

— LUYỆN THI DIGITAL SAT —

SAT

READING & WRITING

Cấp

Pre-SAT

Làm quen và chuẩn bị kiến thức nền tảng
để bắt phá nhanh



Nền tảng vững chắc
cho Reading & Writing



Chiến lược làm bài
hiệu quả



Bài tập thực hành
có lời giải chi tiết



Lộ trình rõ ràng –
tiến bộ từng bước



So Izy
EDUCATION



SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Sách này không liên kết với,
không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board.

Sách này có bản tương tác

22 chương trong sách lấy từ khoá **SAT — Cấp 1 Nền tảng** trên <https://soizy.education>. Học trên giấy hay trên màn hình đều được. Làm cả hai thì chắc hơn.

- **Chọn xong biết ngay đúng sai** — không phải lật xuống cuối chương.
- **Lời giải bật ra ở từng phương án** — đúng phần in trong sách này.
- **Lọc theo mức Dễ / Vừa / Khó** — luyện riêng đúng mức mình đang yếu.
- **Thanh Mastery 5 mức** — nhìn ra chương nào đã chắc, chương nào phải quay lại.



Quét mã để xem khoá

<https://soizy.education/sat-rw/>

Cuốn sách này cho em nội dung và lời giải. Bản tương tác trên web làm thêm phần sách giấy không làm được: chấm ngay từng câu và ghi lại tiến độ. Mã này in lại ở cuối mỗi chương, ở mặt trong bìa sau và ở bìa 4 — quét chỗ nào cũng ra cùng một trang.

Bản quyền

© 2026 So Izy Education. Bảo lưu mọi quyền.

Ấn bản điện tử lần thứ nhất, 2026.

Toàn bộ nội dung cuốn sách này — đoạn văn, câu hỏi, phương án, lời giải, bảng quy tắc, phần biên soạn tiếng Việt và cách trình bày — thuộc **bản quyền của So Izy Education**.

Không được sao chép, in lại, quét, đăng lại, chia sẻ, phát tán, dịch, tạo sản phẩm phái sinh hoặc dùng vào **bất kỳ mục đích thương mại** nào — dù toàn bộ hay một phần — nếu **không có sự đồng ý bằng văn bản** của So Izy Education.

Em được phép làm gì

Người nhận sách từ So Izy Education được cấp quyền dùng **cá nhân, phi thương mại**: đọc, in ra để tự học, giữ một bản sao lưu cho riêng mình.

Muốn giới thiệu cho bạn?

Đừng gửi file. Gửi đường dẫn trang nhận sách — bạn của em sẽ nhận đúng bản mới nhất, miễn phí:

<https://soizy.education/sat-reading-writing-foundation>

Dùng cho lớp học hoặc trung tâm

Giáo viên, trung tâm, trường học hay thư viện muốn dùng sách trong giảng dạy, in nhiều bản hoặc đưa vào tài liệu nội bộ: liên hệ **admin@soizy.education** để được cấp phép bằng văn bản.

Về nhãn hiệu. SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Sách này không liên kết với, không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board. — **So Izy Education**
· <https://soizy.education> · admin@soizy.education

Lời tựa

Xây nền SAT Reading & Writing bằng tiếng Việt, rồi từng bước tự đọc, tự chọn, tự lý giải bằng tiếng Anh.

Cuốn sách này dành cho học sinh Việt Nam đang bắt đầu với phần Reading & Writing của Digital SAT — kể cả khi em thấy vốn từ mình còn mỏng, ngữ pháp còn lỗ hổng, hoặc mở một đoạn văn tiếng Anh ra là thấy nản.

Sách không hứa làm SAT Reading & Writing trở nên “dễ”. Việc của nó là cho em biết **cần học gì, học theo thứ tự nào**, và làm sao để từng bước **tự giải được** một câu SAT bằng tiếng Anh — một mình, không cần ai dịch hộ.

Vì sao phần giảng bằng tiếng Việt, còn đề bài giữ nguyên tiếng Anh?

Đây là lựa chọn có chủ ý, không phải làm dở dang.

Toàn bộ phần giảng — nguyên tắc, chiến thuật, bảng quy tắc, bẫy và lời giải — đều bằng tiếng Việt. Khi học một khái niệm mới, em cần dồn hết sức chú ý cho khái niệm đó, chứ không phải vừa học vừa dịch.

Nhưng **đề bài thì giữ nguyên tiếng Anh**. Với phần Toán, giữ tiếng Anh là để tập quen. Với phần Reading & Writing thì khác hẳn: **tiếng Anh chính là thứ đang được kiểm tra**. Một câu hỏi dấu phẩy, một câu hỏi collocation, một câu hỏi sắc thái từ — dịch sang tiếng Việt là câu hỏi biến mất. Nên ở cuốn sách này, đề bài không thể dịch, và cũng không nên dịch.

Đổi lại, sách giải thích **từng phương án một** bằng tiếng Việt, kỹ hơn hẳn sách nước ngoài.

Phần chỗ dựa sẽ ít dần

Mỗi câu trong sách đều có một dòng **gợi ý** — chỉ ra manh mối cần nhìn, không cho đáp án. Dòng gợi ý ấy không biến mất đột ngột; nó lùi dần qua từng Unit:

- **Unit 1 – 2** — gợi ý nằm ngay dưới đề, đọc là thấy.
- **Unit 3** — gợi ý lùi về cuối phần luyện, để em thử tự tìm manh mối trước.
- **Unit 4** — gợi ý chỉ còn trong phần lời giải. Lúc làm bài, em đối diện với đề đúng như trong phòng thi.

Nếu đến nửa sau cuốn sách, em thấy mình phải tự xoay sở mà không còn gợi ý bên cạnh, thì **sách đang làm đúng việc của nó**.

Ba phụ lục ở cuối sách vẫn luôn ở đó để em tra bất cứ lúc nào.

Bốn Unit, xếp theo thứ tự học được

Unit 1 — Từ vựng học thuật. Đặt đầu tiên vì nó là nền của cả ba Unit sau: không đủ từ thì đọc đoạn văn cũng chậm, mà chọn từ cũng sai. Ba chương: từ học thuật lõi, cách đoán nghĩa từ gốc–tiền tố–hậu tố, và collocation.

Unit 2 — Ngữ pháp nền. Bảy chương phủ trọn phần Standard English Conventions của đề: ranh giới câu, cụm bổ nghĩa, hoà hợp chủ–vị, song hành, đại từ, dấu câu, và độ gọn. Đây là phần **ăn điểm chắc nhất**, vì quy tắc hữu hạn và học một lần là dùng được mãi.

Unit 3 — Đọc hiểu nền. Bảy chương: ý chính, suy luận, bằng chứng, bảng số liệu, đoạn khoa học, đoạn lịch sử, và hai đoạn đối chiếu — tức toàn bộ các kiểu đoạn văn em sẽ gặp.

Unit 4 — Diễn đạt ý. Năm chương về phần Expression of Ideas: viết lại câu, từ nối, thứ tự câu, chọn từ chính xác, và dùng ghi chú đúng mục tiêu.

Mỗi chương có gì?

Chương nào cũng theo cùng một cấu trúc, để em quen tay sau vài chương đầu:

Nguyên tắc — một ý quan trọng nhất, nói gọn trong vài câu, để em nắm bản chất trước khi làm bài.

Hộp chiến thuật — các bước làm được đánh số rõ ràng, áp dụng được ngay khi gặp đúng dạng.

Bảng quy tắc — phần tra cứu nhanh: các trường hợp đặc biệt, các nhóm từ nối, các kiểu bẫy.

Bẫy học sinh Việt hay mắc — ba lỗi cụ thể, đúc từ chính những phương án sai của bài. Phần này không có trong sách luyện thi nước ngoài, vì nó viết cho người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt.

18 câu luyện tập — chia ba phần, tăng dần độ khó theo đúng thang 400–800 của đề thật.

Đáp án và lời giải — đặt ngay cuối mỗi chương, không dồn về cuối sách, để em kiểm tra được ngay sau khi làm.

Đọc cả lời giải của phương án sai

Sách không chỉ giải thích vì sao đáp án đúng là đúng, mà còn phân tích **vì sao ba phương án còn lại sai**.

Vì đề SAT không đặt phương án sai một cách ngẫu nhiên. Trong phần Reading & Writing, mỗi phương án sai ứng với một lỗi đoán

trước được: đúng một nửa đoạn, phóng đại mức chắc chắn, đo nhầm biến, hoặc gọn hơn nhưng đánh rơi nghĩa.

Vì vậy, **kể cả khi làm đúng, em vẫn nên đọc lời giải**. Hiểu vì sao một phương án sai giúp em nhận ra chiếc bẫy đó nhanh hơn hẳn khi gặp lại. Làm đúng mà bỏ qua lời giải là bỏ phí một nửa cuốn sách.

Cuốn sách làm phần của nó — em làm phần của em

Không cuốn sách nào tự làm điểm SAT của em tăng lên. Điểm thay đổi khi em thật sự ngồi xuống làm bài, chọn sai, hiểu vì sao mình sai, rồi thử lại.

Phần của cuốn sách này: chọn ra **22 kỹ năng nền tảng**, sắp theo trình tự dễ học, giảng bằng tiếng Việt, và chỉ rõ nguyên nhân mỗi khi em chọn nhầm.

Em không cần hiểu mọi từ trong mọi đoạn văn. Chỉ cần sau mỗi chương, em nhận ra thêm một dạng bài, gọi được tên thêm một chiếc bẫy, và bớt phụ thuộc vào gợi ý một chút.

Để rồi đến một lúc, khi nhìn bốn phương án gần giống hết nhau, thay vì nghĩ:

| *“Cái nào nghe xuôi tai hơn?”*

em sẽ bắt đầu nghĩ:

| **“Câu này hỏi cái gì, và ba phương án kia sai ở chỗ nào?”**

Đó chính là điều cuốn sách này muốn giúp em xây dựng.

Một lưu ý trước khi bắt đầu

Về nhãn hiệu. SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board. Cuốn sách này **không liên kết với, không được chứng thực hoặc bảo trợ bởi** College Board. Toàn bộ đoạn văn, câu hỏi và lời giải trong sách do So Izy Education biên soạn.

Về thông tin kỳ thi. Cấu trúc đề, thời gian và cách tính điểm mô tả trong sách theo định dạng Digital SAT tại thời điểm biên soạn. College Board có thể thay đổi. Trước khi thi, em nên kiểm tra lại thông tin chính thức tại collegeboard.org.

Bây giờ thì bắt đầu được rồi — Unit 1, từng kỹ năng một, từng câu một.

Mục lục

UNIT 1 · TỪ VỰNG HỌC THUẬT

1 Từ học thuật lõi	AWL / Tier 2 Core	11
2 Gốc, tiền tố và hậu tố	Roots, Prefixes & Suffixes	27
3 Collocation — những từ đi thành cặp	Collocations	43

UNIT 2 · NGỮ PHÁP NỀN

4 Ranh giới câu	Sentence Boundary	59
5 Cụm bổ nghĩa đặt đúng chỗ	Modifiers	74
6 Hoà hợp chủ ngữ và động từ	Verb Agreement	89
7 Cấu trúc song hành	Parallelism	103
8 Đại từ trở đúng chỗ	Pronouns	118
9 Bốn dấu câu, bốn công dụng	Punctuation	132
10 Ngắn gọn mà đủ nghĩa	Concision	147

UNIT 3 · ĐỌC HIỂU NỀN

11 Ý chính của đoạn	Main Idea	161
12 Suy luận trong giới hạn	Inference	189
13 Bằng chứng củng cố và bằng chứng làm yếu	Evidence	210
14 Đọc bảng số liệu	Graph Basics	234
15 Đoạn khoa học	Scientific Reading	256
16 Đoạn lịch sử	Historical Passages	277
17 Hai đoạn văn đối chiếu	Dual Passages	299

UNIT 4 · DIỄN ĐẠT Ý

18	Viết lại câu Sentence Revision	322
19	Từ nối đúng quan hệ Transition	342
20	Sắp thứ tự câu Logical Order	359
21	Chọn từ đúng sắc thái Precision	378
22	Dùng ghi chú đúng mục tiêu Rhetorical Skills	395

A	Phụ lục A · Bảng tra từ vựng học thuật	420
B	Phụ lục B · Gốc, tiền tố và hậu tố	424
C	Phụ lục C · Thuật ngữ trong lệnh đề SAT	426

Từ học thuật lỗi

AWL / Tier 2 Core

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Đề SAT Reading & Writing không kiểm tra từ vựng bằng cách hỏi “từ này nghĩa là gì”. Nó khoét một chỗ trống giữa câu, đưa ra bốn từ đều có thật, đều đúng ngữ pháp — và chỉ một từ khớp với logic mà chính câu đó đã dựng sẵn. Em có thể biết nghĩa cả bốn từ mà vẫn chọn sai.

Vì thế 21 từ trong chương này không học theo kiểu chép nghĩa tiếng Việt rồi học thuộc. Mỗi từ đi kèm một cụm quen thuộc — *substantial evidence*, *undermine confidence*, *inherent risk* — vì trong đề thật, chính cái cụm đó là thứ giúp em nhận ra từ cần điền.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận ra 21 từ học thuật xuất hiện dày nhất trong đề Reading & Writing
- Chọn từ theo logic của câu, không theo nghĩa dịch sẵn sang tiếng Việt
- Dùng cụm đi kèm (collocation) làm điểm tựa nhận diện

Nguyên tắc

Đề không hỏi “từ này nghĩa là gì”. Đề khoét một chỗ trống rồi hỏi từ nào khớp với logic mà chính câu đó đã dựng sẵn. Mạnh mỗi vì thế luôn nằm **trong câu**, không nằm trong trí nhớ.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Đọc hết câu, tìm mệnh đề giải thích (thường sau dấu phẩy, hoặc sau *with / because / given that*). 2. Tự đoán trước một từ tiếng Việt *trước khi* nhìn bốn phương án. 3. Thay từng phương án vào, loại từ ngược nghĩa và từ sai từ loại.

Năm nhóm nghĩa của 21 từ

Học theo nhóm nhớ lâu hơn học theo bảng chữ cái, vì đề luôn đặt các từ cùng nhóm cạnh nhau để bắt em phải chọn.

Nhóm	Từ trong nhóm
Mức độ & phạm vi	substantial · significant · comprehensive · prevalent
Chất lượng lập luận	coherent · ambiguous · plausible · arbitrary · controversial
Thái độ & cách làm	skeptical · meticulous · advocate
Tác động lên bằng chứng	contradict · undermine · reinforce · mitigate
Quan hệ & thời gian	inherent · underlying · conventional · subsequent · inevitable

Bộ thẻ từ — 21 từ học thuật

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Từ	Loại	Nghĩa	Cụm chuẩn
substantial	adj	đáng kể, lớn	<i>substantial evidence</i>
significant	adj	quan trọng, có ý nghĩa	<i>significant difference</i>
controversial	adj	gây tranh cãi	<i>controversial claim</i>
inevitable	adj	tất yếu	<i>inevitable outcome</i>
arbitrary	adj	tùy tiện	<i>arbitrary decision</i>
coherent	adj	mạch lạc	<i>coherent argument</i>
ambiguous	adj	mơ hồ	<i>ambiguous statement</i>
plausible	adj	có vẻ hợp lý	<i>plausible explanation</i>
skeptical	adj	hoài nghi	<i>skeptical of</i>
meticulous	adj	tỉ mỉ	<i>meticulous attention</i>
comprehensive	adj	toàn diện	<i>comprehensive review</i>
contradict	v	mâu thuẫn với	<i>contradict a finding</i>
undermine	v	làm suy yếu	<i>undermine confidence</i>
reinforce	v	củng cố	<i>reinforce a claim</i>
advocate	v/n	ủng hộ / người ủng hộ	<i>advocate for</i>
mitigate	v	giảm nhẹ	<i>mitigate risk</i>
prevalent	adj	phổ biến	<i>increasingly prevalent</i>
inherent	adj	vốn có	<i>inherent risk</i>
conventional	adj	thông thường	<i>conventional wisdom</i>

subsequent	adj	tiếp sau	<i>subsequent research</i>
underlying	adj	tiềm ẩn, cơ bản	<i>underlying cause</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Học nghĩa tiếng Việt rồi thay ngược vào câu. *Significant* và *substantial* đều dịch là “đáng kể”, nhưng chỉ một từ khớp với cụm quen mà câu đang dựng.
- Bỏ qua từ loại: chọn *skeptical* (tính từ) cho chỗ cần một động từ, chỉ vì nghĩa nghe hợp.
- Đọc lướt mệnh đề giải thích phía sau chỗ trống rồi chọn từ ngược nghĩa — mà chính mệnh đề ấy mới là thứ định đoạt đáp án.

Luyện tập

Phần A · Nghĩa trong ngữ cảnh

Chọn từ khớp logic của câu. Mạnh mỗi nằm ở mệnh đề giải thích.

- 1 The committee's decision seemed entirely _____, with no clear criteria explaining why one proposal was chosen over another.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) comprehensive
- (C) coherent
- (D) plausible

GỢI Ý 'no clear criteria' = không có căn cứ rõ ràng nghĩa 'tùy tiện'.

- 2 Despite the setback, most analysts consider a market correction _____ given how quickly prices had risen.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) ambiguous
- (B) controversial
- (C) inevitable
- (D) skeptical

GỢI Ý Hệ quả tất yếu từ việc giá tăng quá nhanh.

- 3 The professor's lecture was praised for being unusually _____, connecting each point logically to the next.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subsequent
- (B) coherent
- (C) arbitrary
- (D) prevalent

GỢI Ý 'connecting each point logically' = mạch lạc.

- 4 New evidence appears to _____ the team's earlier conclusion, forcing them to reconsider their model.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) mitigate
- (B) reinforce
- (C) advocate
- (D) contradict

GỢI Ý 'forcing them to reconsider' bằng chứng mới Đİ NGƯỠC kết luận cũ.

- 5 The new treatment produced a _____ improvement in patient recovery times, prompting hospitals nationwide to adopt it.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) substantial
- (B) skeptical
- (C) ambiguous
- (D) arbitrary

GỢI Ý 'prompting hospitals nationwide to adopt it' kết quả đủ lớn để thuyết phục áp dụng rộng rãi.

- 6 The engineer's _____ attention to every measurement meant the final design had almost no errors.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) prevalent
- (C) meticulous
- (D) ambiguous

GỢI Ý 'almost no errors' là kết quả của sự tỉ mỉ.

Phần B • Collocation

Từ nào “đi cùng” được với danh từ bên cạnh chỗ trống.

- 7 _____ risk — rủi ro vốn có, không thể loại bỏ hoàn toàn.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) inherent
- (B) subsequent
- (C) ambiguous
- (D) conventional

- 8 remain _____ of a claim — giữ thái độ hoài nghi.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) comprehensive
- (C) skeptical
- (D) plausible

9 _____ wisdom — quan niệm thông thường, phổ biến từ trước tới nay.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) substantial
- (C) underlying
- (D) conventional

10 _____ the effects of a problem — giảm nhẹ tác động xấu.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) undermine
- (B) mitigate
- (C) advocate
- (D) contradict

11 She has become a strong _____ for renewable energy, speaking at conferences worldwide.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subsequent
- (B) advocate
- (C) prevalent
- (D) comprehensive

12 the _____ cause of an issue — nguyên nhân gốc rễ, tiềm ẩn.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prevalent
- (B) underlying
- (C) subsequent
- (D) arbitrary

Phần C · Sắc thái

Bốn từ cùng nhóm nghĩa, khác nhau ở mức độ và cảm xúc.

- 13 'Her argument, while _____, ultimately failed to persuade the committee.' Chọn từ khiến câu hợp lý nhất — chỗ trống mang sắc thái gì so với 'failed to persuade'?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) plausible
- (B) arbitrary
- (C) undermine
- (D) ambiguous

GỢI Ý Cấu trúc nhượng bộ: chỗ trống nên mang nghĩa tích cực (nghe hợp lý) dù kết quả thất bại.

- 14 'The theory sounded _____ at first, but later research completely undermined it.' Từ nào đúng nghĩa và đúng sắc thái nhất?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) plausible
- (C) arbitrary
- (D) skeptical

GỢI Ý Ban đầu NGHE có vẻ hợp lý, sau đó bị bác bỏ.

- 15 'Critics called the new policy _____, arguing it lacked any logical basis.' Sắc thái của chỗ trống là gì?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) coherent
- (B) comprehensive
- (C) arbitrary
- (D) plausible

GỢI Ý 'lacked any logical basis' = phê phán, sắc thái xấu.

- 16 Từ nào mang sắc thái TIÊU CỰC rõ nhất trong nhóm sau?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) reinforce
- (B) coherent
- (C) comprehensive
- (D) undermine

GỢI Ý So sánh sắc thái +/- của 4 từ.

- 17 'The report offered a _____ overview, covering every relevant department rather than just a partial summary.' Từ nào đúng nghĩa và sắc thái nhất?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) skeptical
- (C) ambiguous
- (D) comprehensive

GỢI Ý 'covering every relevant department, rather than just a partial summary' = toàn diện, sắc thái tích cực.

18 Từ nào mang sắc thái TÍCH CỰC rõ nhất trong nhóm sau?

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) arbitrary
- (B) ambiguous
- (C) meticulous
- (D) contradict

GỢI Ý So sánh sắc thái +/- của 4 từ.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

- A. Đúng nghĩa: quyết định tùy tiện, không căn cứ.
- B. Toàn diện — không khớp ngữ cảnh.
- C. Mạch lạc — ngược nghĩa với 'không có căn cứ rõ'.
- D. Có vẻ hợp lý — ngược nghĩa.

2 **Đáp án C**

- A. Mơ hồ — không khớp.
- B. Gây tranh cãi — không khớp logic nhân-quả.
- C. 'given how quickly prices had risen' hệ quả tất yếu.
- D. Hoài nghi — sai từ loại/nghĩa trong câu này.

3 **Đáp án B**

- A. Tiếp sau — sai loại từ trong ngữ cảnh này.
- B. Đúng nghĩa mạch lạc, khớp 'connecting...logically'.
- C. Tùy tiện — ngược nghĩa.
- D. Phổ biến — sai nghĩa.

4 **Đáp án D**

- A. Giảm nhẹ — không khớp.
- B. củng cố — ngược nghĩa (họ phải xem lại, không phải được củng cố).
- C. Ủng hộ — không khớp cấu trúc 'evidence ___ a conclusion'.
- D. Đúng nghĩa: bằng chứng mới mâu thuẫn với kết luận cũ.

7 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'inherent risk'.

- A. Collocation chuẩn 'inherent risk'.
- B. Không tạo collocation này.
- C. Không tạo collocation này.
- D. Không tạo collocation này.

8 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'remain skeptical of'.

- A. Không đi với 'remain ... of'.
- B. Không đi với 'remain ... of'.
- C. Collocation chuẩn 'remain skeptical of'.
- D. Không đi với 'remain ... of'.

9 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'conventional wisdom'.

- A. Không phải cụm cố định này.
- B. Không phải cụm cố định này.
- C. Không phải cụm cố định này.
- D. Collocation chuẩn 'conventional wisdom'.

10 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'mitigate the effects'.

- A. Phá hoại — sai nghĩa hoàn toàn.
- B. Collocation chuẩn 'mitigate the effects'.
- C. Không khớp collocation.
- D. Không khớp collocation.

13 Đáp án A

- A. 'while plausible' = tuy nghe có vẻ hợp lý, nhưng vẫn thất bại — đúng cấu trúc nhượng bộ.
- B. Tuy tiện (tiêu cực) — không hợp cấu trúc nhượng bộ 'while X, but failed'.
- C. Sai từ loại (đây cần tính từ, không phải động từ).
- D. Mơ hồ — không tạo được ý nhượng bộ hợp lý ở đây.

14 Đáp án B

- A. Mạch lạc — không khớp mạch 'nghe hợp lý nhưng sai'.
- B. Đúng nghĩa: ban đầu nghe hợp lý, sau đó bị bác bỏ.
- C. Tuy tiện — không 'nghe hợp lý' được.
- D. Sai từ loại/nghĩa (theory không thể 'hoài nghi').

15 Đáp án C

- A. Sắc thái tích cực — ngược nghĩa.
- B. Sắc thái tích cực — không khớp câu phê phán.
- C. Đúng nghĩa + sắc thái tiêu cực, khớp 'lacked any logical basis'.
- D. Sắc thái tích cực nhẹ — không khớp câu phê phán mạnh.

16 Đáp án D

- A. Tích cực (củng cố).
- B. Tích cực (mạch lạc).
- C. Trung tính/tích cực (toàn diện).
- D. 'Làm suy yếu/phá hoại' — sắc thái tiêu cực rõ nhất.

5 Đáp án A

- A. Cải thiện đủ LỚN/đáng kể để khiến bệnh viện khắp nơi áp dụng.
- B. Hoài nghi — sai từ loại/nghĩa (không mô tả 'improvement').
- C. Mơ hồ — ngược với việc thuyết phục hàng loạt bệnh viện.
- D. Tuy tiện — không khớp nghĩa 'cải thiện'.

11 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'a strong advocate for'.

- A. Không tạo collocation này.
- B. Collocation chuẩn 'a strong advocate for' — người ủng hộ mạnh mẽ.**
- C. Không tạo collocation này.
- D. Không tạo collocation 'a strong ___ for'.

17 **Đáp án D**

- A. Tùy tiện — không khớp.
- B. Hoài nghi — sai từ loại (overview không thể 'hoài nghi').
- C. Mơ hồ — sắc thái tiêu cực nhẹ, ngược nghĩa 'covering every...'.
D. Toàn diện — đúng nghĩa và khớp 'covering every relevant department'.

6 **Đáp án C**

- A. Tùy tiện — ngược nghĩa.
- B. Phổ biến — không khớp.
- C. Tỉ mỉ, cẩn trọng dẫn tới gần như không có lỗi.**
- D. Mơ hồ — sai nghĩa hoàn toàn.

12 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'underlying cause'.

- A. Phổ biến — sai.
- B. Collocation chuẩn 'underlying cause'.**
- C. Tiếp sau — sai nghĩa.
- D. Tùy tiện — sai.

18 **Đáp án C**

- A. Tiêu cực (tuỳ tiện).
- B. Tiêu cực nhẹ (mơ hồ).
- C. 'Tỉ mỉ, cẩn trọng' — sắc thái tích cực rõ nhất.
- D. Tiêu cực nhẹ/trung tính (mâu thuẫn).



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Gốc, tiền tố và hậu tố

Roots, Prefixes & Suffixes

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Ngày thi em chắc chắn gặp từ chưa từng thấy. Không ai thuộc hết từ vựng tiếng Anh, và đề SAT cũng không đòi thế. Nó đòi em **đoán có căn cứ**.

Căn cứ nằm ở ba mảnh ghép. Tiền tố cho biết hướng: *bene-* tốt, *mal-* xấu, *anti-* chống lại. Gốc cho biết hành động: *-dict-* nói, *-cred-* tin, *-spect-* nhìn. Hậu tố cho biết từ loại: *-ous* tính từ, *-ify* động từ, *-tion* danh từ. Ghép ba mảnh lại, một từ lạ thành một từ đoán được. Chỉ còn đúng một bẫy: đoán xong vẫn phải thay vào câu thử lại.

Sau chương này em làm được gì

- Tách một từ lạ thành tiền tố + gốc + hậu tố
- Đoán hướng nghĩa từ tiền tố, hành động từ gốc, từ loại từ hậu tố
- Thử lại phán đoán vào câu trước khi chọn

Nguyên tắc

Không ai thuộc hết từ vựng tiếng Anh, và đề SAT không đòi thế. Đề đòi em **đoán có căn cứ** — ba mảnh ghép của một từ chính là căn cứ đó.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Cắt từ thành ba phần. 2. Tiền tố cho hướng (tốt / xấu / chống / trước / sai). 3. Gốc cho hành động (nói / tin / nhìn / kéo / viết). 4. Hậu tố cho từ loại. 5. Ghép lại rồi *thay vào câu* kiểm tra — bước này không được bỏ.

Ba mảnh của một từ

Cùng một gốc ghép với tiền tố khác nhau ra nghĩa ngược nhau: *predict* (nói trước) và *contradict* (nói ngược lại) chung gốc *-dict-*.

Mảnh	Cho biết điều gì	Ví dụ trong chương
Tiền tố	Hướng nghĩa	bene- tốt · mal- xấu · anti- chống · mis- sai · pre- trước · ambi- hai mặt
Gốc	Hành động cốt lõi	-dict- nói · -cred- tin · -spect- nhìn · -tract- kéo · -scrib- viết · -vert- xoay
Hậu tố	Từ loại	-ous, -ive, -ent: tính từ · -ify, -ate: động từ · -tion, -sion: danh từ

Bộ thẻ — 21 mảnh ghép của từ

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Mảnh	Loại	Nghĩa	Ví dụ
bene-	prefix	tốt, tốt đẹp	<i>benevolent</i> (nhân từ)
mal-	prefix	xấu, tồi, có hại	<i>malicious</i> (ác ý)
dis-	prefix	phủ định, tách ra	<i>discredit</i> (làm mất uy tín)
ambi-	prefix	cả hai, hai mặt	<i>ambivalent</i> (lưỡng lự)

anti-	prefix	chống lại	<i>antagonist (đối thủ)</i>
mis-	prefix	sai, nhầm	<i>misconception (hiểu lầm)</i>
pre-	prefix	trước	<i>premise (tiền đề)</i>
-dict-	root	nói, tuyên bố	<i>predict / contradict</i>
-spect-	root	nhìn, xem xét	<i>inspection (kiểm tra)</i>
-vers-/vert-	root	xoay, chuyển	<i>controversial (tranh cãi)</i>
-cred-	root	tin	<i>credible (đáng tin)</i>
-mit-/mis-	root	gửi	<i>transmit (truyền đi)</i>
-tract-	root	kéo	<i>extract (rút ra)</i>
-scrib-/script-	root	viết	<i>manuscript (bản thảo)</i>
-ous	suffix	đầy tính chất (t.từ)	<i>ambiguous (mơ hồ)</i>
-ify	suffix	làm cho thành (đ.từ)	<i>clarify (làm rõ)</i>
-ate	suffix	làm cho / thuộc về	<i>mitigate (giảm nhẹ)</i>
-ent/-ant	suffix	mang tính chất	<i>coherent (mạch lạc)</i>
-tion/-sion	suffix	danh từ hành động	<i>contradiction (mâu thuẫn)</i>
-able/-ible	suffix	có thể	<i>plausible (hợp lý)</i>
-ive	suffix	có tính chất	<i>comprehensive (toàn diện)</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Đoán xong không thử lại vào câu. Tiền tố đúng hướng vẫn có thể ra nghĩa sai: *pre-* + *-dict-* cho “dự đoán”, trong khi câu đang nói về việc “bác bỏ”.
- Nhớ gốc mà quên hậu tố: chọn đúng gốc từ nhưng sai từ loại, câu vỡ ngữ pháp ngay.
- Gộp hai tiền tố cùng mang sắc thái xấu làm một. *Anti-* (chống lại) không thay được *mal-* (có hại), và *ambi-* (hai mặt) không phải *anti-*.

Luyện tập

Phần A · Tiền tố

Tiền tố quyết định hướng nghĩa — tốt, xấu, chống lại, trước, sai.

- 1 Because the drug's side effects were never disclosed, patients accused the company of running a deliberately _____ marketing campaign.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antagonistic
- (B) ambivalent
- (C) malicious
- (D) benevolent

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'xấu, có hại' — khớp 'side effects were never disclosed'.

- 2 Although the two proposals seemed equally strong, the committee's chair felt _____ about which one to support.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) ambivalent
- (B) malevolent
- (C) benevolent
- (D) antagonistic

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'cả hai, hai mặt' — khớp 'seemed equally strong'.

- 3 The senator's opponents in the debate acted as fierce _____, attacking every point she made.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predecessors
- (B) antagonists
- (C) benefactors
- (D) advocates

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'chống lại' — khớp 'attacking every point'.

- 4 The professor quickly _____ the widespread belief that the experiment had failed, presenting new data that proved otherwise.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predicted
- (B) speculated
- (C) transmitted
- (D) discredited

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'phủ định' — khớp 'proved otherwise'.

- 5 The report was shaped by a _____ about how the data had been collected, leading to entirely wrong conclusions.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antidote
- (B) discretion
- (C) prediction
- (D) misconception

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'sai, nhầm' — khớp 'entirely wrong conclusions'.

- 6 Long before the results were published, the professor's introductory remarks — the _____ of her entire argument — already hinted at her conclusion.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) premise
- (B) malfunction
- (C) antidote
- (D) discretion

GỢI Ý Tiền tố cần tìm mang nghĩa 'trước' — khớp 'Long before the results were published'.

Phần B · Gốc từ

Cùng một gốc, ghép tiền tố khác nhau ra nghĩa khác hẳn.

- 7 Meteorologists cannot _____ earthquakes with the same accuracy they use for storms.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) transmit
- (B) distract
- (C) predict
- (D) transcribe

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nói, tuyên bố trước' — khớp 'accuracy' trong việc báo trước sự kiện.

- 8 Before approving the loan, the bank requires a full _____ of the applicant's financial history.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prediction
- (B) inspection
- (C) transcript
- (D) contradiction

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nhìn, xem xét'.

- 9 The two eyewitnesses gave accounts that directly _____ each other, making it hard to know what actually happened.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) transmitted
- (B) extracted
- (C) inspected
- (D) contradicted

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'nói' + contra- (ngược lại) = nói ngược nhau.

- 10 Reporters found her claims difficult to verify, since she offered no _____ evidence to support them.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) credible
- (B) tractable
- (C) inscribed
- (D) diverted

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'tin' — khớp 'difficult to verify'.

- 11 The signal had to _____ across the ocean floor before reaching the receiving station.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) predict
- (B) extract
- (C) transmit
- (D) inspect

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'gửi'.

- 12 Historians rely on ancient _____ — handwritten copies of speeches and letters — to understand how people once lived.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prospects
- (B) extracts
- (C) manuscripts
- (D) contradictions

GỢI Ý Gốc cần tìm mang nghĩa 'viết'.

Phần C · Hậu tố

Hậu tố quyết định từ loại. Đúng nghĩa mà sai từ loại thì câu vẫn vỡ.

- 13 Scientists were asked to _____ their initial findings so that non-experts could understand the report.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) contradict
- (B) transmit
- (C) clarify
- (D) inspect

GỢI Ý Hậu tố cần tìm biến thành động từ mang nghĩa 'làm cho thành' — khớp 'so that non-experts could understand'.

- 14 The committee needed evidence far more _____ than a single anonymous email before taking action.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) credible
- (B) malicious
- (C) transmissive
- (D) predictive

GỢI Ý Hậu tố -ible (có thể) trên gốc tin (cred-) = đáng tin.

- 15 New regulations were introduced to _____ the environmental damage caused by the factory.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) inspect
- (B) contradict
- (C) predict
- (D) mitigate

GỢI Ý Hậu tố -ate (làm cho) trên nghĩa 'giảm nhẹ'.

- 16** The scientist's presentation was praised for being remarkably _____, connecting each finding clearly to the next.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) prevalent
- (B) coherent
- (C) malevolent
- (D) antagonistic

GỢI Ý Hậu tố -ent (tính từ) trên nghĩa 'mạch lạc'.

- 17** Investigators found the witness's story entirely _____, given how consistently it matched the physical evidence.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) antagonistic
- (B) plausible
- (C) transmissive
- (D) malicious

GỢI Ý Hậu tố -ible trên nghĩa 'có vẻ hợp lý' — khớp 'consistently matched the physical evidence'.

- 18** The final report was praised for being _____, addressing every aspect of the investigation rather than just a few key points.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) comprehensive
- (B) coherent
- (C) credible
- (D) plausible

GỢI Ý Hậu tố -ive trên nghĩa 'toàn diện' — khớp 'every aspect... rather than just a few key points'.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án C**

- A. Tiền tố anti- (chống lại) — sai nghĩa 'chiến dịch marketing'.
- B. Tiền tố ambi- (cả hai) — không khớp.
- C. Tiền tố mal- (xấu, có hại) khớp hành vi che giấu tác dụng phụ.
- D. Tiền tố bene- (tốt) — ngược nghĩa.

2 **Đáp án A**

- A. Tiền tố ambi- (cả hai) khớp việc lưỡng lự giữa 2 lựa chọn ngang nhau.
- B. Tiền tố mal- (xấu) — sai.
- C. Tiền tố bene- (tốt) — sai.
- D. Tiền tố anti- (chống lại) — sai, đây là phân vân chứ không phải chống đối.

3 **Đáp án B**

- A. Tiền tố pre- (trước) = người tiền nhiệm — sai nghĩa.
- B. Tiền tố anti- (chống lại) khớp hành động tấn công/phản bác.
- C. Tiền tố bene- (tốt) = người ban ơn — sai nghĩa.
- D. Người ủng hộ — ngược nghĩa với 'attacking'.

4 **Đáp án D**

- A. Tiền tố pre- + gốc -dict- (nói trước) = dự đoán — sai nghĩa (đây là bác bỏ, không phải dự đoán).
- B. Suy đoán — không mang nghĩa 'bác bỏ bằng chứng mới'.
- C. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa hoàn toàn.
- D. Tiền tố dis- (phủ định) khớp việc bác bỏ niềm tin cũ bằng dữ liệu mới.

7 Đáp án C

- A. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Tiền tố pre- (trước) + gốc -dict- (nói) = nói trước dự đoán, đúng ngữ cảnh.
- D. Gốc -scrib- (viết) — sai nghĩa.

8 Đáp án B

- A. Gốc -dict- (nói trước) — sai nghĩa.
- B. Gốc -spect- (nhìn, xem xét) khớp việc kiểm tra hồ sơ tài chính.
- C. Gốc -script- (viết) — bản ghi chép, không phải hành động kiểm tra.
- D. Gốc -dict- (nói) — sai nghĩa.

9 Đáp án D

- A. Gốc -mit- (gửi) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.
- D. Gốc -dict- (nói) + contra- (ngược) = nói ngược nhau, khớp 'hard to know what actually happened'.

10 Đáp án A

- A. Gốc -cred- (tin) khớp việc cần bằng chứng đáng tin để xác minh.
- B. Gốc -tract- (kéo) = dễ uốn nắn — sai nghĩa.
- C. Gốc -scrib- (viết) — sai nghĩa.
- D. Gốc -vert- (chuyển hướng) — sai nghĩa.

13 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — ngược với mục đích 'giúp hiểu rõ'.
- B. Truyền đi — sai nghĩa.
- C. Hậu tố -ify (làm cho thành) trên nghĩa 'rõ ràng' = làm cho rõ.
- D. Kiểm tra — sai nghĩa.

14 **Đáp án A**

- A. Hậu tố -ible trên gốc cred- (tin) = đáng tin, khớp ngữ cảnh cần bằng chứng mạnh hơn.
- B. Ác ý — sai nghĩa hoàn toàn.
- C. Không phải từ thật/không khớp nghĩa.
- D. Mang tính dự đoán — không khớp nghĩa 'đáng tin'.

15 **Đáp án D**

- A. Kiểm tra — sai nghĩa.
- B. Mâu thuẫn — sai nghĩa.
- C. Dự đoán — sai nghĩa.
- D. Hậu tố -ate (làm cho) trên nghĩa 'giảm nhẹ' khớp mục đích của quy định mới.

16 **Đáp án B**

- A. Phổ biến — sai nghĩa.
- B. Hậu tố -ent trên nghĩa 'mạch lạc' khớp 'connecting each finding clearly'.
- C. Có ác ý — sai hoàn toàn.
- D. Đối địch — sai nghĩa.

5 **Đáp án D**

- A. Thuốc giải — sai nghĩa hoàn toàn.
- B. Sự thận trọng — sai nghĩa.
- C. Dự đoán — không mang nghĩa 'hiểu lầm'.
- D. Tiền tố mis- (sai, nhầm) khớp 'leading to entirely wrong conclusions'.

11 **Đáp án C**

- A. Gốc -dict- (nói trước) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -mit- (gửi) khớp 'reaching the receiving station'.
- D. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.

17 **Đáp án B**

- A. Đối địch — sai nghĩa.
- B. Hậu tố -ible trên nghĩa 'có vẻ hợp lý' khớp việc câu chuyện khớp bằng chứng.
- C. Không khớp nghĩa 'hợp lý, đáng tin'.
- D. Ác ý — sai nghĩa.

6 **Đáp án A**

- A. Tiền tố pre- (trước) khớp 'cơ sở lập luận đặt ra từ đầu'.
- B. Trục trặc — sai nghĩa.
- C. Thuốc giải — sai nghĩa hoàn toàn.
- D. Sự thận trọng — sai nghĩa.

12 **Đáp án C**

- A. Gốc -spect- (nhìn) — sai nghĩa.
- B. Gốc -tract- (kéo) — sai nghĩa.
- C. Gốc -script- (viết) khớp 'handwritten copies of speeches and letters'.
- D. Gốc -dict- (nói) — sai nghĩa.

18 **Đáp án A**

- A. Hậu tố -ive trên nghĩa 'toàn diện' khớp 'addressing every aspect'.
- B. Mạch lạc — khác nghĩa 'toàn diện'.
- C. Đáng tin — khác nghĩa 'toàn diện'.
- D. Có vẻ hợp lý — khác nghĩa 'toàn diện'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Collocation — những từ đi thành cặp

Collocations

Cấp 1 Nền tảng · Unit 1 · Từ vựng học thuật · 18 câu luyện

Có những cặp từ tiếng Anh đi với nhau vì thói quen, không vì logic. Người ta *conduct research* chứ không *make research*; *draw a conclusion* chứ không *take a conclusion*. Không quy tắc nào giải thích được, và dịch sang tiếng Việt thì cả hai đều nghe hợp lý như nhau.

Đây đúng là chỗ học sinh Việt mất điểm nhiều nhất ở dạng Words in Context: hiểu đúng nghĩa từng từ, nhưng ghép sai cặp. Nên chương này học từ **theo cặp**, không theo từ đơn.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận ra ba kiểu collocation hay bị hỏi: động từ + danh từ, tính từ + danh từ, cụm giới từ
- Học từ theo cặp, không theo từ đơn
- Loại phương án đúng nghĩa nhưng sai cặp

Nguyên tắc

Collocation là **thói quen của người bản ngữ**, không phải quy tắc suy ra được. Hai từ cùng nghĩa mà chỉ một từ “đi cùng” được — và

đề Words in Context hỏi đúng chỗ đó.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Xác định danh từ đứng cạnh chỗ trống. 2. Hỏi: động từ hoặc tính từ nào vẫn hay đi với danh từ này? 3. Với cụm giới từ, nhớ *cả cụm* — *contrary to*, *subject to* — không tách lẻ ra ghép chỗ khác.

Ba kiểu collocation trong chương

Cột cuối là những cặp sai mà đề cố tình đưa vào làm phương án nhiễu.

Kiểu	Cặp chuẩn	Cặp sai đề hay gài
Động từ + danh từ	conduct research · draw a conclusion · raise a question · pose a threat	draw research · conduct a question · raise a threat
Tính từ + danh từ	significant impact · compelling evidence · underlying assumption · rigorous analysis	widespread evidence · profound assumption
Cụm giới từ	contrary to · consistent with · in light of · subject to · rely on	tách lẻ <i>contrary</i> , <i>subject</i> rồi ghép thẳng với danh từ

Bộ thẻ — 21 collocation

Học từ theo cặp: che cột nghĩa lại, đọc cột cuối, rồi tự nói ra nghĩa. Che ngược lại là bài kiểm tra thứ hai.

Cụm	Kiểu	Nghĩa	Câu mẫu
draw a conclusion	v+n	rút ra kết luận	<i>After reviewing evidence, they drew a</i>

			<i>conclusion.</i>
conduct research	v+n	tiến hành nghiên cứu	<i>The team conducted research for two years.</i>
raise a question	v+n	đặt ra câu hỏi	<i>The data raised a new question.</i>
pose a threat	v+n	gây ra mối đe dọa	<i>Rising seas pose a threat to cities.</i>
yield results	v+n	cho ra kết quả	<i>The experiment failed to yield results.</i>
challenge an assumption	v+n	thách thức một giả định	<i>The study challenges a long-held assumption.</i>
address a concern	v+n	giải quyết một mối lo ngại	<i>Officials moved to address the concern.</i>
significant impact	adj+n	tác động đáng kể	<i>The policy has a significant impact.</i>
widespread concern	adj+n	mối lo ngại lan rộng	<i>Safety remains a widespread concern.</i>
compelling evidence	adj+n	bằng chứng thuyết phục	<i>They presented compelling evidence.</i>
underlying assumption	adj+n	giả định nền tảng	<i>Every argument has underlying assumptions.</i>
valid argument	adj+n	lập luận có giá trị	<i>Their theory rests on a valid argument.</i>
rigorous analysis	adj+n	phân tích chặt chẽ	<i>The paper offers a rigorous analysis.</i>

profound effect	adj+n	tác động sâu sắc	<i>The decision had a profound effect.</i>
contrary to	prep	trái với	<i>Contrary to popular belief...</i>
consistent with	prep	nhất quán với	<i>Findings consistent with earlier studies.</i>
in light of	prep	xét đến, trước tình hình	<i>In light of new data...</i>
in contrast to	prep	trái ngược với	<i>In contrast to the earlier trial...</i>
subject to	prep	có thể bị, tùy thuộc vào	<i>The schedule is subject to change.</i>
attribute...to	prep	gán cho, gán cho	<i>They attribute the recession to...</i>
rely on/upon	prep	dựa vào	<i>Conclusions rely on a small sample.</i>

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Dịch cụm tiếng Việt sang tiếng Anh theo từng chữ: “làm nghiên cứu” thành *make research* thay vì *conduct research*.
- Đổi động từ trong một cặp cố định vì thấy nghĩa tương đương: *address a concern* không thay bằng *address a threat* được, dù hai danh từ gần nghĩa.
- Quên rằng nhiều mục là cụm giới từ trọn gói — *contrary to*, *subject to* — nên tách *contrary* ra ghép thẳng với một danh từ.

Luyện tập

Phần A · Động từ + danh từ

Cặp cố định. Không suy ra được, chỉ nhớ được.

- 1 Before publishing the results, the team spent two years _____ extensive research on the topic.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) yielding
- (B) drawing
- (C) posing
- (D) conducting

GỢI Ý Collocation chuẩn: 'conduct research' — văn phong trang trọng.

- 2 The unexpected data forced researchers to _____ a new question about the drug's side effects.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) yield
- (B) raise
- (C) conduct
- (D) challenge

3 Rising sea levels _____ a serious threat to coastal cities worldwide.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) address
- (B) draw
- (C) pose
- (D) yield

4 After reviewing all the evidence, the jury was finally able to _____ a conclusion.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) draw
- (B) raise
- (C) pose
- (D) conduct

5 Economists continue to _____ results that challenge the traditional model of consumer behavior.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) address
- (B) raise
- (C) yield
- (D) pose

- 6 The committee finally decided to _____ growing concerns from local residents.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) pose
- (B) address
- (C) challenge
- (D) draw

Phần B · Tính từ + danh từ

Tính từ nào vẫn hay đứng trước danh từ này trong văn học thuật.

- 7 The new policy is expected to have a _____ impact on small businesses across the region.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) contrary
- (B) subject
- (C) consistent
- (D) significant

- 8 Despite years of study, the connection between diet and longevity remains a source of _____ concern among scientists.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) rigorous
- (B) widespread
- (C) valid
- (D) profound

9 The prosecution presented _____ evidence linking the suspect to the scene.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) widespread
- (B) underlying
- (C) compelling
- (D) profound

10 Every argument rests on a set of _____ assumptions that are rarely stated outright.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) underlying
- (B) compelling
- (C) rigorous
- (D) significant

11 The committee could not ignore such a _____ effect on the local ecosystem.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) consistent
- (B) subject
- (C) contrary
- (D) profound

- 12 Their theory rests on a _____ argument, one that few experts have been able to refute.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) valid
- (B) compelling
- (C) widespread
- (D) profound

Phần C · Cụm giới từ

Nhớ trọn cụm — contrary to, consistent with, in light of.

- 13 _____ popular belief, the ancient structure was not built for religious purposes.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) In light of
- (B) Contrary to
- (C) Subject to
- (D) Consistent with

- 14 The new findings are entirely _____ earlier studies on the same topic.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attributed to
- (B) contrary to
- (C) consistent with
- (D) subject to

15 _____ the recent data, the committee decided to revise its original recommendation.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) Subject to
- (B) Attributed to
- (C) Consistent with
- (D) In light of

16 The final schedule remains _____ change depending on weather conditions.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) subject to
- (B) in light of
- (C) contrary to
- (D) attributed to

17 Many economists _____ the recession primarily to a collapse in consumer confidence.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attribute
- (B) yield
- (C) rely
- (D) contrast

- 18** The study's conclusions _____ upon a relatively small sample size, which limits how broadly they can be applied.

Chọn phương án đúng nhất.

- (A) attribute
- (B) rely
- (C) subject
- (D) consistent

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. 'yield' đi với 'results'.
- B. 'draw' đi với 'a conclusion', không phải 'research'.
- C. 'pose' đi với 'a threat'.
- D. Collocation chuẩn 'conduct research'.

2 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'raise a question'.

- A. 'yield' đi với 'results'.
- B. Collocation chuẩn 'raise a question'.
- C. 'conduct' đi với 'research', không phải 'question'.
- D. 'challenge' đi với 'an assumption', không phải 'question'.

3 **Đáp án C**

Collocation chuẩn: 'pose a threat'.

- A. 'address' đi với 'a concern', không phải 'threat' (dù gần nghĩa).
- B. 'draw' đi với 'a conclusion'.
- C. Collocation chuẩn 'pose a threat'.
- D. 'yield' đi với 'results'.

4 **Đáp án A**

Collocation chuẩn: 'draw a conclusion'.

- A. Collocation chuẩn 'draw a conclusion'.
- B. 'raise' đi với 'a question'.
- C. 'pose' đi với 'a threat'.
- D. 'conduct' đi với 'research'.

7 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'significant impact'.

- A. 'contrary' là 1 phần cụm giới từ 'contrary to', không đi trực tiếp với 'impact'.
- B. 'subject' thuộc cụm 'subject to', không đi với 'impact'.
- C. 'consistent' thuộc cụm 'consistent with', không đi với 'impact'.
- D. Collocation chuẩn 'significant impact'.

8 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'widespread concern'.

- A. 'rigorous' đi với 'analysis'.
- B. Collocation chuẩn 'widespread concern'.
- C. 'valid' đi với 'argument'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

9 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'compelling evidence'.

- A. 'widespread' đi với 'concern'.
- B. 'underlying' đi với 'assumption'.
- C. Collocation chuẩn 'compelling evidence'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

10 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'underlying assumption'.

- A. Collocation chuẩn 'underlying assumption'.
- B. 'compelling' đi với 'evidence'.
- C. 'rigorous' đi với 'analysis'.
- D. 'significant' đi với 'impact'.

13 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'contrary to popular belief'.

- A. Sai cấu trúc/nghĩa mở đầu câu.
- B. Collocation chuẩn 'contrary to popular belief' — nghịch với niềm tin phổ biến.**
- C. Sai cấu trúc/nghĩa mở đầu câu.
- D. 'consistent with' = nhất quán với, ngược nghĩa cần thiết ở đây.

14 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'consistent with'.

- A. Sai cấu trúc — 'attribute X to Y' cần chủ động khác.
- B. Ngược nghĩa với 'entirely...' (khớp, không phải trái ngược).
- C. Collocation chuẩn 'consistent with earlier studies' — khớp với nghiên cứu trước.**
- D. Sai nghĩa 'tùy thuộc vào'.

15 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'in light of the recent data'.

- A. Sai nghĩa.
- B. Sai cấu trúc mở đầu câu.
- C. Không tạo nghĩa 'dựa trên tình hình mới để quyết định'.
- D. Collocation chuẩn 'in light of' — xét theo dữ liệu mới để ra quyết định.**

16 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'subject to change'.

- A. Collocation chuẩn 'subject to change' — có thể thay đổi.**
- B. Sai cấu trúc/nghĩa.
- C. Sai nghĩa 'trái với'.
- D. Sai nghĩa 'quy cho'.

5 Đáp án C

Collocation chuẩn: 'yield results'.

- A. 'address' đi với 'a concern'.
- B. 'raise' đi với 'a question'.
- C. Collocation chuẩn 'yield results'.**
- D. 'pose' đi với 'a threat'.

6 Đáp án B

Collocation chuẩn: 'address a concern'.

- A. 'pose' đi với 'a threat'.
- B. Collocation chuẩn 'address concerns' — giải quyết mối lo ngại.**
- C. 'challenge' đi với 'an assumption'.
- D. 'draw' đi với 'a conclusion'.

11 Đáp án D

Collocation chuẩn: 'profound effect'.

- A. Thuộc cụm giới từ 'consistent with', không đi với 'effect'.
- B. Thuộc cụm giới từ 'subject to', không đi với 'effect'.
- C. Thuộc cụm giới từ 'contrary to', không đi với 'effect'.
- D. Collocation chuẩn 'profound effect'.**

12 Đáp án A

Collocation chuẩn: 'valid argument'.

- A. Collocation chuẩn 'valid argument'.**
- B. 'compelling' đi với 'evidence' (dù gần nghĩa, sai collocation chuẩn với 'argument').
- C. 'widespread' đi với 'concern'.
- D. 'profound' đi với 'effect'.

17 **Đáp án A**

Collocation chuẩn: 'attribute X to Y' — quy nguyên nhân X cho Y.

- A. Collocation chuẩn 'attribute...to' — quy nguyên nhân cho.
- B. Không tạo nghĩa nhân-quả này.
- C. 'rely' đi với giới từ 'on/upon', không phải 'to' trong cấu trúc nhân-quả này.
- D. Sai cấu trúc/nghĩa.

18 **Đáp án B**

Collocation chuẩn: 'rely upon/on'.

- A. 'attribute' đi với giới từ 'to', không phải 'upon'.
- B. Collocation chuẩn 'rely upon' — dựa vào.
- C. Sai cấu trúc/nghĩa.
- D. Sai cấu trúc/nghĩa.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Ranh giới câu

Sentence Boundary

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Trong tiếng Việt, nối hai câu bằng một dấu phẩy là chuyện bình thường: “Trời mưa, chúng tôi ở nhà.” Trong tiếng Anh viết, đó là lỗi có tên riêng — **comma splice** — và nó là lỗi bị hỏi nhiều nhất trong phần Standard English Conventions.

Nên chương này không bắt đầu từ dấu câu. Nó bắt đầu từ một câu hỏi mà em phải trả lời trước mỗi câu: phần trước chỗ trống và phần sau chỗ trống, mỗi phần có tự đứng một mình thành câu được không? Trả lời xong câu đó thì dấu câu tự chọn xong.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận diện backbone (chủ ngữ + động từ) dù câu có từ chen giữa
- Phân biệt complete idea và incomplete idea
- Nhận ra dấu câu nối đúng/sai hai mệnh đề độc lập

Nguyên tắc

Đừng tin cảm giác "nghe xuôi tai". Hãy tin những gì cấu trúc câu chứng minh được.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Tìm động từ chính. 2. Hỏi "ai/cái gì làm hành động này?" 3. Bỏ qua cụm chen giữa.

Cách nối 2 mệnh đề độc lập

Cách nối	Ví dụ
Dấu chấm .	...failed. Researchers redesigned...
Chấm phẩy ;	...failed; researchers redesigned...
Phẩy + FANBOYS	...failed, so researchers redesigned...

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Nối 2 câu độc lập bằng phẩy (tiếng Việt cho phép, tiếng Anh viết thì không) — comma splice kinh điển nhất.
- Thấy *and/but* tự động thêm phẩy — chỉ thêm khi vế SAU có chủ ngữ RIÊNG (không phải vị ngữ ghép).
- Không nhận ra mệnh đề phụ thuộc vì cũng có đủ chủ-vị — luôn kiểm tra từ đầu câu (because/although/when...).

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The bridge was closed for repairs. _____ commuters had to find another route.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) Consequently
- (B) Consequently,
- (C) ; consequently, so
- (D) , consequently

- 2 The scientist published her results, _____ many colleagues questioned her methods.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) but,
- (B) but
- (C) ; but
- (D) , but

GỢI Ý Hai mệnh đề độc lập, nối bằng phẩy + FANBOYS.

- 3 The museum's new exhibit opened last week _____ has already drawn record crowds.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) and
- (B) ; and
- (C) , and
- (D) and,

GỢI Ý Kiểm tra: vế sau 'has drawn' có chủ ngữ riêng không? Không — cùng chủ ngữ 'the exhibit' với 'opened' vị ngữ ghép.

- 4 The team lost the final match. _____ their season is not considered a failure.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) , still
- (B) still,
- (C) Still,
- (D) Still

- 5 The book received glowing reviews _____ sales remained disappointingly low.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) yet
- (B) ; yet
- (C) yet,
- (D) , yet

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 6 Because the storm arrived earlier than expected, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) delaying the flight for several hours.
- (B) and the flight was delayed for several hours.
- (C) the flight, delayed for several hours.
- (D) the flight was delayed for several hours.

GỢI Ý 'Because...' là mệnh đề phụ thuộc — cần một mệnh đề ĐỘC LẬP hoàn chỉnh theo sau.

- 7 The professor reviewed the data carefully _____ presented her findings at the conference.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) and
- (B) then
- (C) , and
- (D) , and then

GỢI Ý Kiểm tra chủ ngữ: 'reviewed' và 'presented' cùng chủ ngữ 'the professor' vị ngữ ghép.

- 8 Although the results seemed promising _____ the team decided to run the experiment again.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) :
(B) (không cần dấu)
(C) ,
(D) ;

GỢI Ý Mệnh đề phụ thuộc 'Although...' đứng ĐẦU câu luôn cần phẩy trước mệnh đề chính theo sau.

- 9 The report was thorough, _____ it failed to address the central question.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ; yet,
(B) yet
(C) yet,
(D) , yet

GỢI Ý Hai mệnh đề độc lập, phẩy đã có sẵn trước chỗ trống — chỉ cần điền từ nối FANBOYS.

- 10 The city council debated the proposal for hours. _____ no final decision was reached.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) , ultimately
- (B) ultimately,
- (C) Ultimately,
- (D) Ultimately

GỢI Ý Hai câu độc lập, trạng từ liên kết mở đầu câu mới sau dấu chấm.

- 11 The engineer inspected the structure _____ found no visible signs of damage.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) and
- (B) ; and
- (C) , and
- (D) and,

GỢI Ý 'inspected' và 'found' cùng chủ ngữ 'the engineer' vị ngữ ghép.

- 12 The road had flooded twice that year _____ residents demanded a permanent solution.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ; so,
- (B) , so
- (C) ; so
- (D) so

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu giải một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 The committee reviewed dozens of applications _____ selected only three finalists.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ; and
- (B) , and
- (C) and,
- (D) and

GỢI Ý 'reviewed' và 'selected' cùng chủ ngữ 'the committee' vị ngữ ghép, không phải.

- 14 The bridge had not been inspected in over a decade _____ engineers ordered it closed immediately.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) so
- (B) ; so
- (C) , so
- (D) ; so,

- 15 Researchers have long suspected a link between the two conditions _____ no study has confirmed it directly.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) however,
- (B) ; however,
- (C) , however,
- (D) : however,

- 16 The novel was praised for its structure _____ its characters felt strangely lifeless.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) , yet
- (B) yet,
- (C) ; yet
- (D) yet

- 17 Although the experiment produced unexpected results _____ the researchers refused to dismiss them.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ;
- (B) ,
- (C) :
- (D) (không cần dấu)

GỢI Ý Mệnh đề phụ thuộc đứng đầu câu cần phẩy trước mệnh đề chính.

- 18 The company cut costs across every department _____ profits continued to decline.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) still,
- (B) , still,
- (C) ; still,
- (D) ; still

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án B**

Hai câu độc lập. 'Consequently' là trạng từ liên kết mở đầu câu mới sau dấu chấm, cần viết hoa + phẩy sau.

- A. Thiếu phẩy sau trạng từ liên kết đầu câu.
- B. Viết hoa đầu câu mới, có phẩy sau trạng từ liên kết.
- C. Cấu trúc thừa, sai ngữ pháp.
- D. Không viết hoa sau dấu chấm — sai định dạng.

2 **Đáp án D**

- A. Sai vị trí phẩy.
- B. Thiếu phẩy trước FANBOYS khi nối 2 mệnh đề độc lập.
- C. Chấm phẩy + but thừa (chỉ cần 1 trong 2).
- D. Phẩy + but nối đúng hai mệnh đề độc lập.

3 **Đáp án A**

- A. Không phẩy: 'opened... and has drawn...' là vị ngữ ghép (2 động từ, 1 chủ ngữ).
- B. Chấm phẩy cần 2 câu độc lập thật (2 chủ ngữ riêng).
- C. Phẩy sai vì vế sau không có chủ ngữ riêng.
- D. Sai vị trí phẩy.

4 **Đáp án C**

Hai câu độc lập, trạng từ liên kết 'Still' mở đầu câu mới, viết hoa + phẩy sau.

- A. Sai định dạng đầu câu.
- B. Không viết hoa — sai.
- C. Viết hoa, có phẩy sau.
- D. Thiếu phẩy.

6 Đáp án D

- A. Cụm phân từ, không phải mệnh đề độc lập — câu vẫn thiếu ý.
- B. Thêm 'and' trước mệnh đề độc lập sau mệnh đề phụ thuộc là thừa/sai.
- C. Không có động từ chính — không phải câu hoàn chỉnh.
- D. Mệnh đề độc lập đầy đủ (chủ ngữ + động từ chia).

7 Đáp án A

- A. Không phẩy: vị ngữ ghép (2 hành động, 1 chủ ngữ).
- B. Thiếu liên từ nối rõ ràng.
- C. Phẩy sai vì đây là vị ngữ ghép, không phải 2 mệnh đề độc lập.
- D. Thêm phẩy + 'then' là thừa/sai.

8 Đáp án C

- A. Hai chấm không dùng ở đây.
- B. Thiếu phẩy — sai luật khi mệnh đề phụ đứng ĐẦU câu.
- C. Phẩy sau mệnh đề phụ thuộc đứng đầu câu.
- D. Chấm phẩy không nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính.

9 Đáp án B

- A. Chấm phẩy + yet thừa, không khớp cấu trúc câu.
- B. Chỉ cần 'yet' — phẩy đã có sẵn trong câu.
- C. Sai vị trí phẩy.
- D. Thừa phẩy (đã có phẩy trước chỗ trống).

13 Đáp án D

- A. Chấm phẩy cần 2 câu độc lập thật — sai.
- B. Phẩy sai vì không phải 2 mệnh đề độc lập riêng biệt.
- C. Phẩy thừa sau 'and'.
- D. Không phẩy: vị ngữ ghép cùng chủ ngữ 'the committee'.

14 **Đáp án C**

Hai mệnh đề độc lập, nối bằng phẩy + FANBOYS ('so').

- A. Thiếu phẩy trước FANBOYS.
- B. Chấm phẩy + so là thừa (chỉ cần 1 trong 2 cách).
- C. Phẩy + FANBOYS ('so') nối đúng hai mệnh đề độc lập.**
- D. Chấm phẩy + so + phẩy thừa.

15 **Đáp án B**

'however' là trạng từ liên kết (không phải FANBOYS) — cần chấm phẩy trước, phẩy sau.

- A. Run-on, thiếu dấu ngắt.
- B. Chấm phẩy trước trạng từ liên kết 'however', phẩy sau.**
- C. Comma splice: phẩy đơn không đủ để nối trước 'however'.
- D. Hai chấm sai (không dẫn giải thích/danh sách).

16 **Đáp án A**

Hai mệnh đề độc lập, nối bằng phẩy + FANBOYS ('yet').

- A. Phẩy + FANBOYS nối đúng hai mệnh đề độc lập.**
- B. Sai vị trí phẩy.
- C. Chấm phẩy + yet là thừa.
- D. Thiếu phẩy trước FANBOYS.

10 **Đáp án C**

- A. Sai định dạng đầu câu.
- B. Không viết hoa — sai.
- C. Viết hoa, có phẩy sau trạng từ liên kết.**
- D. Thiếu phẩy.

11 Đáp án A

- A. Không phải: vị ngữ ghép cùng chủ ngữ 'the engineer'.
- B. Chấm phẩy cần 2 câu độc lập thật.
- C. Phải sai vì đây là vị ngữ ghép.
- D. Phải thừa.

17 Đáp án B

- A. Chấm phẩy không nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính.
- B. Phải sau mệnh đề phụ thuộc đứng đầu câu.
- C. Hai chấm không dùng ở đây.
- D. Thiếu phải — sai luật.

5 Đáp án D

Hai mệnh đề độc lập, nối bằng phải + FANBOYS ('yet').

- A. Thiếu phải trước FANBOYS.
- B. Chấm phẩy + yet là thừa.
- C. Sai vị trí phải.
- D. Phải + FANBOYS nối đúng hai mệnh đề độc lập.

18 Đáp án C

'still' là trạng từ liên kết — cần chấm phẩy trước, phải sau.

- A. Run-on.
- B. Comma splice: phải đơn không đủ trước 'still'.
- C. Chấm phẩy trước trạng từ liên kết 'still', phải sau.
- D. Thiếu phải sau 'still'.

12 Đáp án B

Hai mệnh đề độc lập, nối bằng phải + FANBOYS ('so').

- A. Chấm phẩy + so + phải thừa.
- B. Phải + FANBOYS nối đúng hai mệnh đề độc lập.
- C. Chấm phẩy + so thừa.
- D. Thiếu phải trước FANBOYS.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Cụm bổ nghĩa đặt đúng chỗ

Modifiers

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Cụm mở đầu câu, đứng trước dấu phẩy, luôn mô tả **danh từ ngay sau dấu phẩy**. Không phải danh từ hợp nghĩa nhất trong câu, không phải danh từ mà người viết định nói tới — mà đúng cái danh từ đứng ngay đó.

“Exhausted after the marathon, the finish line came into view.”

Câu này đọc trôi tai đến mức phần lớn học sinh không thấy gì sai. Nhưng vạch đích thì không kiệt sức được. Đề SAT khai thác đúng khoảng cách giữa “nghe xuôi” và “đúng ngữ pháp” ấy.

Sau chương này em làm được gì

Modifier mở đầu câu (trước dấu phẩy) luôn mô tả **chủ ngữ ngay sau dấu phẩy**.

Exhausted after the marathon, **the runner** collapsed.

Exhausted after the marathon, **the finish line** came into view.

Nguyên tắc

Chủ ngữ ngay sau dấu phẩy đầu câu **PHẢI** là thứ mà modifier đang mô tả. Nếu vô lý — đó là lỗi.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Modifier mô tả AI/CÁI GÌ? 2. Chủ ngữ sau phẩy có khớp không? 3. Vô lý chọn đáp án khác.

NGHĨ NHƯ MỘT BIÊN TẬP VIÊN

Đừng chỉ đọc phần sau dấu phẩy — luôn hỏi: "**AI hoặc CÁI GÌ có thể thực hiện/mang đặc điểm được mô tả trong modifier này?**" SAT hay để modifier mô tả **con người** (cảm xúc, hành động chủ động) nhưng đặt sai chủ ngữ thành **đồ vật/khái niệm trừu tượng** — đồ vật không thể "kiệt sức", "háo hức", "tin rằng".

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Đọc lướt qua cụm mở đầu rồi chỉ xét nửa sau câu. Lỗi modifier luôn nằm ở chỗ nối giữa hai nửa, không nằm gọn trong nửa nào.
- Coi “nghe xuôi tai” là bằng chứng. Câu treo modifier đọc rất trôi, vì tiếng Việt không ràng buộc chặt cụm mở đầu với chủ ngữ theo sau.
- Chọn chủ ngữ hợp nghĩa với cả câu thay vì hợp với chính modifier. SAT hay đặt đồ vật hoặc khái niệm trừu tượng vào đúng chỗ đáng lẽ phải là người.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

1 Exhausted after the marathon, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the collapse onto the grass occurred within seconds.
- (B) the marathon caused the runner to collapse onto the grass.
- (C) the runner collapsed onto the grass.
- (D) the grass was where the runner collapsed.

GỢI Ý Modifier mô tả người vừa chạy marathon — chỉ 'the runner' làm được.

2 Eager to impress the judges, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the dancers rehearsed for weeks.
- (B) the rehearsal schedule left little room for error.
- (C) weeks of rehearsal happened for the dancers.
- (D) the routine was rehearsed by the dancers.

GỢI Ý Modifier 'eager' chỉ người/sinh vật mới có được.

3 Worried about the exam results, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the students' nervousness was obvious.
- (B) the students checked the school website repeatedly.
- (C) the website was checked repeatedly by the students.
- (D) nervousness overcame the students.

GỢI Ý Modifier 'worried' chỉ con người mới có được.

4 Delighted by the surprise party, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the party brought tears to her eyes.
- (B) the smiling continued throughout the entire evening.
- (C) tears of joy filled her eyes.
- (D) she could not stop smiling all evening.

GỢI Ý Modifier 'delighted' chỉ con người mới có được.

5 Startled by the sudden noise, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the noise startled the cat under the bed.
- (B) the bed was where the cat darted.
- (C) the cat darted under the bed.
- (D) the dash under the bed happened in an instant.

GỢI Ý Modifier 'startled' chỉ sinh vật mới có được.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

6 Having studied the map carefully, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the correct trail was found by the hikers.
- (B) the hikers found the correct trail.
- (C) the search for the correct trail took hours.
- (D) the trail was correctly identified.

GỢI Ý Modifier mô tả người đã nghiên cứu bản đồ.

7 Originally designed to track enemy submarines, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the ocean floor was later mapped using the sonar technology engineers adapted.
- (B) ocean-floor mapping became possible only after engineers adapted the technology.
- (C) the sonar technology was later adapted by engineers for mapping the ocean floor.
- (D) engineers later adapted the sonar technology for mapping the ocean floor.

GỢI Ý Modifier mô tả CÔNG NGHỆ SONAR (vật được thiết kế), không phải kỹ sư.

8 Convinced that the data was flawed, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the researchers designed a new experiment.
- (B) a new experiment was designed by the researchers.
- (C) a decision to redesign the experiment followed immediately.
- (D) a new experiment resulted from the researchers' conviction.

GỢI Ý Modifier 'convinced' chỉ con người mới có được.

9 Frustrated by the constant delays, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) a refund was demanded by the passengers.
- (B) the refund demands increased throughout the afternoon.
- (C) the airline's delays led to refund demands.
- (D) the passengers demanded a refund.

GỢI Ý Modifier 'frustrated' chỉ con người mới có được.

10 Trained for over a decade, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the routine was performed flawlessly.
- (B) a decade of training resulted in a flawless routine.
- (C) flawless performance was achieved by the acrobat.
- (D) the acrobat performed the routine flawlessly.

GỢI Ý Modifier chỉ con người mới 'được huấn luyện' được.

11 Determined to finish the project on time, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the team worked through the weekend.
- (B) weekend work became necessary for the entire team.
- (C) the project's deadline required weekend work.
- (D) the deadline was met by the team.

GỢI Ý Modifier 'determined' chỉ con người mới có được.

12 Skeptical of the salesperson's claims, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) independent research into the warranty followed.
- (B) the customer researched the warranty independently.
- (C) the salesperson's claims led to research.
- (D) the warranty was researched by the customer.

GỢI Ý Modifier 'skeptical' chỉ con người mới có được.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

13 Weighing nearly twice as much as a typical family car, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) impact resistance was the primary goal of the design team.
- (B) high-speed impacts were considered in the design process.
- (C) engineers designed the prototype to withstand high-speed impacts.
- (D) the prototype was designed to withstand high-speed impacts.

GỢI Ý Modifier mô tả CÁI XE/PROTOTYPE (vật nặng), không phải kỹ sư.

14 Unable to verify the source of the leak, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) suspension of the investigation followed.
- (B) officials suspended the investigation.
- (C) the leak's source remained a mystery to officials.
- (D) the investigation was suspended by officials.

GỢI Ý Modifier chỉ con người mới 'không thể xác minh' được.

15 First discovered in a remote cave system, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the fossil rewrote scientists' understanding of early primates.
- (B) scientists' theories about early primates changed dramatically that year.
- (C) early primates were reconsidered by scientists because of the fossil.
- (D) scientists' understanding of early primates was rewritten by the fossil.

GỢI Ý Modifier mô tả HOÁ THẠCH (vật được phát hiện), không phải nhà khoa học.

16 Having spent a decade researching the topic, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) publication of the professor's book finally happened.
- (B) a decade of research led to the professor's book.
- (C) the professor finally published her book.
- (D) the professor's book was finally published.

GỢI Ý Modifier chỉ con người mới 'dành cả thập kỷ nghiên cứu' được.

17 Built entirely from recycled materials, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the architects were praised for the structure.
- (B) the structure won several design awards.
- (C) design awards were given for the structure.
- (D) recycled materials made the structure award-winning.

GỢI Ý Modifier mô tả CÔNG TRÌNH, không phải kiến trúc sư.

18 Overwhelmed by the number of applicants, _____

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the deadline was extended by the committee.
- (B) the applicants caused the committee to extend it.
- (C) the committee extended the application deadline.
- (D) extension of the deadline was decided.

GỢI Ý Modifier 'overwhelmed' chỉ con người mới có được.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án C**

- A. Chủ ngữ 'the collapse' (sự việc) không thể 'kiệt sức'.
- B. Chủ ngữ 'the marathon' (sự kiện) không thể 'kiệt sức'.
- C. Chủ ngữ 'the runner' — đúng người vừa chạy, đúng logic 'kiệt sức'.
- D. Chủ ngữ 'the grass' — cỏ không thể 'kiệt sức'.

2 **Đáp án A**

- A. Chủ ngữ 'the dancers' — vũ công là đối tượng 'háo hức gây ấn tượng'.
- B. Chủ ngữ 'the rehearsal schedule' (lịch trình) không thể 'háo hức gây ấn tượng'.
- C. Chủ ngữ 'weeks' (thời gian) không thể 'háo hức'.
- D. Chủ ngữ 'the routine' — quy trình không thể 'háo hức'.

3 **Đáp án B**

- A. Chủ ngữ 'nervousness' (trạng thái) không thể tự 'lo lắng về'.
- B. Chủ ngữ 'the students' — đúng người lo lắng, có hành động cụ thể tiếp theo.
- C. Chủ ngữ 'the website' — trang web không thể 'lo lắng'.
- D. Chủ ngữ 'nervousness' — trừu tượng, không phải người lo lắng.

4 **Đáp án D**

- A. Chủ ngữ 'the party' — bữa tiệc không phải đối tượng 'vui mừng'.
- B. Chủ ngữ 'the smiling' (hành động) không thể 'vui mừng'.
- C. Chủ ngữ 'tears' — nước mắt không thể 'vui mừng'.
- D. Chủ ngữ 'she' — đúng người vui mừng.

6 Đáp án B

- A. Chủ ngữ 'the correct trail' — con đường không thể 'nghiên cứu bản đồ'.
- B. Chủ ngữ 'the hikers' — đúng người đã nghiên cứu bản đồ.
- C. Chủ ngữ 'the search' (hành động) không thể 'nghiên cứu bản đồ'.
- D. Chủ ngữ 'the trail' — sai đối tượng.

7 Đáp án C

- A. Chủ ngữ 'the ocean floor' — đáy biển không phải thứ được thiết kế.
- B. Chủ ngữ 'ocean-floor mapping' (hoạt động) không phải thứ 'được thiết kế để theo dõi tàu ngầm'.
- C. Chủ ngữ 'the sonar technology' — đúng thứ được thiết kế ban đầu.
- D. Chủ ngữ 'engineers' — kỹ sư không phải thứ 'được thiết kế để theo dõi tàu ngầm'.

8 Đáp án A

- A. Chủ ngữ 'the researchers' — đúng người tin dữ liệu có lỗi.
- B. Chủ ngữ 'a new experiment' — thí nghiệm không thể 'tin rằng'.
- C. Chủ ngữ 'a decision' (kết quả) không thể 'tin rằng'.
- D. Chủ ngữ 'a new experiment' — sai đối tượng.

9 Đáp án D

- A. Chủ ngữ 'a refund' — khoản hoàn tiền không thể 'bực bội'.
- B. Chủ ngữ 'the refund demands' (hành động) không thể 'bực bội'.
- C. Chủ ngữ 'the airline's delays' không thể tự 'bực bội'.
- D. Chủ ngữ 'the passengers' — đúng người bực bội vì trễ chuyến.

13 Đáp án D

- A. Chủ ngữ 'impact resistance' (khái niệm) không thể 'nặng gấp đôi ô tô'.
- B. Chủ ngữ 'high-speed impacts' — sai đối tượng.
- C. Chủ ngữ 'engineers' — kỹ sư không 'nặng gấp đôi ô tô'.
- D. Chủ ngữ 'the prototype' — đúng vật thể nặng gấp đôi.

14 Đáp án B

- A. Chủ ngữ 'suspension' (kết quả) không thể 'không xác minh được'.
- B. Chủ ngữ 'officials' — đúng người không xác minh được nguồn rò rỉ.
- C. Chủ ngữ 'the leak's source' — sai đối tượng, đảo ngược logic.
- D. Chủ ngữ 'the investigation' — cuộc điều tra không thể 'không xác minh được'.

15 Đáp án A

- A. Chủ ngữ 'the fossil' — đúng vật được phát hiện trong hang động.
- B. Chủ ngữ 'scientists' theories' (khái niệm) không phải thứ 'được phát hiện trong hang động'.
- C. Chủ ngữ 'early primates' — sai đối tượng.
- D. Chủ ngữ 'scientists' understanding' — sự hiểu biết không phải thứ 'được phát hiện trong hang'.

16 Đáp án C

- A. Chủ ngữ 'publication' (sự kiện) không thể 'nghiên cứu'.
- B. Chủ ngữ 'a decade of research' — sai đối tượng, đảo ngược logic.
- C. Chủ ngữ 'the professor' — đúng người đã nghiên cứu 10 năm.
- D. Chủ ngữ 'the professor's book' — cuốn sách không thể 'dành cả thập kỷ nghiên cứu'.

5 Đáp án C

- A. Đảo ngược logic, chủ ngữ không khớp cấu trúc modifier.
- B. Chủ ngữ 'the bed' — cái giường không thể 'giặt mình'.
- C. Chủ ngữ 'the cat' — đúng sinh vật giặt mình.
- D. Chủ ngữ 'the dash' (hành động) không thể 'giặt mình'.

10 Đáp án D

- A. Chủ ngữ 'the routine' — sai đối tượng.
- B. Chủ ngữ 'a decade of training' — sai đối tượng.
- C. Chủ ngữ 'flawless performance' — sai đối tượng.
- D. Chủ ngữ 'the acrobat' — đúng người được huấn luyện.

11 Đáp án A

- A. Chủ ngữ 'the team' — đúng người quyết tâm.
- B. Chủ ngữ 'weekend work' (hành động) không thể 'quyết tâm'.
- C. Chủ ngữ 'the project's deadline' — sai đối tượng.
- D. Chủ ngữ 'the deadline' — hạn chót không thể 'quyết tâm'.

17 Đáp án B

- A. Chủ ngữ 'the architects' — kiến trúc sư không phải thứ 'được xây từ vật liệu tái chế'.
- B. Chủ ngữ 'the structure' — đúng vật được xây từ vật liệu tái chế.
- C. Chủ ngữ 'design awards' — sai đối tượng.
- D. Chủ ngữ 'recycled materials' — sai đối tượng.

12 Đáp án B

- A. Chủ ngữ 'independent research' (hành động) không thể 'hoài nghi'.
- B. Chủ ngữ 'the customer' — đúng người hoài nghi.
- C. Chủ ngữ 'the salesperson's claims' — sai đối tượng.
- D. Chủ ngữ 'the warranty' — bảo hành không thể 'hoài nghi'.

18 **Đáp án C**

- A. Chủ ngữ 'the deadline' — hạn chót không thể 'quá tải'.
- B. Chủ ngữ 'the applicants' — đảo ngược logic, chính applicants không thể 'quá tải' bởi chính mình.
- C. Chủ ngữ 'the committee' — đúng đối tượng bị quá tải.**
- D. Chủ ngữ 'extension' (kết quả) không thể 'quá tải'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Hoà hợp chủ ngữ và động từ

Verb Agreement

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Câu hỏi hoà hợp chủ-vị hiếm khi khó. Nó chỉ **đài**. Đề chen một cụm giới từ vào giữa chủ ngữ và động từ — “*The box of chocolate cookies* ____” — rồi ngồi chờ em chia động từ theo *cookies*.

Việc của em gọn: gạch bỏ mọi cụm giới từ và mệnh đề chen giữa, xem còn lại danh từ nào. Danh từ đó quyết định. Nhóm trường hợp đặc biệt — danh từ tập thể, *each/everyone*, *neither...nor*, câu đảo với *There* — chỉ có ngần ấy, và đề dùng đi dùng lại đúng ngần ấy.

Sau chương này em làm được gì

Tìm chủ ngữ **THẬT** dù có cụm chen giữa; chia đúng động từ theo danh từ tập thể, đại từ bất định; xử lý câu đảo ngữ.

Nguyên tắc

Chủ ngữ và động từ phải hoà hợp về số — **bất kể có bao nhiêu từ chen vào giữa chúng**.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Gạch bỏ cụm giới từ chen giữa.
2. Tìm danh từ chính còn lại.
3. Chia theo số của nó.

Các trường hợp đặc biệt

Trường hợp	Quy tắc
Danh từ tập thể (team, committee)	Số ít (AmE chuẩn)
each/everyone/everything/one of	Luôn số ít
along with/as well as	KHÔNG cộng vào chủ ngữ
neither...nor/either...or	Hợp với chủ ngữ gần nhất
There/Here + verb + subject	Chia theo chủ ngữ đứng SAU

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chia động từ theo danh từ đứng gần nó nhất — thường là danh từ nằm trong cụm giới từ chen giữa (*the box of cookies* chia theo *cookies*).
- Coi danh từ tập thể (*team, committee, cabinet*) là số nhiều vì nó chỉ nhiều người. Tiếng Anh Mỹ chuẩn vẫn dùng số ít.
- Chỉ soát số mà quên soát thì. Nhiều phương án sai cả hai, nhưng học sinh loại theo số xong là dừng lại.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The recipe for these cookies _____ passed down through four generations.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) has been
- (B) were
- (C) having been
- (D) have been

GỢI Ý Chủ ngữ thật là 'recipe' (số ít); 'for these cookies' chỉ là cụm giới từ chen giữa.

- 2 Each of the students _____ required to submit an essay before the deadline.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) have been
- (B) were
- (C) are
- (D) is

- 3 The keys to the cabinet _____ missing since yesterday.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) has been
- (B) is
- (C) are
- (D) was

GỢI Ý Chủ ngữ thật là 'keys' (số nhiều); 'to the cabinet' chỉ là cụm giới từ chen giữa.

- 4 A collection of rare stamps _____ on display at the museum this month.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) have been
- (B) is
- (C) are
- (D) were

- 5 The list of complaints _____ growing every week.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) have been
- (B) is
- (C) are
- (D) were

- 6 The quality of the photographs _____ genuinely remarkable.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) are
- (B) have been
- (C) were
- (D) is

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 Neither the coach nor the players _____ satisfied with the referee's decision.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) is
- (B) were
- (C) has been
- (D) was

GỢI Ý Với 'neither...nor', động từ hợp với chủ ngữ GẦN NÓ NHẤT — 'players' (số nhiều).

- 8 The committee _____ still debating the new proposal.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) are
- (B) have been
- (C) were
- (D) is

9 There _____ several reasons for the sudden delay.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) are
- (B) was
- (C) is
- (D) has been

GỢI Ý Câu đảo ngữ 'There + verb + subject' — chủ ngữ thật đứng SAU động từ là 'reasons' (số nhiều).

10 The number of applicants _____ increased significantly this year.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) were
- (B) have
- (C) has
- (D) are

GỢI Ý 'The number of X' = SỐ ÍT (khác với 'a number of X' = số nhiều).

11 Few of the reviewers _____ satisfied with the final draft.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) is
- (B) was
- (C) has been
- (D) were

GỢI Ý 'Few' là đại từ bất định luôn SỐ NHIỀU (khác each/everyone).

12 Here _____ the results of our survey.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) are
- (B) has been
- (C) is
- (D) was

GỢI Ý Câu đảo ngữ 'Here + verb + subject' — chủ ngữ thật 'results' (số nhiều) đứng sau.

13 Either the manager or her assistants _____ available to help this afternoon.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) is
- (B) are
- (C) has been
- (D) was

GỢI Ý Với 'either...or', động từ hợp với chủ ngữ gần nhất — 'assistants' (số nhiều).

Phần C · Áp dụng & bẫy

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 14 One of the biggest challenges the team faces _____ finding reliable data.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) were
- (B) are
- (C) remains
- (D) remain

GỢI Ý Chủ ngữ thật là 'One' (số ít); phần còn lại chỉ là cụm bổ nghĩa chen giữa.

- 15 The senator, along with several of her closest advisors, _____ scheduled to arrive tomorrow.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) are
- (B) were
- (C) have been
- (D) is

- 16 Everything the researchers examined _____ consistent with the original hypothesis.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) was
- (B) are
- (C) were
- (D) have been

GỢI Ý 'Everything' là đại từ bất định luôn SỐ ÍT.

- 17 Not only the manager but also the employees _____ responsible for the error.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) has been
- (B) are
- (C) is
- (D) was

GỢI Ý Với 'not only...but also', động từ hợp với chủ ngữ GẦN NÓ NHẤT — 'employees' (số nhiều).

- 18 The team, despite losing several key players, _____ determined to win the championship.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) have been
- (B) were
- (C) is
- (D) are

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

- A. Hợp với chủ ngữ số ít 'recipe'.
- B. Số nhiều, sai cả số lẫn thì.
- C. Thiếu trợ động từ, không thành vị ngữ hoàn chỉnh.
- D. Chia theo 'cookies' — sai chủ ngữ thật.

2 **Đáp án D**

'Each' là đại từ bất định luôn SỐ ÍT, dù theo sau là số nhiều.

- A. Số nhiều, sai.
- B. Sai số lẫn thì.
- C. Chia theo 'students' — sai chủ ngữ thật.
- D. Hợp với 'each' (số ít).

3 **Đáp án C**

- A. Số ít, sai.
- B. Chia theo 'cabinet' — sai chủ ngữ thật.
- C. Hợp với chủ ngữ số nhiều 'keys'.
- D. Sai số và sai thì.

4 **Đáp án B**

Chủ ngữ thật là 'collection' (danh từ tập thể, số ít); 'of rare stamps' chỉ là cụm giới từ chen giữa.

- A. Số nhiều, sai.
- B. Hợp với chủ ngữ số ít 'collection'.
- C. Chia theo 'stamps' — sai chủ ngữ thật.
- D. Sai số và sai thì.

7 Đáp án B

- A. Sai số và sai thì.
- B. Hợp số nhiều 'players' (chủ ngữ gần nhất).
- C. Số ít, sai.
- D. Số ít, không hợp 'players'.

8 Đáp án D

'Committee' là danh từ tập thể — số ít trong tiếng Anh Mỹ chuẩn.

- A. Sai số (coi committee như số nhiều).
- B. Sai số.
- C. Sai số và sai thì.
- D. Đúng số ít của danh từ tập thể.

9 Đáp án A

- A. Hợp số nhiều 'reasons' đứng sau.
- B. Sai số và sai thì.
- C. Sai số so với 'reasons'.
- D. Sai số.

10 Đáp án C

- A. Sai thì và sai số.
- B. Sai số.
- C. 'The number of' luôn chia số ít.
- D. Sai số.

14 Đáp án C

- A. Sai số và sai thì.
- B. Sai số.
- C. Hợp với chủ ngữ số ít 'One'.
- D. Chia theo 'challenges' — sai chủ ngữ thật.

15 **Đáp án D**

'along with...' là cụm CHÊM, KHÔNG cộng vào chủ ngữ. Chủ ngữ thật vẫn là 'the senator' (số ít).

- A. Cộng nhầm advisors vào chủ ngữ.
- B. Sai số và sai thì.
- C. Sai số.
- D. Đúng số ít của 'the senator'.

16 **Đáp án A**

- A. Hợp với 'everything' (số ít).
- B. Sai số và sai thì.
- C. Sai số.
- D. Sai số.

17 **Đáp án B**

- A. Sai số.
- B. Hợp số nhiều 'employees' (chủ ngữ gần nhất).
- C. Sai số so với 'employees'.
- D. Sai số và sai thì.

5 **Đáp án B**

Chủ ngữ thật là 'list' (số ít); 'of complaints' chỉ là cụm giới từ chen giữa.

- A. Sai số.
- B. Hợp với chủ ngữ số ít 'list'.
- C. Chia theo 'complaints' — sai chủ ngữ thật.
- D. Sai số và sai thì.

11 **Đáp án D**

- A. Sai số và sai thì.
- B. Sai số.
- C. Sai số.
- D. Hợp với 'few' (số nhiều).

12 Đáp án A

- A. Hợp số nhiều 'results' đứng sau.
- B. Sai số.
- C. Sai số so với 'results'.
- D. Sai số và sai thì.

18 Đáp án C

'Team' là danh từ tập thể (số ít); cụm thêm 'despite losing...' không đổi số chủ ngữ.

- A. Sai số.
- B. Sai số và sai thì.
- C. Đúng số ít của danh từ tập thể 'team'.
- D. Sai số (coi team như số nhiều).

13 Đáp án B

- A. Sai số so với 'assistants'.
- B. Hợp số nhiều 'assistants' (chủ ngữ gần nhất).
- C. Sai số.
- D. Sai số và sai thì.

6 Đáp án D

Chủ ngữ thật là 'quality' (số ít); 'of the photographs' chỉ là cụm giới từ chen giữa.

- A. Chia theo 'photographs' — sai chủ ngữ thật.
- B. Sai số.
- C. Sai số và sai thì.
- D. Hợp với chủ ngữ số ít 'quality'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Cấu trúc song hành

Parallelism

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Song hành là dạng bài hiếm hoi có thể làm đúng mà **không cần hiểu nghĩa câu**. Che phần nghĩa đi, chỉ nhìn dạng từ: mục đầu là động từ nguyên mẫu thì mọi mục sau cũng phải nguyên mẫu; mục đầu là *-ing* thì cả chuỗi là *-ing*.

Đề gài bằng cách trộn dạng — một *-ing* lọt giữa hai nguyên mẫu, một danh từ lọt giữa hai tính từ. Nghe qua vẫn xuôi, vì tiếng Việt không phân biệt các dạng này. Nhớ thêm một chỗ: *not only X but also Y* và *both X and Y* cũng bị đòi song hành y hệt một danh sách liệt kê.

Sau chương này em làm được gì

Mọi mục trong danh sách liệt kê phải **cùng dạng từ loại**.

write clearly, edit efficiently, and **present** persuasively.

write clearly, editing efficiently, and **presentation** persuasively.

Nguyên tắc

Mọi mục trong danh sách phải **cùng dạng từ loại** — không trộn nguyên mẫu, *-ing*, danh từ.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Tìm danh sách liệt kê. 2. Xác định dạng của mục đầu. 3. Khớp đáp án cùng dạng.

NGHĨ NHƯ MỘT BIÊN TẬP VIÊN

Che các mục đã có sẵn, chỉ nhìn **DẠNG TỪ** của chúng (không cần đọc nghĩa) — rồi tìm đáp án đúng khuôn dạng đó. Cấu trúc "*not only X but also Y*" và "*both X and Y*" cũng cần song hành y hệt danh sách liệt kê thường.

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chỉ so nghĩa mà không so dạng từ — trộn một *-ing* vào chuỗi nguyên mẫu vẫn “nghe hiểu được”.
- Lặp lại *to* ở từng mục trong chuỗi to-infinitive, trong khi chỉ cần đúng một lần ở đầu chuỗi.
- Quên rằng *not only... but also* và *both... and* cũng đòi song hành, không chỉ những danh sách có dấu phẩy.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The workshop teaches students to write clearly, edit efficiently, and _____ persuasively.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) presentation
- (B) presenting
- (C) to present
- (D) present

GỢI Ý Danh sách 3 động từ nguyên mẫu sau 'to': write, edit, ____ — chỉ cần 'to' một lần.

- 2 Her hobbies include painting, hiking, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) she cooks
- (B) cook
- (C) cooking
- (D) to cook

GỢI Ý Danh sách 3 danh động từ (-ing): painting, hiking, ____.

- 3 The new policy aims to reduce costs, improve efficiency, and _____ customer satisfaction.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) increase
- (B) increasing
- (C) increased
- (D) will increase

GỢI Ý Danh sách 3 động từ nguyên mẫu sau 'aims to': reduce, improve, ____.

- 4 The report was clear, concise, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) persuasion
- (B) persuasive
- (C) persuading
- (D) persuasively

GỢI Ý Danh sách 3 tính từ: clear, concise, ____.

- 5 The proposal is ambitious, costly, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) risk
- (B) to risk
- (C) risking
- (D) risky

GỢI Ý Danh sách 3 tính từ: ambitious, costly, ____.

- 6 The internship gave her hands-on experience, professional connections, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) she gained confidence
- (B) confidently
- (C) to be confident
- (D) confidence

GỢI Ý Danh sách 3 danh từ/cụm danh từ: hands-on experience, professional connections, ____.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The committee valued her honesty, her dedication, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) creatively
- (B) her creativity
- (C) being creative
- (D) she was creative

GỢI Ý Danh sách 3 danh từ (cụm sở hữu + danh từ): her honesty, her dedication, ____.

- 8 Scientists must not only collect data carefully but also _____ it rigorously.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) analysis of
- (B) analyzing
- (C) analyze
- (D) the analysis

GỢI Ý Cấu trúc 'not only X but also Y' — X là 'collect' (nguyên mẫu), Y phải cùng dạng.

- 9 The course covers how to write a resume, prepare for interviews, and _____ salary offers.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) negotiate
- (B) negotiation of
- (C) negotiated
- (D) negotiating

GỢI Ý Danh sách 3 động từ nguyên mẫu sau 'how to': write, prepare, ____.

- 10 The novel is admired for its vivid imagery, complex characters, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the plot is compelling
- (B) it has a compelling plot
- (C) plot compellingly
- (D) compelling plot

GỢI Ý Danh sách 3 cụm danh từ (tính từ + danh từ): vivid imagery, complex characters, ____.

- 11 The trainer emphasized eating well, sleeping enough, and _____ regularly.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) exercising
- (B) to exercise
- (C) exercise
- (D) exercised

GỢI Ý Danh sách 3 danh động từ (-ing) sau 'emphasized': eating, sleeping, ____.

- 12 Volunteers helped clean the park, plant new trees, and _____ the playground equipment.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) to repairing
- (B) repair
- (C) repaired
- (D) repairing

GỢI Ý Danh sách 3 động từ nguyên mẫu sau 'helped...to' (to ẩn): clean, plant, ____.

- 13 The chef recommended searing the meat, deglazing the pan, and _____ the sauce slowly.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) reducing
- (B) to reduce
- (C) reduce
- (D) reduced

GỢI Ý Danh sách 3 danh động từ (-ing) sau 'recommended': searing, deglazing, ____.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 14 The debate coach taught her students to research thoroughly, argue persuasively, and _____ confidently under pressure.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) responded
- (B) to responding
- (C) responding
- (D) respond

GỢI Ý Danh sách 3 động từ nguyên mẫu sau 'taught...to': research, argue, ____.

- 15 The museum exhibit features artifacts that are ancient, fragile, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) irreplaceably
- (B) they cannot be replaced
- (C) irreplaceable
- (D) irreplaceability

GỢI Ý Danh sách 3 tính từ: ancient, fragile, ____.

- 16 Effective leaders communicate clearly, listen actively, and _____ decisions with confidence.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) make
- (B) to make
- (C) making
- (D) they make

GỢI Ý Danh sách 3 động từ chia hiện tại đơn (không phải nguyên mẫu có 'to'): communicate, listen, ____.

- 17 The article explores the causes of the decline, its economic consequences, and _____ for reversing it.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) strategically
- (B) possible strategies
- (C) strategies are possible
- (D) to strategize

GỢI Ý Danh sách 3 cụm danh từ: the causes, its economic consequences, ____.

- 18 Her research focuses on climate patterns, ocean currents, and _____.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) how species migrate
- (B) species migrate
- (C) species migration
- (D) migrating species

GỢI Ý Danh sách 3 cụm danh từ: climate patterns, ocean currents, ____.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. Danh từ, phá song hành.
- B. Dạng -ing, phá song hành.
- C. Lặp 'to' thừa (chỉ cần 1 lần ở đầu chuỗi).
- D. Cùng dạng nguyên mẫu với 'write, edit'.

2 **Đáp án C**

- A. Mệnh đề đầy đủ, sai cấu trúc.
- B. Động từ nguyên mẫu, sai dạng.
- C. Cùng dạng -ing với 'painting, hiking'.
- D. Nguyên mẫu có 'to', sai dạng.

3 **Đáp án A**

- A. Cùng dạng nguyên mẫu với 'reduce, improve'.
- B. Dạng -ing.
- C. Quá khứ.
- D. Có trợ động từ 'will', phá song hành.

4 **Đáp án B**

- A. Danh từ.
- B. Cùng dạng tính từ với 'clear, concise'.
- C. Dạng -ing.
- D. Trạng từ.

7 Đáp án B

- A. Trạng từ.
- B. Cùng dạng danh từ sở hữu với 'her honesty, her dedication'.
- C. Dạng -ing, không khớp dạng danh từ sở hữu.
- D. Mệnh đề đầy đủ.

8 Đáp án C

- A. Danh từ + giới từ.
- B. Dạng -ing.
- C. Cùng dạng nguyên mẫu với 'collect'.
- D. Danh từ có mạo từ.

9 Đáp án A

- A. Cùng dạng nguyên mẫu với 'write, prepare'.
- B. Danh từ + giới từ.
- C. Quá khứ.
- D. Dạng -ing.

10 Đáp án D

- A. Mệnh đề đầy đủ.
- B. Mệnh đề đầy đủ.
- C. Trạng từ, sai cấu trúc.
- D. Cùng dạng cụm danh từ với 'vivid imagery, complex characters'.

14 Đáp án D

- A. Quá khứ.
- B. Sai cấu trúc (lặp to + -ing).
- C. Dạng -ing.
- D. Cùng dạng nguyên mẫu với 'research, argue'.

15 Đáp án C

- A. Trạng từ.
- B. Mệnh đề đầy đủ.
- C. Cùng dạng tính từ với 'ancient, fragile'.
- D. Danh từ.

16 Đáp án A

- A. Cùng dạng động từ hiện tại đơn với 'communicate, listen'.
- B. Sai vì 2 mục đầu không có 'to'.
- C. Dạng -ing.
- D. Có chủ ngữ riêng 'they', phá song hành.

17 Đáp án B

- A. Trạng từ.
- B. Cùng dạng cụm danh từ với 'the causes, its economic consequences'.
- C. Mệnh đề đầy đủ.
- D. Động từ nguyên mẫu, sai dạng.

11 Đáp án A

- A. Cùng dạng -ing với 'eating, sleeping'.
- B. Nguyên mẫu có 'to'.
- C. Động từ nguyên mẫu.
- D. Quá khứ.

5 Đáp án D

- A. Danh từ/động từ.
- B. Động từ nguyên mẫu.
- C. Dạng -ing.
- D. Cùng dạng tính từ với 'ambitious, costly'.

12 **Đáp án B**

- A. Sai cấu trúc.
- B. Cùng dạng nguyên mẫu với 'clean, plant'.
- C. Quá khứ.
- D. Dạng -ing.

18 **Đáp án C**

- A. Mệnh đề đầy đủ.
- B. Mệnh đề, sai dạng.
- C. Cùng dạng cụm danh từ với 'climate patterns, ocean currents'.
- D. Sai cấu trúc cụm từ (đảo nghĩa).

13 **Đáp án A**

- A. Cùng dạng -ing với 'searing, deglazing'.
- B. Nguyên mẫu có 'to'.
- C. Động từ nguyên mẫu.
- D. Quá khứ.

6 **Đáp án D**

- A. Mệnh đề đầy đủ.
- B. Trạng từ.
- C. Cụm động từ nguyên mẫu, sai dạng.
- D. Cùng dạng danh từ với 'hands-on experience, professional connections'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Đại từ trở đúng chỗ

Pronouns

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Một đại từ chỉ được phép trở về đúng **một** danh từ. Nếu trong câu có hai danh từ đều có thể là chủ nhân của *they*, thì *they* sai — kể cả khi người đọc vẫn đoán ra ý người viết.

Đây là chỗ dễ chọn nhầm nhất, vì cả bốn phương án đều “hiểu được”, và em chọn phương án hiểu được. SAT không hỏi hiểu được hay không; nó hỏi **có mơ hồ hay không**. Để đếm được từ hai danh từ khả dĩ trở lên, đáp án đúng thường là bỏ hẳn đại từ và gọi thẳng tên danh từ.

Sau chương này em làm được gì

Tìm đúng tiền ngữ; phát hiện đại từ mơ hồ; chọn đúng who/whom/whose/who's.

Nguyên tắc

Đại từ phải trở **RÕ RÀNG** đến **MỘT** tiền ngữ cụ thể. Nếu có ≥ 2 danh từ khả dĩ — mơ hồ, cần thay bằng danh từ cụ thể.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Tìm tiền ngữ. 2. Đếm số danh từ khả dĩ. 3. ≥ 2 dùng danh từ cụ thể.

Who / Whom / Whose / Who's

Đại từ	Vai trò	Cách thử
who	Chủ ngữ	Thay bằng "he/she"
whom	Tân ngữ	Thay bằng "him/her"
whose	Sở hữu	"whose book" = sách của ai
who's	= "who is"	Không phải sở hữu

BẤY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chọn phương án “vấn hiểu được” khi câu có từ hai danh từ khả dĩ. SAT tính đó là mơ hồ, và đáp án đúng thường là gọi thẳng tên danh từ.
- Nhầm *its* với *it's*, *their* với *they're*. Dấu lược ở đây là viết tắt của *is/are*, không phải dấu sở hữu.
- Dùng đại từ phản thân (*themselves*, *himself*) cho vai trò tân ngữ thường, vì tiếng Việt không phân biệt hai loại này.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 Cranberries are both sour and bitter, so people rarely eat _____ unsweetened.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) themselves
- (B) it
- (C) itself
- (D) them

GỢI Ý Tiền ngữ 'cranberries' (số nhiều) — cần đại từ số nhiều.

- 2 The company reduced _____ workforce by ten percent last year.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) its
- (B) their
- (C) they're
- (D) it's

GỢI Ý Tiền ngữ 'the company' (số ít) — cần đại từ sở hữu số ít, không nháy.

- 3 Because the new printers processed jobs faster than the old scanners, the office replaced _____ entirely.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) it
- (B) the scanners
- (C) them
- (D) these

GỢI Ý 'them/it/these' đều mơ hồ — có thể trở về printers hay scanners.
Logic: máy in NHANH HƠN máy quét cái bị thay là scanners.

- 4 Every student must bring _____ laptop to class.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) them
- (B) it
- (C) their
- (D) they

- 5 The two committees couldn't agree, so _____ decision was postponed.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) its
- (B) his
- (C) it's
- (D) their

GỢI Ý Tiền ngữ 'the two committees' (số nhiều) — cần đại từ sở hữu số nhiều.

- 6 The technician replaced the old wiring because _____ posed a fire hazard.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) them
- (B) it
- (C) they
- (D) this

GỢI Ý Chỉ có MỘT tiền ngữ khả dĩ ('the wiring', số ít) — không mơ hồ.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The new heater warmed the room faster than the old fan, so the family decided to replace _____ throughout the house.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) the fans
- (B) them
- (C) these
- (D) it

GỢI Ý 'it/them/these' đều mơ hồ giữa heater và fan. Logic: heater ấm NHANH HƠN fan cái bị thay là fans.

- 8 The professor gave the award to _____ demonstrated the most improvement.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whomever
- (B) whoever
- (C) who
- (D) whom

GỢI Ý Đại từ là CHỦ NGỮ của 'demonstrated' trong chính mệnh đề của nó.

- 9 The scientist _____ discovered the compound later won a Nobel Prize.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whom
- (B) whose
- (C) who
- (D) who's

GỢI Ý Đại từ là CHỦ NGỮ của 'discovered'.

- 10 The report didn't specify _____ would be leading the new initiative.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whose
- (B) who's
- (C) whom
- (D) who

GỢI Ý Đại từ là CHỦ NGỮ của 'would be leading'.

- 11 The bakery's bread outsold its cakes, so the owner decided to focus on _____ bread production.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) their
- (B) it's
- (C) its
- (D) it

GỢI Ý Tiền ngữ 'the bakery' (số ít) — cần đại từ sở hữu số ít.

- 12 The charity accepts donations from _____ wishes to contribute.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) who
- (B) whomever
- (C) whoever
- (D) whom

GỢI Ý Đại từ là CHỦ NGỮ của 'wishes'.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 The novelist, _____ latest book topped bestseller lists for months, rarely gives interviews.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) who's
- (B) whose
- (C) who
- (D) whom

GỢI Ý Cần đại từ SỞ HỮU — 'the novelist's latest book'.

- 14 The award will go to _____ the committee believes contributed most to the project.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) who
- (B) whom
- (C) whomever
- (D) whoever

GỢI Ý Dù cả cụm làm tân ngữ của 'to', nhưng BÊN TRONG mệnh đề riêng, đại từ là CHỦ NGỮ của 'contributed'.

- 15 The committee couldn't determine _____ statement was accurate, since both sides presented compelling evidence.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whom
- (B) who
- (C) whose
- (D) who's

- 16** Employees _____ performance exceeds expectations will be eligible for the bonus program.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whose
- (B) who's
- (C) who
- (D) whom

- 17** The professor is someone _____ students genuinely respect.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) whom
- (B) who's
- (C) who
- (D) whose

- 18** The award recognizes the employee _____ dedication has been most consistent.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) who's
- (B) who
- (C) whom
- (D) whose

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. Đại từ phản thân, sai cấu trúc.
- B. Số ít, sai.
- C. Đại từ phản thân, sai cấu trúc.
- D. Khớp tiền ngữ số nhiều 'cranberries'.

2 **Đáp án A**

- A. Khớp tiền ngữ số ít 'the company'.
- B. Số nhiều, sai.
- C. 'they're' = 'they are', sai số và nghĩa.
- D. 'it's' = 'it is', sai nghĩa.

3 **Đáp án B**

- A. Sai số (cả hai đối tượng đều số nhiều) và vẫn mơ hồ.
- B. Lặp lại danh từ cụ thể, hết mơ hồ, đúng logic (máy quét cũ bị thay).
- C. Mơ hồ, không rõ trở về đâu.
- D. Vẫn là đại từ mơ hồ như 'them'.

4 **Đáp án C**

Cần đại từ sở hữu khớp 'every student' (SAT chấp nhận they/their số ít trung tính).

- A. Đại từ tân ngữ, sai vai trò.
- B. 'it' không dùng cho người.
- C. Đại từ sở hữu, khớp 'every student'.
- D. Đại từ chủ ngữ, sai vai trò (cần sở hữu).

7 Đáp án A

- A. Lặp lại danh từ cụ thể, đúng logic (quạt cũ bị thay).
- B. Mơ hồ.
- C. Vẫn mơ hồ.
- D. Mơ hồ.

8 Đáp án B

- A. Dạng tân ngữ, sai vai trò.
- B. Thử: 'he demonstrated' đúng whoever (chủ ngữ).
- C. Thiếu '-ever' cần thiết cho mệnh đề danh từ không xác định người cụ thể.
- D. Dạng tân ngữ, sai vai trò.

9 Đáp án C

- A. Dạng tân ngữ, sai vai trò.
- B. Sở hữu, sai cấu trúc.
- C. Thử: 'he discovered' đúng who (chủ ngữ).
- D. 'who's' = 'who is', sai.

10 Đáp án D

- A. Sở hữu, sai cấu trúc.
- B. 'who's' = 'who is', không tạo mệnh đề đúng nghĩa.
- C. Dạng tân ngữ, sai (thử 'him would be leading' — sai).
- D. Thử: 'he would be leading' đúng who.

13 Đáp án B

- A. 'who's' = 'who is', sai cấu trúc sở hữu.
- B. Sở hữu, khớp 'latest book' của tiểu thuyết gia.
- C. Chủ ngữ, sai vai trò.
- D. Tân ngữ, sai vai trò.

14 **Đáp án D**

- A. Thiếu '-ever'.
- B. Thiếu '-ever' và sai vai trò.
- C. Bẫy phổ biến — nhầm vì cả cụm làm tân ngữ của 'to', nhưng vai trò thật bên trong mệnh đề riêng là chủ ngữ.
- D. Thử: 'he contributed most' đúng whoever (chủ ngữ).

15 **Đáp án C**

Cần đại từ SỞ HỮU — 'whose statement' = tuyên bố của ai.

- A. Tân ngữ, sai vai trò.
- B. Chủ ngữ, sai vai trò.
- C. Sở hữu, đúng cấu trúc 'whose statement'.
- D. 'who's' = 'who is', sai cấu trúc sở hữu.

16 **Đáp án A**

Cần đại từ SỞ HỮU — 'employees whose performance' = hiệu suất của nhân viên đó.

- A. Sở hữu, đúng cấu trúc.
- B. 'who's' = 'who is', sai.
- C. Chủ ngữ, sai vai trò.
- D. Tân ngữ, sai vai trò.

11 **Đáp án C**

- A. Số nhiều, sai.
- B. 'it's' = 'it is', sai nghĩa.
- C. Khớp tiền ngữ số ít 'the bakery'.
- D. Đại từ chủ ngữ/tân ngữ, sai vai trò (cần sở hữu).

5 Đáp án D

- A. Số ít, sai.
- B. Sai số và không dùng cho danh từ vật/tổ chức số nhiều.
- C. 'it's' = 'it is', sai.
- D. Khớp tiền ngữ số nhiều 'the two committees'.

6 Đáp án B

- A. Sai số và sai vai trò (cần chủ ngữ).
- B. Rõ ràng trở về 'the wiring', không mơ hồ vì chỉ có 1 tiền ngữ khả dĩ.
- C. Sai số.
- D. Không cần thiết, 'wiring' đã rõ ràng là tiền ngữ duy nhất.

17 Đáp án A

Đại từ là TÂN NGỮ của 'respect' ('students respect [whom]').

- A. Thử: 'students respect him' đúng whom (tân ngữ).
- B. 'who's' = 'who is', sai.
- C. Chủ ngữ, sai vai trò.
- D. Sở hữu, sai cấu trúc.

12 Đáp án C

- A. Thiếu '-ever'.
- B. Dạng tân ngữ, sai vai trò.
- C. Thử: 'he wishes to contribute' đúng whoever.
- D. Thiếu '-ever' và sai vai trò.

18 Đáp án D

Cần đại từ SỞ HỮU — 'the employee whose dedication'.

- A. 'who's' = 'who is', sai.
- B. Chủ ngữ, sai vai trò.
- C. Tân ngữ, sai vai trò.
- D. Sở hữu, đúng cấu trúc.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Bốn dấu câu, bốn công dụng

Punctuation

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Nhiều học sinh đặt dấu phẩy theo chỗ mình ngừng khi đọc thành tiếng. Cách đó đúng chừng một nửa số lần — vừa đủ nhiều để em không nhận ra mình đang đoán.

Dấu câu tiếng Anh khớp với **quan hệ ngữ pháp**, không khớp với nhịp thở. Bốn dấu, bốn công dụng, học một lần là xong. Kèm một luật nhỏ mà đề rất hay khai thác: phần chèn giữa câu phải được bao bằng **cặp dấu đồng loại** — mở bằng phẩy thì đóng bằng phẩy, mở bằng gạch ngang thì đóng bằng gạch ngang.

Sau chương này em làm được gì

Dùng đúng hai chấm dẫn danh sách; cặp dấu đồng loại cho phần chèn; phân biệt mệnh đề hạn định/không hạn định; chấm phẩy trước trạng từ liên kết.

Nguyên tắc

Dấu câu phải khớp **quan hệ ngữ pháp** giữa các phần câu — không phải chỗ ngừng khi nói.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Phần sau dấu câu là gì? 2. Khớp bằng công dụng. 3. Cặp dấu phải đồng loại.

Bốn dấu câu — bốn công dụng

Dấu	Dùng khi
Hai chấm (:)	Sau câu độc lập, dẫn danh sách/giải thích
Cặp phẩy/gạch ngang	Bao phần chèn không hạn định — đồng loại 2 đầu
Không dấu	Trước mệnh đề hạn định (xác định "cái nào")
Chấm phẩy (;)	Trước trạng từ liên kết; ngăn mục danh sách có phẩy

BẤY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Đặt dấu phẩy theo chỗ ngừng khi đọc thành tiếng, thay vì theo quan hệ ngữ pháp giữa các phần câu.
- Mở phần chèn bằng dấu phẩy rồi đóng bằng gạch ngang. Cặp dấu phải đồng loại ở cả hai đầu.
- Dùng dấu hai chấm khi vẽ trước chưa phải một câu độc lập, hoặc khi vẽ sau là ý tương phản chứ không phải phần dẫn giải.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bấy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The bridge _____ completed in 1932, remains a popular tourist attraction.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) (không dấu)
- (B) ;
- (C) :
- (D) ,

GỢI Ý 'completed in 1932' là phần chèn không hạn định — khớp phẩy đóng đã có sau '1932,'.

- 2 The kit includes three items _____ a hammer, a screwdriver, and a wrench.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) :
- (C) ;
- (D) (không dấu)

GỢI Ý Vế trước là câu độc lập; vế sau là danh sách liệt kê.

- 3 Mount Kilimanjaro _____ Africa's tallest peak, draws climbers from around the world.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) ;
- (C) :
- (D) (không dấu)

GỢI Ý 'Africa's tallest peak' là phần chèn không hạn định, khớp phẩy đóng sau 'peak,'.

- 4 The company reported record profits _____ however, expenses also rose sharply.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) :
- (B) ,
- (C) ;
- (D) (không dấu)

GỢI Ý 'however' là trạng từ liên kết — cần chấm phẩy trước, phẩy sau.

- 5 The garden features several unusual plants _____ a carnivorous pitcher plant, a resurrection fern, and a ghost orchid.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) :
- (C) ;
- (D) (không dấu)

GỢI Ý Câu độc lập + danh sách liệt kê 3 mục.

- 6 The scholarship covers three expenses _____ tuition, housing, and textbooks.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) (không dấu)
- (B) ;
- (C) ,
- (D) :

GỢI Ý Câu độc lập + danh sách liệt kê 3 mục.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The professor recommended three books _____ one on ethics, one on logic, and one on epistemology.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) (không dấu)

(B) :

(C) ;

(D) ,

GỢI Ý Vế trước là câu độc lập; vế sau là danh sách liệt kê 3 mục.

- 8 The candidates _____ each highly qualified for the position — impressed the interview panel.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) (không dấu)

(B) ;

(C) —

(D) ,

GỢI Ý Phần chèn đã ĐÓNG bằng gạch ngang sau 'position'; phải MỞ bằng gạch ngang cho khớp cặp.

- 9 Rivers _____ that flow through arid regions often run dry by late summer.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) :
- (B) ;
- (C) ,
- (D) (không dấu)

GỢI Ý 'that flow through arid regions' là mệnh đề HẠN ĐỊNH (xác định RIVERS nào) — không phải trước 'that'.

- 10 The report _____ based on flawed data, was ultimately retracted.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) ;
- (C) :
- (D) (không dấu)

GỢI Ý 'based on flawed data' là phần chèn không hạn định, khớp phẩy đóng sau 'data,'.

- 11 The novel's protagonist _____ a reluctant hero, ultimately saves the village.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) (không dấu)

(B) :

(C) ,

(D) ;

GỢI Ý 'a reluctant hero' là phần chèn không hạn định, khớp phẩy đóng sau 'hero,'.

- 12 The negotiations stalled repeatedly _____ nevertheless, both sides eventually reached an agreement.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) ;

(B) :

(C) ,

(D) (không dấu)

GỢI Ý 'nevertheless' là trạng từ liên kết — cần chấm phẩy trước.

- 13 The festival draws performers from Nairobi, Kenya _____
Accra, Ghana; and Dakar, Senegal.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) (không dấu)

(B) ;

(C) ,

(D) :

GỢI Ý Danh sách mà mỗi mục đã chứa dấu phẩy — cần chấm phẩy ngăn mục.

Phần C · Áp dụng & bẫy

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 14 The tour visits three historic sites: Kyoto, Japan _____ Lyon,
France; and Cusco, Peru.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

(A) ,

(B) ;

(C) :

(D) (không dấu)

GỢI Ý Danh sách mà mỗi mục đã chứa dấu phẩy (thành phố, quốc gia) — cần chấm phẩy ngăn mục.

- 15 The researcher's discovery _____ though initially dismissed by critics, transformed the field.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) :
- (C) ;
- (D) —

GỢI Ý Chọn gạch ngang để nhấn mạnh tương phản mạnh giữa 'bị bác bỏ ban đầu' và 'sau đó thay đổi cả lĩnh vực'.

- 16 The museum's collection is extensive _____ paintings, sculptures, textiles, and rare manuscripts spanning five centuries.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ,
- (B) ;
- (C) :
- (D) (không dấu)

GỢI Ý Vế trước là câu độc lập; vế sau là danh sách liệt kê.

- 17 The committee's final report concluded that further study was needed _____ therefore, funding was extended for another year.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) ;
- (B) :
- (C) ,
- (D) (không dấu)

GỢI Ý 'therefore' là trạng từ liên kết — cần chấm phẩy trước, phẩy sau.

- 18 The findings _____ surprising to even the lead researcher — prompted a complete redesign of the study.

Which choice completes the text so that it conforms to the conventions of Standard English?

- (A) :
- (B) ,
- (C) —
- (D) ;

GỢI Ý Phần chèn đã ĐÓNG bằng gạch ngang sau 'researcher'; phải MỞ bằng gạch ngang cho khớp cặp.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. Thiếu phẩy mở, phần chèn không được tách.
- B. Chấm phẩy không mở phần chèn.
- C. Hai chấm sai chỗ.
- D. Phẩy mở, khớp phẩy đóng sau '1932,'.

2 **Đáp án B**

- A. Phẩy khiến danh sách dính tối nghĩa.
- B. Hai chấm dẫn danh sách sau câu độc lập.
- C. Chấm phẩy cần câu độc lập theo sau.
- D. Không dấu run-on.

3 **Đáp án A**

- A. Phẩy mở, khớp phẩy đóng sau 'peak,'.
- B. Chấm phẩy không mở phần chèn.
- C. Hai chấm sai chỗ.
- D. Thiếu phẩy mở.

4 **Đáp án C**

- A. Hai chấm sai (vế sau là ý tương phản, không phải dẫn giải).
- B. Comma splice: phẩy đơn không đủ trước 'however'.
- C. Chấm phẩy trước trạng từ liên kết 'however'.
- D. Run-on.

7 Đáp án B

- A. Run-on.
- B. Hai chấm dẫn danh sách sau câu độc lập.**
- C. Chấm phẩy cần câu độc lập theo sau.
- D. Phẩy khiến danh sách dính tối nghĩa.

8 Đáp án C

- A. Phần chèn không được tách.
- B. Chấm phẩy không mở phần chèn.
- C. Gạch ngang mở, khớp gạch ngang đóng cặp đồng loại.**
- D. Mở bằng phẩy nhưng đóng bằng gạch ngang lệch cặp.

9 Đáp án D

- A. Hai chấm sai chỗ.
- B. Chấm phẩy cần hai câu độc lập.
- C. Mệnh đề 'that' không bao giờ có phẩy đứng trước.
- D. Mệnh đề 'that' hạn định không có phẩy trước.**

10 Đáp án A

- A. Phẩy mở, khớp phẩy đóng sau 'data,'.**
- B. Chấm phẩy không mở phần chèn.
- C. Hai chấm sai chỗ.
- D. Thiếu phẩy mở.

14 Đáp án B

- A. Phẩy gây rối, không phân biệt được ranh giới các mục.
- B. Chấm phẩy ngăn các mục khi bản thân mỗi mục đã có phẩy.**
- C. Hai chấm không dùng ngăn mục giữa danh sách.
- D. Không dấu dính các mục.

15 Đáp án D

- A. Hợp lệ về ngữ pháp nhưng không phải đáp án đề nhằm tới trong ngữ cảnh nhấn mạnh tương phản.
- B. Hai chấm sai chỗ.
- C. Chấm phẩy không mở phần chèn.
- D. Gạch ngang nhấn mạnh sự tương phản mạnh.

16 Đáp án C

- A. Phẩy khiến danh sách dính tối nghĩa.
- B. Chấm phẩy cần câu độc lập theo sau.
- C. Hai chấm dẫn danh sách sau câu độc lập.
- D. Run-on.

17 Đáp án A

- A. Chấm phẩy trước trạng từ liên kết 'therefore'.
- B. Hai chấm sai (vế sau là hệ quả có 'therefore', không phải dẫn giải).
- C. Comma splice.
- D. Run-on.

5 Đáp án B

- A. Phẩy khiến danh sách dính tối nghĩa.
- B. Hai chấm dẫn danh sách sau câu độc lập.
- C. Chấm phẩy cần câu độc lập theo sau.
- D. Run-on.

11 Đáp án C

- A. Thiếu phẩy mở.
- B. Hai chấm sai chỗ.
- C. Phẩy mở, khớp phẩy đóng sau 'hero,'.
- D. Chấm phẩy không mở phần chèn.

12 **Đáp án A**

- A. Chấm phẩy trước trạng từ liên kết 'nevertheless'.
- B. Hai chấm sai chỗ.
- C. Comma splice.
- D. Run-on.

6 **Đáp án D**

- A. Run-on.
- B. Chấm phẩy cần câu độc lập theo sau.
- C. Phẩy khiến danh sách dính tối nghĩa.
- D. Hai chấm dẫn danh sách sau câu độc lập.

18 **Đáp án C**

- A. Hai chấm sai chỗ.
- B. Mở bằng phẩy nhưng đóng bằng gạch ngang lệch cặp.
- C. Gạch ngang mở, khớp gạch ngang đóng cặp đồng loại.
- D. Chấm phẩy không mở phần chèn.

13 **Đáp án B**

- A. Không dấu dính các mục.
- B. Chấm phẩy ngăn các mục khi bản thân mỗi mục đã có phẩy.
- C. Phẩy gây rối, không phân biệt được ranh giới các mục.
- D. Hai chấm không dùng ngăn mục giữa danh sách.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Ngắn gọn mà đủ nghĩa

Concision

Cấp 1 Nền tảng · Unit 2 · Ngữ pháp nền · 18 câu luyện

Có một dạng câu mà cả bốn phương án đều đúng ngữ pháp. Nhận ra điều đó là em đã nhận ra dạng: đề đang hỏi cách diễn đạt **gọn nhất**.

Nhưng “ngắn nhất thì thắng” là luật sai. Đề luôn gài sẵn một phương án ngắn hơn cả đáp án đúng — ngắn bằng cách cắt mất một chữ mang nghĩa thật, như *consecutive*, *unanimously*, *completely*. Luật đúng là: ngắn nhất **trong số những** phương án còn giữ trọn nghĩa.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện câu hỏi Concision (cả 4 đáp án đều đúng ngữ pháp); cắt cặp từ dư thừa và cụm thừa chữ; không cắt quá tay làm mất nghĩa cần thiết.

Nguyên tắc

"Ngắn hơn" không phải luật thắng tuyệt đối — luật thật là **ngắn nhất mà vẫn giữ TRỌN VẸN** nghĩa cần thiết.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Cả 4 đáp án đúng ngữ pháp? Concision. 2. Cắt cặp từ dư thừa/cụm thừa chữ. 3. Thử bỏ từ nghi ngờ — mất nghĩa thì giữ lại.

Hai loại lỗi — một bẫy ngược

Loại	Ví dụ	Cách xử lý
Cặp từ dư thừa	past history, basic fundamentals, true facts	Cắt — 1 từ đã đủ nghĩa
Cụm thừa chữ	the reason...is because, due to the fact that	Thay bằng 1 từ ngắn (because)
Cắt quá tay	consecutive, completely, unanimously	GIỮ LẠI — từ này mang nghĩa cần thiết

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Cứ thấy phương án ngắn nhất là chọn. Đề luôn gài một phương án ngắn hơn đáp án đúng bằng cách cắt mất chữ mang nghĩa thật.
- Không nhận ra dạng bài: khi cả bốn phương án đều đúng ngữ pháp thì câu đang hỏi độ gọn, không hỏi ngữ pháp nữa.
- Giữ nguyên cặp từ dư thừa vì dịch sang tiếng Việt vẫn thấy đủ ý: *past history, basic fundamentals, each and every*.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 Researchers collected soil samples _____ better understand nutrient levels in the region.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) for the purpose of being able to
- (B) with the goal and intention of being able to
- (C) in order to
- (D) to

- 2 _____ team member submitted a report before the deadline.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) Each
- (B) Every single one of the
- (C) Each and every
- (D) Each and every single

- 3 The bridge closed _____ inspectors found structural cracks in a support beam.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) owing to the reason that
- (B) for the reason that
- (C) because
- (D) due to the fact that

- 4 The course covers the _____ of accounting before advancing to specialized topics.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) basic fundamentals
- (B) fundamentals
- (C) fundamental basics
- (D) basic, foundational fundamentals

- 5 The journalist verified the _____ before publishing the article.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) true facts
- (B) actual true facts
- (C) facts
- (D) real, actual facts

- 6 The _____ of the experiment confirmed the original hypothesis.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) final end result
- (B) ultimate final outcome and result
- (C) end result
- (D) result

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The museum's new wing _____ over three hundred works of contemporary art.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) serves as a location where visitors can find
- (B) is a space that is used to house
- (C) functions as the housing site for
- (D) houses

- 8 Vultures _____ the carcass for nearly an hour before landing.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) circled
- (B) circled around
- (C) flew in a circular pattern around
- (D) made circles around

GỢI Ý 'Circle' (động từ) đã tự mang nghĩa 'bay vòng quanh' — không cần thêm 'around'.

- 9 _____ the experiment failed twice, the researchers refined their method and tried a third time.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) Notwithstanding the fact that
- (B) In spite of the fact that
- (C) Although
- (D) Despite the fact that

- 10 The chef relied on _____ to adjust the recipe for high altitude.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) prior past experience
- (B) experience
- (C) past experience
- (D) previous experience from the past

- 11 The two research teams _____ their data to reach a more reliable conclusion.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) joined and combined together
- (B) combined
- (C) merged and combined together as one
- (D) combined together

GỢI Ý 'Combine' đã tự mang nghĩa 'lại với nhau' — không cần thêm 'together'.

- 12 The professor had to _____ the instructions because several students missed the first explanation.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) restate and repeat once more
- (B) repeat again
- (C) say again and repeat
- (D) repeat

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 The volcano erupted _____, surprising geologists who had expected a longer period of dormancy between events.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) in a series of three years that occurred one after another in succession
- (B) in three consecutive years
- (C) in three consecutive, back-to-back years
- (D) three times

GỢI Ý Bẫy cắt quá tay: 'consecutive' không dư thừa — nó giải thích vì sao nhà địa chất bất ngờ (phun liên tiếp, không rải rác).

- 14 The vaccine reduces the risk of severe illness, but it does not _____ prevent infection, so masking is still recommended in high-risk settings.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) completely and totally
- (B) always
- (C) completely
- (D) fully, wholly, and completely

- 15 The foundation awards the prize _____ to a scientist whose research has significantly advanced renewable energy.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) year after year, annually
- (B) every single year without exception
- (C) on a yearly, annual basis
- (D) annually

- 16 The board _____ approved the merger, signaling rare consensus among directors who had disagreed on nearly every other proposal that year.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) unanimously
- (B) voted
- (C) with complete and total unanimity
- (D) unanimously and without any dissent

- 17 The CEO _____ addressed the rumors before ending the press conference, leaving many reporters with unanswered questions.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) briefly
 - (B) addressed
 - (C) briefly and quickly
 - (D) in a brief and short manner
- 18 The park _____ closed the trail for maintenance, and hikers can expect it to reopen within two weeks.

Which choice completes the text with the most concise phrasing that still preserves the necessary meaning?

- (A) temporarily and briefly
- (B) for a temporary period of time
- (C) temporarily
- (D) closed

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

'to' diễn đạt mục đích y hệt 'in order to' nhưng ngắn hơn — không mất nghĩa gì.

- A. Rất dài dòng — chỉ là 'to' nói vòng vo.
- B. Cực kỳ dài dòng; 'goal and intention' là cặp từ dư thừa.
- C. Đúng nghĩa nhưng dài hơn không cần thiết.
- D. Ngắn nhất, giữ đúng nghĩa mục đích.

2 **Đáp án A**

'Each' một mình đã mang nghĩa 'từng cái một, không sót cái nào'.

- A. Đã bao hàm nghĩa 'every', không cần thêm.
- B. Dài dòng không cần thiết.
- C. Cặp từ dư thừa kinh điển — 'each' đã bao hàm 'every'.
- D. Dư thừa gấp ba lần.

3 **Đáp án C**

'because' là từ nối nguyên nhân ngắn nhất, đúng nghĩa.

- A. Dài dòng và hơi gượng, lặp ý nguyên nhân hai lần.
- B. Chỉ là 'because' nói dài dòng hơn.
- C. Ngắn gọn, đúng nghĩa nguyên nhân.
- D. Cụm thừa chữ kinh điển, thay được bằng 'because'.

4 Đáp án B

'Fundamentals' đã tự mang nghĩa 'cơ bản' — không cần thêm tính từ 'basic'.

A. Cặp từ dư thừa — fundamentals vốn dĩ đã basic.

B. Đã tự mang nghĩa 'cơ bản'.

C. Đảo thứ tự nhưng vẫn dư thừa y hết.

D. Dư thừa gấp ba lần.

7 Đáp án D

Động từ 'houses' diễn đạt đúng và đủ nghĩa 'là nơi trưng bày' chỉ trong 1 từ.

A. Dài dòng và hơi lệch nghĩa.

B. Vòng vo — 'houses' đã nói hết ý này.

C. Dài dòng không cần thiết.

D. 1 từ diễn đạt đủ nghĩa 'chứa, lưu giữ'.

8 Đáp án A

A. Đã tự mang nghĩa 'bay vòng quanh'.

B. Dư thừa — 'circle' vốn nghĩa là 'đi vòng quanh'.

C. Rất dài dòng cho cùng một ý.

D. Chỉ là cách nói dài của 'circled'.

9 Đáp án C

'Although' là liên từ nhượng bộ ngắn nhất, đúng nghĩa 'mặc dù'.

A. Trang trọng thái quá và dư thừa.

B. Dài dòng hơn, nghĩa y hết.

C. Ngắn nhất, đúng nghĩa nhượng bộ.

D. Cụm thừa chữ, thay được bằng 'although'.

10 **Đáp án B**

'Experience' tự thân đã hàm ý 'điều đã trải qua trong quá khứ' — không cần thêm 'past'.

- A. Dư thừa gấp ba lần.
- B. Đã tự hàm ý 'thuộc về quá khứ'.
- C. Cặp từ dư thừa — kinh nghiệm luôn thuộc quá khứ theo định nghĩa.
- D. Rất dài dòng cho cùng một ý.

13 **Đáp án B**

- A. Đúng ý nhưng cực kỳ dài dòng so với đáp án đúng.
- B. Ngắn gọn nhất mà vẫn giữ đủ nghĩa 'liên tiếp' cần thiết.
- C. Cặp từ dư thừa — 'consecutive' và 'back-to-back' cùng nghĩa.
- D. Ngắn hơn nhưng MẤT nghĩa 'liên tiếp' — ba lần phun có thể cách nhau nhiều năm, không còn giải thích được sự bất ngờ.

14 **Đáp án C**

'completely' phân biệt 'không ngăn hoàn toàn' (vẫn giảm rủi ro) với 'không ngăn chút nào'.

- A. Cặp từ dư thừa, hai từ cùng nghĩa.
- B. Ngắn hơn nhưng ĐỐI NGHĨA: 'does not always prevent' nghĩa là đôi khi vẫn ngăn hoàn toàn được — khác hẳn 'does not completely prevent'.
- C. Ngắn gọn, giữ đúng nghĩa 'bảo vệ một phần, không tuyệt đối'.
- D. Dư thừa gấp ba lần.

15 **Đáp án D**

'Annually' đã tự mang đủ nghĩa tần suất — 1 từ thay cho cả cụm.

- A. Lặp cùng một ý tần suất hai lần bằng hai cách diễn đạt khác nhau.
- B. Dài dòng không cần thiết.
- C. Cặp từ dư thừa ('yearly'='annual') cộng cụm thừa chữ 'on a...basis'.
- D. 1 từ mang đủ nghĩa tần suất.

16 **Đáp án A**

'unanimously' chính là điều câu sau giải thích ('rare consensus') — bỏ đi thì câu mất lý do hợp lý.

- A. Giữ đúng nghĩa 'nhất trí' mà câu sau cần để giải thích.
- B. Ngắn hơn nhưng MẤT thông tin cốt lõi 'nhất trí' — không còn khớp logic với 'signaling rare consensus'.
- C. Dài dòng không cần thiết cho cùng một ý.
- D. Cặp từ dư thừa, 'unanimously' đã bao hàm 'without dissent'.

5 **Đáp án C**

'Facts' tự thân đã mang nghĩa 'đúng' — không cần thêm 'true'.

- A. Cặp từ dư thừa — facts vốn dĩ đã true.
- B. Dư thừa gấp ba lần.
- C. Đã tự mang nghĩa 'đúng sự thật'.
- D. Dư thừa — 'real' và 'actual' cùng nghĩa với 'facts'.

11 **Đáp án B**

- A. Dư thừa gấp bội, lặp ý 'kết hợp' ba lần.
- B. Đã tự mang nghĩa 'lại với nhau'.
- C. Rất dài dòng cho cùng một ý.
- D. Dư thừa — combine đã tự bao hàm 'together'.

17 **Đáp án A**

'briefly' giải thích trực tiếp lý do phóng viên còn nhiều câu hỏi chưa được trả lời.

- A. Giữ đúng nghĩa 'ngắn gọn' cần thiết để câu sau hợp lý.
- B. Ngắn hơn nhưng mất nghĩa 'ngắn gọn/vội vàng' — không còn khớp logic với vế sau.
- C. Cặp từ dư thừa.
- D. Dài dòng không cần thiết.

6 Đáp án D

'Result' đã tự mang nghĩa 'ở cuối, sau cùng' — không cần thêm 'end'.

- A. Dư thừa gấp ba lần.
- B. Rất dài dòng cho cùng một ý.
- C. Cặp từ dư thừa — result vốn dĩ đã là 'end'.
- D. Đã tự mang nghĩa 'kết quả sau cùng'.

12 Đáp án D

'Repeat' đã tự mang nghĩa 'làm lại lần nữa' — không cần thêm 'again'.

- A. Rất dài dòng cho cùng một ý.
- B. Cặp từ dư thừa — repeat đã bao hàm 'again'.
- C. Dư thừa, lặp ý 'lần nữa' hai lần.
- D. Đã tự mang nghĩa 'lặp lại lần nữa'.

18 Đáp án C

'temporarily' khớp trực tiếp với 'reopen within two weeks' — bỏ đi để bị hiểu nhầm là đóng cửa vĩnh viễn.

- A. Cặp từ dư thừa.
- B. Dài dòng — 'period of time' thừa với 'temporary'.
- C. Giữ đúng nghĩa 'tạm thời' cần thiết để khớp logic với vế sau.
- D. Ngắn hơn nhưng mất nghĩa 'tạm thời' — có thể bị hiểu nhầm là đóng cửa vĩnh viễn.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Ý chính của đoạn

Main Idea

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Ý chính không phải chủ đề, cũng không phải chi tiết. Chủ đề là “đoạn này nói về cái gì” — quá rộng. Chi tiết là một dữ kiện nằm trong đoạn — quá hẹp. Ý chính là điều mà cả đoạn cùng hướng tới.

Cách kiểm nhanh nhất: đếm xem đoạn có mấy vế. Đoạn có hai vế thì đáp án đúng phải nhắc **cả hai**. Ba phương án sai trong dạng này thường rất đúng — đúng một nửa. Đó mới là chỗ khó.

Sau chương này em làm được gì

Phân biệt Chủ đề (quá mơ hồ) / Ý chính (đúng, bao trọn cả đoạn) / Chi tiết (quá hẹp); loại đáp án phóng đại hoặc bịa thông tin.

Nguyên tắc

Ý chính đúng phải **ôm trọn cấu trúc của cả đoạn** — nếu đoạn có 2 vế, đáp án đúng phải nhắc cả hai, không chỉ một nửa.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Đoạn có mấy vế? 2. Đáp án ôm trọn tất cả vế đó? 3. Loại chủ đề mơ hồ, chi tiết hẹp, và đáp án phóng đại/bịa.

Ba tầng — Chủ đề / Ý chính / Chi tiết

Tầng	Là gì	Vấn đề khi chọn
Chủ đề	Đối tượng đoạn nói về (1 cụm danh từ)	Quá mơ hồ, không phải luận điểm riêng
Ý chính	Luận điểm cụ thể cả đoạn cùng hướng tới	Đáp án đúng — bao trọn cấu trúc
Chi tiết	1 bằng chứng/dữ kiện cụ thể	Quá hẹp, không đại diện cả đoạn

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chọn phương án đúng nhưng chỉ đúng một nửa đoạn. Đoạn có hai vế thì đáp án phải nhắc cả hai.
- Chọn chủ đề chung chung (“đoạn này nói về năng lượng mặt trời”) thay vì luận điểm riêng của chính đoạn đó.
- Bỏ qua chữ phóng đại nằm trong phương án: đoạn nói “khỏe hơn so với”, phương án viết thành “trở nên không khỏe mạnh”.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The town of Marsdale received funding to install solar panels on all municipal buildings. Officials estimate the panels will cut the town's electricity costs by nearly 40 percent within five years. Residents have also expressed interest in adding solar panels to their own homes, encouraged by the town's example.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Marsdale's installation of solar panels on municipal buildings is expected to significantly cut electricity costs and has sparked resident interest in adopting solar energy as well.
- (B) Across many small towns, installing solar panels has become an increasingly popular strategy for local governments hoping to modernize public buildings and cut costs.
- (C) Marsdale secured funding specifically earmarked for installing solar panels across all of its municipal buildings, a project officials expect to complete within the next five years.
- (D) Officials in Marsdale project that the newly installed municipal solar panels will lower the town's overall electricity costs by nearly 40 percent within five years.

- 2 A recent study found that local beekeepers who rotate their hives among several different crops report healthier bee colonies than those who leave hives in a single location year-round. Researchers believe the variety of pollen sources may strengthen bees' immune systems, though further study is needed to confirm the exact mechanism.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Researchers acknowledge that the exact biological mechanism linking pollen variety to stronger bee immune systems has not yet been confirmed by further study.
- (B) Beekeepers who keep their hives in a single location year-round tend to end up with colonies that become noticeably unhealthy over time.
- (C) Pollen serves as an essential food source that honeybee colonies rely on throughout the year in order to remain healthy and productive.
- (D) Beekeepers who rotate hives among multiple crops tend to have healthier bee colonies, possibly because varied pollen sources may boost bee immunity.

- 3 The city library recently completed a project to digitize its collection of local newspapers dating back to 1850. The archive, now searchable online, has already helped several residents trace their family histories and has drawn interest from historians researching the region's early development.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Public libraries across the country are increasingly adapting to modern technology in order to preserve and share historical records with their communities.
- (B) Historians researching the region's early development have shown particular interest in the newly digitized newspaper archive maintained by the city library.
- (C) The city library's digitization of historic local newspapers has made the archive searchable online and proven useful for genealogical and historical research.
- (D) The city library completed a multi-year project to digitize its entire collection of local newspapers dating all the way back to the year 1850.

- 4 New research shows that coral reefs located near river mouths, which naturally experience fluctuating water temperatures, are more resistant to bleaching than reefs in stable-temperature waters. Scientists suggest that this natural variability may help condition the coral to withstand heat stress caused by climate change.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Coral reefs around the world face growing threats from climate change, which scientists say is placing increasing stress on marine ecosystems everywhere.
- (B) Coral reefs near river mouths, exposed to naturally fluctuating temperatures, appear more resistant to bleaching, possibly because this variability helps condition them against heat stress.
- (C) Climate change is responsible for causing coral bleaching in all reef systems, regardless of their location or exposure to temperature variability.
- (D) Reefs located near river mouths are known to experience naturally fluctuating water temperatures throughout the year compared to reefs in more stable waters.

- 5 A study on workplace productivity found that employees who worked in a moderately noisy coffee shop environment generated more creative ideas than those working in complete silence, though productivity on routine tasks was unaffected by noise level.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Noise levels in the workplace always significantly affect employee productivity across every type of task performed.
- (B) Employees taking part in this particular study happened to work inside a moderately noisy coffee shop environment.
- (C) Moderate background noise appears to boost creative thinking, though it has no effect on productivity for routine tasks.
- (D) Working in complete silence is generally understood to be bad for overall employee productivity on most workplace tasks.

- 6 Several downtown hotels have installed beehives on their rooftops in recent years, both to support local pollinator populations and to produce honey for use in their restaurants, a trend that has drawn positive attention from environmentally conscious guests.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Downtown hotels are installing rooftop beehives to support pollinators and produce honey, a move that has appealed to environmentally conscious guests.
- (B) Downtown hotels are primarily installing rooftop beehives in order to produce fresh honey specifically for use in their in-house restaurants.
- (C) Rooftop beehives installed on downtown hotels mainly serve to support declining local pollinator populations in the surrounding area.
- (D) Many hotel guests nowadays generally care a great deal about environmental issues when choosing where to stay.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 Sales of physical books have risen for the third consecutive year, even as e-book and audiobook sales continue to grow. Publishers attribute the trend partly to readers seeking a break from screens, and partly to a renewed interest in book collecting as a hobby. Independent bookstores, once thought to be a dying business model, have also seen a modest resurgence in the same period.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Reading physical books has become significantly more popular than using screens for entertainment and daily activities among the general public across the country in recent years.
- (B) E-book and audiobook sales have also continued to grow steadily each year, even as publishers observe this broader shift in overall reading habits unfold nationwide.
- (C) Physical book sales, along with independent bookstores, have seen a resurgence in recent years, driven by readers' desire to disconnect from screens and a growing interest in book collecting.
- (D) Independent bookstores, which were once widely assumed by many to be a dying business model destined for eventual extinction, are mentioned briefly in the passage.

- 8 Cuttlefish, close relatives of octopuses, can change the texture as well as the color of their skin within seconds, allowing them to mimic not just the hue but the physical texture of coral, sand, or rock. Researchers studying this ability hope it could inform the design of adaptive camouflage materials for military and industrial use.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Cuttlefish are classified as close biological relatives of octopuses, both of which belong to a broader group of marine cephalopod species.
- (B) Adaptive camouflage materials modeled on cuttlefish skin are already being manufactured and deployed by military and industrial organizations worldwide.
- (C) Many animals throughout the natural world have evolved the ability to camouflage themselves effectively within their surrounding environments over time.
- (D) Cuttlefish's rapid ability to change both skin color and texture for camouflage is inspiring research into adaptive materials for military and industrial applications.

- 9 Cities are often several degrees warmer than surrounding rural areas due to the heat absorbed and radiated by pavement and buildings, a phenomenon known as the urban heat island effect. Some cities have begun combating this by painting rooftops white and planting more trees along streets, both of which have been shown to noticeably lower local temperatures.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) The urban heat island effect, caused by heat-absorbing pavement and buildings, makes cities warmer than surrounding areas, but measures like white rooftops and added trees have proven effective at lowering temperatures.
- (B) Cities are always significantly hotter than surrounding rural areas, a phenomenon that occurs due primarily to high levels of air and industrial pollution released into the atmosphere.
- (C) Pavement and buildings absorb and radiate significant amounts of heat, which is the underlying cause of the urban heat island effect described in the passage.
- (D) Some cities have begun the practice of painting their rooftops white as one specific measure intended to help gradually reduce local urban temperatures over time.

- 10 Contrary to the popular belief that any sleep aids memory equally, researchers have found that memory consolidation depends heavily on reaching deep, slow-wave sleep specifically, not merely on total hours slept. Participants who slept eight hours but spent little time in deep sleep performed worse on memory tests than those who slept six hours with more deep sleep.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) The single most important factor for memory consolidation is simply the total number of hours a person sleeps each night.
- (B) Memory consolidation depends more on the amount of deep, slow-wave sleep achieved than on total sleep duration, challenging the assumption that any sleep benefits memory equally.
- (C) Getting adequate sleep in general is broadly understood by most people to be helpful for supporting healthy memory function and overall cognitive performance.
- (D) Participants who slept only six hours nonetheless performed better on memory tests than those who slept a full eight hours.

- 11 Community gardens in low-income neighborhoods have been linked to improved access to fresh produce, but researchers note the benefits extend beyond nutrition: participants in a recent survey reported reduced stress levels and stronger neighborhood social ties, suggesting that the gardens' value may lie as much in community building as in food production.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Participants in a recent survey specifically reported experiencing reduced stress levels as a direct result of their community garden involvement.
- (B) Community gardens are ultimately considered more important for fostering neighborhood socializing and connection than they are for actually producing food.
- (C) Community gardens in low-income neighborhoods have primarily been linked by researchers to improved access to fresh, healthy produce for residents.
- (D) Community gardens benefit low-income neighborhoods not only through improved food access but also through reduced stress and stronger social ties among residents.

- 12 The Silk Road was not a single continuous route but a shifting network of overland and maritime paths that changed over centuries in response to political conflicts, weather, and the rise and fall of trading cities, complicating the popular image of it as one fixed trail connecting East and West.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) The Silk Road is generally understood by most people today to have historically connected major trading regions across East and West over many centuries.
- (B) Political conflicts throughout history are widely known to have significantly affected and reshaped the specific paths that Silk Road trade routes tended to follow.
- (C) The Silk Road was actually a constantly shifting network of routes shaped by politics, climate, and trading cities, rather than the single fixed path it is often imagined to be.
- (D) The Silk Road was in fact a single continuous overland route that remained essentially fixed and completely unchanged throughout its entire long history of use.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 Economists have long assumed that raising the minimum wage reduces employment, as businesses cut jobs to offset higher labor costs. However, a series of recent studies comparing neighboring counties with different minimum wage laws found little to no measurable job loss, suggesting the relationship may be more complicated than standard economic models predict, particularly in regions with low unemployment.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Researchers conducting the recent studies specifically compared neighboring counties that happen to have different minimum wage laws currently in effect, an approach designed to control for regional economic differences.
- (B) Recent studies found absolutely no job loss whatsoever resulting from minimum wage increases, but this pattern held true only within regions that already had relatively low unemployment rates to begin with.
- (C) Recent studies challenge the traditional assumption that minimum wage increases reduce employment, finding little job loss in some contexts and suggesting the relationship is more complex than standard models predict.
- (D) Raising the minimum wage has always been assumed by economists to significantly reduce overall employment levels, since businesses are typically forced to cut jobs in order to offset the resulting higher labor costs.

- 14 A newly discovered species of deep-sea fish, found only near hydrothermal vents, appears to survive extreme heat using a unique protein that prevents its cells from breaking down. Biochemists are studying the protein's structure in hopes of developing heat-resistant materials, though they caution that replicating a biological protein for industrial use presents significant engineering challenges.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Biochemists studying this newly discovered protein have already successfully developed and manufactured functional new heat-resistant industrial materials based directly on its unique structure.
- (B) A newly discovered deep-sea fish survives extreme heat via a unique protein, which biochemists hope to study for heat-resistant materials, despite significant challenges in replicating it industrially.
- (C) This newly discovered species of deep-sea fish happens to live exclusively near deep-ocean hydrothermal vents, according to the researchers who found it.
- (D) Many different types of deep-sea creatures have evolved a wide variety of unique biological mechanisms that allow them to survive in extremely harsh environmental conditions.

- 15 A city's decision to convert a highway lane into a dedicated bus lane initially drew complaints from drivers facing longer commutes. Within six months, however, bus ridership increased by 35 percent and overall traffic congestion, measured across the corridor, had decreased, as more commuters shifted from cars to the faster, more reliable buses.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Despite initial driver complaints, converting a highway lane to a dedicated bus lane ultimately increased bus ridership and reduced overall traffic congestion as commuters switched to buses.
- (B) Dedicated bus lanes always reduce overall traffic congestion significantly in any city that decides to implement this type of transportation policy change.
- (C) Drivers initially complained quite loudly about experiencing noticeably longer commutes immediately after the highway lane was converted into a dedicated bus lane, before ridership data was even collected.
- (D) Bus ridership along the corridor increased by a notable 35 percent within just six months of the lane conversion taking effect.

- 16 A widely cited survey claiming that remote workers are more productive than office workers relied entirely on self-reported data, with no independent verification of actual output. Subsequent research using objective performance metrics found far smaller productivity differences between remote and office workers than the original survey suggested, raising questions about the reliability of self-reported productivity data in general.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) The original widely cited survey on remote worker productivity relied entirely on self-reported data that was never independently verified by researchers.
- (B) Remote workers have generally been shown to be considerably more productive than office-based employees, according to widely circulated research on modern workplace productivity trends.
- (C) Objective performance metrics are always considerably more accurate and reliable than self-reported survey data across virtually every type of workplace research study conducted.
- (D) A widely cited survey on remote worker productivity, based on unverified self-reported data, appears to have overstated the productivity gap compared to studies using objective performance metrics.

- 17 Machine translation tools have dramatically improved at translating literal meaning, but linguists note they still struggle with idioms, humor, and culturally specific references, often producing grammatically correct but contextually awkward translations. As a result, professional translators remain essential for literary and marketing content, even as the tools handle routine documents well.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) Machine translation tools primarily and consistently struggle with producing grammatically correct sentences when translating text accurately from one language into another, according to linguists who have studied the tools' output closely.
- (B) While machine translation excels at literal accuracy, it still struggles with idioms and cultural nuance, keeping human translators essential for literary and marketing work even as tools handle routine texts.
- (C) Machine translation tools are currently considered entirely incapable of handling any type of written text accurately or effectively, according to linguists who study them closely.
- (D) Professional human translators remain genuinely essential and irreplaceable specifically for literary content, according to linguists who closely study machine translation quality and limitations in professional settings.

- 18 A large-scale effort to replicate 100 psychology studies successfully reproduced the original results in fewer than half the cases, a finding that alarmed some researchers. Others cautioned against over-interpreting the results, noting that failure to replicate does not necessarily mean the original finding was false, since differences in participant populations or experimental conditions can also account for divergent outcomes.

Which choice best states the main idea of the text?

- (A) A large-scale replication effort found that fewer than half of the 100 psychology studies that were tested successfully reproduced their original findings and results, without addressing why so many studies failed to replicate.
- (B) A replication effort found that fewer than half of 100 psychology studies reproduced their original results, but researchers disagree on whether this means the original findings were false or reflects other factors.
- (C) Researchers broadly agree that these particular replication failures do not mean anything important or worth further scientific investigation, since the original findings were clearly accurate all along.
- (D) The original psychology studies included in this large-scale replication effort were ultimately proven to be entirely false and unreliable by the researchers involved, contradicting what many had previously assumed about the studies' validity.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Ý chính phải ôm trọn CẢ HAI vế: kỳ vọng giảm chi phí VÀ cư dân quan tâm lắp đặt.
2. 2. Ý chính nêu đúng phát hiện chính VÀ cơ chế được đề xuất.
3. 3. Ý chính ôm trọn: số hóa xong + tra cứu online + hữu ích cho hai mục đích khác nhau.
4. 4. Ý chính ôm trọn: hiện tượng quan sát được VÀ cơ chế giải thích được đề xuất.
5. 7. Ý chính ôm trọn hai hiện tượng liên quan (sách giấy tăng VÀ nhà sách độc lập phục hồi) cùng nguyên nhân.
6. 8. Ý chính ôm trọn: khả năng đặc biệt (đổi màu lẫn kết cấu) VÀ ứng dụng nghiên cứu tiềm năng.
7. 9. Ý chính ôm trọn CẢ HAI vế: nguyên nhân đảo nhiệt đô thị VÀ giải pháp đã chứng minh hiệu quả.
8. 10. Ý chính ôm trọn: phát hiện cụ thể VÀ điều nó thách thức (niềm tin phổ biến).
9. 13. Ý chính ôm trọn: giả định cũ bị thách thức VÀ nghiên cứu mới cho kết quả phức tạp hơn.
10. 14. Ý chính ôm trọn: phát hiện + tiềm năng ứng dụng + giới hạn hiện tại.
11. 15. Ý chính ôm trọn: phản ứng ban đầu tiêu cực VÀ kết quả cuối cùng tích cực.
12. 16. Ý chính ôm trọn: khảo sát gốc có vấn đề phương pháp VÀ nghiên cứu sau đó cho thấy khoảng cách bị phóng đại.
13. 5. Ý chính ôm trọn: tiếng ồn vừa phải giúp sáng tạo VÀ không ảnh hưởng việc thường quy.
14. 11. Ý chính ôm trọn cả lợi ích dinh dưỡng VÀ lợi ích tinh thần/xã hội rộng hơn.
15. 17. Ý chính ôm trọn: điểm mạnh (nghĩa đen) VÀ điểm yếu (thành ngữ/văn hóa) VÀ hệ quả (vẫn cần dịch giả).
16. 6. Ý chính ôm trọn CẢ HAI mục đích (hỗ trợ ong VÀ sản xuất mật) cùng phản ứng tích cực từ khách.

17. **12.** Ý chính đúng là điểm **CẢI CHỈNH** nhận thức sai — mạng lưới thay đổi, không phải một tuyến cố định.
18. **18.** Ý chính ôm tròn: kết quả tái lập thấp **VÀ** hai luồng ý kiến khác nhau về cách diễn giải.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

- A. Ôm trọn cả kỳ vọng giảm chi phí lẫn phản ứng của cư dân.
- B. Chủ đề chung chung — nói về xu hướng nhiều thị trấn nói chung, không phải luận điểm riêng của đoạn về Marsdale.
- C. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc nguồn tài trợ và việc lắp đặt, bỏ sót phản ứng của cư dân.
- D. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc con số giảm chi phí, bỏ sót phần cư dân quan tâm.

2 **Đáp án D**

- A. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc phần chưa chắc chắn, bỏ sót phát hiện chính về luân chuyển tổ ong.
- B. Phóng đại — đoạn chỉ nói nhóm luân chuyển 'khỏe hơn... so với' nhóm kia, không nói nhóm để cố định 'trở nên không khỏe mạnh'.
- C. Kiến thức nền chung chung, không phải phát hiện cụ thể của nghiên cứu trong đoạn.
- D. Đúng phát hiện chính và cơ chế đề xuất.

3 **Đáp án C**

- A. Chủ đề chung chung — nói về xu hướng thư viện nói chung, không phải luận điểm riêng của đoạn.
- B. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc một trong hai nhóm hưởng lợi (sử gia), bỏ sót cư dân tra cứu gia phả.
- C. Ôm trọn dự án, kết quả, và cả hai ứng dụng.
- D. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc việc số hóa, bỏ sót khả năng tra cứu online và hai ứng dụng thực tế.

4 Đáp án B

- A. Chủ đề chung chung, không phải luận điểm riêng của đoạn về rạn gần cửa sông.
- B. Ôm trọn hiện tượng và cơ chế giải thích.
- C. Phóng đại — đoạn chỉ nói về một trường hợp ngoại lệ (rạn gần cửa sông), không phải 'mọi rạn san hô'.
- D. Chi tiết, chỉ là dữ kiện nền, bỏ sót phát hiện về khả năng kháng tẩy trắng và cơ chế giải thích.

7 Đáp án C

- A. Phóng đại — đoạn không khẳng định đọc sách 'phổ biến hơn' dùng màn hình nói chung, chỉ nói đọc giả tìm cách 'nghỉ' màn hình.
- B. Chi tiết tương phản, không đại diện đoạn — bỏ sót nguyên nhân và sự phục hồi của nhà sách độc lập.
- C. Ôm trọn cả hai hiện tượng và nguyên nhân.
- D. Chi tiết nền, quá hẹp — chỉ nhắc định kiến cũ, không phải phát hiện chính của đoạn.

8 Đáp án D

- A. Chi tiết phụ, không liên quan trọng tâm của đoạn (khả năng đổi màu/kết cấu và ứng dụng).
- B. Bịa thông tin — đoạn nói nhà nghiên cứu 'hy vọng' ứng dụng, không nói vật liệu 'đang được sản xuất và triển khai'.
- C. Chủ đề chung chung, không phải luận điểm riêng của đoạn về cá mực nang.
- D. Ôm trọn khả năng đặc biệt và ứng dụng tiềm năng.

9 Đáp án A

- A. Ôm trọn nguyên nhân và giải pháp.
- B. Bịa/sai — đoạn quy nguyên nhân cho vỉa hè/tòa nhà hấp thụ nhiệt, không phải ô nhiễm.
- C. Chi tiết, chỉ giải thích nguyên nhân, bỏ sót các giải pháp đã chứng minh hiệu quả.
- D. Chi tiết, chỉ nhắc một giải pháp, bỏ sót nguyên nhân và giải pháp còn lại (trồng cây).

10 Đáp án B

- A. Trái ngược hẳn với luận điểm thật của đoạn — đoạn nói giấc ngủ sâu quan trọng hơn tổng số giờ.
- B. Ôm trọn phát hiện cụ thể và điều nó thách thức.
- C. Quá mơ hồ, không phải luận điểm cụ thể của đoạn về giấc ngủ sâu.
- D. Chi tiết, chỉ nêu kết quả, thiếu lý do giải thích tại sao (giấc ngủ sâu).

13 Đáp án C

- A. Chi tiết nền, quá hẹp — chỉ mô tả phương pháp so sánh, bỏ sót phát hiện chính.
- B. Quá hẹp/phóng đại — đoạn nói 'little to no' chứ không phải 'không có', và bỏ sót phần thách thức giả định cũ.
- C. Ôm trọn giả định cũ bị thách thức và kết quả mới.
- D. Đây là GIẢ ĐỊNH CŨ đang bị đoạn văn thách thức, không phải kết luận của đoạn.

14 Đáp án B

- A. Phóng đại — đoạn nói nhà khoa học 'hy vọng' nghiên cứu, chưa 'thành công tạo ra' vật liệu.
- B. Ôm trọn phát hiện, tiềm năng, và giới hạn.
- C. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc nơi tìm thấy, bỏ sót cơ chế và ứng dụng tiềm năng.
- D. Chủ đề chung chung, bỏ qua cơ chế (protein) và ứng dụng cụ thể của đoạn.

15 Đáp án A

- A. Ôm trọn phản ứng ban đầu và kết quả cuối.
- B. Phóng đại — đoạn mô tả một trường hợp cụ thể, không phải quy luật 'luôn luôn' áp dụng mọi thành phố.
- C. Chi tiết, chỉ là phản ứng ban đầu, bỏ sót kết quả cuối tích cực.
- D. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc một con số, bỏ sót phản ứng ban đầu và kết quả giảm ùn tắc.

16 Đáp án D

- A. Chi tiết, quá hẹp — thiếu hệ quả quan trọng (khoảng cách năng suất bị phóng đại).
- B. Đây là TUYÊN BỐ đang bị đoạn văn đặt nghi vấn, không phải kết luận của đoạn.
- C. Phóng đại — đoạn chỉ nói về trường hợp cụ thể này, không phải quy luật chung mọi nghiên cứu.
- D. Ôm trọn vấn đề phương pháp và kết quả sau đó.

5 Đáp án C

- A. Phóng đại, mâu thuẫn với 'productivity on routine tasks was unaffected'.
- B. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc bối cảnh thí nghiệm, không phải phát hiện chính.
- C. Ôm trọn cả hai kết quả của nghiên cứu.
- D. Sai lệch — nhóm yên tĩnh chỉ tạo ra ít ý tưởng sáng tạo hơn, năng suất việc thường quy không bị ảnh hưởng.

11 Đáp án D

- A. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc một khảo sát, bỏ sót lợi ích dinh dưỡng và xã hội.
- B. Phóng đại — đoạn nói 'as much... as', không khẳng định giá trị xã hội hơn hẳn giá trị thực phẩm.
- C. Chi tiết, bỏ sót lợi ích xã hội/tinh thần vốn là trọng tâm của đoạn.
- D. Ôm trọn cả hai loại lợi ích.

17 Đáp án B

- A. Sai lệch — đoạn nói bản dịch 'grammatically correct', vấn đề thật là ngữ cảnh/thành ngữ, không phải ngữ pháp.
- B. Ôm trọn điểm mạnh, điểm yếu, và hệ quả.
- C. Phóng đại, mâu thuẫn với 'handle routine documents well'.
- D. Chi tiết, thiếu lý do giải thích tại sao (thành ngữ, sắc thái văn hóa).

6 Đáp án A

- A. Ôm trọn cả hai mục đích và phản ứng của khách.
- B. Chi tiết, chỉ một trong hai mục đích (sản xuất mật), bỏ sót hỗ trợ ong và phản ứng của khách.
- C. Chi tiết, chỉ một trong hai mục đích (hỗ trợ ong), bỏ sót sản xuất mật và phản ứng khách.
- D. Chủ đề chung chung, không phải điểm cụ thể của đoạn.

12 Đáp án C

- A. Chủ đề chung chung, bỏ lỡ điểm cải chính cụ thể của đoạn.
- B. Chi tiết, chỉ một trong nhiều yếu tố (chính trị), bỏ sót thời tiết và sự thăng trầm của các thành phố.
- C. Đúng điểm cải chính nhận thức sai của đoạn.
- D. Trái ngược trực tiếp với điều đoạn văn đang cải chính.

18 Đáp án B

- A. Chi tiết, quá hẹp — chỉ nhắc con số, bỏ sót cuộc tranh luận về cách diễn giải vốn là trọng tâm.
- B. Ôm trọn kết quả và cả hai luồng ý kiến.
- C. Sai lệch — đoạn cho thấy sự bất đồng ('alarmed some... others cautioned'), không phải đồng thuận.
- D. Phóng đại — đoạn nói rõ thất bại tái lập 'does not necessarily mean' kết quả gốc sai.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Suy luận trong giới hạn

Inference

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Suy luận trong SAT không thưởng cho người nghĩ xa. Nó thưởng cho người nghĩ **vừa đủ**. Đáp án đúng gần như luôn là bước suy luận nhỏ nhất mà đoạn văn cho phép.

Có ba lỗi trượt hay gặp: kéo kiến thức bên ngoài vào, đẩy “có xu hướng” thành “luôn luôn”, và biến hai thứ cùng tăng thành một thứ gây ra thứ kia. Chương này luyện đúng một phản xạ: dừng lại đúng chỗ đoạn văn dừng.

Sau chương này em làm được gì

Suy luận chỉ từ tiền đề trong đoạn; giữ đúng mức độ rào chắn (không phóng đại thành tuyệt đối); phân biệt tương quan và nguyên nhân.

Nguyên tắc

Đáp án đúng gần như luôn là suy luận **NHỎ NHẤT, AN TOÀN NHẤT** mà tiền đề cho phép — không phải suy luận “thú vị nhất”.

HỢP CHIẾN THUẬT

1. Liệt kê đúng tiền đề. 2. Suy ra điều hợp lý nhất. 3. Kiểm tra rào chắn đúng mức, không phóng đại tuyệt đối.

Ba sai lầm thường gặp

Sai lầm	Ví dụ	Vì sao sai
Thêm kiến thức ngoài	Dùng "điều mình biết" thay vì đoạn văn	Chỉ được suy từ đoạn đang đọc
Phóng đại chắc chắn	always/never/all/definitely	Đoạn chỉ nói xu hướng, không tuyệt đối
Tương quan = nguyên nhân	A và B cùng đổi vội kết luận A gây B	Bỏ qua yếu tố gây nhiễu đoạn tự nêu

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Kéo kiến thức đã biết ở ngoài vào để suy luận, thay vì chỉ dùng tiền đề trong đoạn.
- Nâng mức chắc chắn: đoạn nói “có xu hướng”, phương án nói “luôn luôn” hoặc “không bao giờ”.
- Thấy hai thứ cùng thay đổi liền kết luận thứ này gây ra thứ kia, dù chính đoạn đã nêu sẵn một yếu tố gây nhiễu.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 A greenhouse maintained at a constant 75°F produced tomato plants that grew 20% taller on average than identical plants grown in a greenhouse with temperatures fluctuating between 65°F and 85°F. Based on this finding, a farmer seeking maximum plant height would most likely _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) conclude that temperature has no effect on tomato plants.
- (B) decide that all vegetables grow better in constant temperatures.
- (C) choose to maintain a constant temperature rather than a fluctuating one.
- (D) assume that 85°F is the ideal temperature for tomato growth.

- 2 Every runner who completed the marathon in under three hours had followed a training plan that included at least one long run per week of over 18 miles. Several runners who did not follow such a plan also finished in under three hours.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) A long run of over 18 miles is necessary to finish a marathon in under three hours.
- (B) All runners who train with long runs will finish in under three hours.
- (C) Runners who do not run 18 miles weekly cannot finish marathons.
- (D) A long weekly run of over 18 miles is common among sub-three-hour finishers but is not the only path to that result.

- 3 In a taste test, 80% of participants preferred a new recipe that used half the usual amount of sugar, reporting they found it "refreshing" rather than "too sweet." Based on this result, the bakery _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) may consider reducing sugar in the recipe, since most tasters preferred the lower-sugar version.
- (B) has proven that lower sugar always improves taste.
- (C) will definitely stop using sugar in all of its recipes.
- (D) should conclude that customers dislike sweet food in general.

- 4 Of the 50 students who submitted late assignments this semester, 45 reported using a new time-management app less than three times per week. Among students who submitted all assignments on time, most reported using the app daily.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) The app guarantees that students will submit assignments on time.
- (B) Frequent use of the time-management app is associated with more consistent on-time submission of assignments.
- (C) Students who submit late never use the app at all.
- (D) All students who use the app daily are excellent students.

- 5 A bakery that began labeling its bread with calorie counts saw a 10% drop in sales of its highest-calorie loaves within one month, while sales of lower-calorie options rose by a similar amount. This suggests that when given clear calorie information, at least some customers _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) were confused by the calorie labels.
- (B) adjusted their purchases toward lower-calorie options.
- (C) always choose the lowest-calorie item available.
- (D) stopped buying bread from the bakery entirely.

- 6 A survey found that students who used a specific note-taking app scored, on average, five points higher on unit tests than students who took notes by hand. However, the survey also found that students who used the app tended to spend more total hours studying per week than those who did not.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) Studying more hours has no relationship to test scores.
- (B) The app is proven to raise test scores by five points.
- (C) It is unclear from the survey alone whether the app itself or the additional study time explains the higher test scores.
- (D) Taking notes by hand always leads to lower test scores.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 A survey of 200 small businesses found that those offering remote work options had 15% lower employee turnover than those that did not, even after accounting for differences in pay and industry. However, the survey did not track how long each business had offered remote work, or whether turnover rates had changed over time. Based on this, one limitation of drawing a strong conclusion about remote work's effect on turnover is that _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) pay and industry were not considered in the survey.
- (B) the survey cannot show whether the relationship holds consistently over time, since duration and change in turnover were not tracked.
- (C) small businesses never benefit from offering remote work.
- (D) remote work definitely does not reduce turnover.

- 8 A comparison of two neighboring school districts found that the district that introduced a later school start time saw a rise in average standardized test scores over the following two years, while the district that kept its earlier start time saw scores remain flat. Researchers noted, however, that the district with the later start time had also hired several new teachers during the same period.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) Hiring new teachers has no effect on test scores.
 - (B) Later school start times always improve test scores.
 - (C) The earlier start time caused scores to remain flat.
 - (D) Because multiple changes occurred at once, it is difficult to conclude with certainty that the later start time alone caused the rise in test scores.
- 9 A wildlife survey found that owl populations in a forest declined sharply in years following a drop in the local vole (a small rodent) population, but owl populations remained stable in years when vole numbers were also stable, even when other prey species were scarce. This pattern suggests that for this owl population, _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) owls do not eat any prey other than voles.
- (B) vole populations are declining because of owl predation.
- (C) vole abundance may be a more important factor in owl population stability than the abundance of other prey species.
- (D) all owl populations everywhere depend primarily on voles.

- 10** A company that switched its default printer setting to double-sided printing reduced its paper usage by 38% over one year. Employees were not required to change the setting back, though they retained the option to do so for individual print jobs.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) Default settings can meaningfully influence behavior even when people retain the freedom to override them.
 - (B) All companies should switch to double-sided printing to save the same amount of paper.
 - (C) Employees were forced to print double-sided at all times.
 - (D) Paper usage would have decreased by the same amount even without the default change.
- 11** A city that repainted crosswalks with bright, high-visibility paint saw pedestrian-related traffic incidents drop by 22% over the following year at those specific intersections. Traffic incident rates at intersections that were not repainted remained largely unchanged over the same period.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) Traffic incidents increased at intersections without new paint.
- (B) Pedestrian behavior is the leading cause of most traffic incidents nationwide.
- (C) Repainting crosswalks eliminates all pedestrian accidents.
- (D) The high-visibility crosswalk paint is associated with a reduction in pedestrian-related incidents at the intersections where it was applied.

- 12 A vineyard that switched to drip irrigation reported using 30% less water than in previous years while grape yields remained roughly the same. Neighboring vineyards using traditional flood irrigation reported no significant change in water usage or yield over the same period. This comparison suggests that _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) drip irrigation may allow vineyards to reduce water usage without sacrificing yield.
- (B) flood irrigation always produces higher yields than drip irrigation.
- (C) all vineyards should immediately switch to drip irrigation.
- (D) grape yields are determined entirely by irrigation method.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 Researchers found that cities that built new light-rail systems in the 1990s saw increased downtown property values over the following decade. However, the same period also saw broader national economic growth, and cities without light-rail investments experienced similar, though slightly smaller, increases in downtown property values. This suggests that _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) light-rail investment is the sole cause of rising downtown property values.
- (B) national economic growth only benefits cities with light-rail systems.
- (C) cities without light-rail systems saw property values decline.
- (D) factors beyond light-rail investment, such as the broader economic growth, likely contributed significantly to the rise in downtown property values.

- 14 In a multi-year study, orchards that used a specific companion planting technique alongside their fruit trees reported fewer pest infestations than orchards that did not, though the technique's effectiveness varied significantly depending on regional climate and pest type, with little to no measurable benefit observed in the driest regions studied.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) The companion planting technique appears to reduce pest infestations in many cases, though its effectiveness is not consistent across all climates and pest types.
 - (B) The technique works best in dry regions.
 - (C) The companion planting technique eliminates pest infestations in all orchards.
 - (D) Pest infestations are caused primarily by a lack of companion planting.
- 15 A survey of 1,000 adults found that people who reported reading fiction regularly scored higher on a test of empathy than those who reported rarely reading fiction, even after controlling for age, education, and income. The survey was correlational and did not assign participants to a reading condition. Based on this, the most cautious conclusion is that _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) reading fiction causes people to become more empathetic.
- (B) people with high empathy never read nonfiction.
- (C) regular fiction reading is associated with higher empathy scores, but the survey design cannot establish that reading fiction causes greater empathy.
- (D) education level has no relationship to empathy.

- 16 An analysis of customer reviews found that products receiving a response from the company within 24 hours of a negative review were more likely to receive a follow-up review with an improved rating than products with no company response, though roughly a third of customers who received a prompt response still did not revise their rating.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) Company responses to reviews have no effect on customer behavior.
- (B) A prompt company response to a negative review increases the likelihood of an improved follow-up rating, though it does not guarantee one.
- (C) Every customer who receives a prompt response will update their review.
- (D) Customers who leave negative reviews are never satisfied with a company's response.

- 17 A study found that employees who took short breaks every 90 minutes reported higher afternoon energy levels than employees who worked without scheduled breaks. The study also noted that employees who took breaks were more likely to work in departments with flexible scheduling policies overall. Given this, a cautious reader should recognize that _____

Which choice most logically completes the text?

- (A) flexible scheduling policies, rather than the breaks themselves, could be partly responsible for the higher reported energy levels.
- (B) taking breaks every 90 minutes is proven to increase energy for all employees.
- (C) employees without scheduled breaks never have flexible schedules.
- (D) energy levels have no connection to break schedules.

- 18 An analysis of customer support calls found that calls handled by agents who used a new empathy-focused script were rated as more satisfying by customers than calls handled with the standard script, but the new script also resulted in slightly longer average call times. Company leadership has not yet decided whether to adopt the new script company-wide.

Which choice is most strongly supported by the text?

- (A) The new script is faster than the standard script.
- (B) The company has already decided to adopt the new script for all calls.
- (C) Customer satisfaction is unrelated to how agents communicate.
- (D) The empathy-focused script appears to trade off increased call time for greater customer satisfaction, a trade-off the company has not yet resolved.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Tiền đề: nhiệt độ ổn định cây cao hơn. Suy luận hợp lý nhất, không phóng đại.
2. 2. Mọi runner dưới 3 giờ ĐỀU có chạy dài 18 dặm, NHƯNG một số runner khác không theo kế hoạch đó vẫn về đích dưới 3 giờ.
3. 3. 80% thích công thức ít đường hơn. Kết luận hợp lý, dè dặt.
4. 4. Học sinh nộp trễ dùng app ít hơn; học sinh nộp đúng hạn dùng app nhiều hơn.
5. 7. Đoạn tự nêu giới hạn: không theo dõi thời lượng/thay đổi theo thời gian.
6. 8. Đoạn tự nêu yếu tố gây nhiễu: giáo viên mới cũng được tuyển cùng lúc.
7. 9. Tiền đề: cú giảm khi vole giảm, ổn định khi vole ổn định — kể cả khi mỗi khác khan hiếm.
8. 10. Tiền đề: đổi cài đặt mặc định (không bắt buộc) giảm 38% giấy.
9. 13. Đoạn tự nêu yếu tố gây nhiễu: tăng trưởng kinh tế quốc gia, và thành phố không có đường sắt cũng tăng giá trị (ít hơn).
10. 14. Tiền đề: ít sâu bệnh hơn NHƯNG hiệu quả khác nhau theo khí hậu/loại sâu, gần như không có tác dụng ở vùng khô.
11. 15. Đoạn tự nêu giới hạn thiết kế: khảo sát tương quan (correlational), không phân nhóm ngẫu nhiên.
12. 16. Tiền đề: phản hồi nhanh nhiều khả năng cải thiện đánh giá hơn, NHƯNG khoảng 1/3 vẫn không đổi.
13. 5. Doanh số loại nhiều calo giảm, loại ít calo tăng tương ứng.
14. 11. Giảm sự cố ở nơi được sơn lại, không đổi ở nơi không sơn.
15. 17. Đoạn tự nêu yếu tố gây nhiễu: nhân viên nghỉ giải lao cũng thường làm việc ở bộ phận có lịch linh hoạt.
16. 6. Đoạn tự nêu yếu tố gây nhiễu: học sinh dùng app cũng học nhiều giờ hơn.
17. 12. Giảm nước mà năng suất không đổi (nhỏ giọt) so với không đổi cả hai (tưới tràn).

18. **18.** Kịch bản mới: hài lòng hơn NHƯNG cuộc gọi lâu hơn, công ty CHƯA quyết định.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án C**

- A. Trái ngược trực tiếp với tiền đề (nhiệt độ CÓ ảnh hưởng).
- B. Overgeneralize — đoạn chỉ nói về cà chua, không phải 'mọi loại rau'.
- C. Suy luận trực tiếp, hợp lý nhất từ tiền đề.
- D. Không được hỗ trợ — đoạn so sánh ổn định vs dao động, không xác định 85°F là 'lý tưởng'.

2 **Đáp án D**

- A. Phóng đại 'necessary' — mâu thuẫn trực tiếp với câu 2 của đoạn.
- B. Phóng đại 'all... will', đảo ngược logic của tiền đề.
- C. Phóng đại, không được hỗ trợ.
- D. Rào chắn đúng mức — phổ biến nhưng không phải con đường duy nhất.

3 **Đáp án A**

- A. Rào chắn đúng mức 'may consider'.
- B. 'always' phóng đại — một kết quả không chứng minh quy luật tuyệt đối.
- C. 'definitely... all' quá tuyệt đối so với một bài test ném thử.
- D. Overgeneralize ra ngoài phạm vi công thức được thử nghiệm.

4 Đáp án B

- A. 'guarantees' quá tuyệt đối.
- B. Đúng mức độ — 'associated with', không khẳng định nguyên nhân tuyệt đối.
- C. 'never... at all' sai — đoạn nói 'less than three times per week', không phải zero.
- D. Không được hỗ trợ, đoạn không nói gì về 'học sinh giỏi' nói chung.

7 Đáp án B

- A. Sai — đoạn nói rõ đã 'accounting for' pay và industry.
- B. Đúng giới hạn đoạn tự nêu.
- C. Phóng đại 'never', trái ngược với dữ liệu khảo sát.
- D. Trái ngược với phát hiện chính (15% thấp hơn) của đoạn.

8 Đáp án D

- A. Không được hỗ trợ — đoạn không kết luận giáo viên mới 'không có tác dụng gì'.
- B. 'always' quá tuyệt đối, bỏ qua yếu tố gây nhiễu.
- C. Khẳng định nguyên nhân chắc nịch không được hỗ trợ.
- D. Thừa nhận sự không chắc chắn do có 2 thay đổi cùng lúc.

9 Đáp án C

- A. Phóng đại — đoạn không nói cú không ăn con mồi nào khác.
- B. Đảo chiều nhân quả không được hỗ trợ.
- C. Rào chắn đúng mức 'may be more important... than'.
- D. Overgeneralize ra 'mọi quần thể cú ở mọi nơi', đoạn chỉ nói về khu rừng này.

10 Đáp án A

- A. Đúng — cài đặt mặc định có ảnh hưởng dù người dùng vẫn có quyền đổi lại.
- B. Overgeneralize ra 'mọi công ty' và 'cùng mức giảm' không được hỗ trợ.
- C. Sai trực tiếp — đoạn nói nhân viên 'retained the option', không bị bắt buộc.
- D. Suy đoán ngược lại chính điểm mà đoạn đang chứng minh.

13 Đáp án D

- A. 'sole cause' quá tuyệt đối, mâu thuẫn trực tiếp với dữ liệu về thành phố không có đường sắt.
- B. Không được hỗ trợ, đảo ngược logic.
- C. Sai — đoạn nói các thành phố này cũng tăng giá trị, chỉ ít hơn.
- D. Thừa nhận yếu tố khác góp phần đáng kể.

14 Đáp án A

- A. Rào chắn đúng mức 'in many cases... not consistent'.
- B. Trái ngược trực tiếp — vùng khô là nơi kỹ thuật ít hiệu quả nhất.
- C. 'eliminates... all' trái ngược trực tiếp với 'little to no measurable benefit' ở vùng khô.
- D. Đảo ngược quan hệ nhân quả không được hỗ trợ.

15 Đáp án C

- A. 'causes' — khẳng định nhân quả không được hỗ trợ bởi thiết kế tương quan.
- B. 'never' quá tuyệt đối, không được hỗ trợ.
- C. Thận trọng đúng mức — chỉ nói 'associated with', không khẳng định nhân quả.
- D. Sai — 'controlling for' education không có nghĩa là 'không có liên hệ gì' với empathy.

16 Đáp án B

- A. Trái ngược trực tiếp với phát hiện chính của đoạn.
- B. Rào chắn đúng mức 'increases the likelihood... does not guarantee'.
- C. 'Every' trái ngược trực tiếp với 'roughly a third... did not revise'.
- D. 'never' quá tuyệt đối, không được hỗ trợ.

5 Đáp án B

- A. Không có bằng chứng nào về sự bối rối trong đoạn.
- B. Suy luận trực tiếp, đúng mức từ dữ liệu doanh số.
- C. 'always' phóng đại, đoạn chỉ cho thấy một sự dịch chuyển một phần.
- D. Không được hỗ trợ — chỉ có sự dịch chuyển giữa các loại, không phải ngừng mua hoàn toàn.

11 Đáp án D

- A. Trái ngược — đoạn nói các nơi này 'remained largely unchanged'.
- B. Kiến thức ngoài/overgeneralize không được đoạn hỗ trợ.
- C. 'eliminates... all' trái ngược với mức giảm 22%, không phải 100%.
- D. Đúng mức độ — 'associated with', khớp với dữ liệu so sánh.

17 Đáp án A

- A. Thừa nhận yếu tố gây nhiễu đoạn tự nêu.
- B. 'proven... all' quá tuyệt đối, bỏ qua yếu tố gây nhiễu.
- C. 'never' quá tuyệt đối, đảo ngược/không được hỗ trợ.
- D. Trái ngược với phát hiện chính của đoạn.

6 Đáp án C

- A. Trái ngược với phát hiện của khảo sát về mối liên hệ đó.
- B. Khẳng định nguyên nhân không được hỗ trợ, bỏ qua yếu tố gây nhiễu.
- C. Thừa nhận sự không chắc chắn do có yếu tố gây nhiễu.
- D. 'always' phóng đại, chỉ là một mức chênh lệch trung bình.

12 **Đáp án A**

- A. Rào chắn đúng mức 'may allow'.
- B. Không được hỗ trợ, đoạn cho thấy năng suất tương đương, không phải flood cao hơn.
- C. Overgeneralize prescriptive claim không được hỗ trợ bởi một so sánh.
- D. 'entirely' quá tuyệt đối, bỏ qua các yếu tố khác.

18 **Đáp án D**

- A. Trái ngược trực tiếp — đoạn nói kịch bản mới có thời lượng cuộc gọi dài hơn.
- B. Trái ngược — đoạn nói rõ công ty 'has not yet decided'.
- C. Trái ngược với phát hiện chính của đoạn.
- D. Đúng, tóm gọn cả hai vế và trạng thái chưa quyết định.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Bằng chứng củng cố và bằng chứng làm yếu

Evidence

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Dạng này cho em một luận điểm rồi hỏi: dữ kiện nào **củng cố** nó mạnh nhất — hoặc **làm nó yếu** nhất. Bốn phương án đều là câu đúng sự thật, đều liên quan tới chủ đề. Chỉ một câu đo đúng thứ mà luận điểm đang nói.

Nên bước đầu tiên không phải đọc phương án. Bước đầu tiên là viết ra cho rõ: luận điểm này khẳng định **cái gì gây ra cái gì**. Trả lời xong câu đó, ba phương án lạc biến tự rụng.

Sau chương này em làm được gì

- Nhận ra hai chiều của câu hỏi Evidence: củng cố (support) và làm yếu (weaken)
- Xác định đúng biến mà luận điểm nói tới, trước khi đọc phương án
- Loại phương án đúng sự thật nhưng đo sai biến

Nguyên tắc

Bằng chứng mạnh nhất luôn là một **phép so sánh** đo đúng biến mà luận điểm khẳng định — không phải một con số ấn tượng đứng một

mình.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Viết luận điểm ra dạng “X gây ra Y”. **2.** Đọc kỹ câu hỏi: củng cố hay làm yếu? **3.** Tìm phương án so sánh trước/sau, hoặc nhóm có/không, đúng biến Y. **4.** Loại mọi phương án nói về biến khác, dù nó đúng sự thật.

Bằng chứng mạnh và ba loại phương án nhiễu

Cả bốn phương án đều là câu đúng. Chúng khác nhau ở chỗ có đo đúng thứ luận điểm nói hay không.

Loại phương án	Dấu hiệu	Xử lý
Bằng chứng mạnh	So sánh trực tiếp, đúng biến, đúng mốc thời gian hoặc đúng nhóm đối chứng	Đáp án
Đúng nhưng lạc biến	Nói về chi phí, sở thích, điều kiện — thứ luận điểm không nhắc	Loại
Đúng nhưng thiếu so sánh	Một con số đứng một mình, không có mốc đối chiếu	Loại
Ngược chiều	Củng cố trong khi đề hỏi làm yếu, hoặc ngược lại	Loại

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chọn câu đúng sự thật và có liên quan chủ đề, nhưng đo một biến khác với biến mà luận điểm nói tới.
- Quên đối chiếu trước/sau hoặc nhóm có/không. Bằng chứng mạnh luôn là một phép so sánh, không phải một con số đứng một mình.
- Đọc nhầm chiều câu hỏi: đề bảo làm yếu luận điểm mà vẫn đi tìm bằng chứng củng cố.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 Lincoln Middle School's cafeteria staff switched from disposable paper trays to reusable plastic trays last year. The head administrator claims that this switch is the reason the cafeteria now produces less trash each week.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) Students reported that the reusable trays felt sturdier than the paper trays.
- (B) After the switch to reusable trays, the cafeteria's weekly trash weight dropped by nearly 40 percent compared to the same period the previous year.
- (C) The school's trash collection service visits twice a week regardless of how much waste is produced.
- (D) Reusable trays cost the school slightly more per unit than disposable paper trays.

- 2 A popular gardening blog claims that watering tomato plants every single day, rather than every two or three days, produces the largest tomatoes by harvest time.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) Gardeners who water daily spend more time in their gardens overall.
- (B) Tomato plants generally need well-drained soil to avoid root rot.
- (C) In a side-by-side trial, tomato plants watered every three days grew tomatoes that were, on average, just as large as those watered every day.
- (D) Some tomato varieties naturally grow larger than others regardless of care.

- 3 Riverside College began offering late-night study hours (10 pm–2 am) during final exam week last semester. The library director claims that this new program is the reason overall library visits increased during exam week.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) During the week the late-night hours were offered, total library visits during exam week were 25 percent higher than during exam week the previous semester, before the program began.
- (B) The library is open every day of the year except national holidays.
- (C) The library added 50 new study chairs to the main reading room last year.
- (D) Students said the library's coffee shop is their favorite place to study.

- 4 A fitness coach claims that stretching for ten minutes before a run prevents muscle soreness the day after running.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) Stretching is recommended by many professional athletic trainers.
- (B) Muscle soreness is more common among runners who are new to the sport.
- (C) Runners who stretch before running often also stretch after running.
- (D) In a study, one group of runners stretched before every run for eight weeks while another group did not; both groups reported similar levels of muscle soreness the following day.

- 5 An apartment complex installed color-coded recycling bins in every building this spring. The property manager claims that the new bins are the reason the complex's recycling rate has increased since installation.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) The amount of recyclable material collected each week rose by 35 percent after the color-coded bins were installed, compared to the weeks before installation.
- (B) Residents said the new bins made the hallway look cleaner.
- (C) The color-coded bins were more expensive to purchase than plain gray bins.
- (D) The complex has 200 apartment units across four buildings.

- 6 A wellness blogger claims that drinking a glass of warm milk before bed helps people fall asleep faster than drinking nothing before bed.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) Milk is a common ingredient in many bedtime drink recipes.
- (B) Some people find the taste of warm milk unpleasant.
- (C) In a sleep study, participants who drank warm milk before bed took about the same amount of time to fall asleep as participants who drank nothing before bed.
- (D) Warm milk contains a small amount of a compound called tryptophan.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The city traffic department changed the timing pattern of streetlights along Elm Street last spring, allowing cars to pass through more intersections without stopping. A transportation official claims that this new timing pattern reduced the average commute time on Elm Street.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) Elm Street has more traffic lights than any other street in the city.
- (B) Average commute time along Elm Street during rush hour fell from 22 minutes to 16 minutes in the three months after the new timing pattern was installed, compared to the three months before.
- (C) A nearby street, Oak Avenue, also experienced heavy traffic during the same period.
- (D) The city spent \$40,000 upgrading the traffic light sensors used in the new system.

- 8 A software company switched its customer support system from live phone agents to an automated chatbot last year. The company claims that this switch improved overall customer satisfaction scores.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) Some customers prefer speaking with a live person rather than a chatbot.
- (B) The company reduced its customer support staff by 30 percent after the switch.
- (C) The chatbot can handle multiple customer conversations at the same time.
- (D) Customer satisfaction survey scores collected in the six months after the chatbot launch were nearly identical to scores collected in the six months before, when live agents handled all requests.

- 9 A ninth-grade English teacher began assigning a short vocabulary quiz every Friday at the start of the school year. She claims that these weekly quizzes are the reason her students' reading comprehension scores improved by the end of the year.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) Students in her class who took nearly all of the weekly quizzes showed significantly larger gains in reading comprehension scores than students in a similar class that did not take any weekly vocabulary quizzes.
- (B) The vocabulary words on the quizzes were selected from words commonly found in the assigned reading passages.
- (C) Most students said the weekly quizzes were the part of class they liked least.
- (D) The teacher has taught ninth-grade English for twelve years.

- 10** A restaurant owner introduced a loyalty rewards program last summer, giving customers points toward free meals. The owner claims that this program is responsible for the increase in weekend revenue since the program began.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) The restaurant's weekend menu has stayed the same since the loyalty program began.
 - (B) A nearby restaurant also launched a similar loyalty program around the same time.
 - (C) Weekend revenue had already been rising steadily for four months before the loyalty program launched, and the rate of increase did not change after the program began.
 - (D) The loyalty program requires customers to download a mobile app to join.
- 11** A mobile app company claims that using its flashcard app for 15 minutes a day improves users' scores on vocabulary tests more than studying with paper flashcards does.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) The app is available for both smartphones and tablets.
- (B) In a study, one group used the app for 15 minutes daily while another group studied paper flashcards for the same amount of time; both groups showed similar score improvements on the vocabulary test.
- (C) The app sends users a daily reminder notification to study.
- (D) Paper flashcards have been used by students for decades.

- 12** A city added a protected bike lane along Main Street last year. A city planner claims that the new bike lane is responsible for the increase in the number of people commuting to work by bicycle.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) The city held a ribbon-cutting ceremony when the bike lane opened.
- (B) The bike lane is painted green to make it more visible to drivers.
- (C) Main Street also has several new coffee shops that opened last year.
- (D) The number of cyclists counted on Main Street during morning rush hour more than doubled in the year after the protected bike lane was added, compared to the year before.

- 13** A skincare company claims that its new moisturizer, which contains a plant extract, reduces skin redness more effectively than its previous moisturizer, which did not contain the extract.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) The plant extract used in the new moisturizer is sourced from a specific region.
- (B) In a trial, one group used the new moisturizer while another group used the previous moisturizer without the extract for the same number of weeks; both groups reported similar reductions in skin redness.
- (C) The new moisturizer is priced slightly higher than the previous version.
- (D) The company has sold moisturizers for over twenty years.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu hỏi một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 14 Some sleep researchers hypothesize that afternoon naps improve memory retention among students not merely because naps provide rest in general, but specifically because a nap that includes a period of deep sleep allows the brain to consolidate newly learned information.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) Most students report feeling less groggy after naps shorter than 30 minutes.
- (B) Deep sleep typically occurs in cycles of about 90 minutes throughout the night.
- (C) Students who took naps that included at least one period of deep sleep performed significantly better on a memory test than students whose naps consisted only of light sleep, even though both groups napped for the same total amount of time.
- (D) Students who napped for any amount of time performed better on the memory test than students who did not nap at all.

- 15 A school district introduced a new reading curriculum at all of its elementary schools this year. The district superintendent claims that the new curriculum is responsible for the rise in average reading test scores this year compared to last year.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) The district's new curriculum costs \$15 per student more than the old curriculum.
- (B) The new curriculum includes more picture books than the previous curriculum.
- (C) Teachers received two days of training on the new curriculum before the school year began.
- (D) This year's incoming class of students had substantially higher reading scores on an earlier diagnostic test taken before the new curriculum was even introduced, compared to last year's incoming class at the same point.

- 16 Some marine biologists hypothesize that a specific species of coral is more resistant to bleaching in warm water specifically because it hosts a particular strain of algae that produces a heat-protective pigment, not simply because the coral itself is a hardier species overall.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) The algae strain in question was first identified by marine biologists in the 1990s.
- (B) Coral colonies of this species that were experimentally stripped of the heat-protective algae strain bleached at the same rate as other, less heat-resistant coral species when exposed to warm water, while colonies that retained the algae strain resisted bleaching.
- (C) This species of coral has been observed in warm ocean waters more often than in cool waters.
- (D) Colonies of this coral species that hosted the algae strain but were kept in cool water also survived well.

- 17 A researcher hypothesizes that a particular species of bird sings a more complex song specifically to attract mates, rather than to defend its territory from rival birds.

Which choice provides the strongest evidence to weaken the claim above?

- (A) Male birds of this species sing complex songs even when no other birds of any kind are present nearby, including no females.
- (B) Female birds of this species tend to build nests in dense vegetation.
- (C) This species of bird is found in forests across a wide geographic range.
- (D) Male birds of this species were observed singing their most complex songs primarily when females were present nearby, and their song complexity dropped sharply when only rival males, with no females present, were nearby.

- 18 Some agricultural scientists hypothesize that a certain species of ladybug reduces aphid damage on crops not merely by eating some of the aphids directly, but specifically by releasing a chemical that causes surviving aphids to reproduce more slowly.

Which choice provides the strongest evidence to support the claim above?

- (A) This species of ladybug is bright red with black spots.
- (B) Aphids are a common pest on many types of vegetable crops.
- (C) Fields with more ladybugs generally have fewer aphids by the end of the season.
- (D) Aphid populations placed near this species of ladybug, but physically separated so the ladybugs could not eat them, still showed a significantly slower reproduction rate than aphid populations kept away from the ladybugs entirely.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Bảng chứng mạnh nhất phải đo đúng biến RÁC THẢI, so sánh trước/sau khi đổi khay.
2. 2. Bảng chứng làm yếu mạnh nhất là so sánh trực tiếp TẦN SUẤT tưới nước, kết quả không khác biệt.
3. 3. So sánh trực tiếp lượt ghé thăm thư viện tuần thi TRƯỚC và SAU khi có chương trình.
4. 4. So sánh trực tiếp có/không giãn cơ, mức độ đau cơ tương đương = làm yếu claim.
5. 7. So sánh trực tiếp thời gian di chuyển trên ĐÚNG con đường, trước/sau khi đổi timing.
6. 8. So sánh trực tiếp điểm hài lòng trước/sau khi đổi sang chatbot.
7. 9. Cần so sánh có/không làm quiz, ở nhóm học sinh tương tự nhau.
8. 10. Mốc thời gian không khớp (doanh thu tăng TRƯỚC khi có chương trình) = làm yếu claim nhân-quả rất mạnh.
9. 14. Chữ 'not merely... but specifically' xác định phạm vi hẹp — bằng chứng đúng phải cô lập đúng biến 'có/không giấc ngủ sâu', kiểm soát tổng thời gian ngủ.
10. 15. Yếu tố gây nhiễu (học sinh năm nay vốn giỏi hơn từ đầu) độc lập với chương trình học mới là bằng chứng làm yếu mạnh.
11. 16. Cần thí nghiệm can thiệp trực tiếp: bỏ táo đi thì san hô còn chịu nhiệt không? Coi chừng đáp án chỉ đúng chủ đề (san hô, táo) mà không đúng đúng cơ chế.
12. 17. Coi chừng đáp án 'liên quan chủ đề' (chim hót) nhưng thực ra đi NGƯỢC HƯỚNG cần cho claim.
13. 5. So sánh đúng biến (lượng tái chế) trước/sau khi lắp thùng mới.
14. 11. So sánh trực tiếp app vs giấy, cùng thời lượng.
15. 12. So sánh đúng biến (số người đi xe đạp) trên đúng con đường, trước/sau.
16. 6. So sánh trực tiếp có/không sữa ấm trước khi ngủ.

17. **18.** Cần thí nghiệm loại trừ được cơ chế 'ăn trực tiếp' để cô lập đúng cơ chế 'hóa chất'.
18. **13.** So sánh trực tiếp có/không chiết xuất thực vật, cùng thời gian sử dụng.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án B**

- A. Cảm nhận độ chắc chắn của khay, không đo lường rác thải.
- B. Đúng — đo trực tiếp lượng rác, so sánh đúng thời điểm trước/sau.**
- C. Tần suất thu gom cố định, không cho biết LƯỢNG rác thay đổi ra sao.
- D. Nói về CHI PHÍ, không phải RÁC THẢI — không liên quan claim.

2 **Đáp án C**

- A. Về thời gian làm vườn, không liên quan kích thước cà chua.
- B. Về đất trồng, không phải tần suất tưới.
- C. Đúng — so sánh có kiểm soát tần suất tưới, kết quả không khác biệt.**
- D. Biến khác (giống cây) không kiểm soát, không kiểm định trực tiếp tần suất tưới.

3 **Đáp án A**

- A. Đúng — so sánh đúng biến (lượt ghé thăm), đúng thời điểm (tuần thi) trước/sau.**
- B. Giờ mở cửa chung, không liên quan chương trình MỐI.
- C. Về nội thất, không liên quan giờ mở cửa muộn.
- D. Sở thích, không đo lường lượt ghé thăm.

4 **Đáp án D**

- A. Ý kiến chuyên gia, không phải dữ liệu đo lường.
- B. Biến khác (kinh nghiệm), không kiểm định việc giãn cơ.
- C. Thói quen khác, không kiểm định claim.
- D. Đúng — so sánh có kiểm soát, kết quả tương đương.**

7 Đáp án B

- A. Dữ kiện nền, không so sánh trước/sau.
- B. Đúng — so sánh trước/sau, đúng biến (thời gian di chuyển), đúng con đường.
- C. Về đường khác, không liên quan Elm Street.
- D. Chi phí, không đo commute time.

8 Đáp án D

- A. Sở thích chung, chưa phải dữ liệu đo lường thực tế.
- B. Về nhân sự, không đo hài lòng khách hàng.
- C. Về NĂNG SUẤT xử lý, không phải sự hài lòng.
- D. Đúng — so sánh trước/sau, điểm hài lòng không đổi.

9 Đáp án A

- A. Đúng — so sánh có/không làm quiz, nhóm tương tự.
- B. Mô tả cách chọn từ, không phải bằng chứng hiệu quả.
- C. Cảm nhận, không phải kết quả đọc hiểu.
- D. Uy tín/kinh nghiệm giáo viên, không phải dữ liệu.

10 Đáp án C

- A. Về thực đơn không đổi, không kiểm định nguyên nhân doanh thu tăng.
- B. Về nhà hàng khác, không kiểm định claim của nhà hàng này.
- C. Đúng — doanh thu tăng trước khi có chương trình, tốc độ không đổi sau đó.
- D. Yêu cầu kỹ thuật, không liên quan doanh thu.

14 Đáp án C

- A. Cảm giác uể oải, không liên quan trí nhớ.
- B. Dữ kiện chung về giấc ngủ ban đêm, không liên quan trí nhớ ban ngày.
- C. Đúng — kiểm soát tổng thời gian ngủ, cô lập đúng biến 'giấc ngủ sâu'.
- D. NGƯỢC HƯỚNG — đây là hiện tượng ủng hộ giả thuyết THAY THẾ (chỉ cần nghĩ ngợi nói chung) mà luận điểm đang bác bỏ.

15 Đáp án D

- A. Chi phí, không thách thức bằng chứng về điểm số.
- B. Mô tả nội dung chương trình, không thách thức claim.
- C. Mô tả triển khai, không thách thức claim.
- D. Đúng — yếu tố gây nhiễu (trình độ đầu vào cao hơn) độc lập với chương trình học mới.

16 Đáp án B

- A. Lịch sử phát hiện khoa học, không liên quan cơ chế.
- B. Đúng — thí nghiệm can thiệp trực tiếp cô lập đúng cơ chế 'do tạo', không phải 'do bản thân san hô cứng cáp'.
- C. Tương quan quan sát chung, không kiểm định cơ chế.
- D. NGƯỢC HƯỚNG — chỉ cho biết chúng sống tốt ở nước LẠNH (nơi bleaching không phải vấn đề), không kiểm định khả năng chịu nhiệt.

17 Đáp án A

- A. Đúng — nếu hót phức tạp ngay cả khi không có con nào ở gần (kể cả con cái), điều đó không ủng hộ giả thuyết 'để thu hút bạn tình' — làm YẾU claim.
- B. Hành vi làm tổ, không liên quan cơ chế hót.
- C. Phân bố địa lý, không liên quan hành vi hót.
- D. NGƯỢC HƯỚNG — đây thực ra là bằng chứng Củng cố claim (thu hút bạn tình), không phải làm yếu.

5 Đáp án A

- A. Đúng — so sánh trước/sau, đúng biến.
- B. Thảm mỹ, không đo lường tái chế.
- C. Chi phí, không liên quan tỉ lệ tái chế.
- D. Dữ kiện nền, không liên quan claim.

11 Đáp án B

- A. Tính năng kỹ thuật, không liên quan claim.
- B. Đúng — so sánh có kiểm soát, kết quả tương đương.
- C. Tính năng nhắc nhở, không đo hiệu quả học.
- D. Lịch sử sử dụng, không phải dữ liệu hiệu quả.

12 Đáp án D

- A. Sự kiện khánh thành, không phải dữ liệu.
- B. Thiết kế/màu sắc, không đo số người đi xe đạp.
- C. Về quán cà phê, không liên quan.
- D. Đúng — so sánh trước/sau, đúng biến, đúng con đường.

6 Đáp án C

- A. Dữ kiện chung, không kiểm định claim.
- B. Sở thích vị giác, không liên quan claim.
- C. Đúng — so sánh có kiểm soát, thời gian ngủ tương đương.
- D. Thành phần hóa học, không phải kết quả đo lường.

18 Đáp án D

- A. Mô tả ngoại hình, không liên quan cơ chế.
- B. Dữ kiện nền chung, không liên quan cơ chế cụ thể.
- C. Hiện tượng chung, không cô lập cơ chế cụ thể (có thể chỉ do ăn trực tiếp).
- D. Đúng — ngăn ladybug ăn rệp (loại trừ cơ chế ăn trực tiếp), vẫn thấy sinh sản chậm cô lập đúng cơ chế hóa chất.

13 **Đáp án B**

- A. Nguồn gốc nguyên liệu, không phải dữ liệu hiệu quả.
- B. Đúng — so sánh có kiểm soát, kết quả tương đương.**
- C. Giá cả, không đo hiệu quả giảm đồ da.
- D. Uy tín thương hiệu/kinh nghiệm, không phải dữ liệu.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Đọc bảng số liệu

Graph Basics

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Câu hỏi bảng số liệu không kiểm tra toán. Nó kiểm tra xem em có đọc đúng thứ đề hỏi hay không.

Luận điểm nói “cao nhất” thì đáp án đúng phải so với **tất cả** các mục còn lại, không phải một mục. Luận điểm nói “tỉ lệ” thì phải chia, không được lấy số đếm thô. Mọi phương án sai trong chương này đều đọc đúng số liệu — chúng chỉ đang trả lời một câu hỏi khác.

Sau chương này em làm được gì

- Đọc bảng số liệu và xác định đúng cột, đúng hàng mà luận điểm nhắc tới
- Phân biệt số đếm thô và tỉ lệ phần trăm
- Chứng minh “cao nhất / thấp nhất” bằng cách so với tất cả các mục

Nguyên tắc

Mọi phương án trong dạng này đều **đọc đúng số liệu**. Chúng khác nhau ở chỗ có trả lời đúng luận điểm hay không.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Đọc luận điểm, gạch chân từ so sánh (*highest, proportion, more than*). 2. Xác định cần số thô hay tỉ lệ. 3. Nếu là “nhất”, kiểm đủ mọi mục trong bảng. 4. Đối chiếu lại con số với bảng lần cuối.

Bốn từ so sánh và việc phải làm

Bốn kiểu luận điểm này chiếm gần hết dạng bảng số liệu ở mức Pre-SAT.

Luận điểm nói	Việc phải làm	Bầy tương ứng
highest / lowest	So với tất cả các mục còn lại	Chỉ so với đúng một mục
proportion / share / rate	Chia cho tổng của chính mục đó	Lấy số đếm thô thay cho tỉ lệ
increased / decreased	Đối chiếu hai mốc thời gian	Nêu một mốc đơn lẻ
more than X	So đúng cặp mà luận điểm nêu	So nhằm sang cặp khác

BẦY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chứng minh “cao nhất” bằng cách so với đúng một mục khác, trong khi phải so với tất cả các mục trong bảng.
- Lấy số đếm thô khi luận điểm nói về tỉ lệ. Có tỉ lệ thì phải chia cho tổng của chính mục đó.
- Chọn phương án nêu số liệu hoàn toàn đúng — nhưng của hạng mục mà luận điểm không hề nhắc tới.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

1 Average Temperature by Month in Pinehill (°F)

Month	Temp
March	54
June	78
September	71
December	38

A local weather reporter claims that June is the warmest month among the four months shown.

Which choice best uses the data in the table to support the reporter's claim?

- (A) The difference between March and December was 16 degrees.
- (B) June had an average temperature of 78°F, higher than March (54°F), September (71°F), and December (38°F).
- (C) December had the lowest average temperature among the four months shown.
- (D) September's average temperature (71°F) was higher than March's (54°F).

2 Museum Exhibit Visitors Last Month

Exhibit	Visitors
Dinosaurs	3,200
Space	2,750
Ocean	4,100
Insects	1,900

A museum director claims that the Ocean exhibit had the most visitors last month among the four exhibits.

Which choice best uses the data in the table to support the director's claim?

- (A) The Ocean exhibit had 4,100 visitors, more than the Dinosaurs (3,200), Space (2,750), or Insects (1,900) exhibits.
- (B) Insects had the fewest visitors among the four exhibits.
- (C) Dinosaurs had more visitors than Space.
- (D) Space and Insects together had more total visitors than the Ocean exhibit alone ($2,750 + 1,900 = 4,650$ vs. 4,100).

3 Books Read Last Semester by Grade (average)

Grade	Books
6th	5.2
7th	4.8
8th	3.9
9th	6.1

A reading coordinator claims that 8th grade read the fewest books on average among the four grades shown.

Which choice best uses the data in the table to support the coordinator's claim?

- (A) 7th grade read more books on average than 8th grade.
- (B) The combined average of 6th and 7th grade was higher than 9th grade alone.
- (C) 9th grade read more books on average than 6th grade.
- (D) 8th grade students read an average of 3.9 books, fewer than 6th grade (5.2), 7th grade (4.8), or 9th grade (6.1).

4 Movie Ticket Sales by Day

Day	Tickets Sold
Monday	120
Tuesday	95
Wednesday	140
Thursday	180

A theater manager claims that Thursday had the highest ticket sales among the four days shown.

Which choice best uses the data in the table to support the manager's claim?

- (A) Monday and Tuesday combined sold more tickets than Thursday alone ($120 + 95 = 215$ vs. 180).
- (B) Wednesday sold more tickets than Monday.
- (C) Thursday sold 180 tickets, more than Monday (120), Tuesday (95), or Wednesday (140).
- (D) Tuesday had the lowest ticket sales among the four days.

5 Rainfall by Season in City X (inches)

Season	Rainfall
Spring	3.1
Summer	1.4
Fall	4.6
Winter	2.8

A geography student claims that City X receives the most rainfall in fall among the four seasons shown.

Which choice best uses the data in the table to support the student's claim?

- (A) Summer had the least rainfall among the four seasons.
- (B) Spring and winter combined had more rainfall than fall alone ($3.1 + 2.8 = 5.9$ vs. 4.6).
- (C) Fall had 4.6 inches of rainfall, more than spring (3.1), summer (1.4), or winter (2.8).
- (D) Spring had more rainfall than winter.

6 Average Screen Time by Age Group (hours/day)

Age Group	Hours
5–12	2.5
13–17	5.0
18–25	4.2
26+	3.0

A researcher claims that teenagers (13–17) have the highest average daily screen time among the four age groups shown.

Which choice best uses the data in the table to support the researcher's claim?

- (A) Teenagers averaged 5.0 hours of daily screen time, more than ages 5–12 (2.5), 18–25 (4.2), or 26+ (3.0).
- (B) The difference between teenagers and adults 26+ was two hours.
- (C) Adults 18–25 had more screen time than adults 26+.
- (D) Children ages 5–12 had the lowest screen time among the groups.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

7 Monthly Sales (\$): Store A vs Store B

Month	Store A	Store B
January	4,000	3,600
February	4,500	4,900
March	5,200	4,700

A regional manager claims that Store A's sales exceeded Store B's sales by the largest margin in March.

Which choice best uses the data in the table to support the manager's claim?

- (A) In February, Store B's sales (\$4,900) exceeded Store A's sales (\$4,500).
- (B) Store B's total sales across the three months were higher than Store A's total.
- (C) Store A's sales increased in every month shown.
- (D) In March, Store A's sales (\$5,200) exceeded Store B's sales (\$4,700) by \$500, a larger gap than in January (\$400), and in February Store B actually led by \$400.

8 Election Survey Results (% of votes)

Candidate	% of Votes
A	38%
B	52%
C	10%

A pollster claims that Candidate B has secured a majority of the votes (more than 50%).

Which choice best uses the data in the table to support the pollster's claim?

- (A) Candidate B received 52% of the votes, which is more than half of all votes cast.
- (B) The survey included responses from 1,000 registered voters.
- (C) Candidate A received more votes than Candidate C.
- (D) Candidate C received the fewest votes among the three candidates.

9 Average Hours of Sleep per Night by Age Group

Age Group	Hours
Teens	7.2
20s	6.8
30–50	6.5
65+	7.0

A sleep researcher claims that adults aged 30–50 get less sleep on average than any other age group shown.

Which choice best uses the data in the table to support the researcher's claim?

- (A) Teens averaged more sleep than adults in their 20s.
- (B) The difference between teens and adults aged 30–50 was 0.7 hours.
- (C) Adults aged 30–50 averaged 6.5 hours of sleep, less than teens (7.2), adults in their 20s (6.8), and adults 65 and older (7.0).
- (D) Adults 65 and older averaged more sleep than adults in their 20s.

10 Average Monthly Temperature (°F) in Rivertown

Month	Temp
April	50
May	65
June	72

A meteorologist claims that the temperature increase from month to month was greater between April and May than between May and June.

Which choice best uses the data in the table to support the meteorologist's claim?

- (A) The average temperature across all three months was above 60°F.
- (B) Temperature rose by 15°F from April (50°F) to May (65°F), compared to a rise of only 7°F from May (65°F) to June (72°F).
- (C) The temperature increased every month shown.
- (D) June was warmer than April.

11 Commute Method (% of survey respondents)

Method	%
Car	45%
Bus	25%
Bike	15%
Walk	15%

A city planner claims that fewer than half of survey respondents commute by car.

Which choice best uses the data in the table to support the planner's claim?

- (A) Bike and walk commuters together made up 30% of respondents.
- (B) 25% of respondents reported commuting by bus.
- (C) Bus commuters outnumbered bike commuters by 10 percentage points.
- (D) Only 45% of respondents reported commuting by car, which is less than half (50%) of all respondents.

12 Applications Received: In-Person vs. Online

Year	In-Person	Online
2018	400	250
2020	250	380

An office manager claims that online applications first exceeded in-person applications sometime between 2018 and 2020.

Which choice best uses the data in the table to support the manager's claim?

- (A) By 2020, online applications outnumbered in-person applications by 130.
- (B) In 2018, in-person applications (400) exceeded online applications (250), but by 2020, online applications (380) exceeded in-person applications (250).
- (C) In-person applications decreased from 2018 to 2020.
- (D) Online applications increased from 2018 to 2020.

13 Advertising Budget by Year (\$ thousand)

Year	Budget
2020	\$80K
2023	\$120K

A marketing director claims that the advertising budget has "tripled" since 2020.

Which choice uses the data in the table to most effectively challenge the director's claim?

- (A) The 2023 budget (\$120,000) was the highest budget the company has ever recorded.
- (B) The budget rose by \$40,000 total from 2020 to 2023.
- (C) The budget grew from \$80,000 in 2020 to \$120,000 in 2023, an increase of 50%, far short of tripling (an increase of 200%).
- (D) The company increased its marketing staff during this period.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu hỏi một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

14 AP Enrollment by School

School	AP Students	Total Students
A	340	1,200
B	210	500
C	180	900

A district official claims that School B has the highest proportion of students enrolled in AP courses, even though it does not have the highest raw number of AP students.

Which choice best uses the data in the table to support the official's claim?

- (A) School C has a total enrollment of 900 students, larger than School B's 500 students.
- (B) School A has 340 students enrolled in AP courses, more than School B's 210 or School C's 180.
- (C) School B has fewer AP students in raw numbers than School A.
- (D) School B's 210 AP students make up 42% of its 500 total students, a higher share than School A's roughly 28% or School C's 20%, even though School A has more AP students overall (340).

15 Volunteer Hours Logged by Department

Department	Hours
Marketing	60
Engineering	90
Sales	45
HR	30

A volunteer coordinator claims that Engineering logged three times as many volunteer hours as HR.

Which choice best uses the data in the table to support the coordinator's claim?

- (A) Engineering logged 90 hours, exactly three times HR's 30 hours ($90 \div 30 = 3$).
- (B) Sales logged more hours than HR (45 vs. 30).
- (C) Engineering logged more hours than Marketing and Sales combined ($60 + 45 = 105$ vs. 90).
- (D) HR logged the fewest volunteer hours among the four departments.

16 Company Quarterly Profit (million \$)

Quarter	Profit
Q1	\$42M
Q2	\$44M
Q3	\$47M
Q4	\$50M

A company spokesperson claims that quarterly profit has "more than doubled" over the course of the year.

Which choice uses the data in the table to most effectively challenge the spokesperson's claim?

- (A) Profit increased in every quarter shown.
- (B) Profit rose from \$42 million in Q1 to \$50 million in Q4, an increase of about 19%, far less than a doubling (an increase of 100%).
- (C) The company's total profit across all four quarters was \$183 million.
- (D) Q4 profit was the highest among all four quarters.

17 Books Read vs. Members by Reading Group

Group	Total Books Read	Members
A	45	15
B	60	30
C	32	8

A librarian claims that Group C has the highest average number of books read per member, even though it read the fewest total books overall.

Which choice best uses the data in the table to support the librarian's claim?

- (A) Group B read the most books in total among the three groups (60 books).
- (B) Group C has the fewest members among the three groups.
- (C) Group C read 32 books among 8 members, an average of 4 books per member, higher than Group A's average of 3 ($45 \div 15$) or Group B's average of 2 ($60 \div 30$), even though Group C's total of 32 books was the lowest of the three groups.
- (D) Group A has fewer members than Group B.

18 Market Share by Company, 2023 (%)

Company	Market Share
X	30%
Y	45%
Z	25%

An analyst claims that Company Y's market share is nearly double that of Company Z.

Which choice best uses the data in the table to support the analyst's claim?

- (A) Company Z holds the smallest market share among the three companies.
- (B) Company Y's market share (45%) is 1.8 times Company Z's market share (25%) — $45 \div 25 = 1.8$, close to double.
- (C) Company Y's market share exceeds Company X's market share by 15 percentage points.
- (D) Company X and Company Z together hold more combined market share than Company Y alone ($30\% + 25\% = 55\%$ vs. 45%).

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Tháng 6 phải được so sánh với CẢ BA tháng còn lại, không chỉ một tháng.
2. 2. Triển lãm Ocean phải được so sánh với CẢ BA triển lãm còn lại.
3. 3. Khối 8 phải được so sánh với CẢ BA khối còn lại.
4. 4. Thứ Năm phải được so sánh với CẢ BA ngày còn lại.
5. 7. Tính khoảng cách A trừ B mỗi tháng: T1: +400; T2: -400 (B cao hơn); T3: +500 — tháng nào chênh lệch lớn nhất theo hướng A cao hơn?
6. 8. 'Majority' nghĩa là hơn 50% — kiểm tra đúng con số của Candidate B.
7. 9. Nhóm 30–50 phải được so sánh với CẢ BA nhóm còn lại.
8. 10. Tính cả hai khoảng: AprMay và MayJun — khoảng nào lớn hơn?
9. 14. Tính TỈ LỆ % ($AP \div \text{Total}$) từng trường: $A \approx 28\%$, $B = 42\%$, $C = 20\%$ — đừng nhầm với số đếm thô.
10. 15. 'Three times as many' là TỈ SỐ (phép chia) $\text{Engineering} \div \text{HR}$, không phải hiệu số (phép trừ).
11. 16. 'More than doubled' nghĩa là tăng hơn 100% — tính % thay đổi THẬT: $(50-42) \div 42$.
12. 17. Tính trung bình sách/thành viên từng nhóm: $A = 45 \div 15$, $B = 60 \div 30$, $C = 32 \div 8$ — nhóm nào cao nhất?
13. 5. Mùa thu phải được so sánh với CẢ BA mùa còn lại.
14. 11. 45% có phải dưới 50% (một nửa) không?
15. 12. 'Kẹp' đúng hai mốc: tại 2018 ai cao hơn? tại 2020 ai cao hơn?
16. 6. Nhóm 13–17 phải được so sánh với CẢ BA nhóm còn lại.
17. 18. 'Nearly double' là TỈ SỐ (phép chia) $Y \div Z$, không phải hiệu số (phép trừ).
18. 13. 'Tripled' nghĩa là tăng thêm 200%. Tính % thay đổi THẬT: $(120-80) \div 80$.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án B**

- A. Không liên quan luận điểm về tháng 6.
- B. Đúng — so sánh với cả ba tháng còn lại.**
- C. Về tháng THẤP nhất, không phải tháng ăm nhất.
- D. Không liên quan tháng 6.

2 **Đáp án A**

- A. Đúng — so sánh với cả ba triển lãm còn lại.**
- B. Về triển lãm ÍT khách nhất, không phải nhiều nhất.
- C. Không liên quan triển lãm Ocean.
- D. BẦY CỘNG DỒN: cộng hai triển lãm khác không phục vụ luận điểm về MỘT triển lãm Ocean.

3 **Đáp án D**

- A. Chỉ so sánh MỘT khối, chưa đủ xác lập 'ít nhất trong tất cả'.
- B. BẦY CỘNG DỒN, không liên quan khối 8.
- C. Không liên quan khối 8.
- D. Đúng — so sánh với cả ba khối còn lại.**

4 **Đáp án C**

- A. BẦY CỘNG DỒN, không phục vụ luận điểm về Thứ Năm.
- B. Không liên quan Thứ Năm.
- C. Đúng — so sánh với cả ba ngày còn lại.**
- D. Về ngày bán ÍT nhất, không phải nhiều nhất.

7 Đáp án D

- A. Về tháng 2, không liên quan luận điểm về tháng 3.
- B. SAI số liệu (A: 13,700 > B: 13,200) và không liên quan margin tháng 3.
- C. Đúng xu hướng nhưng không định lượng KHOẢNG CÁCH giữa hai cửa hàng.
- D. Đúng — tính đủ cả ba tháng, tháng 3 có khoảng cách lớn nhất theo hướng A cao hơn.

8 Đáp án A

- A. Đúng — 52% > 50%, đúng định nghĩa majority.
- B. Cỡ mẫu khảo sát, không liên quan tỉ lệ % majority.
- C. Không liên quan Candidate B.
- D. Về ứng viên ít phiếu nhất, không phải về majority của B.

9 Đáp án C

- A. Không liên quan nhóm 30–50.
- B. Chỉ so sánh MỘT nhóm, chưa đủ xác lập 'thấp nhất trong tất cả'.
- C. Đúng — so sánh với cả ba nhóm còn lại.
- D. Không liên quan nhóm 30–50.

10 Đáp án B

- A. Trung bình chung, không liên quan tốc độ tăng giữa hai khoảng.
- B. Đúng — tính đủ cả hai khoảng, +15 > +7.
- C. Xu hướng chung, không định lượng khoảng nào tăng nhiều hơn.
- D. So sánh tổng thể, không phải tốc độ tăng theo khoảng.

14 Đáp án D

- A. So sánh tổng số học sinh, không tính tỉ lệ AP.
- B. BẦY SỐ TUYỆT ĐỐI: đúng số nhưng không phải tỉ lệ %, không phục vụ luận điểm về 'proportion'.
- C. Đúng nhưng chưa tính ra tỉ lệ % cần thiết.
- D. Đúng — tính đúng tỉ lệ %, đúng cả hai vế của luận điểm.

15 Đáp án A

- A. Đúng — đúng phép tính tỉ số.
- B. Sai cặp so sánh (Sales vs. HR, không phải Engineering vs. HR).
- C. SAI cả phép tính ($90 < 105$) lẫn sai cặp so sánh — không liên quan HR.
- D. Đúng nhưng chưa tính tỉ số 3 lần cần thiết.

16 Đáp án B

- A. Đúng xu hướng nhưng không định lượng mức tăng để phản bác.
- B. Đúng — phép tính % trực tiếp bác bỏ claim 'gấp đôi'.
- C. Tổng cộng bốn quý, không liên quan phép tính % 'gấp đôi'.
- D. Đúng nhưng không định lượng mức tăng.

17 Đáp án C

- A. BẦY SỐ TUYỆT ĐỐI: đúng nhưng không tính trung bình/thành viên.
- B. Chưa tính ra trung bình cần thiết.
- C. Đúng — tính đúng trung bình, đúng cả hai vế của luận điểm.
- D. Chưa tính ra trung bình cần thiết.

5 Đáp án C

- A. Về mùa ÍT mưa nhất, không phải nhiều nhất.
- B. BẦY CỘNG DỒN, không phục vụ luận điểm về mùa thu.
- C. Đúng — so sánh với cả ba mùa còn lại.
- D. Không liên quan mùa thu.

11 Đáp án D

- A. Không liên quan tỉ lệ đi xe hơi.
- B. Không liên quan tỉ lệ đi xe hơi.
- C. Không liên quan tỉ lệ đi xe hơi.
- D. Đúng.

12 Đáp án B

- A. Chỉ cho biết mốc 2020, không cho biết tình trạng năm 2018 để xác lập 'lần đầu vượt qua'.
- B. Đúng — kẹp đúng khoảng chuyển giao bằng cả hai mốc.
- C. Xu hướng chung, không xác định thời điểm chuyển giao.
- D. Xu hướng chung, không xác định THỜI ĐIỂM chuyển giao.

6 Đáp án A

- A. Đúng — so sánh với cả ba nhóm còn lại.
- B. Chỉ so sánh MỘT nhóm, chưa đủ xác lập cao nhất trong tất cả.
- C. Không liên quan nhóm 13–17.
- D. Về nhóm ít nhất, không phải nhiều nhất.

18 Đáp án B

- A. Đúng nhưng không tính tỉ số cần thiết.
- B. Đúng — đúng phép tính tỉ số.
- C. BẤY PHÉP TÍNH: dùng hiệu số và sai cặp (Y vs. X, không phải Y vs. Z).
- D. So sánh tổng $X+Z$ với Y, không liên quan tỉ số Y/Z .

13 Đáp án C

- A. Đúng có thể nhưng không định lượng mức tăng để phản bác.
- B. Số tiền tuyệt đối, chưa quy đổi ra tỉ lệ % cần thiết để phản bác.
- C. Đúng — phép tính % trực tiếp bác bỏ claim 'gấp ba'.
- D. Về nhân sự, không liên quan phép tính ngân sách.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Đoạn khoa học

Scientific Reading

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Đoạn khoa học trong đề luôn có bốn tầng: điều nhà nghiên cứu **dự đoán**, cách họ **làm** thí nghiệm, điều họ **đo được**, và điều kết quả **cho phép kết luận**. Bốn tầng là bốn câu trả lời khác nhau.

Bầy chính là gộp tầng: lấy giả thuyết trả lời cho câu hỏi về kết quả, hoặc lấy kết quả để kết luận rộng hơn mức nó cho phép. Trước khi chọn, hãy xác định câu hỏi đang đứng ở tầng nào.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện đúng cấu trúc đoạn khoa học (giả thuyết phương pháp kết quả hàm ý); phân biệt giả thuyết với kết quả; không phóng đại điều kết quả chứng minh; phát hiện giới hạn/nhiều chưa kiểm soát.

Nguyên tắc

Đoạn khoa học luôn có **bốn tầng**: điều dự đoán (giả thuyết) khác điều đo được (kết quả) khác điều kết quả **CHO PHÉP** kết luận (không phóng đại).

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Câu hỏi hỏi về GIẢ THUYẾT hay KẾT QUẢ? 2. Tìm đúng câu chứa thông tin đó. 3. Đáp án đúng không được phóng đại hay bịa thêm.

Bốn tầng của đoạn khoa học

Tầng	Là gì
Giả thuyết (hypothesis)	Điều nhà nghiên cứu DỰ ĐOÁN trước khi làm thí nghiệm
Phương pháp (method)	Cách thí nghiệm được thực hiện — nhóm, biến số, đối chứng
Kết quả (result)	Điều ĐO ĐƯỢC sau khi thí nghiệm kết thúc
Hàm ý/giới hạn (implication/limitation)	Kết quả cho phép kết luận gì — và KHÔNG cho phép kết luận gì

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Lấy giả thuyết trả lời cho câu hỏi về kết quả. Hai tầng khác nhau, và đề cố tình đặt chúng cạnh nhau.
- Kết luận rộng hơn mức thí nghiệm cho phép: một mẫu nhỏ, một địa điểm, một mùa không chứng minh được cho mọi trường hợp.
- Bỏ qua câu nêu giới hạn hoặc yếu tố gây nhiễu mà chính đoạn văn đã viết ra.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 A biologist wanted to test whether basil plants grow taller under blue light than under red light. She grew 20 basil seedlings under blue LED lights and 20 under red LED lights for four weeks, keeping water, soil, and temperature identical. She then measured the height of each plant.

What was the hypothesis of the study?

- (A) Blue LED lights produce more heat than red LED lights.
- (B) Basil plants require identical soil and water to grow.
- (C) Basil seedlings take four weeks to reach full height.
- (D) Basil plants grow taller under blue light than under red light.

- 2 Researchers gave one group of college students 100 mg of caffeine and another group a placebo pill before a simple reaction-time test on a computer. The caffeine group pressed the button an average of 0.15 seconds faster than the placebo group.

What does the result of the study suggest?

- (A) Caffeine eliminates the need for sleep before a test.
 - (B) Caffeine may improve reaction time compared to a placebo.
 - (C) Placebo pills cause students to react more slowly than normal.
 - (D) All college students respond to caffeine in the same way.
- 3 A marine biologist hypothesized that small fish swim in tighter schools when a predator-shaped model is placed nearby than when no model is present. She released groups of minnows into a tank, first with no model, then with a model shaped like a bass, and recorded the average distance between fish.

What was the hypothesis of the study?

- (A) Minnows can recognize the exact species of a predator model.
- (B) Fish schools break apart entirely when no predator is present.
- (C) Small fish will swim closer together when a predator-shaped model is nearby.
- (D) Bass are the natural predators of minnows in the wild.

- 4 A gardener tracked the internal temperature of two compost heaps over three weeks: one turned (mixed) every three days and one left undisturbed. The turned heap reached an average internal temperature 8°C higher than the undisturbed heap.

What does the result of the study suggest?

- (A) Turning a compost heap regularly may raise its internal temperature.
 - (B) The undisturbed heap produced better compost than the turned heap.
 - (C) Turning compost heaps every day is required for decomposition.
 - (D) Compost heaps cannot heat up without being turned at all.
- 5 A horticulturist grew identical bean plants in two containers: one watered with fresh water and one watered with water containing a low concentration of salt. After three weeks, the salt-watered plants were on average 4 cm shorter than the fresh-watered plants.

What does the result of the study suggest?

- (A) Bean plants cannot grow at all in the presence of salt.
- (B) Low concentrations of salt in water may reduce bean plant growth.
- (C) Salt water improves the flavor of bean plants.
- (D) Fresh water contains nutrients that salt water lacks.

- 6 A physics student hypothesized that a cup wrapped in wool insulation would keep ice from melting longer than an unwrapped cup. She placed identical ice cubes in two cups, one wrapped in wool and one left bare, and measured how long each took to melt completely at room temperature.

What was the hypothesis of the study?

- (A) A cup wrapped in wool insulation will keep ice from melting longer than an unwrapped cup.
- (B) Room temperature affects how quickly ice melts.
- (C) Wool insulation is heavier than an unwrapped cup.
- (D) Ice always melts within the same amount of time regardless of insulation.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 A sleep researcher hypothesized that students who sleep fewer than six hours the night before an exam would score lower on a memory test than students who sleep at least seven hours. In the study, the well-rested group scored an average of 12 points higher on a 100-point memory test.

Which choice correctly identifies the hypothesis of the study, as distinct from the result?

- (A) Students who sleep less than six hours will score lower on a memory test than those who sleep at least seven hours.
- (B) The well-rested group scored 12 points higher than the sleep-deprived group.
- (C) Sleep has no measurable effect on memory performance.
- (D) Students need exactly seven hours of sleep to perform well on any test.

- 8 An environmental science student measured the pH of river water at a single site downstream from a factory and observed that fish gills in that area appeared visibly irritated. She concluded that the factory's runoff was harming the fish. She did not test water pH at any site upstream from the factory.

Which choice identifies a limitation of the study?

- (A) The factory denied that its runoff entered the river.
 - (B) The student did not use a pH meter to measure the water.
 - (C) The study did not compare conditions to an upstream site without factory runoff, so other causes cannot be ruled out.
 - (D) Fish gills cannot become irritated by water pollution.
- 9 Researchers had one group of runners listen to fast-tempo music (140+ beats per minute) and another group listen to slow-tempo music (under 90 beats per minute) during a treadmill session. The fast-tempo group maintained a running pace approximately 5% faster than the slow-tempo group.

What does the result of the study suggest?

- (A) All runners must listen to music above 140 beats per minute to run well.
- (B) Slow-tempo music makes runners stop exercising completely.
- (C) Fast-tempo music improves a runner's long-term cardiovascular health.
- (D) Listening to fast-tempo music may help runners maintain a faster pace.

- 10** An engineering student hypothesized that a wall insulated with recycled denim fibers would retain heat better than a wall insulated with standard fiberglass. She built two identical test boxes, insulated one with each material, heated both to the same starting temperature, and recorded how quickly each box cooled over two hours.

What was the hypothesis of the study?

- (A) Fiberglass insulation is more expensive than recycled denim insulation.
 - (B) A wall insulated with recycled denim fibers will retain heat better than one insulated with fiberglass.
 - (C) Recycled denim fibers are more environmentally friendly than fiberglass.
 - (D) The two test boxes cooled at exactly the same rate.
- 11** A physiologist hypothesized that a 30-minute session of moderate-intensity exercise would lower cortisol levels measured in saliva samples taken afterward, compared to levels measured before exercise. She collected saliva samples from 25 participants immediately before and one hour after a supervised exercise session.

What was the hypothesis of the study?

- (A) Twenty-five participants completed the supervised exercise session.
- (B) Participants felt less stressed after completing the exercise session.
- (C) Cortisol levels are impossible to measure using saliva samples.
- (D) A 30-minute session of moderate-intensity exercise will lower cortisol levels compared to levels before exercise.

- 12 Entomologists tracked tagged bees from a single hive and recorded how far each bee traveled to visit flowers. Bees that visited flowers within 500 meters of the hive returned with pollen loads 20% larger, on average, than bees that traveled farther than 1 kilometer.

What does the result of the study suggest?

- (A) Flowers within 500 meters of the hive produce more nectar than distant flowers.
- (B) Bees never travel farther than 1 kilometer from their hive.
- (C) Bees foraging closer to the hive may collect larger pollen loads than those foraging farther away.
- (D) All bees from the hive collected exactly the same amount of pollen.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu giải một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13** In a study on laboratory mice, researchers fed one group a diet supplemented with a plant-based antioxidant and a control group a standard diet. After six months, cells from the supplemented mice showed fewer markers of oxidative damage than cells from the control mice. The researchers noted that no human trials have yet been conducted.

Which choice most accurately reflects what the study's result supports?

- (A) The antioxidant supplement reduced markers of cellular oxidative damage in mice, though its effects on humans remain untested.
 - (B) All plant-based antioxidants reduce oxidative damage in every animal species.
 - (C) The antioxidant supplement has been proven to slow aging in humans.
 - (D) Standard diets cause oxidative damage in mice.
- 14** A team studying wind turbine noise recorded bird nesting activity near a wind farm for a single breeding season and found fewer nests within 200 meters of the turbines than farther away. They concluded that turbine noise reduces nesting activity, but they did not account for the fact that the area near the turbines also had fewer trees than the surrounding area.

Which choice identifies a limitation of the study?

- (A) Wind turbines are known to have no effect on wildlife.
- (B) Birds do not build nests near any human structures.
- (C) The study did not separate the effect of turbine noise from the effect of having fewer trees near the turbines.
- (D) The researchers observed birds nesting for more than one full year.

- 15 A nutrition researcher recruited 15 volunteers who were already interested in gut health to take a daily probiotic supplement for one month. Stool samples showed increased bacterial diversity in 12 of the 15 participants. The researcher did not recruit any volunteers who were not already interested in gut health.

Which choice identifies a limitation of the study?

- (A) Twelve of the fifteen participants showed increased bacterial diversity.
- (B) The sample was small and drawn only from people already motivated to improve gut health, which may limit how broadly the result applies.
- (C) Probiotic supplements are known to have no effect on gut bacteria.
- (D) The researcher measured bacterial diversity using stool samples.

- 16 A chemistry student hypothesized that adding a small amount of manganese dioxide would increase the rate at which hydrogen peroxide decomposes into water and oxygen. In her trials, hydrogen peroxide with the added manganese dioxide produced visible bubbling within seconds, while hydrogen peroxide without it showed almost no visible reaction after several minutes. She did not measure the exact volume of oxygen gas produced in either trial.

Which choice correctly identifies the hypothesis of the study, as distinct from the result?

- (A) Hydrogen peroxide with manganese dioxide bubbled visibly within seconds, while the other sample showed almost no reaction after several minutes.
- (B) The exact volume of oxygen gas produced was measured precisely in both trials.
- (C) Manganese dioxide is permanently consumed in the decomposition reaction.
- (D) Adding manganese dioxide will increase the rate at which hydrogen peroxide decomposes.

- 17 Materials engineers tested a new aluminum alloy by submerging samples in salt water for 48 hours and comparing corrosion levels to a standard aluminum alloy. The new alloy showed 40% less visible corrosion. The engineers noted that they tested only one batch of the new alloy, produced under a single set of manufacturing conditions.

Which choice identifies a limitation of the study?

- (A) Only one manufacturing batch of the new alloy was tested, so it is unclear whether the result would hold for alloy produced under different conditions.
- (B) The standard alloy showed more corrosion than the new alloy.
- (C) Salt water is commonly used to test corrosion resistance.
- (D) The new alloy showed 40% less visible corrosion than the standard alloy.

- 18 A public health researcher distributed a survey asking 400 adults to self-report their vitamin D supplement use and rate their mood on a 10-point scale. Adults who reported taking vitamin D supplements rated their mood, on average, 1.2 points higher than those who did not. The researcher did not verify participants' vitamin D blood levels or measure mood using any method other than self-report.

Which choice identifies a limitation of the study?

- (A) Four hundred adults completed the survey.
- (B) Vitamin D supplements are known to have no effect on mood.
- (C) Adults who took vitamin D reported higher average mood.
- (D) The study relied on self-reported supplement use and mood ratings rather than verified measurements, which limits how confidently a cause-and-effect link can be drawn.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Giả thuyết là điều nhà nghiên cứu MUỐN kiểm tra, thường nêu ngay câu đầu ('wanted to test whether...').
2. 2. Kết quả chỉ nói về SO SÁNH trung bình hai nhóm — đừng suy rộng ra 'mọi người', 'luôn luôn'.
3. 3. Tìm đúng câu 'hypothesized that...' — đó chính là giả thuyết, diễn đạt lại bằng lời khác ở đáp án đúng.
4. 4. Kết quả chỉ là SO SÁNH nhiệt độ — đoạn không nói gì về CHẤT LƯỢNG phân compost hay tính 'bắt buộc'.
5. 7. Bẫy kinh điển: câu mô tả điểm số chênh lệch chính là KẾT QUẢ (result), không phải giả thuyết (hypothesis) — đề bài hỏi rõ 'as distinct from the result'.
6. 8. Không có điểm đối chứng (upstream, không có runoff) không loại trừ được nguyên nhân khác gây kích ứng mang cá.
7. 9. Kết quả chỉ nói về TỐC ĐỘ CHẠY trong một buổi tập — không nói gì về sức khỏe tim mạch lâu dài hay yêu cầu bắt buộc.
8. 10. Câu 'hypothesized that...' cho biết chính xác điều được kiểm tra — so sánh khả năng GIỮ NHIỆT giữa hai vật liệu.
9. 13. Đoạn NÓI RÕ 'no human trials have yet been conducted' — đáp án đúng phải tôn trọng giới hạn này, không phóng đại sang người.
10. 14. Có yếu tố gây nhiễu (confound) chưa được kiểm soát — ít cây gần turbine, không chỉ tiếng ồn — nên kết luận nhân-quả về tiếng ồn chưa chắc chắn.
11. 15. Mẫu nhỏ (15 người) + được chọn có chủ đích (đã quan tâm sức khỏe đường ruột) khó suy rộng ra dân số chung.
12. 16. Một đáp án mô tả đúng những gì QUAN SÁT ĐƯỢC (kết quả), khác với điều được DỰ ĐOÁN TRƯỚC (giả thuyết).
13. 5. Kết quả chỉ là SO SÁNH chiều cao trung bình — 'ngắn hơn' khác với 'không thể mọc'.
14. 11. Giả thuyết là câu dự đoán TRƯỚC khi thí nghiệm — tìm đúng câu 'hypothesized that...'.

15. **17.** Chỉ MỘT lô sản xuất được kiểm tra — chưa chắc kết quả lặp lại với lô khác/điều kiện sản xuất khác.
16. **12.** Kết quả nói về TRUNG BÌNH tải phần hoa theo khoảng cách — không nói gì về mật hoa hay sự đồng nhất tuyệt đối.
17. **6.** Giả thuyết dự đoán KẾT QUẢ SO SÁNH giữa cóc có và không có len — đó là biến được thử nghiệm.
18. **18.** TỰ BÁO CÁO (self-report) + không xác minh nồng độ vitamin D thật trong máu khó khẳng định quan hệ nhân-quả chắc chắn.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. Nhiệt độ không được nhắc tới trong đoạn — bịa thông tin.
- B. Đây là điều kiện ĐỐI CHỨNG được giữ cố định, không phải giả thuyết.
- C. Bốn tuần là THỜI GIAN thí nghiệm, không phải điều được dự đoán.
- D. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'wanted to test whether...'.

2 **Đáp án B**

- A. Giấc ngủ không được nhắc tới — bịa thông tin.
- B. Đúng — đúng mức độ 'may' (có thể), khớp với kết quả trung bình.
- C. Không có mốc 'bình thường' để so sánh — phóng đại.
- D. Kết quả là TRUNG BÌNH nhóm, không chứng minh 'tất cả' phản ứng giống nhau.

3 **Đáp án C**

- A. Không được kiểm tra — chỉ kiểm tra khoảng cách giữa các cá, không kiểm tra khả năng nhận diện loài.
- B. Phóng đại — đoạn không nói đàn cá 'tan rã hoàn toàn'.
- C. Đúng — diễn đạt lại câu 'hypothesized that...'.
- D. Đây là một giả định nền, không phải điều được kiểm tra trực tiếp.

4 **Đáp án A**

- A. Đúng — khớp đúng mức độ với kết quả đo được.
- B. Chất lượng phân compost không được đo — bịa thông tin.
- C. Đoạn nói 'every three days', không phải mỗi ngày; 'required' cũng phóng đại.
- D. Phóng đại — đồng không đảo vẫn có nhiệt độ, chỉ THẤP HƠN.

7 Đáp án A

- A. Đúng — đây là điều được DỰ ĐOÁN trước khi đo, đúng là giả thuyết.
- B. Đây là KẾT QUẢ đo được sau thí nghiệm, không phải giả thuyết.
- C. Ngược với giả thuyết thật và mâu thuẫn với dữ liệu (có chênh lệch 12 điểm).
- D. Phóng đại — 'exactly', 'any test' không có căn cứ trong đoạn.

8 Đáp án C

- A. Không được nhắc tới — bịa thông tin.
- B. Bịa thông tin — đoạn nói cô ĐÃ đo pH.
- C. Đúng — thiếu đối chứng là giới hạn cốt lõi của thiết kế này.
- D. Mâu thuẫn với chính đoạn văn — mang cá CÓ biểu hiện kích ứng.

9 Đáp án D

- A. 'Must' mang tính bắt buộc, không có căn cứ trong đoạn.
- B. Phóng đại — không có dữ liệu về việc dừng tập.
- C. Sức khỏe tim mạch dài hạn không được đo — chỉ đo tốc độ một buổi tập.
- D. Đúng — khớp đúng mức độ với kết quả 5% nhanh hơn.

10 Đáp án B

- A. Chi phí không được nhắc tới — bịa thông tin.
- B. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'hypothesized that...'.
C. Tính thân thiện môi trường không được kiểm tra trong thí nghiệm này.
- D. Đây là một kết quả KHÔNG khớp với mục tiêu thí nghiệm (nếu đúng thì thí nghiệm vô nghĩa), không phải giả thuyết.

13 Đáp án A

- A. Đúng — khớp chính xác kết quả và tôn trọng giới hạn 'chưa thử trên người'.
- B. Overgeneralize — chỉ MỘT loại chất chống oxy hóa, MỘT loài (chuột) được thử.
- C. Phóng đại nghiêm trọng — đoạn nói rõ chưa có thử nghiệm trên người.
- D. Không có nhóm 'không ăn gì' để so sánh — quan hệ nhân quả này không được chứng minh.

14 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn với chính kết luận của nhóm nghiên cứu.
- B. Bịa thông tin, phóng đại tuyệt đối.
- C. Đúng — đây chính là biến gây nhiễu (confound) đoạn văn nêu rõ.
- D. Mâu thuẫn với đoạn — chỉ quan sát MỘT mùa sinh sản.

15 Đáp án B

- A. Đây là KẾT QUẢ, không phải giới hạn.
- B. Đúng — cỡ mẫu nhỏ + chọn mẫu thiên lệch (self-selected) là giới hạn rõ ràng.
- C. Mâu thuẫn với chính kết quả của nghiên cứu này.
- D. Đây là phương pháp hợp lệ, không phải một giới hạn.

16 Đáp án D

- A. Đây là KẾT QUẢ quan sát được, không phải giả thuyết.
- B. Mâu thuẫn với đoạn — cô KHÔNG đo thể tích khí chính xác.
- C. Không được kiểm tra trong đoạn — bịa thông tin (chất xúc tác thực ra không bị tiêu hao).
- D. Đúng — đây là điều được dự đoán trước khi thí nghiệm.

5 Đáp án B

- A. Phóng đại — cây vẫn mọc, chỉ THẤP HƠN, không phải 'không thể mọc'.
- B. Đúng — khớp đúng mức độ với kết quả đo được (thấp hơn 4cm).
- C. Hương vị không được đo — bìa thông tin.
- D. Dinh dưỡng không được nhắc tới — bìa thông tin.

11 Đáp án D

- A. Đây là chi tiết về thiết kế nghiên cứu, không phải giả thuyết.
- B. Cảm giác chủ quan không được đo — chỉ đo mức cortisol.
- C. Mâu thuẫn — nghiên cứu ĐÃ đo cortisol qua nước bọt thành công.
- D. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'hypothesized that...'.

17 Đáp án A

- A. Đúng — đúng giới hạn được đoạn văn nêu rõ.
- B. Đây chỉ là cách diễn đạt khác của kết quả, không phải giới hạn.
- C. Đây là mô tả phương pháp hợp lệ, không phải một điểm yếu.
- D. Đây là KẾT QUẢ, không phải giới hạn.

12 Đáp án C

- A. Mật hoa không được đo — chỉ đo tải PHẤN HOA.
- B. Mâu thuẫn — đoạn nói RÕ có bầy ong đi xa hơn 1km.
- C. Đúng — khớp đúng mức độ với kết quả đo được.
- D. Mâu thuẫn với 'on average', vốn ngụ ý có sự khác biệt giữa các cá thể.

6 Đáp án A

- A. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'hypothesized that...'.
B. Đúng nói chung nhưng không phải điều được THỬ NGHIỆM ở đây — biến thử nghiệm là vật liệu cách nhiệt, không phải nhiệt độ phòng.
C. Trọng lượng không được kiểm tra — bịa thông tin.
D. Ngược lại hoàn toàn với giả thuyết thật.

18 Đáp án D

- A. Cỡ mẫu 400 khá lớn, không tự nó là một giới hạn.
B. Mâu thuẫn với chính kết quả của khảo sát này.
C. Đây là KẾT QUẢ, không phải giới hạn.
D. Đúng — đúng giới hạn cốt lõi được đoạn văn nêu rõ.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Đoạn lịch sử

Historical Passages

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Đoạn lịch sử có hai giọng nói chồng lên nhau: giọng của nhân vật sống ở thời đó, và giọng của người kể lại hôm nay. Đề hỏi quan điểm của ai thì phải trả lời đúng người ấy.

Kèm hai bẫy nữa. Một là chi tiết sai thời đại — một phương án nhắc tới thứ chưa hề tồn tại ở thời điểm đang nói. Hai là khái quát hoá từ một trường hợp thành “tất cả”. Ngôn ngữ ở đây cổ hơn và câu dài hơn, nhưng câu hỏi vẫn là câu hỏi đọc hiểu bình thường.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện cấu trúc đoạn lịch sử (bối cảnh lập luận/quan điểm ý nghĩa); phân biệt quan điểm của NHÂN VẬT lịch sử với quan điểm của TÁC GIẢ/người kể; phát hiện chi tiết phi lịch sử (anachronism); không khái quát hoá quá đà từ một ví dụ.

Nguyên tắc

Đoạn lịch sử thường có **hai lớp giọng nói**: giọng của nhân vật/thời đại được mô tả, và giọng của người viết/kể lại — đừng gộp hai lớp này làm một.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Ai đang "nói" — nhân vật lịch sử hay tác giả? 2. Lập luận/ý nghĩa nằm ở câu nào? 3. Đáp án đúng không phóng đại thành 'tất cả', 'luôn luôn', hay dùng công nghệ/khái niệm sai thời đại.

Ba bẫy thường gặp trong đoạn lịch sử

Bẫy	Cách tránh
Lẫn quan điểm nhân vật vs. tác giả	Xác định rõ ai đang phát biểu điều gì, ở thời điểm nào
Chi tiết phi lịch sử (anachronism)	Công nghệ/khái niệm không thể tồn tại ở thời đại được mô tả
Khái quát hoá quá đà	Bằng chứng từ 1 người/1 nơi không chứng minh cho TẤT CẢ

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Gán quan điểm của nhân vật lịch sử cho tác giả đoạn văn, hoặc ngược lại.
- Chọn phương án nhắc tới công nghệ hoặc khái niệm chưa hề tồn tại ở thời đại đang được mô tả.
- Suy từ một người, một thành phố ra “tất cả mọi người thời đó”.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 A 19th-century labor reformer argued that factory owners should limit the workday to ten hours, insisting that shorter hours would improve worker health without reducing overall productivity. She published pamphlets distributing this argument to mill towns across the region.

What is the author's main argument?

- (A) Factory owners should limit the workday to ten hours because it would improve worker health without hurting productivity.
- (B) Shorter workdays would reduce a factory's overall productivity.
- (C) Mill towns had no access to pamphlets before this reformer.
- (D) Factory owners always ignored the health of their workers.

- 2 In the early 20th century, a small farming cooperative pooled its members' savings to buy a single tractor, sharing its use across dozens of farms that could not otherwise afford mechanized equipment. Within a decade, similar cooperatives had formed throughout the region.

What is the significance of the event described?

- (A) It proved that individual farmers no longer needed any equipment.
- (B) It demonstrated a model of shared resource ownership that spread to other farming communities.
- (C) It showed that tractors were too expensive for any farm to use.
- (D) It ended all cooperative farming efforts in the region.

- 3 A colonial-era merchant wrote in his journal that local artisans' handwoven textiles were 'inferior' to imported cloth, though modern historians studying his same journal note that the textiles he dismissed were, by surviving samples, technically intricate and highly durable.

Which choice best characterizes the relationship between the merchant's view and the historians' view?

- (A) The merchant and the historians agree completely that the textiles were of poor quality.
- (B) The historians have never examined any of the surviving textile samples.
- (C) The merchant dismissed the textiles as inferior, but historians studying the surviving evidence view them more favorably.
- (D) The merchant later changed his opinion to match the historians' view.

- 4 A small village built its first public well in the late 1800s after a prolonged drought killed much of the local livestock. The well allowed the village to survive two subsequent droughts without major livestock losses.

What is the significance of the event described?

- (A) It proves that droughts no longer occurred in the region after the well was built.
- (B) It demonstrates that public wells were common throughout the world by the 1800s.
- (C) It shows that livestock could survive without any water source.
- (D) It shows how the village adapted its infrastructure to reduce the impact of future droughts.

- 5 A 20th-century educator argued that schools should teach practical skills like budgeting and repair alongside traditional academic subjects, claiming that students would be better prepared for daily adult life.

What is the author's main argument?

- (A) Schools should teach practical skills alongside academic subjects to better prepare students for adult life.
- (B) Students are already fully prepared for adult life without practical skills.
- (C) Traditional academic subjects should be removed from school curricula entirely.
- (D) Budgeting and repair skills are unrelated to daily adult life.

- 6 A community organizer in a mid-20th-century neighborhood argued that residents should form a shared childcare cooperative, insisting that pooling time and resources would allow more parents to work outside the home.

What is the author's main argument?

- (A) Childcare cooperatives require no shared resources among residents.
- (B) Parents should stop working outside the home entirely.
- (C) Residents should form a shared childcare cooperative so more parents can work outside the home.
- (D) Neighborhood residents had no interest in childcare arrangements.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 A memoir published decades after a workers' strike describes a young organizer who believed the strike would fail within days. The memoir's author, writing with the benefit of hindsight, argues that the organizer's early pessimism reflected the genuine uncertainty of the moment rather than a lack of commitment to the cause.

Which choice best characterizes the author's perspective, as distinct from the organizer's original view?

- (A) The author argues that the organizer's pessimism reflected real uncertainty rather than weak commitment, even though the organizer personally expected failure.
- (B) The author shares the organizer's original belief that the strike would fail.
- (C) The organizer believed the strike would succeed within days.
- (D) The memoir was written by the organizer immediately after the strike ended.

- 8 A historical novel set in a 17th-century trading port describes a merchant instantly messaging his business partner in another city to confirm a shipment's arrival, allowing the deal to close within minutes.

Which choice best identifies a problem with the scene described?

- (A) The scene accurately reflects how 17th-century merchants confirmed shipments across cities.
 - (B) The scene assumes a form of instant long-distance communication that did not exist in the 17th century, creating an anachronism.
 - (C) The merchant in the scene refused to complete the shipment deal.
 - (D) Trading ports did not exist in the 17th century.
- 9 An early 20th-century public health advocate argued that cities should invest in centralized sewage systems, contending that the upfront cost would be repaid many times over through reduced disease outbreaks and lower long-term medical expenses.

What is the author's main argument?

- (A) Medical expenses are unaffected by a city's public health investments.
- (B) Disease outbreaks are entirely unrelated to a city's sewage infrastructure.
- (C) Centralized sewage systems have no upfront cost to cities.
- (D) Cities should invest in centralized sewage systems because the long-term savings from reduced disease would outweigh the initial cost.

- 10** One royal court in the 15th century relied heavily on a council of merchant advisors to shape trade policy. A student examining only this court's records concluded that merchant advisors controlled trade policy in all royal courts of that century.

Which choice identifies a problem with the student's conclusion?

- (A) The student found no evidence that any royal court used merchant advisors.
 - (B) The 15th century had no royal courts at all.
 - (C) The conclusion generalizes from a single court's records to all royal courts of the century, without evidence from other courts.
 - (D) Merchant advisors are known to have never influenced trade policy anywhere.
- 11** A coastal town built its first breakwater in the 1920s after a series of storms destroyed local fishing boats docked along the open shore. Fishing boat losses dropped sharply in the decades following its construction.

What is the significance of the event described?

- (A) It demonstrates that breakwaters were invented in the 1920s.
- (B) It shows how a piece of infrastructure reduced storm damage to the local fishing fleet over time.
- (C) It shows that fishing boats no longer needed to dock in the town.
- (D) It proves that storms stopped occurring in the area after the breakwater was built.

- 12 A study of one 18th-century shipping company's records showed that its captains consistently favored a particular trade route because it avoided a stretch of water known for storms. A student reading only this company's records concluded that all 18th-century shipping companies avoided that stretch of water.

Which choice identifies a problem with the student's conclusion?

- (A) No 18th-century shipping company ever used that trade route.
- (B) Storms did not affect shipping in the 18th century.
- (C) The conclusion applies evidence from a single company to all shipping companies of the era, without evidence from other companies.
- (D) The company's captains did not avoid the stormy stretch of water.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu giải một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 A biographer writing about a 19th-century inventor notes that the inventor publicly credited his success entirely to individual persistence, rarely mentioning the financial backing of a wealthy patron. The biographer, drawing on the patron's surviving letters, argues that the patron's funding was, in fact, essential to the timing and scale of the inventor's breakthroughs.

Which choice best characterizes the relationship between the inventor's public account and the biographer's argument?

- (A) The biographer relies solely on the inventor's own public statements as evidence.
- (B) The inventor publicly emphasized his own persistence, but the biographer argues that patron funding was essential, based on evidence the inventor did not highlight.
- (C) The inventor and the biographer both agree that the patron's funding was unimportant.
- (D) The patron himself claimed no credit was due to the inventor at all.

- 14 A dramatized account of a 16th-century village council debate portrays a councilor arguing for a policy by citing modern statistical studies on public health outcomes, complete with percentage figures drawn from research methods not developed until centuries later.

Which choice best identifies the issue with this dramatized account?

- (A) The councilor in the account opposed the policy being debated.
- (B) Village councils did not exist in the 16th century.
- (C) It attributes to the 16th-century councilor a form of statistical reasoning that had not yet been developed, making the scene historically implausible.
- (D) It accurately shows how 16th-century councils debated public health policy using the evidence available at the time.

- 15 A researcher studying letters from three merchant families in a single port city during a trade boom found that all three families expanded their businesses significantly during that period. The researcher's report concluded that the trade boom caused prosperity for every merchant family across the entire region.

Which choice identifies the clearest problem with the researcher's conclusion?

- (A) The evidence comes from only three families in one city, which is insufficient to support a claim about every family across the whole region.
- (B) Trade booms are proven to never affect merchant prosperity.
- (C) The researcher studied families outside the port city.
- (D) The three merchant families did not expand their businesses during the boom.

- 16 A regional archive shows that a mid-19th-century printing cooperative allowed several small newspapers to share the cost of a printing press, keeping the papers financially viable for another two decades. The cooperative dissolved after the papers eventually merged into a single larger publication.

What is the significance of the printing cooperative, as described in the passage?

- (A) It caused the small newspapers to shut down within a year.
- (B) It guaranteed that the small newspapers would never merge with one another.
- (C) It proved that shared printing presses were used by every newspaper in the country.
- (D) It extended the financial viability of several small newspapers for a period, though it was not a permanent solution once the papers merged.

- 17** A retired diplomat's memoir recounts a treaty negotiation in which he initially believed compromise was impossible. Reflecting years later, he writes that his younger self underestimated the other side's willingness to make concessions, a misjudgment he attributes to the tense atmosphere of the talks.

Which choice best characterizes the relationship between the diplomat's original view and his later reflection?

- (A) The other side refused to make any concessions during the negotiation.
 - (B) The diplomat believed compromise was impossible both at the time and in his later reflection.
 - (C) The memoir was written immediately after the negotiation concluded.
 - (D) The diplomat's younger self doubted compromise was possible, but his later reflection attributes that doubt to the tense atmosphere rather than the other side's actual position.
- 18** A historical reenactment script for a 19th-century courtroom drama has a lawyer present DNA evidence to prove a defendant's innocence, drawing gasps from the fictional jury.

Which choice best identifies the issue with this reenactment script?

- (A) Courtrooms did not exist in the 19th century.
- (B) It accurately reflects the types of evidence available in 19th-century courtrooms.
- (C) The lawyer in the script argued for the defendant's guilt.
- (D) It attributes to a 19th-century courtroom a forensic technology that had not yet been developed, making the scene anachronistic.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Tìm đúng câu 'argued that...' — đó là lập luận chính của tác giả.
2. 2. Ý nghĩa nằm ở việc mô hình này LAN RỘNG ra các cộng đồng khác — đó là điều quan trọng, không phải chi tiết đơn lẻ.
3. 3. Phân biệt QUAN ĐIỂM của thương nhân (chê 'inferior') với quan điểm của SỬ GIA sau này (đánh giá cao hơn dựa trên bằng chứng).
4. 4. Ý nghĩa là bài học THÍCH NGHỈ — hạ tầng giúp giảm thiệt hại ở những đợt hạn hán SAU, không phải xóa bỏ hạn hán.
5. 7. Phân biệt quan điểm CỦA NGƯỜI TỔ CHỨC lúc đó (bi quan, nghĩ sẽ thất bại) với LỜI GIẢI THÍCH của tác giả hồi ký viết SAU NÀY.
6. 8. Nhấn tin tức thời xuyên thành phố là công nghệ HIỆN ĐẠI — đặt vào bối cảnh thế kỷ 17 là PHI LỊCH SỬ (anachronism).
7. 9. Lập luận chính là SO SÁNH CHI PHÍ: đầu tư ban đầu < tiết kiệm dài hạn từ giảm bệnh dịch.
8. 10. Bằng chứng chỉ từ MỘT triều đình — không đủ để kết luận cho TẤT CẢ triều đình thế kỷ đó (overgeneralization).
9. 13. Câu chuyện CÔNG KHAI của nhà phát minh (tự ghi công) khác với LẬP LUẬN của người viết tiểu sử (dựa trên thư của người bảo trợ) — đừng gộp hai nguồn lại làm một.
10. 14. Phương pháp thống kê hiện đại chưa tồn tại ở thế kỷ 16 — councilor 'trích dẫn' nó là chi tiết phi lịch sử tinh vi.
11. 15. 3 gia đình, 1 thành phố không đủ căn cứ cho kết luận về CẢ VÙNG — hãy khái quát hoá quá đà.
12. 16. Ý nghĩa có GIỚI HẠN THỜI GIAN rõ (kéo dài 2 thập kỷ, rồi các báo hợp nhất) — đừng chọn đáp án biến nó thành 'vĩnh viễn' hay 'phổ quát'.
13. 5. Chú ý từ 'alongside' — nhà giáo dục muốn THÊM VÀO, không phải THAY THẾ môn học truyền thống.
14. 11. Kết quả là GIẢM thiệt hại, không phải chấm dứt hoàn toàn bão hay nhu cầu neo đậu.

15. **17.** Phân biệt niềm tin LÚC ĐÓ (bi quan) với sự NHÌN LẠI sau này (nhận ra đã đánh giá sai vì không khí căng thẳng).
16. **12.** Bằng chứng chỉ từ MỘT công ty — không đủ để nói về TẤT CẢ công ty vận tải biển thời đó.
17. **6.** Lập luận là ĐỀ XUẤT thành lập hợp tác xã trông trẻ để giải phóng thời gian cho cha mẹ đi làm.
18. **18.** DNA evidence là công nghệ pháp y HIỆN ĐẠI (cuối thế kỷ 20) — đưa vào bối cảnh thế kỷ 19 là phi lịch sử.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

- A. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'argued that...'.
B. Ngược lại với lập luận thật — nhà cải cách nói KHÔNG giảm năng suất.
C. Bịa thông tin, không được nhắc tới.
D. Khái quát hoá quá đà — 'always' không có căn cứ trong đoạn.

2 **Đáp án B**

- A. Ngược lại — họ vẫn cần thiết bị, chỉ là CHIA SẺ chung.
B. Đúng — khớp với 'similar cooperatives had formed throughout the region'.
C. Ngược lại — việc góp vốn giúp họ CÓ THỂ sử dụng máy kéo.
D. Mâu thuẫn — các hợp tác xã tương tự đã HÌNH THÀNH THÊM, không chấm dứt.

3 **Đáp án C**

- A. Mâu thuẫn — sử gia đánh giá textiles CAO hơn, không đồng tình với thương nhân.
B. Mâu thuẫn — đoạn nói rõ họ NGHIÊN CỨU 'surviving samples'.
C. Đúng — đúng hai lớp quan điểm đối lập được mô tả.
D. Bịa thông tin, không được nhắc tới.

4 Đáp án D

- A. Mâu thuẫn — đoạn nói RỖ có 'two subsequent droughts', hạn hán vẫn xảy ra.
- B. Khái quát hoá quá đà — chỉ MỘT làng được nhắc tới.
- C. Ngược lại — chính vì THIẾU nước mà gia súc đã chết trước đó.
- D. Đúng — khớp với việc sống sót qua hai đợt hạn hán tiếp theo.

7 Đáp án A

- A. Đúng — đúng hai lớp: quan điểm gốc của người tổ chức và cách lý giải sau này của tác giả.
- B. Tác giả không đơn thuần lặp lại niềm tin cũ — mà GIẢI THÍCH LẠI ý nghĩa của nó.
- C. Ngược lại — người tổ chức tin cuộc đình công sẽ THẤT BẠI.
- D. Mâu thuẫn — hồi ký được viết 'decades after' bởi tác giả khác, không phải người tổ chức.

8 Đáp án B

- A. Ngược lại — đây chính là vấn đề, không phải điều chính xác.
- B. Đúng — đây chính là chi tiết phi lịch sử (anachronism).
- C. Mâu thuẫn — thương vụ ĐÃ hoàn tất theo đoạn văn.
- D. Bịa thông tin — cảng thương mại có tồn tại; vấn đề nằm ở PHƯƠNG THỨC LIÊN LẠC, không phải sự tồn tại của cảng.

9 Đáp án D

- A. Ngược lại — lập luận chính là chi phí y tế SẼ giảm.
- B. Ngược lại hoàn toàn với lập luận của người vận động.
- C. Mâu thuẫn — đoạn nói rõ có 'upfront cost'.
- D. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'argued that...'.

10 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — MỘT triều đình đã có bằng chứng rõ ràng.
- B. Bịa thông tin, phi lý.
- C. Đúng — đúng lỗi khái quát hoá quá đà.
- D. Mâu thuẫn trực tiếp với chính đoạn văn.

13 Đáp án B

- A. Mâu thuẫn — người viết tiểu sử dựa vào THƯ CỦA NGƯỜI BẢO TRỢ, không chỉ lời nhà phát minh.
- B. Đúng — đúng hai lớp: lời kể công khai của nhà phát minh và lập luận riêng của người viết tiểu sử.
- C. Mâu thuẫn — người viết tiểu sử lập luận funding là ESSENTIAL (thiết yếu).
- D. Bịa thông tin, không được nhắc tới.

14 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — đoạn nói councilor 'arguing FOR the policy'.
- B. Bịa thông tin — hội đồng làng có tồn tại; vấn đề là PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ được dùng, không phải sự tồn tại của hội đồng.
- C. Đúng — đây chính là chi tiết phi lịch sử (anachronism) về phương pháp nghiên cứu.
- D. Ngược lại — đây chính là vấn đề, phương pháp thống kê KHÔNG có sẵn thời đó.

15 Đáp án A

- A. Đúng — đúng lỗi khái quát hoá quá đà từ mẫu rất nhỏ.
- B. Mâu thuẫn trực tiếp với chính bằng chứng của ba gia đình này.
- C. Mâu thuẫn — nghiên cứu chỉ giới hạn 'a single port city'.
- D. Mâu thuẫn — cả ba gia đình ĐÃ mở rộng kinh doanh.

16 Đáp án D

- A. Mâu thuẫn — hợp tác xã giúp các báo tồn tại 'another two decades', không phải đóng cửa trong 1 năm.
- B. Mâu thuẫn — các báo CUỐI CÙNG đã hợp nhất.
- C. Khái quát hoá quá đà — chỉ là trường hợp MỘT VÙNG (regional archive).
- D. Đúng — đúng mức độ, có giới hạn thời gian rõ.

5 Đáp án A

- A. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'argued that...'.
B. Ngược lại với lập luận thật.
- C. Phóng đại — đoạn nói 'alongside' (thêm vào), không phải 'loại bỏ'.
- D. Ngược lại — nhà giáo dục cho rằng chúng RẤT liên quan.

11 Đáp án B

- A. Bịa thông tin — đoạn không nói đây là phát minh đầu tiên trên thế giới.
- B. Đúng — khớp với 'losses dropped sharply in the decades following'.
- C. Ngược lại — đề chẵn sóng được xây để BẢO VỆ thuyền neo đậu, không phải loại bỏ nhu cầu neo đậu.
- D. Phóng đại — đoạn chỉ nói thiệt hại GIẢM, không nói bão ngừng xảy ra.

17 Đáp án D

- A. Ngược lại — họ SẴN SÀNG nhượng bộ, chỉ là ông đã đánh giá thấp điều đó.
- B. Mâu thuẫn — ông đã NHẬN RA đó là một 'misjudgment' (đánh giá sai) khi nhìn lại.
- C. Mâu thuẫn — hồi ký viết 'years later'.
- D. Đúng — đúng hai lớp: niềm tin gốc và sự nhìn lại sau này.

12 **Đáp án C**

- A. Mâu thuẫn — công ty này CÓ sử dụng (chỉ là chọn tuyến khác để tránh bão).
- B. Mâu thuẫn với chính tiền đề của đoạn văn.
- C. Đúng — đúng lỗi khái quát hoá quá đà.
- D. Mâu thuẫn — họ ĐÃ tránh tuyến đường đó.

6 **Đáp án C**

- A. Mâu thuẫn — đoạn nói rõ 'pooling time and resources'.
- B. Ngược lại với lập luận thật.
- C. Đúng — diễn đạt lại chính xác câu 'argued that...'.
D. Ngược lại — người tổ chức đang ĐỀ XUẤT một giải pháp trông trẻ.

18 **Đáp án D**

- A. Bịa thông tin, phi lý — phòng xử án có tồn tại; vấn đề là LOẠI BẰNG CHỨNG được dùng.
- B. Ngược lại — đây chính là vấn đề, không phải điều chính xác.
- C. Mâu thuẫn — luật sư lập luận cho SỰ VÔ TỘI (innocence).
- D. Đúng — đây chính là chi tiết phi lịch sử (anachronism).



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Hai đoạn văn đối chiếu

Dual Passages

Cấp 1 Nền tảng · Unit 3 · Đọc hiểu nền · 18 câu luyện

Hai đoạn, một câu hỏi về quan hệ giữa chúng. Phản xạ đầu tiên của hầu hết học sinh là xếp vào một trong hai ô: đồng tình hoặc phản bác.

Đề thật hiếm khi đơn giản vậy. Quan hệ hay gặp nhất là **đồng tình một phần**, hoặc cùng kết quả nhưng khác cách giải thích, hoặc đơn giản là Text 2 đang trả lời một câu hỏi khác. Hể phương án nào dùng chữ tuyệt đối — hoàn toàn, luôn luôn, bác bỏ hẳn — hãy nghi ngờ nó trước đã.

Sau chương này em làm được gì

So sánh hai đoạn văn liên quan (Text 1 / Text 2); xác định quan hệ đồng tình, phản bác, hoặc "đồng tình một phần"; phân biệt "cùng chủ đề nhưng khác câu hỏi" với quan hệ đối lập thật sự.

Nguyên tắc

Quan hệ giữa hai đoạn **hiếm khi tuyệt đối** — "đồng tình một phần" hoặc "cùng kết quả, khác nguyên nhân" thường đúng hơn "hoàn toàn đồng ý"/"hoàn toàn bác bỏ".

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Text 1 nói gì? 2. Text 2 nói gì — có khớp, có nghịch, hay chỉ TRẢ LỜI CÂU HỎI KHÁC? 3. Tránh đáp án dùng từ tuyệt đối (hoàn toàn, luôn luôn, không bao giờ).

Ba kiểu quan hệ Text 1 – Text 2

Quan hệ	Dấu hiệu
Đồng tình	Số liệu/lập luận Text 2 khớp trực tiếp với Text 1
Phản bác / đồng tình một phần	Text 2 mâu thuẫn, hoặc xác nhận một phần + bổ sung giới hạn
Khác câu hỏi	Cùng chủ đề nhưng Text 2 đo/hỏi một khía cạnh khác, không đối lập

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Ép quan hệ hai đoạn vào đúng hai ô đồng tình hoặc phản bác, bỏ qua khả năng “đồng tình một phần”.
- Nhầm “cùng chủ đề nhưng khác câu hỏi” thành đối lập.
- Chọn phương án dùng chữ tuyệt đối (hoàn toàn bác bỏ, luôn luôn) trong khi đoạn chỉ nêu một khác biệt hẹp.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

1 TEXT 1

A city planner claimed that adding bike lanes to a downtown street reduced car traffic congestion by encouraging cyclists to leave their cars at home.

TEXT 2

A separate study of the same street found that daily car counts dropped by roughly 15% in the six months after bike lanes were added, while nearby cyclist counts rose sharply.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that bike lanes have no effect on any form of traffic.
- (B) By disagreeing, since Text 2 found that car traffic increased after the bike lanes were added.
- (C) By claiming that cyclist counts dropped after the bike lanes were installed.
- (D) By agreeing, since Text 2's data show fewer cars and more cyclists on the same street after the bike lanes were added.

2 TEXT 1

A nutrition blogger claimed that eating breakfast is essential for weight loss, arguing that skipping the morning meal slows metabolism and leads to overeating later in the day.

TEXT 2

A controlled trial that randomly assigned participants to either eat or skip breakfast found no significant difference in weight loss between the two groups after twelve weeks.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By disputing the claim, since Text 2 found no meaningful weight-loss difference between breakfast eaters and skippers.
- (B) By arguing that overeating only happens among people who skip lunch.
- (C) By proposing that breakfast should include more protein than other meals.
- (D) By agreeing, since Text 2 confirms that skipping breakfast slows metabolism.

3

TEXT 1

A historian's essay traces the rise of a 19th-century textile town through changes in factory ownership and labor laws over five decades.

TEXT 2

A local museum exhibit displays photographs and personal letters from workers who lived in the same textile town during the same decades.

Text 1 and Text 2 differ mainly in that:

- (A) Text 1 discusses a town that no longer exists, while Text 2 discusses a town that still exists today.
- (B) Text 1 focuses on institutional and legal changes, while Text 2 focuses on the personal experiences of individual workers.
- (C) Text 1 focuses on personal letters, while Text 2 focuses on factory ownership records.
- (D) Text 1 was written before Text 2's events took place, while Text 2 was written after.

4

TEXT 1

An urban forester argued that planting shade trees along residential streets lowers indoor cooling costs for nearby homes during summer months.

TEXT 2

An energy audit of homes on tree-lined streets found that residents paid, on average, 10% less on summer cooling bills than residents on streets without trees.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that shade trees increase a home's heating costs in winter.
- (B) By disagreeing, since Text 2 found no relationship between trees and cooling costs.
- (C) By agreeing, since Text 2 found that homes on tree-lined streets had lower cooling costs.
- (D) By claiming that cooling costs were identical regardless of nearby trees.

5

TEXT 1

A physical therapist claimed that daily stretching before running reduces the likelihood of hamstring injuries.

TEXT 2

A study tracking recreational runners over one season found that those who stretched daily before runs reported hamstring injuries at less than half the rate of those who did not stretch.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By disagreeing, since Text 2 found that stretching increased injury rates.
- (B) By claiming that only professional runners benefit from stretching.
- (C) By agreeing, since Text 2 found a notably lower hamstring injury rate among runners who stretched daily.
- (D) By arguing that stretching has no effect on any type of injury.

6

TEXT 1

A parenting blogger claimed that giving children a fixed weekly allowance teaches them poor money habits by providing money without any connection to effort.

TEXT 2

A survey of young adults who received a fixed weekly allowance as children found that they reported budgeting skills and saving habits similar to or better than those who received no allowance at all.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By agreeing, since Text 2 found that a fixed allowance clearly harmed budgeting skills.
- (B) By arguing that children should never receive any money from their parents.
- (C) By claiming that only children without allowances developed strong saving habits.
- (D) By disputing the claim, since Text 2 found that a fixed allowance was not associated with worse money habits later in life.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

7

TEXT 1

A workplace consultant argued that open-plan offices boost collaboration among employees by removing physical barriers between desks.

TEXT 2

A survey of employees who moved from private offices to an open-plan layout found that reported collaboration increased, but reported ability to concentrate on focused tasks declined noticeably.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that employees should return to working from home.
- (B) By partially agreeing, since Text 2 confirms increased collaboration but also identifies a notable drawback the consultant did not mention.
- (C) By completely disagreeing, since Text 2 found that collaboration decreased in open-plan offices.
- (D) By completely agreeing, since Text 2 found only benefits and no drawbacks to open-plan offices.

8

TEXT 1

A marine biologist's report describes how a coral restoration project transplanted lab-grown coral fragments onto a damaged reef, and tracks the fragments' survival rate over eighteen months.

TEXT 2

A separate report from the same research team surveys local fishing communities about their awareness of the coral restoration project and their willingness to support similar projects in the future.

Text 1 and Text 2 differ mainly in that:

- (A) Text 1 examines the biological outcomes of the restoration project, while Text 2 examines community awareness and attitudes toward it.
- (B) Text 1 concludes the restoration project failed, while Text 2 concludes it succeeded.
- (C) Text 1 was written by fishing communities, while Text 2 was written by marine biologists.
- (D) Text 1 discusses community support for restoration, while Text 2 discusses fragment survival rates.

9

TEXT 1

A technology writer claimed that voice-activated assistants have made typing on smartphones largely unnecessary for most daily tasks.

TEXT 2

Usage data collected from a large sample of smartphone users showed that voice commands accounted for less than 5% of all text-based interactions, with typing remaining the dominant method even among owners of voice-activated devices.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By agreeing, since Text 2 shows voice commands have replaced typing for most users.
- (B) By arguing that smartphones should remove voice-activated features entirely.
- (C) By disputing the claim, since Text 2's usage data show typing still dominates smartphone interactions.
- (D) By claiming that typing has become impossible on modern smartphones.

10

TEXT 1

A childhood development researcher argued that limiting screen time to under one hour per day is necessary for healthy attention-span development in young children.

TEXT 2

A long-term study tracking children's screen habits and attention measures found that total screen time was less strongly associated with attention outcomes than the specific type of content children watched, with fast-paced content showing the strongest association with attention difficulties.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that screen time has no relationship to attention span whatsoever.
- (B) By claiming that fast-paced content improves children's attention spans.
- (C) By fully agreeing that strict time limits alone are the most important factor in attention development.
- (D) By complicating the claim, suggesting that content type may matter more than total screen time alone.

11

TEXT 1

An economic report analyzes how a small town's median household income changed over twenty years following the closure of its main factory.

TEXT 2

A companion piece features interviews with former factory workers describing how they found new employment and adjusted their household budgets after the closure.

Text 1 and Text 2 differ mainly in that:

- (A) Text 1 presents aggregate economic data, while Text 2 presents individual workers' personal accounts.
- (B) Text 1 focuses on personal interviews, while Text 2 focuses on income statistics.
- (C) Text 1 was written by former factory workers, while Text 2 was written by economists.
- (D) Text 1 concludes the factory closure had no economic impact, while Text 2 concludes it was devastating.

12

TEXT 1

A wildlife report documents the number of sea turtle nests counted along a protected beach each year for the past decade.

TEXT 2

A companion wildlife report examines the water temperature trends along the same beach over the same decade and their relationship to sea turtle hatchling sex ratios.

Text 1 and Text 2 differ mainly in that:

- (A) Text 1 focuses on adult turtles, while Text 2 focuses on beach temperature only, with no connection to turtles.
- (B) Text 1 tracks nest counts over time, while Text 2 examines temperature's relationship to hatchling sex ratios.
- (C) Text 1 concludes turtle populations are declining, while Text 2 concludes they are increasing.
- (D) Text 1 examines hatchling sex ratios, while Text 2 tracks nest counts.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu hỏi một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

13

TEXT 1

An agricultural economist argued that switching from monoculture to crop rotation improves long-term soil fertility on most farms.

TEXT 2

A ten-year field study comparing rotated and non-rotated plots on a single research farm found that rotated plots had measurably higher soil nitrogen levels, though the study noted that results might vary on farms with different soil types or climates.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By offering supportive evidence, while noting that the result may not generalize to farms with different conditions.
- (B) By arguing that crop rotation harms soil fertility in the long term.
- (C) By claiming that soil type and climate have no influence on farming outcomes.
- (D) By completely rejecting the claim, since the study found no benefit to crop rotation.

14

TEXT 1

A transportation study measures how commute times changed in a mid-sized city during the five years after a new light-rail line opened, comparing average commute times before and after.

TEXT 2

A companion study by the same transportation agency surveys riders about their satisfaction with the light-rail line's cleanliness, safety, and on-time performance.

Text 1 and Text 2 differ mainly in that:

- (A) Text 1 focuses on rider satisfaction, while Text 2 focuses on commute time changes.
- (B) Text 1 measures objective changes in commute time, while Text 2 measures subjective rider satisfaction with the service.
- (C) Text 1 finds that the light-rail line failed to reduce commute times, while Text 2 finds that riders were dissatisfied.
- (D) Text 1 was conducted by riders, while Text 2 was conducted by the transportation agency.

15

TEXT 1

A workplace researcher concluded that a four-day workweek pilot program increased employee productivity, attributing the improvement to reduced burnout from having an extra day off.

TEXT 2

A separate analysis of the same pilot program confirmed a similar rise in productivity but found that the increase was more strongly correlated with a concurrent software upgrade that streamlined several routine tasks, rather than with the schedule change itself.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By finding that productivity did not increase during the pilot program, contradicting Text 1.
- (B) By arguing that the four-day workweek should be eliminated immediately.
- (C) By dismissing the value of software upgrades in improving workplace productivity.
- (D) By confirming the same productivity increase but attributing it to a different cause than the one proposed in Text 1.

16

TEXT 1

A public health official argued that a citywide ban on single-use plastic bags meaningfully reduced litter along the city's waterways.

TEXT 2

An environmental monitoring team that measured litter volume along the same waterways before and after the ban found a modest 8% decrease in plastic bag litter specifically, though total litter volume, including other materials, remained essentially unchanged.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that single-use plastic bags were never a significant source of waterway litter.
- (B) By fully confirming that the ban dramatically reduced all forms of litter along the waterways.
- (C) By partially supporting the claim for plastic bags specifically, while complicating it by noting that overall litter levels barely changed.
- (D) By completely rejecting the claim, since plastic bag litter did not decrease at all.

17

TEXT 1

A dietitian argued that eating smaller, more frequent meals throughout the day boosts metabolism more effectively than eating three large meals.

TEXT 2

A controlled study comparing participants on a six-small-meal schedule to participants on a three-meal schedule, with total daily calories held constant, found no significant difference in metabolic rate between the two groups.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By arguing that total daily calorie intake does not affect metabolism at all.
- (B) By agreeing, since Text 2 found that smaller, frequent meals significantly increased metabolism.
- (C) By claiming that participants on the three-meal schedule burned more calories overall.
- (D) By disputing the claim, since Text 2 found no meaningful metabolic difference between meal frequencies when total calories were equal.

TEXT 1

A city council member argued that installing more streetlights in a neighborhood would reduce crime rates by improving visibility at night.

TEXT 2

A study comparing crime data before and after a citywide streetlight installation program found that reported nighttime crime dropped in most neighborhoods, but two neighborhoods with poor pre-existing community relationships with police saw no measurable change.

How would the author of Text 2 most likely respond to the claim in Text 1?

- (A) By fully confirming that streetlights reduced crime in all neighborhoods without exception.
- (B) By completely rejecting the claim, since crime did not decrease in any neighborhood.
- (C) By offering general support for the claim, while noting that streetlights alone did not reduce crime in every neighborhood.
- (D) By arguing that streetlights have no relationship to nighttime visibility.

GỢI Ý — CHỈ XEM KHI ĐÃ BÍ

1. 1. Số liệu Text 2 (xe hơi giảm, người đi xe đạp tăng) KHỚP trực tiếp với tuyên bố của Text 1 quan hệ ĐỒNG TÌNH.
2. 2. Thử nghiệm có đối chứng (randomly assigned) của Text 2 không thấy khác biệt BÁC BỎ trực tiếp tuyên bố của Text 1.
3. 3. Text 1 = góc nhìn ĐỊNH CHẾ (sở hữu nhà máy, luật lao động); Text 2 = góc nhìn CÁ NHÂN (ảnh, thư tay của công nhân).
4. 4. 10% thấp hơn ở đường có cây khộp trực tiếp với tuyên bố của người trồng cây đô thị ĐỒNG TÌNH.
5. 7. Text 2 vừa XÁC NHẬN (hợp tác tăng) vừa BỔ SUNG mặt trái (khó tập trung) — đáp án đúng cần phản ánh sự 'đồng tình MỘT PHẦN', không tuyệt đối.
6. 8. Hai văn bản CÙNG chủ đề (dự án phục hồi san hô) nhưng TRẢ LỜI CÂU HỎI KHÁC NHAU — Text 1 hỏi 'sống sót thế nào', Text 2 hỏi 'cộng đồng nghĩ gì'.
7. 9. Dưới 5% tương tác dùng giọng nói PHẢN BÁC trực tiếp tuyên bố 'phần lớn không cần gõ phím' của Text 1.
8. 10. Text 2 không bác bỏ hoàn toàn cũng không đồng ý hoàn toàn — nó LÀM PHỨC TẠP THÊM khung 'chỉ cần giới hạn thời gian' của Text 1 bằng yếu tố loại nội dung.
9. 13. Text 2 ỦNG HỘ nhưng có ĐIỀU KIỆN (có thể khác ở đất/khí hậu khác) — đừng chọn đáp án 'bác bỏ hoàn toàn' hay 'không giới hạn nào'.
10. 14. Cùng chủ đề (tuyến light-rail) nhưng Text 1 đo THỜI GIAN DI CHUYỂN khách quan, Text 2 đo SỰ HÀI LÒNG chủ quan — khác câu hỏi, không phải khác kết luận đối lập.
11. 15. Text 2 XÁC NHẬN cùng kết quả (năng suất tăng) nhưng đề xuất NGUYÊN NHÂN khác (nâng cấp phần mềm, không phải lịch làm việc) — quan hệ tình vi nhất.
12. 16. Text 2 vừa xác nhận MỘT PHẦN (túi nhựa giảm 8%) vừa làm phức tạp (tổng rác không đổi) — tránh chọn cực đoan 'hoàn toàn đúng' hay 'hoàn toàn sai'.

13. **5.** Tỷ lệ chấn thương thấp hơn hẳn ở nhóm giãn cơ khớp trực tiếp với tuyên bố của chuyên gia vật lý trị liệu ĐỒNG TÌNH.
14. **11.** Text 1 = số liệu TỔNG HỢP (thu nhập trung vị); Text 2 = câu chuyện CÁ NHÂN (phỏng vấn công nhân) — khác về LOẠI BẰNG CHỨNG, không phải kết luận đối lập.
15. **17.** Kiểm soát tổng calo bằng nhau rồi so sánh trực tiếp tần suất bữa ăn không thấy khác biệt PHẢN BÁC tuyên bố của Text 1.
16. **12.** Cùng bãi biển, cùng thập kỷ, nhưng đo hai thứ khác nhau — Text 1 đếm SỐ TỔ, Text 2 xét MỐI LIÊN HỆ nhiệt độ với tỉ lệ giới tính rùa con.
17. **6.** Kết quả khảo sát (kỹ năng tương đương hoặc TỐT HƠN) đi ngược với tuyên bố tiêu cực của Text 1 PHẢN BÁC.
18. **18.** Đa số khu vực giảm tội phạm (ủng hộ Text 1) nhưng có NGOẠI LỆ ở 2 khu vực — đáp án đúng phải phản ánh 'ủng hộ CÓ giới hạn', không tuyệt đối.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

- A. Mâu thuẫn với chính kết quả trong Text 2.
- B. Ngược lại — Text 2 tìm thấy xe hơi GIẢM, không tăng.
- C. Ngược lại — số người đi xe đạp TĂNG theo Text 2.
- D. Đúng — số liệu khớp trực tiếp với tuyên bố Text 1.

2 **Đáp án A**

- A. Đúng — bác bỏ trực tiếp dựa trên thử nghiệm có đối chứng.
- B. Bịa thông tin, không liên quan tới hai đoạn.
- C. Không được nhắc tới trong Text 2 — bịa thông tin.
- D. Text 2 không đo/xác nhận điều này, và kết luận chung của nó ngược lại với Text 1.

3 **Đáp án B**

- A. Bịa thông tin — không có chi tiết nào về việc thị trấn còn tồn tại hay không.
- B. Đúng — đúng sự khác biệt về LOẠI góc nhìn.
- C. Đảo ngược hoàn toàn — sai vị trí của hai văn bản.
- D. Bịa thông tin về mốc thời gian sáng tác.

4 **Đáp án C**

- A. Không được nhắc tới trong Text 2 — bịa thông tin.
- B. Mâu thuẫn — Text 2 TÌM THẤY mối liên hệ (giảm 10%).
- C. Đúng — số liệu khớp trực tiếp với tuyên bố Text 1.
- D. Mâu thuẫn với con số chênh lệch 10% trong Text 2.

7 Đáp án B

- A. Không được nhắc tới — bịa thông tin.
- B. Đúng — đồng tình có điều kiện, đúng tinh thần 'partially'.
- C. Mâu thuẫn — hợp tác TĂNG theo Text 2, không giảm.
- D. Phóng đại — Text 2 CÓ nêu mặt trái (khả năng tập trung giảm).

8 Đáp án A

- A. Đúng — đúng sự khác biệt về CÂU HỎI được trả lời, không phải kết luận đối lập.
- B. Bịa thông tin — không văn bản nào đưa ra kết luận thành/bại như vậy.
- C. Bịa/đảo ngược — cả hai đều từ cùng nhóm nghiên cứu.
- D. Đảo ngược hoàn toàn — sai vị trí của hai văn bản.

9 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — dưới 5% tương tác dùng giọng nói, không phải 'phần lớn'.
- B. Không được nhắc tới, quá cực đoan — bịa thông tin.
- C. Đúng — số liệu <5% phản bác trực tiếp tuyên bố của Text 1.
- D. Mâu thuẫn — gõ phím vẫn là phương thức CHỦ ĐẠO theo Text 2.

10 Đáp án D

- A. Mâu thuẫn — vẫn CÓ mối liên hệ, chỉ là phức tạp hơn.
- B. Ngược lại — nội dung nhịp nhanh liên quan tới KHÓ KHĂN về chú ý, không phải cải thiện.
- C. Phóng đại — Text 2 cho thấy LOẠI NỘI DUNG mới là yếu tố mạnh hơn.
- D. Đúng — đúng tinh thần 'làm phức tạp thêm', không phải đồng ý/bác bỏ tuyệt đối.

13 Đáp án A

- A. Đúng — ủng hộ có điều kiện, khớp với 'results might vary'.
- B. Ngược lại hoàn toàn với kết quả của Text 2.
- C. Mâu thuẫn trực tiếp — Text 2 nói rõ kết quả 'might vary' theo đất/khí hậu.
- D. Mâu thuẫn — nồng độ nitơ CAO HƠN ở luống có luân canh.

14 Đáp án B

- A. Đảo ngược hoàn toàn — sai vị trí của hai văn bản.
- B. Đúng — đúng sự khác biệt về LOẠI dữ liệu (khách quan vs. chủ quan).
- C. Bịa thông tin — không có kết luận cụ thể như vậy trong đoạn.
- D. Bịa/sai — cả hai đều là nghiên cứu của cơ quan giao thông.

15 Đáp án D

- A. Mâu thuẫn — Text 2 XÁC NHẬN năng suất cũng tăng.
- B. Không được nhắc tới, quá cực đoan — bịa thông tin.
- C. Ngược lại — Text 2 NÂNG TẦM vai trò của việc nâng cấp phần mềm.
- D. Đúng — cùng kết quả, khác cách giải thích nguyên nhân.

16 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn với chính việc tìm thấy mức giảm 8% ở loại rác này.
- B. Phóng đại — chỉ giảm 8% ở túi nhựa, tổng rác không đổi.
- C. Đúng — đồng tình một phần, có giới hạn rõ (chỉ giảm nhẹ, tổng rác không đổi).
- D. Mâu thuẫn — có giảm 8% ở túi nhựa, dù khiêm tốn.

5 Đáp án C

- A. Mâu thuẫn — tỉ lệ chấn thương THẤP HƠN ở nhóm giãn cơ.
- B. Bịa thông tin — nghiên cứu dùng người chạy giải trí (recreational), không phải chuyên nghiệp.
- C. Đúng — số liệu khớp trực tiếp với tuyên bố Text 1.
- D. Mâu thuẫn với chính kết quả riêng cho chấn thương gân kheo.

11 Đáp án A

- A. Đúng — đúng sự khác biệt về LOẠI bằng chứng.
- B. Đảo ngược hoàn toàn — sai vị trí của hai văn bản.
- C. Bịa/đảo ngược thông tin về tác giả.
- D. Bịa thông tin — không có kết luận đối lập cụ thể như vậy trong đoạn.

17 Đáp án D

- A. Không phải điều được kiểm định trong Text 2 — bịa thông tin/đánh lạc hướng.
- B. Mâu thuẫn — Text 2 không tìm thấy khác biệt đáng kể.
- C. Mâu thuẫn với 'no significant difference'.
- D. Đúng — phản bác trực tiếp dựa trên thử nghiệm có kiểm soát calo.

12 Đáp án B

- A. Sai — Text 2 CÓ liên hệ nhiệt độ với rùa con (hatchling), không phải chủ đề tách biệt.
- B. Đúng — đúng sự khác biệt về KHÍA CẠNH được đo.
- C. Bịa thông tin — không có kết luận về xu hướng dân số như vậy.
- D. Đảo ngược hoàn toàn — sai vị trí của hai văn bản.

6 Đáp án D

- A. Mâu thuẫn — kỹ năng TƯƠNG ĐƯƠNG hoặc TỐT HƠN, không phải kém hơn.
- B. Không được nhắc tới, quá cực đoan — bịa thông tin.
- C. Mâu thuẫn — nhóm CÓ allowance có kỹ năng tương đương hoặc tốt hơn.
- D. Đúng — số liệu phản bác trực tiếp tuyên bố tiêu cực của Text 1.

18 Đáp án C

- A. Phóng đại — có NGOẠI LỆ rõ ràng ở hai khu vực.
- B. Mâu thuẫn — đa số khu vực CÓ giảm tội phạm.
- C. Đúng — ủng hộ có điều kiện, khớp với ngoại lệ ở 2 khu vực.
- D. Vô lý, không được nhắc tới — mâu thuẫn với tiền đề cơ bản.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Viết lại câu

Sentence Revision

Cấp 1 Nền tảng · Unit 4 · Diễn đạt ý · 18 câu luyện

Đề đưa một câu viết vụng rồi hỏi bản viết lại nào tốt nhất. Bản đúng phải làm cùng lúc **ba** việc: sửa được lỗi gốc, không tạo lỗi mới, và không đổi nghĩa.

Phần lớn phương án sai chỉ trượt ở việc thứ hai hoặc thứ ba. Chúng gọn hơn hẳn, đọc sướng hơn hẳn — nhưng đánh rơi một dữ kiện, hoặc đổi mất ai đang làm gì. Vì vậy bước cuối cùng luôn là đọc lại bản gốc và bản mới cạnh nhau, so nghĩa.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện 5 loại lỗi câu (dài dòng, lủng củng, lơ lửng, đại từ mơ hồ, trộn cấu trúc); chọn bản viết lại sửa đúng lỗi mà không tạo lỗi mới hay đổi nghĩa.

Nguyên tắc

Bản viết lại đúng phải **sửa lỗi gốc** — **không tạo lỗi mới** — **không đổi nghĩa**, cùng lúc cả ba.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Gọi tên lỗi gốc. 2. Lỗi đã sửa chưa? 3. Có lỗi mới không? 4. Nghĩa còn giống không?

5 loại lỗi câu thường gặp

Loại lỗi	Dấu hiệu
Dài dòng	due to the fact that, the reason why is because, each and every
Bị động thừa	was reviewed by X, was made by them
Bỏ ngữ lơ lửng	Cụm mở đầu câu không khớp chủ ngữ theo sau
Đại từ mơ hồ	she/it/they trở về ≥ 2 danh từ có thể
Trộn cấu trúc	Nửa đầu câu và nửa sau không khớp ngữ pháp

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Chọn bản gọn nhất, dễ đọc nhất mà không kiểm xem nó có đánh rơi dữ kiện nào của bản gốc không.
- Sửa được lỗi gốc nhưng tạo ra lỗi mới — bản viết lại lại có đại từ mơ hồ, hoặc có bỏ ngữ lơ lửng.
- Đổi mất ai làm gì: bỏ thể bị động sai cách khiến chủ thể hành động thành một người khác.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bấy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 Due to the fact that the bridge was under repair, drivers were advised by the city to take an alternate route.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) Because the bridge was closed, the city advised drivers to take an alternate route.
- (B) Because the bridge was under repair, drivers advised by the city to take an alternate route.
- (C) Due to the fact that the bridge was under repair, the city advised drivers to take an alternate route.
- (D) Because the bridge was under repair, the city advised drivers to take an alternate route.

- 2 For the annual fundraiser to succeed, the organizers must engage in advance planning and each and every volunteer must know their individual task.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) For the annual fundraiser to succeed, the organizers must engage in advance planning and every volunteer must know their individual task.
 - (B) For the annual fundraiser to succeed, the organizers must plan ahead and every volunteer must know their task.
 - (C) For the annual fundraiser to succeed, organizers must plan ahead, every volunteer knowing their task.
 - (D) For the annual fundraiser to succeed, the organizers must plan ahead, and every volunteer must complete their task.
- 3 The proposal was reviewed by the board, and then a decision about whether to fund the project was made by them.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The board reviewed the proposal and then decided whether to fund the project.
- (B) The board reviewed the proposal, and then they made a decision about whether to fund it, them.
- (C) The proposal was reviewed by the board, and a decision about funding the project was then made.
- (D) The board reviewed the proposal and then approved the project.

- 4 The reason why the concert was cancelled is because the lead singer lost her voice.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The concert was cancelled the lead singer lost her voice.
 - (B) The reason the concert was cancelled is because the lead singer lost her voice.
 - (C) The concert was cancelled because the lead singer lost her voice.
 - (D) The concert was postponed because the lead singer lost her voice.
- 5 The committee reached a consensus of opinion that the new policy would benefit most employees, in spite of the fact that a few managers disagreed.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The committee reached a consensus of opinion that the new policy would benefit most employees, although a few managers disagreed.
- (B) The committee reached a consensus that the new policy would benefit most employees, because a few managers disagreed.
- (C) The committee reached a consensus that the new policy would benefit most employees, although a few managers disagreed.
- (D) The committee reached a consensus that the new policy would benefit most employees, although a few managers disagreeing.

- 6 The two companies signed an agreement that was mutual between both of them to share research data.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The two companies signed a mutual agreement to share research data.
- (B) The two companies signed an agreement that was mutual to share research data.
- (C) The two companies discussed a mutual agreement to share research data.
- (D) The two companies signing a mutual agreement to share research data.

- 7 The author's new novel, it explores themes of memory and loss that many readers find deeply personal.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The author's new novel explore themes of memory and loss that many readers find deeply personal.
- (B) The author's new novel explores themes of memory and loss that few readers find deeply personal.
- (C) The author's new novel explores themes of memory and loss that many readers find deeply personal.
- (D) The author's new novel, it explores themes of memory and loss, which many readers find deeply personal.

Phần B • Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 8 Running through the crowded market, the vendor's fruit stand nearly toppled when the children brushed past it.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) As the children walked through the crowded market, they nearly toppled the vendor's fruit stand.
 - (B) As the children ran through the crowded market, they nearly toppled the vendor's fruit stand.
 - (C) Running through the crowded market, nearly toppling the vendor's fruit stand, the children.
 - (D) Running through the crowded market, the vendor's fruit stand nearly toppled when the children brushed past it.
- 9 When the manager spoke with the new intern, she explained that the deadline had been moved up.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) When the manager spoke with the new intern, the intern explained that the deadline had been moved up.
- (B) When the manager spoke with the new intern, the manager explaining that the deadline had been moved up.
- (C) When the manager spoke with the new intern, the manager explained that the deadline had been moved up.
- (D) When the manager spoke with the new intern, she was told that the deadline had been moved up.

- 10** The new smartphone's battery life is longer than the old model, which also weighs less and has a brighter screen than it.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The new smartphone's battery life longer than the old model's, and the new phone weighs less and has a brighter screen.
 - (B) The new smartphone's battery life is longer than the old model's, and the old phone also weighs less and has a brighter screen.
 - (C) The new smartphone's battery life is longer than the old model, and it also weighs less and has a brighter screen than it.
 - (D) The new smartphone's battery life is longer than the old model's, and the new phone also weighs less and has a brighter screen.
- 11** By studying every night for two weeks shows that the student was determined to pass the exam.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) Studying every night for two weeks shows that the student was determined to pass the exam.
- (B) Studying every night for two weeks show that the student was determined to pass the exam.
- (C) Studying every night for two weeks proves that the student passed the exam.
- (D) By studying every night for two weeks, it shows that the student was determined to pass the exam.

- 12** Having finished the marathon, a wave of exhaustion swept over the runner's entire body.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) Having finished the marathon, the runner felt a wave of relief sweep over her entire body.
 - (B) Having finished the marathon, the runner felt a wave of exhaustion sweep over her entire body.
 - (C) Having finished the marathon, exhaustion swept over the runner's entire body.
 - (D) Having finished the marathon, the runner feeling a wave of exhaustion sweep over her entire body.
- 13** Each intern was given a mentor to consult with about their questions, and this consulting with a mentor helped them adjust faster.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) Each intern was given a mentor to consult with about their questions, which helping them adjust faster.
- (B) Each intern was given a mentor to consult with about their questions, which was required for them to adjust faster.
- (C) Each intern was given a mentor to consult with about their questions, and this helped them with adjusting faster.
- (D) Each intern was given a mentor to consult with about their questions, which helped them adjust faster.

- 14 The city council debated for hours about whether or not to approve the new construction project before finally the decision was made by them to postpone it.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The city council debated for hours about whether to approve the new construction project before finally deciding to postponing it.
- (B) The city council debated for hours about whether or not to approve the new construction project before finally making the decision to postpone it.
- (C) The city council debated for hours about whether to approve the new construction project before finally deciding to cancel it.
- (D) The city council debated for hours about whether to approve the new construction project before finally deciding to postpone it.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu giải một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 15 The internship taught her how to manage her time, communicating with clients professionally, and she learned to analyze data efficiently.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The internship taught her how to manage her time, communicate with clients professionally, and she learned to analyze data efficiently.
- (B) The internship taught her to managing her time, communicate with clients professionally, and analyze data efficiently.
- (C) The internship taught her how to manage her time, communicate with clients professionally, and analyze data efficiently.
- (D) The internship required her to manage her time, communicate with clients professionally, and analyze data efficiently.

- 16 There is a need for the implementation of stricter safety protocols at the construction site, given the recent increase in the number of accidents that have occurred.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The construction site need stricter safety protocols because accidents have recently increased.
 - (B) There is a need for stricter safety protocols to be implemented at the construction site, given the recent increase in accidents.
 - (C) The construction site had stricter safety protocols because accidents have recently increased.
 - (D) The construction site needs stricter safety protocols because accidents have recently increased.
- 17 The report only recommends new funding for schools that have shown improvement over the past three years.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The report only recommends new funding for schools that have shown improvement over the past three years.
- (B) The report recommends new funding only for schools that have shown improvement over the past three years.
- (C) The report recommends new funding only schools that have shown improvement over the past three years.
- (D) The report recommends new funding for all schools that have shown improvement over the past three years.

- 18 It was determined by the safety inspectors that the elevator, which had not been inspected in over a year, was found to be in need of urgent and immediate repair.

Which choice is the clearest and most effective revision of the sentence above?

- (A) The safety inspectors determined that the elevator, which had not been inspected in over a year, needed urgent repair.
- (B) The safety inspectors determined that the elevator, which had not been inspected in over a year, might need urgent repair.
- (C) The safety inspectors determined that the elevator, which had not been inspected in over a year, needing urgent repair.
- (D) It was determined by the safety inspectors that the elevator, which had not been inspected in over a year, needed urgent and immediate repair.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

Lỗi: dài dòng ('due to the fact that') + bị động thừa ('advised by the city').
Cần sửa cả hai mà không đổi nghĩa 'under repair'.

- A. 'closed' đổi nghĩa — câu gốc là 'under repair' (đang sửa), không phải 'đóng cửa'.
- B. Thiếu 'were' trước 'advised' câu cụt/sai ngữ pháp — lỗi mới.
- C. Vẫn giữ 'due to the fact that' — chưa sửa lỗi dài dòng.
- D. Sửa dài dòng, chủ động rõ ràng, giữ nguyên nghĩa 'đang sửa cầu'.

2 **Đáp án B**

Lỗi: lặp ý dư thừa — 'advance planning' vòng vo, 'each and every' + 'individual' thừa.

- A. Vẫn giữ 'advance planning' và 'individual' — chưa sửa hết.
- B. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa gốc.
- C. 'every volunteer knowing' là cụm phân từ lơ lửng, không nối được với mệnh đề trước — lỗi mới.
- D. 'must complete' đổi nghĩa — câu gốc chỉ yêu cầu 'biết nhiệm vụ', không phải 'hoàn thành nhiệm vụ'.

3 **Đáp án A**

Lỗi: hai lớp bị động liên tiếp, ẩn chủ thể ('was reviewed by...', 'was made by them').

- A. Chủ động, rõ ràng, giữ nguyên nghĩa 'xem xét rồi ra quyết định'.
- B. Thừa 'them' ở cuối câu sai ngữ pháp, lỗi mới.
- C. Vẫn bị động, xoá 'them' khiến câu càng mơ hồ hơn — chưa sửa đúng.
- D. 'approved' giả định kết quả là đồng ý — câu gốc chỉ nói 'ra quyết định', chưa biết kết quả — đổi nghĩa.

4 **Đáp án C**

Lỗi: cấu trúc dư thừa 'the reason why... is because' (dùng cả 'reason' và 'because' cùng lúc).

- A. Thiếu liên từ 'because' nối hai mệnh đề câu chạy (run-on), lỗi mới.
- B. Vẫn giữ 'the reason... is because' — chưa sửa.
- C. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.
- D. 'postponed' đổi nghĩa — câu gốc là 'cancelled' (huỷ hẳn), không phải 'hoãn'.

8 **Đáp án B**

Lỗi: bỏ ngữ lơ lửng — 'Running through the market' không thể mô tả 'the fruit stand' (quầy trái cây không chạy).

- A. 'walked' đổi nghĩa — gốc là 'running' (chạy), không phải đi bộ.
- B. Chủ ngữ 'they' (trẻ em) khớp đúng với hành động 'ran'.
- C. 'the children' đứng cuối không có động từ chính câu cụt, lỗi mới.
- D. Giữ nguyên lỗi lơ lửng.

9 Đáp án C

Lỗi: đại từ 'she' mơ hồ — có thể trở 'manager' hoặc 'the new intern'.

- A. Đảo ngược vai trò 'intern' thành người thông báo — đổi nghĩa.
- B. 'explaining' là phân từ không có động từ chính đi kèm câu cụt, lỗi mới.
- C. Thay 'she' bằng danh từ cụ thể — rõ ràng, đúng logic (quản lý là người thông báo).
- D. 'she' vẫn còn đó, vẫn mơ hồ.

10 Đáp án D

Lỗi: so sánh khập khiễng ('battery life' so với cả 'model') + đại từ 'it' mơ hồ ở cuối.

- A. Thiếu động từ 'is' sau 'battery life' câu cụt, lỗi mới.
- B. 'the old phone' đảo ngược — câu gốc nói điện thoại MỚI nhẹ hơn và màn sáng hơn — đổi nghĩa.
- C. Vẫn giữ lỗi so sánh khập khiễng và 'it' mơ hồ.
- D. 'the old model's' so đúng pin với pin; chủ ngữ 'the new phone' rõ ràng.

11 Đáp án A

Lỗi: câu trộn cấu trúc — cụm giới từ 'By studying...' không thể làm chủ ngữ của 'shows'.

- A. 'Studying' (danh động từ) làm chủ ngữ hợp lệ cho 'shows'.
- B. 'Studying' (số ít) + 'show' (số nhiều) sai hoà hợp, lỗi mới.
- C. 'proves' và 'passed' đổi nghĩa — câu gốc chỉ nói học chăm CHO THẤY quyết tâm, không khẳng định kết quả thi.
- D. Thêm 'it' giả tạo chủ ngữ nhưng cụm 'By studying...' vẫn treo lơ lửng ở đầu.

15 Đáp án C

Lỗi: phá vỡ cấu trúc song song trong danh sách 3 mục — mục thứ 3 lệch dạng so với 2 mục đầu.

- A. Mục thứ 3 vẫn lệch dạng ('she learned to analyze' thay vì 'analyze').
- B. 'to managing' là dạng sai, phá vỡ song song ngay từ mục đầu — lỗi mới.
- C. Ba mục đều ở dạng động từ nguyên mẫu: manage / communicate / analyze.
- D. 'required' đổi nghĩa — câu gốc là 'taught' (dạy/rèn luyện), không phải 'yêu cầu bắt buộc'.

16 Đáp án D

Lỗi: danh động từ hoá dài dòng ('There is a need for the implementation of') + mệnh đề thừa.

- A. 'The construction site need' sai hoà hợp (phải là 'needs') — lỗi mới.
- B. Vẫn giữ cấu trúc 'There is a need for... to be implemented' — chưa sửa dài dòng.
- C. 'had' (quá khứ, ngụ ý đã từng có) đổi nghĩa — câu gốc nói công trường CẦN (hiện tại), không phải đã từng có.
- D. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.

17 Đáp án B

Lỗi: vị trí 'only' mơ hồ — có thể hiểu 'chỉ đề xuất (không làm gì khác)' thay vì đúng ý 'chỉ dành cho trường có cải thiện'.

- A. Giữ nguyên vị trí mơ hồ của 'only'.
- B. Đặt 'only' ngay trước 'for schools' — rõ ràng: quỹ CHỈ DÀNH cho nhóm trường có cải thiện.
- C. Thiếu giới từ 'for' trước 'schools' sai ngữ pháp, lỗi mới.
- D. 'all schools' xoá bỏ tính giới hạn của 'only' — đổi nghĩa hoàn toàn.

18 **Đáp án A**

Lỗi: hai lớp bị động (*'It was determined...was found to be'*) + cặp từ dư nghĩa (*'urgent and immediate'*).

- A. Chủ động rõ ràng, chỉ giữ 1 từ 'urgent' — không mất nghĩa.
- B. 'might need' (có thể cần) đổi mức độ chắc chắn so với 'was found to be in need of' (đã xác định là cần) — đổi nghĩa.
- C. 'needing' (không phải 'needed') mệnh đề 'that' bị cụt, thiếu động từ chia đúng thì — lỗi mới.
- D. Vẫn bị động (*'It was determined by'*) và vẫn giữ cặp thừa 'urgent and immediate'.

5 **Đáp án C**

Lỗi: cụm thừa '*consensus of opinion*' (dư nghĩa) + '*in spite of the fact that*' dài dòng.

- A. Vẫn giữ '*consensus of opinion*' thừa.
- B. 'because' đổi quan hệ logic — quản lý KHÔNG ĐỒNG Ý không thể là nguyên nhân của sự đồng thuận, phải là 'although'.
- C. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa và đúng quan hệ logic.
- D. 'disagreeing' thay vì 'disagreed' sai dạng động từ trong mệnh đề 'although', lỗi mới.

12 **Đáp án B**

Lỗi: bỏ ngữ lơ lửng — '*Having finished the marathon*' không thể mô tả '*a wave of exhaustion*'.

- A. 'relief' (nhẹ nhõm) đổi nghĩa hoàn toàn so với 'exhaustion' (kiệt sức).
- B. 'the runner' khớp đúng chủ ngữ với '*Having finished the marathon*'.
- C. Vẫn lơ lửng — 'exhaustion' vẫn là chủ ngữ chính, không khớp cụm mở đầu.
- D. 'feeling' (phân từ) không có động từ chính câu cụt, lỗi mới.

6 Đáp án A

Lỗi: cụm từ nghĩa 'mutual between both of them' ('mutual' đã bao hàm ý 'cả hai bên').

- A. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.
- B. Vẫn vòng vo hơn cần thiết so với tính từ trực tiếp 'a mutual agreement'.
- C. 'discussed' đổi nghĩa — câu gốc là 'signed' (đã ký), không phải 'bàn bạc'.
- D. 'signing' thay vì 'signed' mất động từ chính, câu cụt, lỗi mới.

13 Đáp án D

Lỗi: lặp lại ý dư thừa 'this consulting with a mentor' (đã nói 'mentor to consult with' ở trên).

- A. 'which helping' sai dạng động từ (phải 'helped') lỗi mới.
- B. 'was required' đổi nghĩa — câu gốc nói có mentor GIÚP thích nghi nhanh hơn, không phải bắt buộc.
- C. Vẫn vòng vo, không sửa đúng gốc lỗi lặp ý.
- D. Ngắn gọn, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.

7 Đáp án C

Lỗi: đại từ 'it' lặp lại chủ ngữ ngay sau nó — lỗi đại từ kép (pronoun doubling).

- A. 'novel explore' sai hoà hợp (phải 'explores') lỗi mới.
- B. 'few' đổi nghĩa — câu gốc là 'many readers', không phải 'ít độc giả'.
- C. Xoá 'it' thừa, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.
- D. Vẫn giữ 'it' thừa.

14 **Đáp án D**

Lỗi: dài dòng 'whether or not' (chỉ cần 'whether') + bị động thừa 'the decision was made by them'.

- A. 'deciding to postponing' — sai dạng động từ sau 'to' (phải 'postpone'), lỗi mới.
- B. Vẫn giữ 'whether or not' — chưa sửa dài dòng.
- C. 'cancel' đổi nghĩa — câu gốc là 'postpone' (hoãn lại), không phải 'hủy bỏ'.
- D. Súc tích, đúng ngữ pháp, giữ nguyên nghĩa.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Từ nối đúng quan hệ

Transition

Cấp 1 Nền tảng · Unit 4 · Diễn đạt ý · 18 câu luyện

Từ nối là dạng câu duy nhất mà em nên **che bốn phương án lại** trước khi đọc chúng.

Lý do: nhìn thấy *however* và *therefore* cùng lúc, đầu em sẽ bắt đầu tìm lý do bênh vực từng từ, và cả hai đều nghe có lý. Còn nếu em tóm tắt ý trước, ý sau, rồi gọi tên quan hệ bằng một từ tiếng Việt — “ngược lại”, “vì thế”, “thêm nữa” — thì việc còn lại chỉ là tra đúng nhóm.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện chữ ký câu hỏi Transition; gọi tên 1 trong 5 quan hệ cơ bản trước khi chọn; phân biệt *however* (tương phản) và *therefore* (nhân-quả).

Nguyên tắc

Luôn **gọi tên quan hệ bằng một từ TRƯỚC** khi nhìn 4 đáp án.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Tóm tắt ý 1, ý 2 (che đáp án). 2. Gọi tên quan hệ. 3. Khớp đúng nhóm.

5 nhóm quan hệ cơ bản

Nhóm	Từ nối	Dùng khi
Bổ sung	in addition, moreover, also	Ý 2 thêm thông tin cùng chiều
Tương phản	however, in contrast, nevertheless	Ý 2 đi ngược lại ý 1
Nhân-quả	therefore, as a result, accordingly	Ý 2 là kết quả trực tiếp của ý 1
Ví dụ	for example, for instance, specifically	Ý 2 là trường hợp cụ thể thuộc ý 1
Trình tự	then, next, afterward, first	Ý 2 là bước tiếp theo

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Nhìn bốn phương án trước rồi mới nghĩ về quan hệ. Lúc đó từ nối nào cũng nghe có lý.
- Bỏ qua phép loại trừ: nếu hai phương án cùng một nhóm quan hệ (*however* và *nevertheless*) thì cả hai đều không thể là đáp án — đề không bao giờ để hai đáp án cùng đúng.
- Chỉ đọc đúng câu ngay trước chỗ trống. Quan hệ nằm giữa hai ý trọn vẹn, và ý trước đôi khi dài tới hai câu.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The bakery sells fresh bread every morning. _____ it offers a variety of pastries for customers to choose from.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Furthermore,
- (B) Besides,
- (C) Moreover,
- (D) In addition,

- 2 The forecast predicted heavy rain all weekend. _____ the sky stayed clear and sunny the entire time.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Granted,
- (B) Nevertheless,
- (C) However,
- (D) In contrast,

- 3 The factory installed new machines that work much faster. _____ it can now produce twice as many products each day.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Consequently,
- (B) As a result,
- (C) Therefore,
- (D) Accordingly,

- 4 Many fruits are rich in vitamin C. _____ oranges and strawberries both contain large amounts of this vitamin.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) For example,
- (B) Specifically,
- (C) Namely,
- (D) In particular,

- 5 The gym recently added a new row of treadmills. _____ it installed several new weight machines in the back room.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Moreover,
- (B) Furthermore,
- (C) In addition,
- (D) Besides,

- 6 The bridge was found to have several structural cracks during inspection. _____ engineers closed it to all traffic immediately.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) As a result,
- (B) Hence,
- (C) Therefore,
- (D) Consequently,

- 7 The technician first shuts down the server to prevent data loss. _____ she installs the software update and restarts the system.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Next,
- (B) Subsequently,
- (C) Afterward,
- (D) Then,

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 8 First, the chef chops the vegetables and measures the spices. _____ she heats the pan and begins cooking the base sauce.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Next,
- (B) Subsequently,
- (C) Then,
- (D) Afterward,

- 9 The new library has expanded its collection of digital books. _____ it now offers longer opening hours on weekends.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Furthermore,
- (B) In addition,
- (C) Moreover,
- (D) Besides,

- 10 The team practiced every day for a month before the tournament. _____ they lost their first match.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Granted,
- (B) Nevertheless,
- (C) However,
- (D) In contrast,

- 11 Ticket sales for the concert far exceeded expectations. _____ the organizers added a second show to meet demand.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Consequently,
- (B) As a result,
- (C) Accordingly,
- (D) Therefore,

- 12 The novel received poor reviews when it was first published. _____ it is now considered a classic of the genre.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Nevertheless,
- (B) In contrast,
- (C) Yet,
- (D) However,

- 13 The recipe calls for several common pantry spices. _____ it requires cumin, paprika, and black pepper.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) For example,
- (B) Specifically,
- (C) In particular,
- (D) For instance,

- 14 The company promised to deliver the order within three days. _____ the package did not arrive for two full weeks.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Granted,
- (B) Nonetheless,
- (C) However,
- (D) Nevertheless,

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 15 The airline canceled dozens of flights due to the storm. _____ passengers were given free rebooking and hotel vouchers.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Consequently,
- (B) Thus,
- (C) As a result,
- (D) Therefore,

- 16 The museum's admission fee increased significantly last year. _____ the number of visitors continued to grow each month.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) However,
 - (B) Nonetheless,
 - (C) In contrast,
 - (D) Nevertheless,
- 17 Several small businesses have adapted to online shopping trends. _____ a local bookstore now offers same-day delivery through a mobile app.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Specifically,
 - (B) For instance,
 - (C) Namely,
 - (D) In particular,
- 18 The volunteers spent the morning sorting donated clothing by size. _____ they packed the sorted items into boxes for delivery to the shelter.

Which choice completes the text with the most logical transition?

- (A) Then,
- (B) Subsequently,
- (C) Next,
- (D) Afterward,

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

Cả 2 câu đều nói về ĐIỀU BÁN THÊM — bổ sung cùng chiều, không đối lập, không phải kết quả.

- A. 'Furthermore' mang sắc thái trang trọng của văn nghị luận, không tự nhiên khi chỉ đơn thuần liệt kê thêm sản phẩm bán ở tiệm bánh.
- B. 'Besides' thường hàm ý ý sau QUAN TRỌNG/ĐÁNG KỂ hơn ý trước, không hợp với việc liệt kê ngang hàng đơn giản như ở đây.
- C. 'Moreover' dùng để nhấn mạnh luận điểm QUAN TRỌNG hơn trong lập luận, không hợp khi chỉ liệt kê thêm một mặt hàng bán thông thường.
- D. Bổ sung cùng chiều — thêm một mặt hàng khác cũng được bán.

2 **Đáp án C**

Dự báo mưa >< trời thực tế nắng — đối lập rõ ràng.

- A. 'Granted' dùng để nhượng bộ một ý kiến TRƯỚC KHI phản bác bằng vế 'but' phía sau, không đứng một mình để nêu sự thật trái ngược đơn giản.
- B. 'Nevertheless' hàm ý một hành động XẢY RA BẤT CHẤP trở ngại, trong khi ở đây trời nắng là hiện tượng tự nhiên, không phải một nỗ lực vượt khó.
- C. Trái ngược hoàn toàn với dự báo — tương phản.
- D. 'In contrast' dùng để so sánh SONG SONG hai đối tượng khác nhau, không hợp khi nói về CÙNG một hiện tượng thời tiết từ dự báo sang thực tế.

3 **Đáp án B**

Máy nhanh hơn KẾT QUẢ là sản xuất nhiều hơn.

- A. 'Consequently' mang sắc thái trang trọng, nhấn mạnh hậu quả kéo theo, ít tự nhiên với một kết quả tích cực đơn giản như tăng sản lượng.
- B. Kết quả trực tiếp của việc lắp máy mới.
- C. 'Therefore' thường dùng để rút ra KẾT LUẬN LOGIC từ lập luận, không hợp để mô tả một kết quả VẬT LÝ trực tiếp như máy nhanh hơn giúp tăng sản lượng.
- D. 'Accordingly' nghĩa là hành động được điều chỉnh cho PHÙ HỢP với tình huống trước đó, không diễn tả một kết quả tự động xảy ra.

4 **Đáp án A**

Cam và dâu là VÍ DỤ CỤ THỂ thuộc nhóm 'trái cây giàu vitamin C'.

- A. Hai loại quả cụ thể minh họa cho nhóm vừa nêu.
- B. 'Specifically' thường dùng để thu hẹp một nhận định chung thành một CHI TIẾT/con số chính xác hơn, không tự nhiên khi chỉ nêu ví dụ minh họa.
- C. 'Namely' hàm ý liệt kê ĐẦY ĐỦ, chính xác những gì vừa nhắc tới, dễ khiến hiểu nhầm cam và dâu là HAI loại trái cây DUY NHẤT giàu vitamin C.
- D. 'In particular' nhấn mạnh MỘT trường hợp nổi bật nhất trong nhóm, trong khi câu chỉ đơn giản đưa ra 2 ví dụ minh họa ngang hàng.

8 Đáp án A

'First...' báo hiệu chuỗi bước — chọn từ chỉ BƯỚC TIẾP THEO.

- A. Bước tiếp theo trong trình tự nấu ăn.
- B. 'Subsequently' mang sắc thái trang trọng, thường dùng cho chuỗi sự kiện dài/có khoảng cách thời gian, không hợp với một bước bếp núc đơn giản.
- C. 'Then' cũng chỉ trình tự nhưng thường nối các mệnh đề trong cùng một câu, ít tự nhiên hơn 'Next' khi mở đầu một bước mới trong danh sách các bước.
- D. 'Afterward' hàm ý một khoảng thời gian trôi qua, không phải bước NGAY TIẾP THEO liền mạch trong một công thức nấu ăn ngắn.

9 Đáp án C

Cả 2 câu đều là ĐIỂM MỚI/TỐT của thư viện — bổ sung cùng chiều.

- A. 'Furthermore' mang sắc thái trang trọng của văn nghị luận, ít tự nhiên khi mô tả đơn thuần các tiện ích mới của thư viện.
- B. 'In addition' chỉ đơn thuần liệt kê thêm một sự việc, không nhấn mạnh được sự CỘNG DỒN các cải tiến như 'Moreover' — câu này muốn nhấn mạnh thư viện đang cải thiện toàn diện.
- C. Bổ sung thêm một điểm mới của thư viện.
- D. 'Besides' thường hàm ý ý sau QUAN TRỌNG/lấn át ý trước, không hợp giọng văn liệt kê tiện ích trung tính ở đây.

10 **Đáp án B**

Luyện tập chăm nhưng vẫn THUA — kết quả trái với kỳ vọng tương phản.

- A. 'Granted' dùng để nhượng bộ ý kiến TRƯỚC KHI phản bác bằng vế 'but' phía sau, không đứng một mình để nêu kết quả trái ngược nỗ lực.
- B. Dù luyện tập chăm chỉ, kết quả vẫn trái với kỳ vọng.**
- C. 'However' diễn tả tương phản đơn thuần giữa 2 sự việc độc lập, trong khi câu này cần từ NHỮNG BỘ nhấn mạnh 'dù đã cố gắng hết sức vẫn thua' — sắc thái mạnh hơn 'however'.
- D. 'In contrast' dùng để so sánh SONG SONG hai đối tượng khác nhau, không hợp khi nói về CÙNG một đội bóng từ nỗ lực đến kết quả.

11 **Đáp án D**

Vé bán chạy hơn dự kiến KẾT QUẢ: thêm suất diễn.

- A. 'Consequently' nhấn mạnh hậu quả khách quan kéo theo, ít phù hợp với một QUYẾT ĐỊNH chủ động như việc mở thêm suất diễn.
- B. 'As a result' nhấn mạnh KẾT QUẢ TỰ NHIÊN xảy ra, trong khi thêm suất diễn là một QUYẾT ĐỊNH có chủ đích của ban tổ chức — hợp với 'Therefore' (kết luận logic dẫn tới hành động) hơn.
- C. 'Accordingly' nhấn mạnh hành động được điều chỉnh cho PHÙ HỢP với tình huống, hơn là quan hệ nhân-quả trực tiếp.
- D. Kết quả trực tiếp của việc vé bán chạy.**

15 **Đáp án C**

Việc huỷ chuyến khiến hãng phải bù đắp cho khách — đây là kết quả/hành động tiếp theo, không phải đối lập.

- A. 'Consequently' phù hợp hơn với hậu quả KHÁCH QUAN xảy ra tự động, ít hợp khi mô tả một CHÍNH SÁCH đền bù do hãng bay chủ động đưa ra.
- B. 'Thus' rất trang trọng, thường dùng để tổng kết một lập luận, không tự nhiên khi mô tả một hành động ứng phó cụ thể trong tình huống thực tế.
- C. Đền bù là hành động ứng phó tiếp theo, xuất phát từ việc huỷ chuyến.
- D. 'Therefore' dùng để rút ra KẾT LUẬN LOGIC từ lập luận, không hợp để mô tả một HÀNH ĐỘNG ứng phó/đền bù cụ thể của hãng bay.

16 **Đáp án A**

Giá vé tăng thường khiến khách giảm — nhưng khách vẫn TĂNG trái ngược kỳ vọng tương phản.

- A. Khách tăng dù giá vé tăng — trái với điều thường thấy, đây là tương phản.
- B. Giống 'Nevertheless', 'Nonetheless' nhấn mạnh sự KIÊN TRÌ vượt trở ngại, không hợp với hiện tượng khách quan là lượng khách tự nhiên tăng.
- C. 'In contrast' dùng để so sánh SONG SONG hai đối tượng khác nhau, không hợp khi nói về CÙNG một bảo tàng qua hai giai đoạn thời gian.
- D. 'Nevertheless' hàm ý người ta VẮN CỔ làm gì đó bất chấp trở ngại, trong khi câu này nói về xu hướng khách quan (lượng khách tự tăng), không phải một hành động chủ động vượt khó.

17 **Đáp án B**

Tiệm sách địa phương là MỘT trường hợp cụ thể trong nhóm 'doanh nghiệp nhỏ thích nghi'.

- A. 'Specifically' thường dùng để thu hẹp một nhận định chung thành CHI TIẾT/con số chính xác hơn, không tự nhiên khi chỉ nêu MỘT ví dụ minh họa.
- B. Một trường hợp cụ thể minh họa cho nhóm doanh nghiệp nhỏ vừa nêu.**
- C. 'Namely' hàm ý liệt kê ĐẦY ĐỦ, cụ thể tên của những gì vừa nhắc tới, dễ khiến hiểu nhầm hiệu sách này là DOANH NGHIỆP NHỎ DUY NHẤT thích nghi.
- D. 'In particular' nhấn mạnh MỘT trường hợp NỔI BẬT NHẤT trong nhóm đã nêu, trong khi câu chỉ đơn giản đưa ra một ví dụ minh họa, không có sự so sánh nổi bật.

18 **Đáp án D**

Buổi sáng phân loại quần áo bước TIẾP THEO trong quy trình.

- A. 'Then' thường nối 2 hành động NGAY LIỀN MẠCH, trong khi câu này có mốc thời gian rõ ràng ('buổi sáng' hành động sau đó), hợp với 'Afterward' hơn.
- B. 'Subsequently' quá trang trọng cho văn cảnh mô tả công việc tình nguyện đơn giản, thường dùng cho chuỗi sự kiện chính thức/dài hạn hơn.
- C. 'Next' nhấn mạnh bước TIẾP THEO trong một danh sách các bước, ít tự nhiên bằng 'Afterward' khi diễn tả khoảng thời gian sau một hoạt động kéo dài cả buổi sáng.
- D. Bước tiếp theo về thời gian trong quy trình.**

5 Đáp án C

Máy chạy bộ mới VÀ (thêm) máy tạ mới — bổ sung cùng chiều.

- A. 'Moreover' mang sắc thái nhấn mạnh luận điểm quan trọng hơn trong lập luận, không tự nhiên khi chỉ đơn thuần liệt kê thêm một loại thiết bị mới của phòng gym.
- B. 'Furthermore' quá trang trọng cho văn miêu tả tiện ích đơn giản của phòng gym.
- C. Thêm một hạng mục trang bị mới của phòng gym.
- D. 'Besides' thường hàm ý ý sau quan trọng/lấn át ý trước, không hợp giọng văn liệt kê tiện ích trung tính ở đây.

12 Đáp án D

Bị chê khi mới ra nay là tác phẩm kinh điển — trái ngược hoàn toàn.

- A. 'Nevertheless' hàm ý tác phẩm 'vẫn được yêu thích bất chấp' ngay từ đầu, trong khi thực tế đây là sự THAY ĐỔI ĐÁNH GIÁ qua thời gian — hợp với 'However' (đối lập 2 giai đoạn) hơn.
- B. 'In contrast' dùng để so sánh SONG SONG hai đối tượng khác nhau, không hợp khi nói về CÙNG một tác phẩm qua hai giai đoạn thời gian.
- C. 'Yet' thường nổi trong CÙNG một câu hoặc mang sắc thái văn chương, ít tự nhiên khi mở đầu một câu độc lập mô tả sự thay đổi đánh giá qua thời gian.
- D. Trái ngược hoàn toàn với đánh giá ban đầu.

6 Đáp án A

Phát hiện vết nứt kết cấu KẾT QUẢ: đóng cầu ngay.

- A. Kết quả trực tiếp của việc phát hiện vết nứt.
- B. 'Hence' rất trang trọng, mang sắc thái văn viết học thuật, không tự nhiên trong văn cảnh mô tả sự cố kỹ thuật thực tế.
- C. 'Therefore' dùng cho KẾT LUẬN LOGIC rút ra từ lập luận, không hợp để mô tả HÀNH ĐỘNG ứng phó khẩn cấp của kỹ sư.
- D. 'Consequently' nhấn mạnh hậu quả khách quan xảy ra, ít hợp khi mô tả một QUYẾT ĐỊNH chủ động đóng cầu ngay lập tức.

13 **Đáp án B**

Cumin, paprika, tiêu đen là VÍ DỤ CỤ THỂ thuộc nhóm 'gia vị nhà bếp thông dụng'.

- A. 'For example' chỉ giới thiệu một vài trường hợp minh họa trong nhiều khả năng, trong khi câu sau liệt kê ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC các gia vị cần dùng — hợp với 'Specifically' hơn.
- B. Liệt kê cụ thể các gia vị thuộc nhóm vừa nêu.
- C. 'In particular' nhấn mạnh MỘT gia vị nổi bật nhất, trong khi câu liệt kê CẢ BA loại gia vị ngang hàng, không nhấn mạnh riêng lẻ.
- D. Tương tự 'For example', 'For instance' chỉ giới thiệu ví dụ minh họa, không phù hợp bằng 'Specifically' khi liệt kê CHÍNH XÁC, ĐẦY ĐỦ các gia vị.

7 **Đáp án D**

Tắt máy chủ trước bước TIẾP THEO: cài đặt và khởi động lại.

- A. 'Next' thường mở đầu một bước MỚI trong danh sách đánh số các bước, trong khi câu này nối 2 hành động liên tiếp ngay trong một quy trình liền mạch — hợp với 'Then' hơn.
- B. 'Subsequently' quá trang trọng cho việc mô tả bước kế tiếp NGAY LẬP TỨC trong một quy trình kỹ thuật đơn giản.
- C. 'Afterward' hàm ý một khoảng CÁCH THỜI GIAN, không hợp với hành động diễn ra NGAY SAU trong cùng quy trình kỹ thuật liền mạch.
- D. Bước tiếp theo trong quy trình kỹ thuật.

14 **Đáp án C**

Hứa giao trong 3 ngày thực tế 2 tuần mới tới — trái ngược hoàn toàn.

- A. 'Granted' dùng để nhượng bộ một ý kiến TRƯỚC KHI phản bác bằng vẻ sau, không đứng một mình để nêu sự thật trái ngược lời hứa như vậy.
- B. Tương tự 'Nevertheless', 'Nonetheless' nhấn mạnh điều gì đó vẫn xảy ra bất chấp trở ngại, không hợp để nêu sự VI PHẠM cam kết trực tiếp.
- C. Trái ngược hoàn toàn với lời hứa ban đầu.
- D. 'Nevertheless' hàm ý một điều XẢY RA BẤT CHẤP trở ngại đã nêu, trong khi đây là sự VI PHẠM lời hứa (thực tế trái ngược hoàn toàn cam kết) — hợp với 'However' (đối lập trực tiếp) hơn.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Sắp thứ tự câu

Logical Order

Cấp 1 Nền tảng · Unit 4 · Diễn đạt ý · 18 câu luyện

Sắp thứ tự câu nghe như việc cảm tính, nhưng nó có manh mối cứng. Câu chứa *she, it, this, the study* **không bao giờ** đứng đầu — nó cần một câu khác giới thiệu danh từ ấy trước.

Thêm từ chỉ thời gian (*first, later, then*) và từ chỉ nhân quả (*as a result*) là gần như đủ để xếp xong. Em không cần đọc hiểu sâu ở đây; em cần nhận manh mối.

Sau chương này em làm được gì

Nhận diện câu cần tiền đề (đại từ/từ chỉ định); dùng từ khoá thời gian/nhân-quả; xác định câu chủ đề phải đứng đầu.

Nguyên tắc

Câu chứa **đại từ/từ chỉ định** không bao giờ đứng đầu — nó luôn cần một câu khác cung cấp tiền đề.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Tìm câu không cần tiền đề. 2. Nối đại từ với tiền đề. 3. Sắp theo thời gian/nhân-quả. 4. Đối chiếu đáp án.

3 loại mệnh đề

Mệnh đề	Nhận biết	Ý nghĩa
Đại từ/từ chỉ định	she, it, this, the [danh từ]	Phải đứng SAU câu giới thiệu danh từ đó
Thời gian & nhân-quả	first, later, then, as a result	Chỉ đúng vị trí trong chuỗi
Câu chủ đề	Giới thiệu chung, không phụ thuộc câu khác	Luôn đứng ĐẦU đoạn

BẮT ĐẦU HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Bắt đầu bằng câu nghe “hay” nhất thay vì câu duy nhất không cần tiền đề.
- Bỏ qua từ chỉ định: *this finding, the study* bắt buộc phải có một câu trước giới thiệu danh từ đó.
- Sắp xong không đọc lại cả đoạn theo đúng thứ tự mình chọn — bước kiểm tra dễ nhất mà hay bị bỏ nhất.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1
1. By the end of summer, the tomato plants had produced dozens of ripe fruits.
 2. First, the students planted the tomato seeds in small pots indoors.
 3. After several weeks, they transplanted the seedlings into the garden.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 2, 1
- (B) 2, 3, 1
- (C) 2, 1, 3
- (D) 1, 2, 3

- 2
1. She experimented with recipes from her grandmother's cookbook every weekend.
 2. Within a year, her shop became one of the most popular restaurants in town.
 3. A young chef named Elena opened a small noodle shop in the city center.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 2, 1
- (B) 1, 3, 2
- (C) 1, 2, 3
- (D) 3, 1, 2

- 3
1. The city later added a new traffic light to ease congestion at that intersection.
 2. Heavy traffic blocked the main highway during rush hour.
 3. As a result, many commuters arrived at work nearly an hour late.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 1, 2, 3
- (B) 3, 2, 1
- (C) 2, 3, 1
- (D) 2, 1, 3

- 4
1. First, the sales department exceeded its quarterly targets for the first time.
 2. The company's annual report highlighted three major achievements this year.
 3. Second, the company launched a new product line that received strong reviews.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 1, 3
- (B) 1, 2, 3
- (C) 3, 2, 1
- (D) 2, 3, 1

- 5
1. Today, gluten-free items make up nearly a third of the bakery's total sales.
 2. A small bakery began selling gluten-free bread as a trial item.
 3. Customer demand grew so quickly that the bakery expanded the gluten-free menu within months.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 1, 2, 3
- (B) 2, 3, 1
- (C) 3, 2, 1
- (D) 2, 1, 3

- 6
1. As a result, many submitted papers with little supporting evidence.
 2. Several students waited until the final week to begin their research.
 3. The professor assigned a research paper due at the end of the semester.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 2, 1
- (B) 3, 1, 2
- (C) 2, 3, 1
- (D) 1, 3, 2

- 7
1. Word of the pump's success soon spread to neighboring farms.
 2. A young inventor built a simple water-powered pump in her garage.
 3. She tested it on her family's farm and found it saved hours of manual labor.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 3, 1
- (B) 2, 1, 3
- (C) 1, 2, 3
- (D) 3, 2, 1

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 8
1. Workers repaired the pipe within two days of locating the leak.
 2. The town's water supply had been contaminated for several weeks.
 3. Residents were finally able to drink tap water safely again by the end of the month.
 4. Officials traced the contamination to a leak in an old pipe near the reservoir.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 1, 4, 3
- (B) 2, 4, 3, 1
- (C) 2, 4, 1, 3
- (D) 4, 2, 1, 3

- 9
1. This process, known as bleaching, left the coral more vulnerable to disease.
 2. Marine biologists noticed a sharp decline in the coral reef's color over five years.
 3. The team then began a program to transplant healthier coral into the damaged reef.
 4. They discovered that rising water temperatures were causing the coral to expel its algae.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 4, 3, 1
- (B) 2, 1, 4, 3
- (C) 4, 2, 1, 3
- (D) 2, 4, 1, 3

- 10** 1. International aid organizations have since ordered thousands of units for future emergencies.
2. Engineers tested the filter in several flood-affected villages last spring.
3. A small startup designed a lightweight water filter for use in disaster relief.
4. The filter removed over 99 percent of harmful bacteria in every test.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 2, 1, 4
- (B) 3, 2, 4, 1
- (C) 2, 3, 4, 1
- (D) 3, 4, 2, 1
- 11** 1. Students frequently complained that the search results were slow and inaccurate.
2. The new system now returns search results in under a second.
3. The university library had relied on the same catalog system for over twenty years.
4. Administrators finally approved funding for a modern digital catalog last fall.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 1, 4, 2
- (B) 3, 1, 2, 4
- (C) 1, 3, 4, 2
- (D) 3, 4, 1, 2

- 12** 1. Many families were forced to look for other sources of income.
2. A small coastal village depended almost entirely on fishing for its income.
3. The village eventually built its economy around eco-tourism instead.
4. Overfishing in nearby waters caused fish populations to collapse within a decade.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 4, 2, 1, 3
- (B) 2, 4, 3, 1
- (C) 2, 4, 1, 3
- (D) 2, 1, 4, 3

- 13** 1. Within six months, downtown car traffic had dropped by nearly fifteen percent.
2. A city government wanted to reduce traffic congestion downtown.
3. Encouraged by the results, the city added bike-sharing stations in three more neighborhoods.
4. Officials introduced a new bike-sharing program in the spring.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 4, 3, 1
- (B) 2, 1, 4, 3
- (C) 4, 2, 1, 3
- (D) 2, 4, 1, 3

- 14
1. The trial run sold out within a week, prompting a much larger second printing.
 2. Editors were initially unsure whether the unconventional style would appeal to readers.
 3. A publishing house received an unusual manuscript from a first-time author.
 4. They decided to publish a small trial run of two thousand copies.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 4, 2, 1
- (B) 3, 2, 4, 1
- (C) 2, 3, 4, 1
- (D) 3, 2, 1, 4

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 15
1. This debate between rationalists and empiricists has shaped Western philosophy for centuries.
 2. Critics countered that some truths, such as mathematical laws, can be known without any experience at all.
 3. Modern cognitive science suggests that both innate structures and experience play a role in how we learn.
 4. A philosopher once argued that true knowledge could only come from direct experience.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 4, 1, 2, 3
- (B) 4, 2, 1, 3
- (C) 4, 2, 3, 1
- (D) 1, 4, 2, 3

- 16** 1. An engineering survey later confirmed that the structure was, in fact, sound.
2. The city's oldest theater had stood empty for nearly a decade.
3. Skeptics worried that the aging building could not be safely renovated.
4. A group of local artists proposed turning it into a community arts center.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 4, 3, 1
- (B) 4, 2, 3, 1
- (C) 2, 4, 1, 3
- (D) 2, 3, 4, 1
- 17** 1. For the first few months, prices did rise just as forecast.
2. This unexpected reversal led several economists to revise their long-term models.
3. Economists had predicted that the new trade policy would sharply raise consumer prices.
4. By the following year, however, increased competition among domestic producers had pushed prices back down.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 3, 4, 1, 2
- (B) 1, 3, 4, 2
- (C) 3, 1, 2, 4
- (D) 3, 1, 4, 2

- 18
1. This pattern surprised her, since territory size is usually linked to physical strength, not vocal skill.
 2. A researcher noticed that certain birds in the forest sang more complex songs than others.
 3. Follow-up experiments showed that female birds preferred mates with more elaborate songs, which helped explain the link.
 4. She later found that the birds with the most complex songs also had larger territories.

Which sequence of sentences creates the most logical order?

- (A) 2, 1, 4, 3
- (B) 2, 4, 3, 1
- (C) 2, 4, 1, 3
- (D) 4, 2, 1, 3

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án B**

Câu 2 mở đầu bằng 'First' đứng đầu. Câu 3 'After several weeks' tiếp nối.

Câu 1 'By the end of summer' là kết quả cuối.

- A. Đảo ngược hoàn toàn trình tự thời gian.
- B. First (câu 2) After several weeks (câu 3) By the end of summer (câu 1).
- C. Đặt câu 1 (kết quả cuối) vào giữa — vô lý về thời gian.
- D. Bỏ qua tín hiệu 'First' của câu 2 — không thể để câu 1 (kết quả) lên đầu.

2 **Đáp án D**

'She' và 'her' ở câu 1, 2 cần tiền đề — 'Elena' được giới thiệu bằng tên riêng lần đầu ở câu 3.

- A. Sai thứ tự nhân-quả: shop nổi tiếng (câu 2) phải sau khi đã thử nghiệm công thức (câu 1).
- B. Đặt câu 1 lên đầu khi 'She' chưa có tiền đề.
- C. Để 'She' (câu 1) đứng đầu — thiếu tiền đề.
- D. Elena được giới thiệu (câu 3) thử nghiệm công thức (câu 1) shop nổi tiếng (câu 2).

3 **Đáp án C**

Câu 3 bắt đầu 'As a result' phải sau nguyên nhân (câu 2). Câu 1 'later' đứng sau cùng.

- A. Bỏ qua toàn bộ nhân-quả, đặt hành động về sau lên đầu.
- B. Đặt 'As a result' (câu 3) lên đầu — không có nguyên nhân đứng trước, vô lý.
- C. Tắc đường (câu 2) kết quả đi trễ (câu 3) hành động về sau (câu 1).
- D. Đặt câu 1 (hành động về sau, 'later') vào giữa, trước cả kết quả câu 3.

4 **Đáp án A**

Câu 2 là câu CHỦ ĐỀ ('ba thành tựu lớn') — đứng đầu. Câu 1 'First' trước câu 3 'Second'.

- A. Câu chủ đề (câu 2) First (câu 1) Second (câu 3).
- B. Đặt 'First' (câu 1) lên đầu, trước cả câu chủ đề giới thiệu 'three major achievements'.
- C. Đảo ngược hoàn toàn — câu chủ đề bị đẩy xuống cuối.
- D. Đặt 'Second' (câu 3) trước 'First' (câu 1) — ngược trình tự liệt kê.

8 **Đáp án C**

Câu 2 nêu vấn đề — mở đầu. Câu 4 điều tra nguyên nhân. Câu 1 ('the leak', cần tiền đề) trở về vết rò ở câu 4. Câu 3 là kết quả cuối.

- A. Nếu câu 1 ('the leak') đứng trước câu 4 (nơi vết rò được xác định lần đầu), 'the leak' thiếu tiền đề.
- B. Đặt kết quả cuối (câu 3) trước hành động sửa chữa (câu 1) — sai trình tự thời gian.
- C. Vấn đề (câu 2) điều tra (câu 4) sửa chữa (câu 1) kết quả (câu 3).
- D. Đặt câu 4 lên đầu khi 'the contamination' chưa được giới thiệu (phải có câu 2 trước).

9 Đáp án D

'They' ở câu 4 cần tiền đề 'Marine biologists' ở câu 2. 'This process' ở câu 1 trở về việc vừa mô tả ở câu 4. 'then' ở câu 3 là bước cuối.

- A. Đặt câu 3 ('then') trước câu 1 — phá vỡ chuỗi nguyên nhân (bleaching) kết quả (dễ bệnh) hành động (cấy san hô).
- B. Đặt câu 1 ('This process') trước câu 4 — nhưng 'process' đó được mô tả TRONG câu 4, thiếu tiền đề.
- C. Đặt 'They' (câu 4) lên đầu — thiếu tiền đề 'Marine biologists'.
- D. Phát hiện (câu 2) nguyên nhân (câu 4) hệ quả 'bleaching' (câu 1) hành động 'then' (câu 3).

10 Đáp án B

Câu 3 giới thiệu 'the filter' lần đầu — mở đầu. Câu 2 là bước tiếp theo. Câu 4 là kết quả của phép thử ở câu 2. Câu 1 là hệ quả xa hơn.

- A. Đặt câu 1 (đặt hàng — hệ quả xa) trước câu 4 (kết quả thử nghiệm) — sai trình tự nhân-quả.
- B. Thiết kế (câu 3) thử nghiệm (câu 2) kết quả thử (câu 4) đặt hàng (câu 1).
- C. Đặt câu 2 ('the filter') lên đầu khi 'the filter' chưa được giới thiệu ở câu 3.
- D. Đặt câu 4 (kết quả thử nghiệm) trước câu 2 (nơi thử nghiệm diễn ra) — kết quả không thể có trước khi thử.

11 Đáp án A

Câu 3 nêu bối cảnh — mở đầu. Câu 1 nêu vấn đề về hệ thống đó. Câu 4 là phản hồi cho lời phản nản. Câu 2 'now' là kết quả cuối.

- A. Bối cảnh (câu 3) vấn đề (câu 1) phản hồi (câu 4) kết quả (câu 2).
- B. Đặt câu 2 ('hệ thống mới') trước câu 4 — nhưng câu 2 mô tả KẾT QUẢ của câu 4 nên phải đứng ngay sau, không thể trước.
- C. Đặt câu 1 (phản nản về hệ thống) trước câu 3 (giới thiệu hệ thống đó tồn tại 20 năm) — thiếu bối cảnh.
- D. Đặt câu 4 (được duyệt tài trợ) trước câu 1 (lý do cần tài trợ) — ngược nhân-quả.

15 **Đáp án B**

Câu 4 nêu luận điểm gốc — mở đầu. Câu 2 'Critics countered' cần luận điểm ở câu 4. Câu 1 'This debate' trở về cả hai phía vừa nêu. Câu 3 là kết luận hiện đại.

- A. Đặt câu 1 ngay sau câu 4, trước câu 2 — nhưng 'debate' cần cả hai phía (luận điểm VÀ phản biện) mới thành 'debate'.
- B. Luận điểm (câu 4) phản biện (câu 2) gọi tên cuộc tranh luận (câu 1) góc nhìn hiện đại (câu 3).**
- C. Đặt câu 3 (góc nhìn hiện đại) vào giữa, trước câu 1 — phá vỡ mạch từ tranh luận cũ đến kết luận hiện đại.
- D. Đặt câu 1 ('This debate') lên đầu — nhưng 'debate' chưa được mô tả, thiếu tiền đề.

16 **Đáp án A**

'it' ở câu 4 cần tiền đề 'theater' ở câu 2. Câu 3 phản hồi đề xuất ở câu 4. Câu 1 'later confirmed' giải toả nghi ngờ ở câu 3.

- A. Nhà hát bỏ hoang (câu 2) đề xuất (câu 4) nghi ngờ (câu 3) khảo sát xác nhận (câu 1).**
- B. Đặt câu 4 ('it') lên đầu — thiếu tiền đề 'the theater'.
- C. Đặt câu 1 (khảo sát xác nhận) trước câu 3 (nghi ngờ) — kết luận không thể có trước khi nghi ngờ được nêu ra.
- D. Đặt câu 3 (nghi ngờ) trước câu 4 (đề xuất) — không thể nghi ngờ một đề xuất chưa được đưa ra.

17 **Đáp án D**

Câu 3 nêu dự đoán — mở đầu. Câu 1 'as forecast' cần dự đoán ở câu 3. Câu 4 'however' đối lập với câu 1. Câu 2 'This unexpected reversal' trở về câu 4.

- A. Đặt câu 4 trước câu 1 — nhưng câu 4 có 'however' cần điều gì đó xảy ra TRƯỚC để đối lập, đó là câu 1.
- B. Đặt câu 1 lên đầu, trước câu 3 — nhưng 'as forecast' cần dự báo (câu 3) đã được nêu trước.
- C. Đặt câu 2 (đảo chiều bất ngờ) trước câu 4 (mô tả chính sự đảo chiều đó) — đại từ 'this reversal' chưa có gì để trở về.
- D. Dự đoán (câu 3) đúng như dự đoán (câu 1) đảo chiều (câu 4) hệ quả (câu 2).

18 **Đáp án C**

'She' ở câu 4 cần tiền đề 'A researcher' ở câu 2. 'This pattern' ở câu 1 trở về phát hiện vừa nêu ở câu 4. Câu 3 là phản ứng với sự ngạc nhiên ở câu 1.

- A. Đặt câu 1 ('This pattern') trước câu 4 — nhưng 'pattern' chỉ được mô tả TRONG câu 4, thiếu tiền đề.
- B. Đặt câu 3 (thí nghiệm tiếp theo) trước câu 1 (sự ngạc nhiên) — thí nghiệm phải là phản ứng với điều ngạc nhiên, không thể đứng trước nó.
- C. Nhà nghiên cứu (câu 2) phát hiện (câu 4) ngạc nhiên (câu 1) thí nghiệm giải thích (câu 3).
- D. Đặt 'She' (câu 4) lên đầu — thiếu tiền đề 'A researcher'.

5 Đáp án B

Câu 2 giới thiệu sự việc — mở đầu. Câu 3 mô tả nhu cầu tăng — diễn biến. Câu 1 'Today' là kết quả hiện tại.

- A. Đặt kết quả hiện tại (câu 1) lên đầu — đảo ngược hoàn toàn trình tự.
- B. Bắt đầu bán thử (câu 2) nhu cầu tăng (câu 3) kết quả hiện tại (câu 1).
- C. Đặt nhu cầu tăng (câu 3) trước khi món hàng được bán thử lần đầu (câu 2) — vô lý.
- D. Đặt kết quả hiện tại (câu 1) trước diễn biến (câu 3) — sai trình tự thời gian.

12 Đáp án C

Câu 2 giới thiệu làng chài — bối cảnh. Câu 4 là nguyên nhân xảy ra sau đó. Câu 1 là hệ quả của câu 4. Câu 3 là giải pháp cuối cùng.

- A. Đặt nguyên nhân (câu 4) trước khi làng chài được giới thiệu (câu 2) — thiếu bối cảnh.
- B. Đặt giải pháp cuối (câu 3) trước hệ quả (câu 1) — sai trình tự thời gian.
- C. Bối cảnh (câu 2) nguyên nhân (câu 4) hệ quả (câu 1) giải pháp (câu 3).
- D. Đặt hệ quả (câu 1) trước nguyên nhân (câu 4) — sai nhân-quả.

6 Đáp án A

Câu 3 (giáo sư giao bài) là sự kiện khởi đầu. Câu 2 (sinh viên trì hoãn) là diễn biến. Câu 1 ('As a result') là kết quả.

- A. Giao bài (câu 3) trì hoãn (câu 2) kết quả (câu 1).
- B. Đặt kết quả (câu 1) trước nguyên nhân trực tiếp (câu 2).
- C. Đặt việc trì hoãn (câu 2) trước khi bài tập được giao (câu 3) — vô lý.
- D. Đặt 'As a result' (câu 1) lên đầu — không có nguyên nhân đứng trước, vô lý.

13 **Đáp án D**

Câu 2 nêu mục tiêu — mở đầu. Câu 4 là hành động thực hiện mục tiêu. Câu 1 là kết quả. Câu 3 'Encouraged by the results' phản hồi kết quả ở câu 1.

- A. Đặt mở rộng (câu 3, 'the results') trước khi kết quả (câu 1) được nêu — thiếu tiền đề.
- B. Đặt kết quả (câu 1) trước chương trình tạo ra nó (câu 4) — sai nhân-quả.
- C. Đặt chương trình (câu 4) trước mục tiêu (câu 2) — thiếu bối cảnh.
- D. Mục tiêu (câu 2) chương trình (câu 4) kết quả (câu 1) mở rộng (câu 3).

7 **Đáp án A**

Câu 2 giới thiệu nhà phát minh và máy bơm — mở đầu. Câu 3 ('it', 'she') cần tiền đề từ câu 2. Câu 1 (tin lan truyền) là kết quả.

- A. Chế tạo (câu 2) thử nghiệm (câu 3) tin lan truyền (câu 1).
- B. Đặt tin lan truyền (câu 1) trước khi máy bơm được thử nghiệm thành công (câu 3) — sai trình tự.
- C. Đặt kết quả (câu 1) lên đầu, trước cả khi máy bơm được chế tạo — vô lý.
- D. Đặt 'it/she' (câu 3) trước khi nhà phát minh và máy bơm được giới thiệu (câu 2) — thiếu tiền đề.

14 **Đáp án B**

Câu 3 giới thiệu bản thảo — mở đầu. Câu 2 là phản ứng ban đầu. Câu 4 'They decided' là quyết định tiếp theo. Câu 1 là kết quả.

- A. Đặt quyết định in thử (câu 4) trước sự phân vân dẫn tới quyết định đó (câu 2) — ngược trình tự.
- B. Nhận bản thảo (câu 3) phân vân (câu 2) quyết định in thử (câu 4) kết quả bán hết (câu 1).
- C. Đặt sự phân vân (câu 2) trước khi bản thảo được nhận (câu 3) — thiếu bối cảnh.
- D. Đặt kết quả bán hết (câu 1) trước quyết định in thử tạo ra nó (câu 4) — sai nhân-quả.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Chọn từ đúng sắc thái

Precision

Cấp 1 Nền tảng · Unit 4 · Diễn đạt ý · 18 câu luyện

Cả bốn từ đều đúng ngữ pháp, đều gần nghĩa nhau. Đề đang hỏi từ nào khớp **đúng mức độ, đúng cảm xúc, đúng văn phong** mà câu đòi hỏi.

Điểm tựa nằm ở một từ khoá trong ngữ cảnh — rất hay đúng ngay **sau** chỗ trống. Tìm ra từ neo đó rồi mới cân bốn phương án. Đây cũng là dạng khiến học sinh Việt mất điểm oan nhất, vì bốn từ dịch sang tiếng Việt nhiều khi ra đúng một chữ.

Sau chương này em làm được gì

Nhận ra câu hỏi kiểm tra sắc thái (không phải ngữ pháp); phân biệt sai mức độ / liên tưởng / văn phong / collocation; dùng ngữ cảnh để chọn từ khớp chính xác nhất.

Nguyên tắc

Cả 4 lựa chọn đều **đúng ngữ pháp**. Precision hỏi từ nào khớp **đúng mức độ, đúng cảm xúc, đúng văn phong** mà ngữ cảnh đòi hỏi.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Ngữ cảnh cần sắc thái nào? 2. Tìm từ khoá neo (thường ở SAU chỗ trống). 3. Loại từ lệch sắc thái so với neo.

Bốn loại bẫy Precision

Loại sai lệch	Nghĩa là gì
Sai mức độ	Đúng hướng nghĩa nhưng nhẹ/nặng hơn ngữ cảnh cần
Sai liên tưởng (connotation)	Cùng nghĩa gốc nhưng cảm xúc tích cực/tiêu cực khác
Sai văn phong (register)	Đúng nghĩa nhưng trang trọng/thông thường không khớp
Sai collocation	Đúng nghĩa riêng lẻ nhưng không phải từ "hay đi cùng" chuẩn

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Dịch cả bốn phương án sang tiếng Việt, thấy ra cùng một chữ, rồi chọn bừa.
- Chọn từ mạnh hơn mức ngữ cảnh cần, vì nghĩ từ mạnh thì “học thuật” hơn.
- Bỏ qua sắc thái khen chê: hai từ cùng nghĩa gốc nhưng một từ mang tiếng chê rõ rệt.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bẫy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

- 1 The museum director insisted that visitors be extremely careful with the sculpture because it was _____, having survived over two thousand years.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) ancient
- (B) elderly
- (C) old
- (D) outdated

- 2 The chef's _____ criticism of the dish's presentation upset the young cook, though the flavor itself was praised.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) direct
- (B) blunt
- (C) honest
- (D) harsh

- 3 Despite losing the election by a wide margin, the candidate delivered a _____ speech thanking her supporters.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) kind
- (B) friendly
- (C) gracious
- (D) polite

- 4 The company's profits declined only _____ last quarter, reassuring investors that the downturn was not severe.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) hardly
- (B) slightly
- (C) rarely
- (D) barely

- 5 The volunteers worked _____ through the night to sandbag the riverbank before the flood arrived.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) busily
- (B) actively
- (C) quickly
- (D) tirelessly

- 6 Critics called the film's ending _____, arguing that it left several major plot threads completely unresolved.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) weak
- (B) unsatisfying
- (C) disappointing
- (D) bad

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

- 7 The senator's proposal to cut funding was met with _____ opposition from both political parties, an unusual show of unity.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) unified
- (B) widespread
- (C) universal
- (D) unanimous

- 8 The professor's argument, while _____, failed to convince most of her colleagues at the conference.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) possible
- (B) believable
- (C) plausible
- (D) reasonable

- 9 The new regulations aim to _____ the risks associated with offshore drilling, not eliminate them entirely.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) mitigate
- (B) reduce
- (C) prevent
- (D) minimize

- 10 The witness's account of the accident _____ the official police report in several key details.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) disputed
- (B) contradicted
- (C) opposed
- (D) challenged

- 11 The report's conclusion was based on _____ evidence, drawn from a single case study rather than a broad body of research.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) minor
- (B) limited
- (C) small
- (D) little

- 12 The two researchers _____ over the interpretation of the data for nearly an hour before reaching a compromise.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) debated
- (B) argued
- (C) fought
- (D) disagreed

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

- 13 The archaeologists were _____ when they discovered pottery shards that seemed to predate the settlement by centuries — a finding that contradicted decades of research.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) astonished
- (B) amazed
- (C) surprised
- (D) curious

- 14 The CEO's _____ decision to lay off a third of the workforce overnight, without any prior warning to employees, drew sharp criticism from labor unions.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) hasty
- (B) sudden
- (C) quick
- (D) abrupt

- 15 Although the two novels share a similar setting, the author's prose in the sequel is far more _____, weighed down by unnecessarily long sentences and repetitive description.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) elaborate
- (B) verbose
- (C) descriptive
- (D) detailed

- 16 The panel's report was criticized not for being wrong, but for being _____ — it stated only well-known facts without offering any new insight.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) repetitive
- (B) obvious
- (C) redundant
- (D) unnecessary

- 17 The startup's founder was praised for her _____ leadership style, which encouraged employees to share ideas freely without fear of criticism.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) friendly
- (B) welcoming
- (C) inclusive
- (D) open

- 18 The manufacturer issued a formal _____ after discovering that a batch of the product contained a safety defect.

Which choice completes the text with the most logical and precise word or phrase?

- (A) recall
- (B) return
- (C) removal
- (D) withdrawal

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án A**

Tìm từ khoá neo: 'hơn hai nghìn năm' — cần từ diễn tả sự cổ xưa sâu sắc, trang trọng.

- A. Từ trang trọng, đúng mức độ cổ xưa sâu sắc, khớp 'hơn hai nghìn năm' và văn phong bảo tàng.
- B. Chỉ dùng cho NGƯỜI (người cao tuổi), không dùng cho vật thể.
- C. Quá chung chung, không truyền tải mức độ cổ xưa cực đoan.
- D. Nghĩa 'lỗi thời, không còn dùng được' (công nghệ/thiết kế) — sai sắc thái cho một tác phẩm điêu khắc quý giá.

2 **Đáp án D**

Hệ quả 'upset the young cook' là từ khoá neo — cần từ mang mức độ gay gắt gây tổn thương.

- A. Trung tính, chỉ là thẳng thắn, không nhất thiết gây tổn thương.
- B. Tả CÁCH nói (không rào trước đón sau), không phải mức độ khắc nghiệt của nội dung.
- C. Mang sắc thái tích cực, không giải thích được vì sao lời phê bình lại 'upset'.
- D. Khớp chính xác với hệ quả 'upset' (làm tổn thương).

3 **Đáp án C**

Bối cảnh 'thua cuộc' + 'thanksgiving her supporters' cần từ đặc tả phẩm chất cư xử đẹp khi thất bại.

- A. Nói về lòng tốt chung chung, không đặc thù cho tình huống chấp nhận thất bại.
- B. Nói về sự thân thiện chung, không gắn với bối cảnh 'thua cuộc' cụ thể.
- C. Từ trang trọng chuyên dùng mô tả cư xử đẹp/độ lượng dù ở thế bất lợi ('gracious in defeat').
- D. Quá nhẹ, không nắm bắt được phẩm chất đặc biệt khi hành xử đẹp lúc thất bại.

4 **Đáp án B**

Hệ quả 'reassuring... not severe' cần trạng từ mức độ NHỎ, không phải tần suất hay ngưỡng.

- A. Nghĩa 'hầu như không' — sẽ thành khẳng định MẠNH hơn ý câu muốn nói.
- B. Trạng từ chỉ mức độ chính xác nghĩa 'giảm một lượng nhỏ', khớp 'reassuring... not severe'.
- C. Là tần suất ('hiếm khi') — sai hẳn chiều đo, câu đang nói về MỨC ĐỘ.
- D. Nghĩa 'vừa đủ/suýt soát' (ngưỡng), khác nghĩa 'giảm một lượng nhỏ'.

7 Đáp án D

'cả hai đảng... an unusual show of unity' cần từ nghĩa tuyệt đối đồng thuận.

- A. Nghĩa 'thống nhất hành động', gần nghĩa nhưng không sắc bén bằng thuật ngữ chính trị 'unanimous'.
- B. Nghĩa 'lan rộng' — vẫn có thể có người không phản đối, không khớp mức 'tuyệt đối'.
- C. Nghĩa 'áp dụng mọi nơi/mọi người' theo nghĩa rộng — không chính xác cho một cuộc biểu quyết cụ thể.
- D. Nghĩa chính xác 'tất cả đều đồng thuận, không ngoại lệ', khớp 'show of unity'.

8 Đáp án C

Văn phong học thuật + 'failed to convince' cần từ nghĩa 'nghe có vẻ đúng bề ngoài'.

- A. Nói về khả năng TỒN TẠI, sai chiều — câu nói về độ đáng tin của lập luận.
- B. Gần nghĩa nhưng thiên văn phong đời thường hơn học thuật.
- C. Từ học thuật chính xác nghĩa 'nghe có vẻ đúng/hợp lý bề ngoài', khớp văn phong tranh luận học thuật.
- D. Nhấn tính logic nói chung, không đặc thù cho việc 'nghe có vẻ đúng' như 'plausible'.

9 Đáp án A

'not eliminate them entirely' là từ khoá neo quyết định — từ nào KHÔNG BAO GIỜ có nghĩa loại bỏ hoàn toàn?

- A. Đúng nghĩa 'làm giảm bớt mức độ nghiêm trọng' (KHÔNG BAO GIỜ nghĩa loại bỏ hoàn toàn) — khớp 'not eliminate them entirely'.
- B. Từ chung chung, thiếu tính trang trọng/chuyên ngành chính sách.
- C. Nghĩa 'ngăn chặn hoàn toàn' — mâu thuẫn trực tiếp với 'not eliminate them entirely'.
- D. Ngầm ý cố gắng tiến gần tới zero — hơi mâu thuẫn với 'not entirely'.

10 **Đáp án B**

Cần động từ mô tả tình trạng hai nguồn thông tin không khớp nhau về CHI TIẾT, không phải hành động chủ động tranh cãi.

- A. Thiên về hành động CHỦ ĐỘNG tranh cãi/ngghi ngờ tính đúng đắn.
- B. Động từ chính xác nhất mô tả hai nguồn thông tin không khớp nhau về sự kiện/chi tiết.**
- C. 'oppose' thường đi với phản đối quyết định/hành động, không phải collocation tự nhiên cho mâu thuẫn dữ kiện.
- D. Gần nghĩa 'disputed' — nhấn việc chất vấn tính hợp lệ, không đặc tả đúng ý 'không khớp chi tiết'.

13 **Đáp án A**

'contradicted decades of research' là cú sốc học thuật lớn — cần mức độ sốc mạnh nhất.

- A. Mức độ sốc mạnh, khớp việc phát hiện 'contradicted decades of research'.**
- B. Gần nghĩa nhưng thiên về thán phục/thích thú hơn là sự bối rối vì bị đảo lộn nghiên cứu.
- C. Quá nhẹ so với mức độ chấn động của việc lật ngược hàng chục năm nghiên cứu.
- D. Sai hẳn — 'curious' là muốn tìm hiểu thêm, không phải phản ứng cảm xúc trước phát hiện đã xảy ra.

14 **Đáp án D**

'without any prior warning' là từ khoá neo — cần từ mang sắc thái thô bạo/thiếu chu đáo, không chỉ là nhanh.

- A. Nhấn quá trình ra quyết định VỘI VÀNG — câu chỉ nói về CÁCH THÔNG BÁO, không nói về quá trình cân nhắc.
- B. Chỉ nói mặt THỜI GIAN, thiếu sắc thái thiếu tôn trọng/chu đáo.
- C. Trung tính, chỉ nói tốc độ, không giải thích vì sao bị chỉ trích gay gắt.
- D. Vừa mang nghĩa đột ngột vừa mang sắc thái 'cộc lốc, thiếu chuẩn bị' — khớp 'without any prior warning'.**

15 **Đáp án B**

'unnecessarily long... repetitive' cần từ mang sắc thái TIÊU CỰC về sự dư thừa từ ngữ.

- A. Có thể mang nghĩa tích cực (công phu) — không đặc tả đúng ý 'dài dòng gây khó chịu'.
- B. Từ mang sắc thái TIÊU CỰC chính xác nghĩa 'dùng nhiều từ hơn cần thiết'.
- C. Trung tính/tích cực — không mang sắc thái 'thừa từ' mà câu phê bình.
- D. Cũng trung tính/tích cực (nhiều chi tiết thường là tốt) — không khớp phê bình 'unnecessarily long'.

16 **Đáp án C**

'without offering any new insight' cần từ nghĩa 'thừa vì đã có sẵn', khác với 'lặp lại nhiều lần trong chính nó'.

- A. Nghĩa 'lặp lại nhiều lần TRONG CHÍNH nó', khác với việc lặp lại thông tin ĐÃ BIẾT TỪ TRƯỚC.
- B. Nói về việc DỄ HIỂU, sai chiều — điểm bị phê bình là KHÔNG CÓ GÌ MỚI, không phải dễ hiểu.
- C. Chính xác nghĩa 'thừa vì đã có sẵn/đã biết', khớp 'stated only well-known facts without offering any new insight'.
- D. Quá chung chung — không đặc tả rõ đây là do 'chỉ nhắc lại cái đã biết'.

5 **Đáp án D**

'through the night' (thời lượng dài) cần từ nhấn sự bền bỉ, không phải tốc độ.

- A. Chỉ nói 'bận rộn', không truyền tải sự BỀN BỈ/không nghỉ dù mệt.
- B. Quá chung chung, không nói gì về thời lượng hay sự bền bỉ.
- C. Nói về TỐC ĐỘ, sai chiều đo — câu nhấn vào sự bền bỉ, không phải tốc độ.
- D. Nhấn mạnh sự BỀN BỈ không mệt mỏi, khớp 'through the night'.

11 **Đáp án B**

'a single case study rather than a broad body of research' cần collocation học thuật chuẩn cho PHẠM VI hẹp.

- A. Nói về TẦM QUAN TRỌNG (không đáng kể), sai chiều — câu nói về PHẠM VI của bằng chứng.
- B. Collocation học thuật chuẩn 'limited evidence', khớp chính xác 'a single case study rather than a broad body of research'.
- C. Collocation không tự nhiên trong văn phong học thuật cho 'evidence'.
- D. Sắc thái đòi thường hơn; với so sánh 'rather than a broad body' thì 'limited' (phạm vi hẹp) chính xác hơn.

12 **Đáp án A**

'for nearly an hour before reaching a compromise' cần từ nghĩa tranh luận có cấu trúc, không quá gay gắt.

- A. Đúng nghĩa 'tranh luận có cấu trúc' về học thuật, khớp văn phong chuyên môn và kết quả 'compromise'.
- B. Mang sắc thái gay gắt/cá nhân hơn — hơi nặng cho kết quả thoả hiệp êm đẹp.
- C. Ngụ ý xung đột/thù địch mạnh — quá nặng cho bối cảnh chuyên môn.
- D. Chỉ nói ý kiến khác nhau, không truyền tải quá trình TRANH LUẬN kéo dài 'for nearly an hour'.

17 **Đáp án C**

'encouraged employees to share ideas freely' cần thuật ngữ lãnh đạo hiện đại chính xác.

- A. Nói về sự dễ mến nói chung, không đặc tả hành vi chủ động mời gọi mọi người đóng góp.
- B. Thiên về tạo không khí dễ chịu, không đặc tả hành động quản trị cụ thể.
- C. Thuật ngữ chuyên ngành lãnh đạo hiện đại, chính xác nghĩa 'chủ động bao gồm tiếng nói của mọi người'.
- D. Khá gần nhưng mơ hồ hơn — không chỉ rõ hành vi cụ thể như 'inclusive'.

6 **Đáp án B**

'left several major plot threads completely unresolved' là lý do cụ thể quyết định từ.

- A. Nói về CHẤT LƯỢNG kém nói chung, không đặc tả đúng vấn đề 'thiếu giải quyết trọn vẹn'.
- B. Khớp chính xác lý do được nêu: không thoả mãn vì không giải quyết trọn vẹn mạch truyện.
- C. Rộng hơn (không đạt kỳ vọng nói chung), không đặc tả rõ nguyên nhân 'để ngỏ mạch truyện'.
- D. Quá chung chung/thông tục, không phù hợp văn phong phê bình phim.

18 **Đáp án A**

'discovering... a safety defect' cần thuật ngữ ngành chuẩn cho hành động do NHÀ SẢN XUẤT khởi xướng.

- A. Thuật ngữ ngành/kinh doanh chuẩn cho việc công ty chủ động thu hồi sản phẩm lỗi vì lý do an toàn.
- B. Thường chỉ việc KHÁCH HÀNG trả sản phẩm lại — sai chủ thể hành động.
- C. Quá chung chung, không đặc tả đúng quy trình thu hồi sản phẩm lỗi vì an toàn.
- D. Có thể dùng cho rút sản phẩm khỏi thị trường nói chung, thiếu sắc thái 'thu hồi vì an toàn'.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Dùng ghi chú đúng mục tiêu

Rhetorical Skills

Cấp 1 Nền tảng · Unit 4 · Diễn đạt ý · 18 câu luyện

Đề cho một xấp ghi chú và một mục tiêu, rồi hỏi câu nào dùng ghi chú tốt nhất để đạt mục tiêu đó. Sai lầm phổ biến: đọc ghi chú trước, thấy một dữ kiện hay, rồi chọn phương án chứa dữ kiện ấy.

Nhưng “hay” không phải tiêu chí. **Mục tiêu** mới là tiêu chí. Mục tiêu bảo *introduce* thì câu đúng phải nêu tổng quát; mục tiêu bảo *emphasize a similarity* thì câu đúng phải nhắc cả hai đối tượng trong cùng một câu. Đọc mục tiêu trước — luôn luôn.

Sau chương này em làm được gì

Nhận dạng định dạng ghi chú + mục tiêu; đọc mục tiêu TRƯỚC ghi chú; nhận ra đáp án đúng-sự-thật-nhưng-sai-mục-tiêu và đáp án bịa thông tin.

Nguyên tắc

Đọc **MỤC TIÊU trước**, đọc ghi chú sau. Mục tiêu quyết định dữ kiện nào “đúng” — không phải dữ kiện nào “hay” nhất.

HỘP CHIẾN THUẬT

1. Gạch chân động từ mục đích. 2. Tìm dữ kiện phục vụ đúng mục tiêu. 3. Loại câu chỉ nói 1 bên / sai mục tiêu / bịa thông tin.

Mục tiêu thường gặp — câu đúng phải làm gì

Mục tiêu	Câu trả lời đúng phải làm gì
introduce X	Nêu tổng quát X là gì — không đi thẳng vào chi tiết nhỏ
give a specific example	Nêu MỘT trường hợp cụ thể — không lập định nghĩa chung
emphasize a similarity/difference	Nhắc CẢ HAI đối tượng trong cùng một câu
explain why / describe significance	Nêu cơ chế/nguyên nhân hoặc ý nghĩa — không chỉ mô tả
compare outcomes	Đặt cả hai KẾT QUẢ cạnh nhau, không chỉ phương pháp

BÃY HỌC SINH VIỆT HAY MẮC

- Đọc ghi chú trước rồi mới đọc mục tiêu. Thứ tự ngược làm em bám vào dữ kiện hay thay vì dữ kiện đúng.
- Chọn câu đúng sự thật theo ghi chú nhưng phục vụ một mục tiêu khác.
- Với mục tiêu so sánh, chọn câu chỉ nói về một đối tượng. Câu đúng phải đặt cả hai cạnh nhau trong cùng một câu.

Luyện tập

Phần A · Năm nguyên tắc

Mức 400–600 của đề thật. Câu ngắn, bấy lộ — đủ để kiểm xem em đã nắm nguyên tắc chưa.

1 A student is writing about sea otters and has taken the following notes:

- Sea otters are marine mammals that live along the coasts of the northern Pacific Ocean.
- They have the densest fur of any animal, with up to one million hairs per square inch.
- Sea otters often float on their backs and use rocks to crack open shellfish.
- A group of sea otters resting together is called a "raft."

The student wants to introduce sea otters to readers who have never heard of them.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) A group of resting sea otters is called a "raft," and they often float on their backs while using rocks to crack open shellfish.
- (B) Sea otters have the densest fur of any animal, with up to one million hairs per square inch, and a group of sea otters resting together is called a "raft."
- (C) Sea otters use rocks to crack open shellfish while floating on their backs, and they have the densest fur of any animal.
- (D) Sea otters, marine mammals found along the coasts of the northern Pacific Ocean, are known for their extremely dense fur and their habit of using rocks to crack open shellfish.

2 *A student is writing about pasteurization and has taken these notes:*

- Pasteurization is a process that heats liquids to kill harmful bacteria.
- It was developed by the French scientist Louis Pasteur in the 1860s.
- Pasteurization is commonly used today to make milk and juice safer to drink.
- Before pasteurization, contaminated milk was a common cause of illness.

The student wants to give a specific example of a food product that benefits from pasteurization today.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Louis Pasteur developed the process of pasteurization in the 1860s.
- (B) Before pasteurization existed, contaminated milk often caused illness.
- (C) Milk is commonly made safer to drink through the process of pasteurization.
- (D) Pasteurization is a process that heats liquids to kill harmful bacteria.

3 *A student is comparing two mountains and has taken these notes:*

- Mount Fuji in Japan is a dormant volcano that last erupted in 1707.
- Mount Rainier in the United States is also a dormant volcano.
- Mount Fuji rises 3,776 meters above sea level.
- Mount Rainier rises 4,392 meters above sea level.

The student wants to emphasize a similarity between Mount Fuji and Mount Rainier.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Both Mount Fuji and Mount Rainier are dormant volcanoes.
- (B) Mount Fuji last erupted in 1707.
- (C) Mount Rainier, at 4,392 meters, is taller than Mount Fuji, which rises 3,776 meters.
- (D) Mount Rainier is located in the United States.

4 *A student is writing about Wolfgang Amadeus Mozart and has taken these notes:*

- Wolfgang Amadeus Mozart was born in Salzburg, Austria, in 1756.
- He began composing music at the age of five.
- Mozart wrote more than 600 works during his lifetime, including operas and symphonies.
- He died at the age of 35 in 1791.

The student wants to introduce Mozart to an audience unfamiliar with classical music history.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Mozart wrote more than 600 works during his lifetime, including operas and symphonies, and died at the age of 35 in 1791.
- (B) Mozart, born in Salzburg, Austria, in 1756, began composing music at age five and went on to write more than 600 works.
- (C) Mozart began composing music at the age of five, a gift he carried until his death at the age of 35 in 1791.
- (D) Mozart, born in Salzburg, Austria, in 1756, died at the age of 35 in 1791, having lived a remarkably short life.

5 *A student is writing about the Wright brothers and has taken these notes:*

- Orville and Wilbur Wright were American brothers who built and flew the first successful motor-powered airplane.
- Their first flight took place on December 17, 1903, near Kitty Hawk, North Carolina.
- The flight lasted only 12 seconds and covered about 120 feet.
- The brothers had run a bicycle shop before turning to aviation.

The student wants to introduce the Wright brothers' achievement to readers unfamiliar with early aviation history.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) The Wright brothers' first flight lasted only 12 seconds and covered about 120 feet, taking place near Kitty Hawk, North Carolina, on December 17, 1903.
- (B) The Wright brothers ran a bicycle shop before turning to aviation, where their first flight lasted only 12 seconds and covered about 120 feet.
- (C) Orville and Wilbur Wright, American brothers who had run a bicycle shop, built and flew the first successful motor-powered airplane on December 17, 1903.
- (D) The first flight took place near Kitty Hawk, North Carolina, and lasted only 12 seconds, covering a distance of about 120 feet.

6 *A student is writing about sustainable architecture and has taken these notes:*

- Sustainable buildings are designed to reduce energy consumption and environmental impact.
- The Bullitt Center in Seattle generates all of its own electricity using rooftop solar panels.
- Many sustainable buildings also collect and reuse rainwater.
- Green roofs, covered in plants, help buildings stay cool and manage stormwater.

The student wants to give a specific example of a sustainable building.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Sustainable buildings are designed to reduce energy consumption and environmental impact.
- (B) Green roofs, covered in plants, help buildings stay cool and manage stormwater more effectively than traditional roofing materials.
- (C) Many sustainable buildings also collect and reuse rainwater, storing it in tanks for later use in irrigation and plumbing.
- (D) The Bullitt Center in Seattle generates all of its own electricity using rooftop solar panels.

Phần B · Luyện cơ bản

Mức 600–700. Đây là vùng xuất hiện dày nhất trong đề thật.

7 A student is comparing two rivers and has taken these notes:

- The Amazon River carries more water than any other river in the world.
- The Nile River is the longest river in the world by length.
- The Amazon flows through dense rainforest in South America.
- The Nile flows through desert regions in northeastern Africa.

The student wants to emphasize a difference between the Amazon and the Nile.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) The Nile flows through desert regions in northeastern Africa and is recognized as the longest river in the world.
- (B) Both the Amazon and the Nile are among the world's most significant rivers, with the Amazon winding through dense rainforest and the Nile crossing desert regions.
- (C) The Amazon flows through dense rainforest in South America and carries more water than any other river on Earth.
- (D) While the Amazon carries more water than any other river, the Nile is recognized as the longest river in the world.

8 *A student is writing about why leaves change color in autumn and has taken these notes:*

- Leaves contain chlorophyll, which makes them appear green.
- As days grow shorter in autumn, trees produce less chlorophyll.
- Without chlorophyll, other pigments already present in the leaf become visible.
- These other pigments create the red, orange, and yellow colors seen in autumn.

The student wants to explain why leaves change color in autumn.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) As trees produce less chlorophyll in autumn, other pigments already present in the leaves become visible, creating red, orange, and yellow colors.
- (B) Autumn leaves display red, orange, and yellow colors, colors that were hidden beneath the green chlorophyll throughout the spring and summer months.
- (C) Days grow shorter in autumn than in summer, a change in daylight that affects the chlorophyll inside each green leaf.
- (D) Leaves contain chlorophyll, which makes them appear green during most of the year, before autumn brings shorter days and cooler temperatures.

9 *A student is writing about the discovery of insulin and has taken these notes:*

- Insulin was discovered by Frederick Banting and Charles Best in 1921.
- Before insulin was available, type 1 diabetes was almost always fatal.
- Injectable insulin allows the body to regulate blood sugar artificially.
- Today, insulin therapy allows people with type 1 diabetes to live long, healthy lives.

The student wants to describe the significance of insulin's discovery.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Insulin therapy, delivered through injectable insulin that regulates blood sugar artificially, is used by people with type 1 diabetes today.
- (B) Injectable insulin, developed by Frederick Banting and Charles Best in 1921, allows the body to regulate blood sugar artificially.
- (C) Before insulin was available, type 1 diabetes was almost always fatal, but today insulin therapy allows patients to live long, healthy lives.
- (D) Insulin was discovered by Frederick Banting and Charles Best in 1921, a breakthrough that led to injectable insulin regulating blood sugar artificially.

10 *A student is comparing two exercise routines and has taken these notes:*

- Group A followed a routine of daily 30-minute walks for eight weeks.
- Group B followed a routine of three 45-minute strength-training sessions per week for eight weeks.
- Group A's average resting heart rate decreased by 4 beats per minute.
- Group B's average resting heart rate decreased by 9 beats per minute.

The student wants to compare the outcomes of the two exercise routines.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Both groups followed their assigned routines for eight weeks, though the exercises themselves were quite different in style and intensity.
- (B) Group B's resting heart rate decreased by 9 beats per minute, compared to a 4-beat decrease for Group A.
- (C) Group A walked for 30 minutes daily, while Group B trained with weights three times a week.
- (D) Group B's average resting heart rate decreased by 9 beats per minute after eight weeks.

11 *A student is comparing Venus and Mars and has taken these notes:*

- Venus has a surface temperature of about 465 degrees Celsius, hot enough to melt lead.
- Mars has an average surface temperature of about -60 degrees Celsius.
- Venus is closer to the sun than Mars is.
- Both planets have been explored by robotic spacecraft.

The student wants to emphasize the difference in surface temperature between Venus and Mars.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Venus is closer to the sun than Mars is.
- (B) Venus's surface temperature reaches about 465 degrees Celsius, while Mars averages a frigid -60 degrees Celsius.
- (C) Mars has an average surface temperature of about -60 degrees Celsius.
- (D) Both Venus and Mars have been explored by robotic spacecraft.

12 *A student is writing about the invention of the printing press and has taken these notes:*

- Johannes Gutenberg introduced the movable-type printing press in Europe around 1440.
- Before the printing press, books were copied by hand, a slow and expensive process.
- The printing press allowed books to be produced faster and at a much lower cost.
- Wider access to books contributed to a dramatic rise in literacy rates across Europe.

The student wants to describe the significance of the printing press's invention.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Books were copied by hand before the printing press existed, a slow process that ended when Johannes Gutenberg introduced his invention around 1440.
- (B) The printing press, introduced by Johannes Gutenberg around 1440, allowed books to be produced faster and at a lower cost.
- (C) Johannes Gutenberg introduced the movable-type printing press in Europe around 1440, allowing books to be produced faster and at a much lower cost.
- (D) Before the printing press, books were copied by hand slowly, but afterward, faster and cheaper production contributed to a dramatic rise in literacy across Europe.

Phần C · Áp dụng & bày

Mức 700–800. Mỗi câu gài một bẫy cụ thể. Sai ở đây là chuyện bình thường.

13 *A student is writing about the Golden Gate Bridge and has taken these notes:*

- The Golden Gate Bridge connects San Francisco to Marin County, California.
- It was completed in 1937 after four years of construction.
- At the time of completion, it was the longest suspension bridge span in the world.
- The bridge's distinctive orange color is officially called "International Orange."

The student wants to give a specific example of a record the Golden Gate Bridge held at the time it was built.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) At the time of completion, the Golden Gate Bridge was the longest suspension bridge span in the world.
- (B) The bridge's distinctive orange color, unlike that of most other bridges, is officially called "International Orange."
- (C) The Golden Gate Bridge connects San Francisco to Marin County, California, spanning the strait where the bay meets the Pacific Ocean.
- (D) The Golden Gate Bridge was completed in 1937 after four years of construction, a project that overcame significant engineering and financial challenges.

14 *A student is comparing cheetahs and lions and has taken these notes:*

- Cheetahs can reach speeds of up to 70 miles per hour in short bursts.
- Lions can reach speeds of up to 50 miles per hour in short bursts.
- Adult male lions typically weigh between 330 and 550 pounds.
- Adult cheetahs typically weigh between 75 and 140 pounds.

The student wants to compare the top speeds of cheetahs and lions, not their size.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Lions can reach speeds of up to 50 miles per hour in short bursts, despite weighing as much as 550 pounds.
- (B) Adult cheetahs typically weigh between 75 and 140 pounds, far lighter than adult lions, which can weigh up to 550 pounds.
- (C) Cheetahs can reach speeds of up to 70 miles per hour, compared to a top speed of 50 miles per hour for lions.
- (D) Adult lions are significantly heavier than adult cheetahs, weighing up to 550 pounds compared to just 140 pounds for a full-grown cheetah.

15 *A student is writing about coral reefs and has taken these notes:*

- Coral reefs cover less than 1% of the ocean floor but support about 25% of all marine species.
- Overfishing and pollution have caused significant coral reef decline worldwide.
- The Mesoamerican Reef, stretching from Mexico to Honduras, is the second-largest reef system on Earth.
- Some reef restoration projects now grow new coral fragments on underwater frames.

The student wants to give a specific example of a major reef system.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Coral reefs cover less than 1% of the ocean floor but support about 25% of all marine species.
- (B) The Mesoamerican Reef, stretching from Mexico to Honduras, is the second-largest reef system on Earth.
- (C) Some reef restoration projects now grow new coral fragments on underwater frames.
- (D) Overfishing and pollution have caused significant coral reef decline worldwide.

16 *A student is comparing two ancient writing systems and has taken these notes:*

- Cuneiform was developed in Mesopotamia around 3400 BCE using wedge-shaped marks pressed into clay.
- Hieroglyphics was developed in ancient Egypt around 3200 BCE using pictorial symbols.
- Both cuneiform and hieroglyphics are among the earliest known writing systems.
- Scholars still debate which system emerged first.

The student wants to emphasize a similarity between cuneiform and hieroglyphics.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Cuneiform used wedge-shaped marks, while hieroglyphics used pictorial symbols carved in stone.
- (B) Hieroglyphics was developed in ancient Egypt using pictorial symbols.
- (C) Cuneiform was developed in Mesopotamia around 3400 BCE.
- (D) Both cuneiform and hieroglyphics are among the earliest known writing systems in human history.

17 *A student is writing about why the sky appears blue and has taken these notes:*

- Sunlight is made up of many colors, each with a different wavelength.
- Blue light has a shorter wavelength than red light.
- As sunlight passes through the atmosphere, air molecules scatter shorter wavelengths more than longer ones.
- This scattering of blue light in all directions is what makes the sky appear blue.

The student wants to explain why the sky appears blue.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) As sunlight passes through the atmosphere, air molecules scatter blue light's shorter wavelength more than other colors, making the sky appear blue.
- (B) The sky appears blue during the day, even though sunlight itself is made up of many different colors and wavelengths.
- (C) Blue light has a shorter wavelength than red light, one of many colors that together make up ordinary sunlight.
- (D) Sunlight is made up of many colors, each with a different wavelength, and blue light has a shorter wavelength than red light.

18 *A student is comparing two study techniques and has taken these notes:*

- Students in Group X reviewed material by rereading their notes for one hour before the test.
- Students in Group Y reviewed material by testing themselves with practice questions for one hour before the test.
- Group X averaged a score of 68% on the test.
- Group Y averaged a score of 84% on the test.

The student wants to compare the test outcomes of the two study techniques.

Which choice most effectively uses the notes to accomplish this goal?

- (A) Group X reviewed material by rereading their notes for one hour before the test, while Group Y practiced with self-testing for the same amount of time.
- (B) Group Y, who practiced with self-testing, averaged 84% on the test, compared to 68% for Group X, who simply reread their notes.
- (C) Both groups spent one hour reviewing material before the test, though Group X reread notes while Group Y practiced with self-testing.
- (D) Group Y, who practiced with self-testing for one hour before the test, averaged a score of 84%.

Đáp án & lời giải

Đọc cả bốn phương án, kể cả câu em làm đúng. Biết vì sao ba phương án kia sai mới là chỗ lên điểm.

1 **Đáp án D**

Mục tiêu là 'giới thiệu' — câu đúng phải nêu tổng quát (là gì, ở đâu, đặc điểm nổi bật), không nhảy thẳng vào một chi tiết nhỏ.

- A. Chỉ là các sự thật thú vị về hành vi, không giới thiệu bản chất con vật là ai/sống ở đâu.
- B. Ghép 2 chi tiết ấn tượng nhưng vẫn giả định người đọc đã biết đó là con gì — chưa nêu bản chất/vị trí sinh sống để giới thiệu.
- C. Mô tả hành vi + đặc điểm cụ thể, nhưng vẫn giả định người đọc đã quen thuộc với rái cá biển, thiếu khung giới thiệu (là gì/ở đâu).
- D. Kết hợp định danh + vị trí + đặc điểm nổi bật — đúng cấu trúc GIỚI THIỆU.

2 **Đáp án C**

Mục tiêu cần MỘT ví dụ cụ thể — loại câu chỉ nêu định nghĩa chung hoặc chỉ nói về vấn đề TRƯỚC KHI có giải pháp.

- A. Sự kiện lịch sử, không phải ví dụ sản phẩm.
- B. Bẫy: có nhắc 'sữa' nhưng mô tả vấn đề TRƯỚC KHI có tiệt trùng, không phải ví dụ lợi ích hiện nay.
- C. Nêu đích danh một sản phẩm cụ thể (sữa) được hưởng lợi.
- D. Định nghĩa chung, không phải một ví dụ sản phẩm cụ thể.

3 **Đáp án A**

Mục tiêu là 'giống nhau' — tìm câu dùng 'both' và chỉ nêu đặc điểm CẢ HAI cùng có.

- A. Dùng 'Both' nêu đúng điểm chung (đều là núi lửa ngủ yên).
- B. Chỉ nói về Phú Sĩ, không so sánh.
- C. Đây là điểm KHÁC (độ cao), sai mục tiêu.
- D. Chỉ nói về Rainier, không so sánh.

4 **Đáp án B**

Mục tiêu là 'giới thiệu' — kết hợp nhiều bullet (danh tính + mốc thời gian + thành tựu), không chỉ một chi tiết.

- A. Nêu được thành tựu nhưng thiếu bối cảnh xuất thân (nơi sinh, năm sinh) cần để giới thiệu ông với người chưa biết.
- B. Kết hợp nơi sinh, năm sinh, tuổi bắt đầu sáng tác, thành tựu nổi bật — đúng khung GIỚI THIỆU.
- C. Chỉ nói 'bắt đầu sáng tác' với 'qua đời', bỏ sót nơi sinh và khối lượng tác phẩm đồ sộ (600+) làm nên tên tuổi ông.
- D. Chỉ nêu mốc sinh-tử, bỏ sót thành tựu âm nhạc khiến ông trở nên đáng nhớ.

7 **Đáp án D**

Mục tiêu là 'khác nhau' — tìm câu đối lập trực tiếp hai đặc điểm KHÁC NHAU của hai đối tượng.

- A. Chỉ nói về Nile (dù có 2 chi tiết), không hề nhắc tới Amazon — không so sánh.
- B. Dù có nhắc địa hình khác nhau, câu vẫn mở đầu và kết ở khung ĐIỂM GIỐNG (đều là sông quan trọng nhất), sai mục tiêu 'khác nhau'.
- C. Chỉ nói về Amazon (dù có 2 chi tiết), không hề nhắc tới Nile — không so sánh.
- D. Đối chiếu trực tiếp hai đặc điểm khác nhau trong cùng một câu.

8 Đáp án A

Mục tiêu là 'giải thích vì sao' — cần đủ chuỗi NHÂN QUẢ, không chỉ mô tả trạng thái hay kết quả.

- A. Nêu đúng chuỗi nhân quả: giảm diện tích sắc tố khác lộ ra tạo màu sắc mùa thu.
- B. Mô tả KẾT QUẢ (dù có thêm chi tiết), không phải chuỗi nguyên nhân dẫn tới kết quả đó.
- C. Một dữ kiện liên quan nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh chuỗi nhân quả (thiếu bước 'sắc tố khác lộ ra tạo màu').
- D. Mô tả trạng thái bình thường + bối cảnh thời gian, nhưng vẫn chưa nêu được cơ chế nhân quả (giảm diện tích sắc tố khác).

9 Đáp án C

Mục tiêu là ý nghĩa' — tìm câu đối chiếu TRƯỚC/SAU để làm rõ tác động, không chỉ nêu sự kiện hay cơ chế.

- A. Chỉ nêu thực trạng hiện tại + cơ chế, không đối chiếu TRƯỚC/SAU để làm rõ tầm quan trọng của phát minh.
- B. Mô tả CƠ CHẾ hoạt động + sự kiện lịch sử, không phải ý nghĩa (tác động tới cuộc sống bệnh nhân).
- C. Đối chiếu TRƯỚC/SAU (tử vong hầu như chắc chắn sống khoẻ mạnh lâu dài) — đúng khung Ý NGHĨA.
- D. Sự kiện lịch sử + cơ chế hoạt động, nhưng vẫn chưa phải khung Ý NGHĨA (đối chiếu trước/sau tác động tới bệnh nhân).

10 Đáp án B

Mục tiêu là 'so sánh KẾT QUẢ' — tìm câu có SỐ LIỆU kết quả của CẢ HAI nhóm, không phải mô tả phương pháp.

- A. Không có dữ liệu kết quả nào cả, dù có thêm mô tả về sự khác biệt phương pháp.
- B. Đặt cạnh nhau hai con số kết quả — đúng so sánh KẾT QUẢ.
- C. So sánh PHƯƠNG PHÁP, không phải kết quả.
- D. Chỉ nêu kết quả của một nhóm, không so sánh.

13 Đáp án A

Mục tiêu cần MỘT kỷ lục cụ thể — loại các chi tiết thú vị không mang tính 'nhất thế giới'.

- A.** Nêu đúng một kỷ lục cụ thể.
- B.** Chi tiết thú vị về màu sắc, không phải kỷ lục.
- C.** Vị trí địa lý (dù mô tả thêm), không phải một kỷ lục cụ thể.
- D.** Mốc thời gian xây dựng + khó khăn thi công, vẫn không phải một kỷ lục cụ thể.

14 Đáp án C

Đề đã nói rõ 'not their size' — cẩn thận với đáp án so sánh ĐÚNG nhưng SAI khía cạnh (kích thước thay vì tốc độ).

- A.** Chỉ nói tốc độ của một loài (lion), không nhắc tới tốc độ của cheetah — không so sánh đúng đối tượng.
- B.** So sánh cân nặng của cả hai loài, nhưng vẫn sai khía cạnh — đề yêu cầu tốc độ, không phải kích thước.
- C.** Đối chiếu đúng khía cạnh TỐC ĐỘ.
- D.** Bẫy: so sánh CÂN NẶNG/kích thước — sai khía cạnh, đề đã nói rõ 'not their size'.

15 Đáp án B

Mục tiêu cần MỘT hệ thống rạn cụ thể — coi chừng câu tổng quát/ẩn tượng về rạn san hô nói chung mà không nêu tên.

- A.** Bẫy: đúng và ẩn tượng, nhưng là phát biểu KHÁI QUÁT về rạn san hô nói chung, không nêu tên một rạn cụ thể.
- B.** Nêu đích danh MỘT rạn san hô cụ thể.
- C.** Mô tả GIẢI PHÁP, không phải ví dụ về một hệ thống rạn.
- D.** Mô tả VẤN ĐỀ, không phải ví dụ về một hệ thống rạn.

16 **Đáp án D**

Mục tiêu là 'giống nhau' — kiểm tra kỹ xem đáp án có bịa thêm chi tiết không có trong ghi chú không.

- A. Bẫy kép: BỊA thông tin 'carved in stone' cho chữ tượng hình (ghi chú không hề nói vậy) VÀ đây là điểm KHÁC, không phải điểm giống.
- B. Chỉ nói về chữ tượng hình, không so sánh.
- C. Chỉ nói về chữ hình nêm, không so sánh.
- D. Dùng 'Both' nêu đúng điểm chung, không thêm thông tin bịa đặt.

5 **Đáp án C**

Mục tiêu là 'giới thiệu' — kết hợp danh tính, bối cảnh, và thành tựu chính trong một câu.

- A. Chi tiết kỹ thuật + thời gian/địa điểm, nhưng vẫn chưa giới thiệu họ là ai hay thành tựu 'đầu tiên' của họ.
- B. Bối cảnh + chi tiết kỹ thuật, nhưng không nêu rõ đây là chiếc máy bay có động cơ ĐẦU TIÊN thành công.
- C. Đủ khung giới thiệu: danh tính, bối cảnh, thành tựu.
- D. Địa điểm + chi tiết kỹ thuật, không giới thiệu được danh tính hay thành tựu của anh em nhà Wright.

6 **Đáp án D**

Mục tiêu cần MỘT công trình cụ thể — loại các đặc điểm chung của 'nhiều công trình bền vững'.

- A. Định nghĩa chung, không phải ví dụ cụ thể.
- B. Mô tả một đặc điểm chung (dù có thêm chi tiết), không nêu tên công trình cụ thể.
- C. Đặc điểm chung của nhiều công trình (dù mô tả thêm), không phải một ví dụ cụ thể có tên.
- D. Nêu đích danh MỘT công trình cụ thể.

11 **Đáp án B**

Mục tiêu chỉ rõ 'nhiệt độ bề mặt' — coi chừng đáp án đúng nhưng so sánh khía cạnh KHÁC (khoảng cách).

- A. Bấy: đúng sự thật và đúng là một khác biệt, nhưng là khác biệt về KHOẢNG CÁCH — sai khía cạnh so với 'nhiệt độ bề mặt'.
- B. Đối chiếu đúng khía cạnh NHIỆT ĐỘ.
- C. Chỉ nói về Sao Hoả, không so sánh.
- D. Đây là điểm GIỐNG (đều được thám hiểm), sai mục tiêu.

17 **Đáp án A**

Mục tiêu là 'giải thích vì sao' — cần đủ cơ chế tán xạ ánh sáng, không chỉ lặp lại hiện tượng.

- A. Nêu đúng cơ chế nhân quả đầy đủ: tán xạ ánh sáng bước sóng ngắn bầu trời xanh.
- B. Vẫn chỉ lặp lại HIỆN TƯỢNG cần giải thích + kiến thức nền, chưa nêu cơ chế tán xạ.
- C. Một dữ kiện liên quan nhưng vẫn chưa hoàn chỉnh — thiếu bước 'tán xạ' qua khí quyển.
- D. Kiến thức nền (dù ghép 2 chi tiết), vẫn chưa nêu CƠ CHẾ tán xạ gây ra màu xanh.

12 **Đáp án D**

Mục tiêu là ý nghĩa' — tìm câu đối chiếu trước/sau, không chỉ nêu một nguyên nhân đơn lẻ.

- A. Chỉ mô tả vấn đề TRƯỚC KHI có máy in + sự kiện phát minh, không nêu được tác động SAU đó (tỷ lệ biết chữ tăng).
- B. Nêu một NGUYÊN NHÂN + sự kiện lịch sử, nhưng chưa nối tới TÁC ĐỘNG rộng lớn hơn (tỷ lệ biết chữ).
- C. Sự kiện lịch sử + một lợi ích, nhưng chưa đối chiếu TRƯỚC/SAU để nêu ý nghĩa đầy đủ (tác động tới tỷ lệ biết chữ).
- D. Đối chiếu TRƯỚC/SAU — đúng khung Ý NGHĨA.

18 **Đáp án B**

Mục tiêu là 'so sánh KẾT QUẢ' — tìm câu có điểm số của CẢ HAI nhóm.

- A. Mô tả PHƯƠNG PHÁP của cả hai nhóm, nhưng không có điểm số kết quả — không phải so sánh kết quả.
- B. Đối chiếu trực tiếp hai điểm số kết quả gắn với đúng phương pháp của từng nhóm.**
- C. Không có dữ liệu điểm số kết quả nào, chỉ nói về thời gian và phương pháp ôn tập.
- D. Chỉ nêu kết quả của MỘT nhóm (dù có thêm phương pháp), không so sánh với Group X.



LÀM LẠI CHƯƠNG NÀY TRÊN MÀN HÌNH

Cả 18 câu vừa rồi đều có bản tương tác trong khoá SAT trên <https://soizy.education>: chọn xong biết đúng sai ngay, lời giải bật ra ở từng phương án, và thanh Mastery cho biết chương này đã chắc chưa.

<https://soizy.education/sat-rw/>

Phụ lục A

Bảng tra từ vựng học thuật

42 mục gấp dày nhất trong đề Reading & Writing, gom từ chương 1 và chương 3. Cột thứ ba là cụm chuẩn để nhớ từ theo cặp; cột cuối là số chương học từ đó.

TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT	CỤM CHUẨN	CH.
A			
address a concern v+n	giải quyết một mối lo ngại	<i>Officials moved to address the concern.</i>	3
advocate v/n	ủng hộ / người ủng hộ	<i>advocate for</i>	1
ambiguous adj	mơ hồ	<i>ambiguous statement</i>	1
arbitrary adj	tùy tiện	<i>arbitrary decision</i>	1
attribute...to prep	gán cho, gán cho	<i>They attribute the recession to...</i>	3
C			
challenge an assumption v+n	thách thức một giả định	<i>The study challenges a long-held assumption.</i>	3
coherent adj	mạch lạc	<i>coherent argument</i>	1
compelling evidence adj+n	bằng chứng thuyết phục	<i>They presented compelling evidence.</i>	3
comprehensive adj	toàn diện	<i>comprehensive review</i>	1
conduct research v+n	tiến hành nghiên cứu	<i>The team conducted research for two years.</i>	3
consistent with prep	nhất quán với	<i>Findings consistent with earlier studies.</i>	3

contradict v	mâu thuẫn với	<i>contradict a finding</i>	1
contrary to prep	trái với	<i>Contrary to popular belief...</i>	3
controversial adj	gây tranh cãi	<i>controversial claim</i>	1
conventional adj	thông thường	<i>conventional wisdom</i>	1
D			
draw a conclusion v+n	rút ra kết luận	<i>After reviewing evidence, they drew a conclusion.</i>	3
I			
in contrast to prep	trái ngược với	<i>In contrast to the earlier trial...</i>	3
in light of prep	xét đến, trước tình hình	<i>In light of new data...</i>	3
inevitable adj	tất yếu	<i>inevitable outcome</i>	1
inherent adj	vốn có	<i>inherent risk</i>	1
M			
meticulous adj	tỉ mỉ	<i>meticulous attention</i>	1
mitigate v	giảm nhẹ	<i>mitigate risk</i>	1
P			
plausible adj	có vẻ hợp lý	<i>plausible explanation</i>	1
pose a threat v+n	gây ra mối đe dọa	<i>Rising seas pose a threat to cities.</i>	3
prevalent adj	phổ biến	<i>increasingly prevalent</i>	1
profound effect adj+n	tác động sâu sắc	<i>The decision had a profound effect.</i>	3
R			
raise a question v+n	đặt ra câu hỏi	<i>The data raised a new question.</i>	3

reinforce v	củng cố	<i>reinforce a claim</i>	1
rely on/upon prep	dựa vào	<i>Conclusions rely on a small sample.</i>	3
rigorous analysis adj+n	phân tích chặt chẽ	<i>The paper offers a rigorous analysis.</i>	3
S			
significant adj	quan trọng, có ý nghĩa	<i>significant difference</i>	1
significant impact adj+n	tác động đáng kể	<i>The policy has a significant impact.</i>	3
skeptical adj	hoài nghi	<i>skeptical of</i>	1
subject to prep	có thể bị, tùy thuộc vào	<i>The schedule is subject to change.</i>	3
subsequent adj	tiếp sau	<i>subsequent research</i>	1
substantial adj	đáng kể, lớn	<i>substantial evidence</i>	1
U			
underlying adj	tiềm ẩn, cơ bản	<i>underlying cause</i>	1
underlying assumption adj+n	giả định nền tảng	<i>Every argument has underlying assumptions.</i>	3
undermine v	làm suy yếu	<i>undermine confidence</i>	1
V			
valid argument adj+n	lập luận có giá trị	<i>Their theory rests on a valid argument.</i>	3
W			
widespread concern adj+n	mối lo ngại lan rộng	<i>Safety remains a widespread concern.</i>	3
Y			

yield results v+n	cho ra kết quả	<i>The experiment failed to yield results.</i>	3
---	----------------	--	---

Phụ lục B

Gốc, tiền tố và hậu tố

21 mảnh ghép của chương 2. Thuộc bảng này thì phần lớn từ lạ trong đề đều đoán được nghĩa — miễn là đoán xong vẫn thay vào câu kiểm tra lại.

MẢNH	NGHĨA	VÍ DỤ
Tiền tố — cho biết hướng nghĩa		
bene-	tốt, tốt đẹp	benevolent (nhân từ)
mal-	xấu, tồi, có hại	malicious (ác ý)
dis-	phủ định, tách ra	discredit (làm mất uy tín)
ambi-	cả hai, hai mặt	ambivalent (lưỡng lự)
anti-	chống lại	antagonist (đối thủ)
mis-	sai, nhầm	misconception (hiểu lầm)
pre-	trước	premise (tiền đề)
Gốc từ — cho biết hành động cốt lõi		
-dict-	nói, tuyên bố	predict / contradict
-spect-	nhìn, xem xét	inspection (kiểm tra)
-vers-/vert-	xoay, chuyển	controversial (tranh cãi)
-cred-	tin	credible (đáng tin)
-mit-/mis-	gửi	transmit (truyền đi)
-tract-	kéo	extract (rút ra)
-scrib-/script-	viết	manuscript (bản thảo)
Hậu tố — cho biết từ loại		
-ous	đầy tính chất (t.từ)	ambiguous (mơ hồ)

-ify	làm cho thành (đ.từ)	<i>clarify (làm rõ)</i>
-ate	làm cho / thuộc về	<i>mitigate (giảm nhẹ)</i>
-ent/-ant	mang tính chất	<i>coherent (mạch lạc)</i>
-tion/-sion	danh từ hành động	<i>contradiction (mâu thuẫn)</i>
-able/-ible	có thể	<i>plausible (hợp lý)</i>
-ive	có tính chất	<i>comprehensive (toàn diện)</i>

Phụ lục C

Thuật ngữ trong lệnh đề SAT

48 thuật ngữ xuất hiện trong chính lệnh đề và trong lời giải của cuốn sách. Trong phần Reading & Writing, đọc lướt lệnh đề làm mất điểm không kém gì không hiểu đoạn văn.

TIẾNG ANH	NGHĨA TRONG ĐỀ	CH.
Lệnh đề và dạng câu hỏi		
main idea	ý chính của cả đoạn	11
central claim	luận điểm trung tâm	11, 13
most reasonably inferred	suy ra hợp lý nhất — chỉ từ chính đoạn văn	12
support the claim	củng cố luận điểm	13, 14
weaken the claim	làm yếu luận điểm	13
evidence	bằng chứng	13
data in the table	số liệu trong bảng	14
conform to the conventions of Standard English	đúng quy chuẩn tiếng Anh viết chuẩn	4–10
most concise phrasing	cách diễn đạt gọn nhất	10
clearest and most effective revision	bản viết lại rõ và hiệu quả nhất	18
most logical transition	từ nối hợp logic nhất	19
most logical order	thứ tự câu hợp logic nhất	20
most logical and precise word	từ chính xác nhất về nghĩa và sắc thái	21

use the notes to accomplish this goal	dùng ghi chú để đạt mục tiêu đã nêu	22
Khái niệm ngữ pháp		
independent clause	mệnh đề độc lập — tự đứng thành câu được	4
dependent clause	mệnh đề phụ thuộc — không tự đứng một mình	4
comma splice	lỗi nối hai câu độc lập bằng một dấu phẩy	4
run-on sentence	câu dính — hai câu ghép mà thiếu dấu nối	4, 9
FANBOYS	bảy liên từ for, and, nor, but, or, yet, so	4
conjunctive adverb	trạng từ liên kết (however, therefore)	4, 9
modifier	cụm bổ nghĩa	5
dangling modifier	bổ ngữ lơ lửng — không khớp chủ ngữ theo sau	5, 18
subject–verb agreement	hoà hợp chủ ngữ và động từ về số	6
collective noun	danh từ tập thể (team, committee)	6
indefinite pronoun	đại từ bất định (each, everyone)	6
inverted sentence	câu đảo — chủ ngữ đứng sau động từ	6
parallel structure	cấu trúc song hành	7
antecedent	tiền ngữ — danh từ mà đại từ trở về	8

ambiguous pronoun	đại từ mơ hồ — trở về hai danh từ trở lên	8, 18
restrictive clause	mệnh đề hạn định — không tách bằng dấu phẩy	9
nonrestrictive clause	mệnh đề không hạn định — bao bằng cặp phẩy	9
colon / semicolon / dash	hai chấm / chấm phẩy / gạch ngang	9
redundancy	sự dư thừa chữ (past history, true facts)	10
wordiness	lối viết vòng vo, dài mà không thêm nghĩa	10
Khái niệm đọc hiểu và tu từ		
topic / main idea / detail	chủ đề / ý chính / chi tiết — ba tầng khác nhau	11
overstatement	phóng đại quá điều đoạn văn cho phép	11, 12, 16
correlation vs. causation	tương quan không đồng nghĩa với nhân quả	12
hypothesis	giả thuyết — điều dự đoán trước thí nghiệm	15
method	phương pháp — cách thí nghiệm được làm	15
findings / results	kết quả đo được sau thí nghiệm	15
implication	hàm ý — điều kết quả cho phép kết luận	15
limitation	giới hạn của nghiên cứu	15
anachronism	chi tiết sai thời đại	16

Text 1 / Text 2	hai đoạn văn đặt cạnh nhau để đối chiếu	17
connotation	sắc thái khen chê của một từ	21
register	mức trang trọng của văn phong	21
collocation	cặp từ hay đi cùng nhau theo thói quen	3, 21
rhetorical goal	mục tiêu tu từ mà câu phải phục vụ	22

Ba việc nên làm sau mỗi chương

1. **Đọc lời giải của cả ba phương án sai**, kể cả chương em làm đúng hết. Đề SAT không đặt phương án sai một cách ngẫu nhiên — mỗi phương án sai là một chiếc bẫy có tên.
 2. **Ghi lại tên chiếc bẫy vừa mắc**, bằng tiếng Việt, đúng một dòng. “Chọn đáp án đúng nửa đoạn.” “Quên so với tất cả các mục.” Cuối sách em sẽ có một danh sách ngắn của riêng mình — và nó đáng giá hơn mọi mẹo học được ở đâu khác.
 3. **Bảy ngày sau, làm lại chương đó trên bản tương tác**. Làm đúng ngay lúc vừa học xong thì chưa nói lên điều gì. Nhớ được sau một tuần mới là nhớ thật.
-



Làm lại trên màn hình

<https://soizy.education/sat-rw/>

Toàn bộ 396 câu trong sách đều có ở đây, chấm điểm ngay và ghi lại tiến độ từng chương.



Quét để xem khoá học
<https://soizy.education/sat-rw/>

ĐỌC HIỂU SÂU – VIẾT CHUẨN XÁC BỨT PHÁ SAT READING & WRITING

Cuốn sách được thiết kế dành riêng cho học sinh bắt đầu với SAT Reading & Writing, giúp làm quen và xây dựng nền tảng vững chắc để tiến bộ nhanh và bền vững.

TRONG SÁCH



Nền tảng vững chắc
cho Reading & Writing



Chiến lược làm bài
hiệu quả



Bài tập thực hành
có lời giải chi tiết



Lộ trình rõ ràng –
tiến bộ từng bước

- ✓ Giảng tiếng Việt – để tiếng Anh
- ✓ Bám sát cấu trúc đề thi SAT mới nhất
- ✓ Dành cho học sinh từ trình độ bắt đầu
- ✓ Phù hợp tự học hoặc học kèm



MỤC TIÊU CUỐN SÁCH

Giúp học sinh nắm chắc kiến thức nền, thành thạo kỹ năng và tự tin chinh phục SAT Reading & Writing.

SAT READING & WRITING

Cấp

Pre-SAT



soizy.education



So Izy Education



So Izy Education



soizy.education@gmail.com

SAT là nhãn hiệu đã đăng ký của College Board.
Sách này không liên kết với và không được
chứng thực hoặc bảo trợ bởi College Board.